

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

NGUYỄN QUỲNH PHƯƠNG

**PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC  
TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ  
TẠI VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

Hà Nội, 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

**NGUYỄN QUỲNH PHƯƠNG**

**PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC  
TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ  
TẠI VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Quản lý kinh tế**

**Mã số: 62.34.04.10**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**Người hướng dẫn 1: PGS.TS Nguyễn Thị Phương Liên**

**Người hướng dẫn 2: TS. Nguyễn Thị Kim Oanh**

**Hà Nội, 2017**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án là trung thực, khách quan và chưa từng được công bố ở bất kỳ công trình nghiên cứu nào.

Các thông tin, dữ liệu sử dụng trong luận án này đều được trích dẫn nguồn gốc rõ ràng. Nếu sai, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*Hà Nội, ngày      tháng      năm 2017*

**Tác giả luận án**

**Nguyễn Quỳnh Phương**

## LỜI CẢM ƠN

Luận án này là kết quả nghiên cứu nghiêm túc của tác giả bằng sự cố gắng và nỗ lực của bản thân. Bên cạnh đó, để hoàn thành luận án, tác giả luận án đã nhận nhiều sự khích lệ động viên và giúp đỡ từ nhiều người.

Trước hết, tác giả luận án xin được gửi lời chân thành cảm ơn tới gia đình và bạn bè đã luôn động viên, chia sẻ công việc và tạo điều kiện cho tác giả hoàn thành luận án.

Tác giả luận án xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các thầy cô đã luôn quan tâm dìu dắt, cung cấp các kiến thức chuyên môn trong quá trình thực hiện nghiên cứu này. Xin được chân thành cảm ơn Cô giáo hướng dẫn PGS. TS Nguyễn Thị Phương Liên và TS. Nguyễn Thị Kim Oanh đã khích lệ, động viên và hướng dẫn tác giả thực hiện luận án. Đặc biệt, PGS. TS. Nguyễn Thị Phương Liên đã tạo mọi điều kiện hỗ trợ, đóng góp những ý kiến, định hướng quý báu và đã tạo nguồn cảm hứng, động lực và tính kiên trì cho tác giả trong suốt quá trình nghiên cứu. Nếu không có những yếu tố như vậy, tác giả không thể hoàn thành luận án.

Tác giả luận án cũng xin được bày tỏ lòng cảm ơn đến các cán bộ trong ban lãnh đạo, hội đồng quản trị, cán bộ quản lý của các tổ chức, chương trình dự án tài chính vi mô, Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam đã hỗ trợ tác giả trong việc tham gia trả lời bảng hỏi phỏng vấn và chia sẻ kinh nghiệm, tài liệu về hoạt động của tổ chức.

Nhân dịp này, tác giả luận án cũng xin được gửi lời cảm ơn đến các cán bộ của Khoa sau đại học, Trường Đại học Thương mại đã luôn động viên, hỗ trợ tận tình và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho nghiên cứu sinh hoàn thành luận án./.

**Tác giả luận án**

**Nguyễn Quỳnh Phương**

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>i</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	<b>v</b>
<b>DANH MỤC BẢNG</b> .....	<b>viii</b>
<b>DANH MỤC BIỂU ĐỒ</b> .....	<b>ix</b>
<b>DANH MỤC SƠ ĐỒ</b> .....	<b>xi</b>
<b>Chương 1. MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
<b>1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án</b> .....	<b>1</b>
<i>1.1.1. Một số nghiên cứu quốc tế điển hình</i> .....	<i>1</i>
<i>1.1.2. Một số nghiên cứu trong nước điển hình</i> .....	<i>3</i>
<i>1.1.3. Khoảng trống nghiên cứu và giá trị khoa học thực tiễn được kế thừa</i> .....	<i>5</i>
<b>1.2. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu</b> .....	<b>7</b>
<b>1.3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu</b> .....	<b>9</b>
<b>1.4. Câu hỏi nghiên cứu</b> .....	<b>10</b>
<b>1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</b> .....	<b>10</b>
<i>1.5.1. Đối tượng nghiên cứu</i> .....	<i>10</i>
<i>1.5.2. Phạm vi nghiên cứu</i> .....	<i>10</i>
<b>1.6. Phương pháp nghiên cứu</b> .....	<b>10</b>
<i>1.6.1. Tiếp cận nghiên cứu đề tài</i> .....	<i>10</i>
<i>1.6.2. Quy trình thực hiện nghiên cứu</i> .....	<i>11</i>
<i>1.6.3. Các phương pháp nghiên cứu</i> .....	<i>12</i>
<i>1.6.4. Nguồn thông tin dữ liệu và phương pháp xử lý thông tin</i> .....	<i>14</i>
<b>1.7. Những đóng góp mới của luận án</b> .....	<b>16</b>
<i>1.7.1. Đóng góp mới về cơ sở lý luận</i> .....	<i>16</i>
<i>1.7.2. Đóng góp mới về giá trị thực tiễn</i> .....	<i>16</i>
<i>1.7.3. Đóng góp mới về chính sách và giải pháp</i> .....	<i>17</i>
<b>1.8. Kết cấu luận án</b> .....	<b>17</b>
<b>Tóm tắt Chương 1</b> .....	<b>17</b>
<b>Chương 2: LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ</b> .....	<b>18</b>

<b>2.1. Các vấn đề cơ bản về hoạt động của tổ chức tài chính vi mô .....</b>	<b>18</b>
2.1.1. Khái niệm, đặc điểm của tổ chức tài chính vi mô .....	18
2.1.2. Phân loại tổ chức tài chính vi mô.....	24
2.1.3. Các hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.....	24
2.1.4. Vai trò của tổ chức tài chính vi mô .....	26
<b>2.2. Phát triển hoạt động của tổ chức tài chính vi mô .....</b>	<b>28</b>
2.2.1. Khái niệm về sự phát triển hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.....	28
2.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá phát triển hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.....	31
<b>2.3. Yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động của tổ chức tài chính vi mô .....</b>	<b>34</b>
2.3.1. Yếu tố thuộc về tổ chức tài chính vi mô.....	34
2.3.2. Yếu tố thuộc về môi trường hoạt động .....	37
<b>2.4. Kinh nghiệm phát triển hoạt động tổ chức tài chính vi mô tại một số quốc gia trên thế giới và bài học rút ra cho Việt Nam .....</b>	<b>40</b>
2.4.1. Kinh nghiệm tại Campuchia.....	40
2.4.2. Kinh nghiệm tại Philippine.....	41
2.4.3. Kinh nghiệm tại Pakistan .....	42
2.4.4. Kinh nghiệm tại Ấn Độ.....	43
2.4.5. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam .....	45
<b>Tóm tắt Chương 2.....</b>	<b>48</b>
<b>Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TẠI VIỆT NAM .....</b>	<b>49</b>
<b>3.1. Tổng quan về ngành tài chính vi mô tại Việt Nam.....</b>	<b>49</b>
3.1.1. Sự hình thành và phát triển của ngành tài chính vi mô .....	49
3.1.2. Sự hình thành và phát triển các tổ chức tài chính vi mô.....	52
3.1.3. Sự tham gia của các tổ chức tín dụng trong hoạt động tài chính vi mô ..	57
<b>3.2. Tình hình hoạt động và tài chính của tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam .....</b>	<b>59</b>
3.2.1. Tình hình hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô .....	59
3.2.2. Tình hình tài chính của các tổ chức tài chính vi mô .....	61

<b>3.3. Phân tích thực trạng phát triển hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam .....</b>	<b>68</b>
3.3.1. <i>Khung chỉ số phân tích sự phát triển hoạt động của tổ chức tài chính vi mô .....</i>	<i>68</i>
3.3.2. <i>Phân tích sự phát triển về mức độ tiếp cận của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam .....</i>	<i>70</i>
3.3.3. <i>Phân tích sự bền vững của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam.....</i>	<i>96</i>
<b>Tóm tắt Chương 3 .....</b>	<b>102</b>
<b>Chương 4: KIỂM ĐỊNH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ BỀN VỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TẠI VIỆT NAM VÀ KẾT LUẬN RÚT RA QUA NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG .....</b>	<b>103</b>
<b>4.1. Mô hình kiểm định các yếu tố tác động đến sự bền vững hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam.....</b>	<b>103</b>
4.1.1. <i>Cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu tương quan về mối quan hệ giữa sự tiếp cận và sự bền vững của các tổ chức tài chính vi mô .....</i>	<i>103</i>
4.1.2. <i>Giả thuyết nghiên cứu .....</i>	<i>104</i>
4.1.3. <i>Kết quả phân tích tương quan về mối quan hệ giữa sự tiếp cận và sự bền vững của các tổ chức tài chính vi mô .....</i>	<i>106</i>
4.1.4. <i>Cơ sở xây dựng mô hình phân tích các yếu tố tác động đến sự bền vững của các tổ chức tài chính vi mô .....</i>	<i>108</i>
4.1.5. <i>Kết quả phân tích hồi quy OLS các yếu tố tác động đến sự bền vững hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô.....</i>	<i>109</i>
<b>4.2. Đánh giá thực trạng phát triển hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam .....</b>	<b>114</b>
4.2.1. <i>Những kết quả đã đạt được .....</i>	<i>114</i>
4.2.2. <i>Những hạn chế.....</i>	<i>117</i>
4.2.3. <i>Nguyên nhân của hạn chế .....</i>	<i>119</i>
<b>4.3. Các kết luận qua nghiên cứu thực trạng hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam .....</b>	<b>126</b>

<b>Tóm tắt Chương 4.....</b>	<b>127</b>
<b>Chương 5: ĐỊNH HƯỚNG VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TẠI VIỆT NAM.....</b>	<b>128</b>
<b>5.1. Định hướng phát triển hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2025.....</b>	<b>128</b>
5.1.1. Xu hướng phát triển tài chính vi mô trên thế giới và khu vực .....	128
5.1.2. Dự báo nhu cầu và định hướng phát triển tài chính vi mô tại Việt Nam .....	129
5.1.3. Định hướng và yêu cầu đặt ra trong phát triển hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam.....	130
<b>5.2. Các khuyến nghị chính sách và giải pháp đối với các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam.....</b>	<b>133</b>
5.2.1. Đối với các TCTCVM chính thức.....	133
5.2.2. Đối với nhóm các TCTCVM bán chính thức có quy mô vừa và lớn, TCTCVM bán chính thức cho nhu cầu chuyển đổi thành TCTCVM chính thức .....	136
5.2.3. Đối với TCTCVM bán chính thức có quy mô hoạt động nhỏ và rất nhỏ .....	138
<b>5.3. Khuyến nghị chính sách và giải pháp với các cơ quan quản lý Nhà nước.....</b>	<b>141</b>
5.3.1. Với Chính phủ.....	141
5.3.2. Với Ngân hàng Nhà nước .....	143
5.3.3. Với Bộ Tài chính.....	147
5.3.4. Với UBND tỉnh, thành phố .....	149
5.3.5. Với Nhóm công tác tài chính vi mô .....	150
<b>Tóm tắt Chương 5.....</b>	<b>150</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>151</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....</b>	<b>153</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>154</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>159</b>



### DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ tiếng Anh
3PAD – Bắc Kạn	Dự án “Quan hệ đối tác vì người nghèo trong phát triển nông lâm nghiệp” (3PAD) tỉnh Bắc Kạn	
ACE	Chương trình TCVM Anh Chị Em	
ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á	Asia Development Bank
AFD	Cơ quan phát triển Pháp	
BCTC	Báo cáo tài chính	
BCTN	Báo cáo thường niên	
BSA	Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng	
CAFPE BR - VT	Quỹ trợ vốn công nhân viên chức và người lao động nghèo tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	
CEP	Tổ chức tài chính vi mô TNHH CEP	
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia	
CTXH	Chính trị xã hội	
CWED	Quỹ phát triển kinh tế phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh	
Dariu	Quỹ Dariu	
IFC	Công ty tài chính quốc tế	International Finance Coporation
INGO	Tổ chức phi chính phủ quốc tế	
HLHPN	Hội Liên hiệp Phụ nữ	
HPN	Hội phụ nữ	
LienVietPostBank	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bru	

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Thuật ngữ tiếng Việt</b>	<b>Thuật ngữ tiếng Anh</b>
	điện Liên Việt	
M7 – huyện ĐB	Quỹ phụ nữ phát triển huyện Điện Biên	
M7 – ĐBP	Quỹ phụ nữ phát triển Thành phố Điện Biên Phủ	
M7 – Ninh Phước	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển Ninh Phước	
M7 – MFI	Tổ chức tài chính vi mô TNHH M7	
M7- MPA	Hội bảo vệ tương hỗ M7	
M7 – STU	Đơn vị đào tạo tiêu chuẩn	
MFCDI	Quỹ tài chính vi mô vì sự phát triển cộng đồng	
MOM	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế tỉnh Tiền Giang	
NGO	Tổ chức phi chính phủ	
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách xã hội	
NHHTX	Ngân hàng Hợp tác xã	
NHNN	Ngân hàng Nhà nước	
NHTM	Ngân hàng thương mại	
NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần	
OSS	Chỉ số bền vững hoạt động	Operation Self - Sustainable
QTDND	Quỹ tín dụng nhân dân	
QTDNDTW	Quỹ tín dụng nhân dân ttrung ương	
Qũy PTPN	Quỹ phát triển phụ nữ	
TYM	Tổ chức tài chính vi mô TNHH Một thành viên TYM	
Thanh Hoá MFI	Tổ chức tài chính vi mô TNHH Thanh	

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Thuật ngữ tiếng Việt</b>	<b>Thuật ngữ tiếng Anh</b>
	Hoá	
TCVM	Tài chính vi mô	
TCTCNT	Tổ chức tài chính nông thôn	
TCTCVM	Tổ chức tài chính vi mô	
TCTD	Tổ chức tín dụng	
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp	
UBND	Ủy ban nhân dân	
ROA	Tỷ số khả năng sinh lợi trên tài sản	Return on Assets
ROE	Tỷ số khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu	Return on Equity
PPC	Trung tâm phát triển vì người nghèo	
VCSH	Vốn chủ sở hữu	
VMFWG	Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam	
VUSTA	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	
WB	Ngân hàng thế giới	World Bank
WDF Quảng Bình	Quỹ phát triển phụ nữ tỉnh Quảng Bình	
WU Hà Tĩnh	Quỹ phát triển phụ nữ tỉnh Hà Tĩnh	
WU Cần Thơ	Quỹ phát triển phụ nữ Cần Thơ	
World Vision – VN	Chương trình tài chính vi mô tổ chức Tầm nhìn Thế giới	

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Hoạt động tín dụng của các đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính vi mô tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015 .....	9
Bảng 2.1. Các đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính vi mô .....	21
Bảng 3.1. Các dấu mốc hình thành khung pháp lý cho TCTCVM .....	51
Bảng 3.2. Thông tin về các TCTCVM đã cấp phép.....	52
Bảng 3.3. Các chương trình TCVM thực hiện bởi Hội LHPN Việt Nam và bởi các tổ chức khác tính đến 31/12/2014 .....	56
Bảng 3.4. Mô tả các chỉ số sử dụng đánh giá sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam .....	69
Bảng 3.5. Tổng hợp một số đối tác nhà tài trợ trong các dự án của CEP .....	76
Bảng 3.6. Sản phẩm tín dụng vi mô của một số TCTCVM bán chính thức .....	78
Bảng 3.7. Tỷ lệ huy động tiết kiệm trên tổng dư nợ tín dụng của các TCTCVM chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015 .....	83
Bảng 3.8. Sản phẩm của M7-MPA .....	87
Bảng 3.9. Hoạt động phi tài chính của TYM và Thanh Hóa MFI năm 2015 .....	89
Bảng 3.10. Tỷ lệ giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân đầu người của TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	92
Bảng 3.11. Tỷ lệ khách hàng nữ của TCTCVM bán chính thức .....	94
Bảng 3.12. Tỷ lệ PAR (30) các TCTCVM bán chính thứcgiai đoạn 2010 – 2015...96	96
Bảng 4.1. Phân tích mối tương quan giữa mức độ tiếp cận và khả năng bền vững (OSS) của TCTCVM tại Việt Nam .....	106
Bảng 4.2. Phân tích mối tương quan giữa mức độ tiếp cận và khả năng sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) của TCTCVM tại Việt Nam .....	106
Bảng 4.3. Phân tích mối tương quan giữa mức độ tiếp cận và khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của TCTCVM tại Việt Nam.....	107
Bảng 4.4. Định nghĩa các biến sử dụng phân tích tương quan và hồi quy OLS.....	109
Bảng 4.5. Kết quả phân tích hồi quy OLS các yếu tố ảnh hưởng đến ROA.....	109
Bảng 4.6. Kết quả hồi quy OLS các yếu tố ảnh hưởng đến ROE.....	111
Bảng 4.7. Kết quả phân tích hồi quy OLS các yếu tố ảnh hưởng đến OSS.....	112
Bảng 5.1. Xu hướng phát triển sản phẩm và kênh phân phối của các TCTCVM trên Thế giới và Đông Nam Á .....	128

## **DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 2.1 Trách nhiệm xã hội và bền vững tài chính & khả năng sinh lợi của một số tổ chức tài chính .....	22
Biểu đồ 3.1. Thời gian hoạt động của các TCTCVM được khảo sát.....	60
Biểu đồ 3.2. Địa bàn hoạt động của các TCTCVM được khảo sát.....	60
Biểu đồ 3.3. Tổng tài sản của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	61
Biểu đồ 3.4. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân tổng tài sản của một số TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 - 2015.....	62
Biểu đồ 3.5. Tổng tài sản của các TCTCVM bán chính thức tại 31/12/2015.....	62
Biểu đồ 3.6. VCSH của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	63
Biểu đồ 3.7. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân VCSH của một số TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 - 2015.....	64
Biểu đồ 3.8. VCSH của các TCTCVM bán chính thức tại thời điểm 31/12/2015 ...	65
Biểu đồ 3.9. Doanh thu hoạt động của TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015 ..	66
Biểu đồ 3.10 Doanh thu của các TCTCVM chính thức tại thời điểm 31/12/2015 ...	67
Biểu đồ 3.11. Tổng số khách hàng đang vay vốn của 25 TCTCVM được nghiên cứu và tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng vay vốn giai đoạn 2010 – 2015 .....	71
Biểu đồ 3.12. Tổng số khách hàng đang vay vốn của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	71
Biểu đồ 3.13. Số lượng chi nhánh/PGD, CBTD chuyên trách của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 - 2015.....	72
Biểu đồ 3.14. Tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng vay vốn bình quân của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015.....	73
Biểu đồ 3.15. Tăng trưởng số lượng khách hàng vay vốn của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	74
Biểu đồ 3.16. Tổng giá trị dư nợ tín dụng và tỷ lệ tăng trưởng tổng dư nợ tín dụng của 25 TCTCVM được nghiên cứu giai đoạn 2010 – 2015.....	75
Biểu đồ 3.17 Tăng trưởng tổng giá trị dư nợ tín dụng của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	75
Biểu đồ 3.18. Tỷ lệ tăng trưởng tổng giá trị dư nợ tín dụng bình quân của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015.....	77

Biểu đồ 3.19. Tổng giá trị dư nợ tín dụng của TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	77
Biểu đồ 3.20. Tổng số khách hàng tiết kiệm của 25 TCTCVM được nghiên cứu và tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng tiết kiệm giai đoạn 2010 – 2015	79
Biểu đồ 3.21. Tổng số khách hàng tiết kiệm của 04 TCTCVM chính thức tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015 .....	80
Biểu đồ 3.22. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân tổng số lượng khách hàng tiết kiệm của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	81
Biểu đồ 3.23. Tổng số lượng khách hàng tiết kiệm của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	82
Biểu đồ 3.24. Tổng giá trị huy động tiết kiệm của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	83
Biểu đồ 3.25. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân tổng giá trị tiết kiệm của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	84
Biểu đồ 3.26 Tổng giá trị huy động tiết kiệm của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	85
Biểu đồ 3.27. Số lượt chi trả sản phẩm hỗ trợ giai đoạn 2008 – 2012 của TYM.....	86
Biểu đồ 3.28. Tỷ lệ giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân đầu người của 04 TCTCVM chính thức gia đoạn 2010 – 2015 .....	91
Biểu đồ 3.29. Tỷ lệ khách hàng nữ của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	93
Biểu đồ 3.30. Tỷ lệ PAR(30) của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015	95
Biểu đồ 3.31. OSS của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	97
Biểu đồ 3.32. OSS của 21 TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2011 – 2015 .....	98
Biểu đồ 3.33. ROA của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	99
Biểu đồ 3.34. ROA của TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015 .....	100
Biểu đồ 3.35. ROE của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 - 2015 .....	100
Biểu đồ 3.36. ROE của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 - 2015 .....	101
Biểu đồ 5.1. Sử dụng sản phẩm tài chính của nhóm người trưởng thành trong nhóm 40% có thu nhập thấp nhất năm 2014 .....	129

**DANH MỤC SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 1.1. Quy trình nghiên cứu của đề tài.....11

Sơ đồ 1.2. Các phương pháp nghiên cứu của luận án .....12

Sơ đồ 3.1. Khung chỉ số đánh giá sự phát triển hoạt động của các TCTCVN.....68

Sơ đồ 4.1. Mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa mức độ tiếp cận và sự bền vững  
của các TCTCVN tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015 .....104

Sơ đồ 5.1. Một số định hướng phát triển hoạt động của TCTCVN tại Việt Nam..131

## **Chương 1. MỞ ĐẦU**

### **1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án**

#### ***1.1.1. Một số nghiên cứu quốc tế điển hình***

Chủ đề nghiên cứu sự phát triển hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô (TCTCVM) là một chủ đề thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu tại Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới. Về quan điểm sự phát triển hoạt động của các TCTCVM, một quan điểm được đánh giá là hoàn thiện của Zeller và Meyer khi nhóm tác giả này chỉ ra rằng sự phát triển hoạt động của TCTCVM cần dựa trên 03 nhóm chỉ số chính: (1) tiếp cận đối với khách hàng TCVM, (2) bền vững tài chính và (3) ảnh hưởng của hoạt động TCVM. Little và các cộng sự (2003) có một quan điểm tương tự khi cho rằng sự phát triển hoạt động của các TCTCVM được phản ánh dựa trên cơ sở khả năng tiếp cận khách hàng và sự bền vững của tổ chức.

Trên quan điểm về sự phát triển hoạt động của các TCTCVM, các tác giả đã phát triển các chỉ số nhằm đánh giá sự phát triển của các tổ chức. Theo đó, các chỉ số được chia thành hai nhóm chính đó là (1) mức độ tiếp cận của TCTCVM và (2) sự bền vững của TCTCVM. Theo Schreiner (2002), sự bền vững của các TCTVM được đánh giá dựa trên 06 nhóm tiêu chí đó là: độ rộng tiếp cận, độ sâu của tiếp cận, độ dài của tiếp cận, quy mô của tiếp cận, chi phí của tiếp cận, giá trị của tiếp cận. USAID (2006) lại phát triển quan điểm của Schreiner (2002) khi bổ sung thêm 01 tiêu chí đó là sự tiếp cận cộng đồng của TCTCVM. Về sự bền vững của các TCTCVM, Eric Duflos (2013) đưa ra một quan điểm hoàn thiện về chỉ số đánh giá sự phát triển bền vững bao gồm sự bền vững hoạt động (OSS), sự bền vững tài chính (FSS), khả năng sinh lợi trên tài sản (ROA), khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE).

Trên cơ sở lý thuyết về sự phát triển hoạt động của các TCTCVM, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện liên quan đến chủ đề nghiên cứu này. Trong quá trình tổng quan các nghiên cứu nước ngoài, tác giả luận án nhận thấy có ba hướng nghiên cứu chính liên quan đến vấn đề này: (1) đánh giá sự phát triển hoạt động và (2) nghiên cứu về mối quan hệ, các yếu tố tác động đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM và (3) kết hợp hai hướng nghiên cứu trên.

Meyer (2002) nghiên cứu và phát hiện có mối quan hệ chặt chẽ giữa mức độ tiếp cận và sự bền vững tài chính của các TCTCVM. Trong khi đó, Bereket và



Lalitha (2009) phát hiện rằng không có mối liên hệ giữa mức độ tiếp cận và sự bền vững tài chính của các TCTCVM, ngoại trừ bằng chứng cho thấy mối tương quan tích cực giữa số lượng khách hàng đang vay và sự bền vững hoạt động của tổ chức. Đánh giá về các yếu tố tác động đến sự phát triển của các TCTCVM, Kioko (2012) đã tìm thấy sự đa dạng sản phẩm tài chính, khung pháp lý và hoạt động tín dụng có ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động. Kidzuga Hassan Ali (2013) phát hiện sự tăng cường tiếp cận của các TCTCVM có tác động tích cực đến sự bền vững hoạt động của các tổ chức.

Một nghiên cứu tổng thể đánh giá sự phát triển hoạt động và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các TCTCVM được Sophyrum Heng (2015) thực hiện tại Campuchia trong giai đoạn 1995 – 2014 dựa trên sự phát triển về mức độ tiếp cận và mức độ bền vững của tổ chức. Trong đó mức độ tiếp cận được phản ánh bằng số lượng khách hàng đang vay vốn và giá trị khoản vay bình quân, sự bền vững được phản ánh bằng chỉ số sự tăng trưởng về tổng dư nợ tín dụng, chi phí hoạt động/tổng tài sản, tổng tiết kiệm/tổng dư nợ tín dụng và giá trị PAR (90). Trong nghiên cứu này, tác giả luận án cũng sử dụng mô hình OLS để nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng trong giai đoạn 1995 – 2014, hoạt động tín dụng và tiết kiệm của các TCTCVM có quy mô lớn tại Campuchia có sự tăng trưởng mạnh. Đặc biệt là các tổ chức có quy mô lớn như Acleda, Amret, TPC tăng cường hoạt động huy động tiết kiệm giống như các ngân hàng thương mại, trong khi đó các tổ chức có quy mô nhỏ tập trung hoạt động tín dụng và nhận các khoản tài trợ. Kết quả nghiên cứu về sự tác động của các yếu tố đến sự bền vững của tác giả cho thấy rằng tỷ lệ huy động tiết kiệm/tổng giá trị huy động tín dụng, chi phí hoạt động/tổng tài sản có tác động tiêu cực đến sự bền vững hoạt động của TCTCVM, trong khi đó sự tăng trưởng dư nợ tín dụng lại có tác động tích cực đến sự bền vững của tổ chức. Tỷ lệ PAR (90) không ảnh hưởng đến sự bền vững của tổ chức.

R. M. Bengi và D. Njenje (2016) đánh giá sự tác động của các yếu tố tài chính đến sự phát triển của các TCTCVM tại Kenya. Kết quả nghiên cứu dựa trên số liệu từ 20 TCTCVM cho thấy rằng có mối quan hệ tích cực giữa các yếu tố tài

chính và sự phát triển của TCTCVM, đặc biệt là không có mối quan hệ giữa lãi suất và sự phát triển của TCTCVM.

### ***1.1.2. Một số nghiên cứu trong nước điển hình***

Bên cạnh một số nghiên cứu quốc tế liên quan đến chủ đề nghiên cứu của đề tài, tác giả luận án đã tổng quan một số nghiên cứu điển hình tại Việt Nam:

Đào Văn Hùng (2005) đã cung cấp các quan điểm và kinh nghiệm hoạt động tài chính vi mô tại số quốc gia trên thế giới. Đồng thời, tác giả cũng đã đưa ra một bức tranh toàn diện về tài chính vi mô tại Việt Nam trong giai đoạn 1999 – 2003. Tuy nhiên trong phạm vi nghiên cứu, Đào Văn Hùng (2005) chỉ phân tích và đánh giá hoạt động TCVM của một số TCTD: Agribank, NHCSXH và hệ thống QTDND. Kết quả nghiên cứu cho thấy NHCSXH dẫn đầu về độ sâu và độ rộng của tiếp cận tuy nhiên Agribank có mức cao nhất về tăng trưởng số lượng khách hàng, quy mô dư nợ tín dụng.

Trước khi Luật các tổ chức tín dụng (2010) ra đời, khái niệm “tổ chức tài chính vi mô” là một khái niệm mới và chưa được quy định chính thống bằng văn bản pháp luật tại Việt Nam. Lê Thanh Tâm (2008) nghiên cứu sự phát triển hoạt động của các tổ chức tài chính nông thôn tại Việt Nam, trong đó nghiên cứu đến đối tượng là những tổ chức tài chính nông thôn bán chính thức (tổ chức tài chính nông thôn NGOs (TCTCNT NGOs)) – đây chính là nhóm tiền thân gồm các TCTCVM chính thức và bán chính thức như hiện nay. Tác giả cũng đã đề xuất khung phân tích sự phát triển hoạt động của các tổ chức tài chính nông thôn dựa trên sự tiếp cận và sự bền vững của các tổ chức. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Mặc dù quy mô và phạm vi hoạt động không lớn, nhưng các TCTCNT NGOs đã tạo ra một môi trường hoạt động bình đẳng hơn, lành mạnh hơn cho tài chính nông thôn thông qua các mô hình và chính sách ưu việt của mình. Chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng đối với các dịch vụ của các TCTCNT NGOs luôn được đánh giá cao hơn các TCTCNT chính thức. Ảnh hưởng của các TCTCNT NGOs đối với các chính sách của khu vực chính thức mặc dù còn tương đối thấp, nhưng đã có những tác động nhất định. Mặt khác, tác giả cũng nhận thấy một số NGOs lớn đã đạt được sự tự vững về tài chính. Trong phạm vi của nghiên cứu, Lê Thanh Tâm (2008) cũng đã chỉ ra những hạn chế và khuyến nghị cho sự phát triển hoạt động của các TCTCNT

nói chung và các TCTCNT NGOs nói riêng.

Nguyễn Kim Anh, Ngô Văn Thứ, Lê Thanh Tâm, Nguyễn Thị Tuyết Mai (2011) nghiên cứu về tài chính vi mô với giảm nghèo tại Việt Nam dựa trên số liệu từ 971 khách hàng tài chính vi mô tại 2 tỉnh Tiền Giang và Hải Dương. Một số kết quả nghiên cứu được tìm thấy: (1) Tình trạng nhà ở, nhà vệ sinh, nước sinh hoạt đều có những thay đổi tích cực sau khi các hộ gia đình tiếp cận được vốn vay, (2) hầu hết các hộ gia đình đều đánh giá cao về các lợi ích xã hội do tài chính vi mô mang lại, (3) So sánh giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ TCVM, tỷ lệ khách hàng có lợi ích về đào tạo, hướng dẫn và các lợi ích xã hội là cao nhất đối với khách hàng TCTCVM (trên 37%). Từ những kết quả được tìm thấy, nhóm nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm tăng cường sự phát triển của các TCTCVM tại Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu này còn hạn chế khi quy mô nghiên cứu chỉ thực hiện tại 2 tỉnh, thời gian nghiên cứu chưa đủ dài, không có số liệu điều tra cơ sở và không có nhóm đối chứng, việc phân tích tác động chủ tập trung ở mức so sánh giữa các tổ chức.

Nguyễn Đức Hải (2012) nghiên cứu về phát triển tài chính vi mô tại Việt Nam đã tổng kết được các tiêu chí đánh giá sự phát triển tài chính vi mô từ bộ chỉ số CAMELS và PEARLS và các tác giả này đã phân chia thành 06 nhóm tiêu chí: (1) Nhóm chỉ số về chất lượng dư nợ, (2) Nhóm chỉ số về hiệu suất hoạt động, (3) Nhóm chỉ số về hiệu quả hoạt động và tính bền vững, (4) Nhóm chỉ số về chỉ tiêu sinh lời, (5) Nhóm chỉ số về mức độ tiếp cận, (6) Nhóm chỉ số xã hội. Nghiên cứu này có điểm mạnh khi đã thực hiện phân tích về thực trạng phát triển tài chính vi mô ở Việt Nam, tuy nhiên nghiên cứu này còn hạn chế về số lượng tổ chức và thời gian nghiên cứu.

Nguyễn Kim Anh và Lê Thanh Tâm (2013) thực hiện một nghiên cứu hệ thống về sự bền vững hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam. Nghiên cứu là một bức tranh toàn cảnh về hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam theo mức độ tiếp cận và sự bền vững của các TCTCVM. Bằng việc nghiên cứu các TCTCVM thuộc nhóm chính thức và bán chính thức, nhóm nghiên cứu đã chỉ ra những điểm mạnh và những hạn chế trong quá trình phát triển của các TCTCVM tại Việt Nam.

Nguyễn Thị Hà (2016) nghiên cứu về sự phát triển của tổ chức tài chính vi mô trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tình thương (TYM). Dựa trên kết quả

nghiên cứu tác giả đã khuyến nghị chính sách phát triển hoạt động của TYM trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, nghiên cứu này còn hạn chế khi mới chỉ sử dụng đến một số tiêu chí đánh giá sự phát triển hoạt động của tổ chức dựa trên mức độ tiếp cận của tổ chức (huy động vốn, vốn tín dụng) và chỉ số bền vững hoạt động của tổ chức.

Phạm Bích Liên (2016) đã phát triển nghiên cứu về sự phát triển hoạt động tài chính vi mô của các TCTD tại Việt Nam trên cơ sở nghiên cứu tình huống điển hình ở LienvietPostBank. Cùng quan điểm nghiên cứu với Lê Thanh Tâm (2008), tác giả cũng đã phân tích sự phát triển hoạt động TCVM của tổ chức tín dụng dựa trên mức độ tiếp cận và sự bền vững của các tổ chức. Tác giả đã mô tả về sự phát triển hoạt động TCVM của các TCTD tại Việt Nam. Mặt khác, tác giả cũng phát hiện các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động TCVM tại các TCTD với mức độ giảm dần như sau: (i) Độ rộng tiếp cận, (ii) Thời gian hoạt động, (iii) Rủi ro tín dụng, (iv) Năng suất lao động và (v) Sự bền vững.

### ***1.1.3. Khoảng trống nghiên cứu và giá trị khoa học thực tiễn được kế thừa***

#### ***1.1.3.1. Những giới hạn của các nghiên cứu trước đây***

Qua tổng quan các nghiên cứu cho thấy bên cạnh những điểm mạnh trong nghiên cứu về cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, những nghiên cứu trước còn có các giới hạn như:

- Thời gian nghiên cứu thực tiễn của một số nghiên cứu trước chưa đủ dài và mới, số lượng tổ chức lựa chọn nghiên cứu ít, không mang tính đại diện.
- Các nghiên cứu trước đây chỉ phân tích hoạt động về TCVM tại các tổ chức tài chính nông thôn, các TCTD, của NHTM, trên cơ sở nghiên cứu hoạt động TCVM của trường hợp điển hình là NHTMCP Bru điện Liên Việt, chưa tập trung phân tích hoạt động TCVM của chính các TCTCVM chính thức và bán chính thức.
- Một số nghiên cứu phân tích hoạt động của TCTCVM nhưng số liệu không cập nhật đến năm 2015, số liệu rời rạc không theo chuỗi. Các kết luận nghiên cứu của những công trình này không còn hoàn toàn phù hợp với thực tế hiện nay do bối cảnh hoạt động của TCTVM (yếu tố bên trong và bên ngoài) đã thay đổi.

#### ***1.1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu***

Từ kết quả tổng quan nghiên cứu có thể khẳng định, tới thời điểm hiện tại,

chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện nhằm chỉ ra thực trạng phát triển hoạt động và các yếu tố tác động đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam (bao gồm nhóm tổ chức chính thức và bán chính thức) trong giai đoạn 2010 – 2015. Cụ thể:

- Chưa có nghiên cứu đầy đủ các cơ sở lý luận về hệ thống các TCTCVM (chính thức và bán chính thức), tiêu chí đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động của các TCTCVM;

- Chưa có nghiên cứu nào khảo sát thực trạng phát triển hoạt động của 25 TCTCVM lớn nhất ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015 và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM bằng phương pháp định tính và định lượng.

Xuất phát từ thực tế đó, nhằm hoàn chỉnh nghiên cứu, tác giả thực hiện luận án với định hướng (1) Hoàn thiện cơ sở lý thuyết về sự phát triển hoạt động của các TCTCVM, (2) Tăng cường tính hiệu quả, chính xác và thực tiễn của các kết luận nghiên cứu về thực trạng phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam thông qua hoàn thiện cơ sở dữ liệu nghiên cứu đầy đủ về số lượng tổ chức và thời gian và (3) Bổ sung phân tích định lượng về các yếu tố tác động đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam.

#### *1.1.3.3. Giá trị khoa học thực tiễn được kế thừa*

Trong quá trình thực hiện đề tài luận án, tác giả luận án đã kế thừa các giá trị khoa học từ các nhà khoa học trong và ngoài nước như sau:

- Một cơ sở lý luận về phát triển dịch vụ TCVM của các TCTD thông qua sự phát triển bền vững và mức độ tiếp cận.

- Xây dựng khung phân tích về sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam dựa trên các nghiên cứu quốc tế và kinh nghiệm thực hiện phân tích của các tác giả tại nhiều quốc gia.

- Vận dụng kinh nghiệm phát triển hoạt động TCVM của các TCTCVM ở các nước để đưa ra các giải pháp hợp lý cho việc phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam.

- Vận dụng từ các mô hình nghiên cứu trước mô hình kiểm định các yếu tố tác động đến sự hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam.

## 1.2. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trải qua hơn 30 năm phát triển, Việt Nam đã ghi nhận những thành tựu đáng kể trong công tác giảm nghèo và mục tiêu thiên niên kỉ về giảm nghèo được đánh giá là ấn tượng nhất trong tất cả các mục tiêu thiên niên kỉ. Trong đó, giai đoạn 1993 – 2015, tỷ lệ nghèo tại Việt Nam đã giảm từ 58,1% năm 1993 xuống còn 4.5% năm 2015. Để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, chống tái nghèo, nâng cao mức sống người có thu nhập thấp, trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, ngân sách nhà nước hạn hẹp, Việt Nam cần phải tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chính sách, chương trình dự án giảm nghèo theo hướng bền vững, tăng cường khả năng tiếp cận của đối tượng thụ hưởng và sự tham gia của khu vực hộ nghèo, do đó, sự phát triển của hệ thống tổ chức tài chính vi có vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, đóng góp vào công cuộc giảm nghèo bền vững.

Để tham gia vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo, trên khía cạnh nâng cao khả năng tiếp cận tài chính, các TCTCVM đã thực hiện cung cấp các khoản vay đến đối tượng là những người thu nhập thấp mà không cần yêu cầu tài sản thế chấp, thủ tục và thời gian giải ngân đơn giản, nhanh gọn. Mặt khác các TCTCVM còn kết hợp nâng cao khả năng tiếp cận tài chính với nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của các thành viên. Với cách làm sáng tạo đó, các TCTCVM đã góp phần đáng kể vào nâng cao khả năng tiếp cận vốn của các hộ gia đình nghèo từ đó giúp các hộ này vươn lên thoát nghèo,, cải thiện điều kiện sinh sống của những hộ nghèo như tình trạng nhà ở, nhà vệ sinh, nước sinh hoạt và xử lý chất thải môi trường chăn nuôi (biogas)... Về mặt xã hội, tín dụng cho vay nặng lãi là vấn đề khá nhức nhối trong quá trình quản lý và kiểm soát của Chính phủ, sự tham gia của hoạt động tài chính vi mô đang góp một phần quan trọng để giải quyết vướng mắc này, đồng thời, nhiều chương trình đã tạo ra sự thay đổi tích cực về giới và quyền phụ nữ. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của các TCTCVM trong việc xóa đói giảm nghèo và cải thiện đời sống tại Việt Nam.

Việc công nhận các TCTCVM là một loại hình TCTD tại Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 là một dấu mốc quan trọng của Đảng và Nhà nước về hoạt động

TCVM và đây như một khởi đầu cho sự chính thức hoá các TCTCVM theo hướng phát triển chuyên nghiệp. Tiếp theo đó, ngày 06/12/2011, Chính phủ ban hành Quyết định 2195/2011/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển Hệ thống tài chính vi mô tại Việt Nam đến năm 2020. Đồng thời, khung pháp lý liên quan đến hoạt động TCVM đang dần hoàn thiện với sự vào cuộc của nhiều Bộ, ngành, trong đó đặc biệt là vai trò của Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

Tuy nhiên, tính đến thời 30/10/2016, tại Việt Nam chỉ có 04 tổ chức được NHNN cấp phép hoạt động chính thức (TYM, M7 – MFI, Thanh Hóa MFI và CEP) theo Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010. Điều này phần nào cho thấy sự hạn chế trong quá trình phát triển của các TCTCVM tại Việt Nam. Ngoài ra, tính đến thời điểm 31/12/2015, theo số liệu thống kê của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, tại Việt Nam có hơn 300 chương trình/dự án TCVM. với quy mô hoạt động hạn chế cho thấy sự manh mún trong phát triển của hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam.

Mặt khác, sau hơn 30 năm hình thành và phát triển, hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam mặc dù đã đạt được sự tăng trưởng xong còn rất nhiều hạn chế. Tính đến thời điểm 31/12/2015 các TCTCVM chỉ chiếm khoảng 8% tổng số khách hàng TCVM và chiếm 2% tổng giá trị dư nợ tín dụng vi mô. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2005 – 2015, so với các tổ chức cung cấp dịch vụ TCVM khác, các TCTCVM tăng trưởng rất chậm và chưa phù hợp với tiềm năng phát triển TCVM tại Việt Nam. Trong bối cảnh hoạt động của các TCTCVM đem lại hiệu quả to lớn cho sự nghiệp giảm nghèo tại Việt Nam, quy mô hoạt động của các TCTCVM được đánh giá là nhỏ và rất nhỏ. Điều này cho thấy sự cần thiết phải tìm hiểu sâu sắc về thực trạng hoạt động của các TCTCVM và những ưu điểm hạn chế trong phát triển của các tổ chức này.

Trên thực tế, hiện nay Việt Nam đang hướng tới phát triển tài chính toàn diện, do đó việc phát triển tài chính vi mô được xem như là một công cụ hữu hiệu trong việc định hướng phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam.

Từ thực tế này đặt ra vấn đề cấp thiết trong thực tiễn về một nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích thực trạng phát triển hoạt động của các TCTCVM và chỉ ra những yếu tố tác động đến sự phát triển của các TCTCVM tại Việt Nam. Trên cơ sở của những kết quả nghiên cứu được tìm thấy, những đề xuất có ý nghĩa sẽ được đưa ra nhằm phát triển hoạt động cho các TCTCVM tại Việt Nam. Dự kiến, Việt

Nam sẽ có dự thảo Chiến lược Tài chính toàn diện vào cuối năm 2018. Tài chính toàn diện có thể được định nghĩa là việc cung cấp dịch vụ tài chính phù hợp và thuận tiện, đặc biệt đối với người có thu nhập thấp và dễ bị tổn thương nhằm tăng cường cơ hội tiếp cận tài chính, góp phần tạo cơ hội sinh kế, luân chuyển dòng vốn đầu tư và tiết kiệm trong xã hội để thúc đẩy kinh tế. Định hướng phát triển tài chính toàn diện là xu hướng không thể tránh khỏi trong bối cảnh có sự phát triển của công nghệ thông tin, các dịch vụ, sản phẩm tài chính dựa trên nền tảng công nghệ cũng rất đa dạng từ thẻ ngân hàng đến ngân hàng Internet, ngân hàng di động. Trước xu thế đó, sự phát triển hoạt động tài chính vi mô của các TCTCVM phải đi theo hướng phát triển tài chính toàn diện vì tài chính vi mô chính là một phần then chốt của tài chính toàn diện.

**Bảng 1.1. Hoạt động tín dụng của các đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính vi mô tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015**

Tổ chức	Tổng số khách hàng (triệu người)					Giá trị dư nợ tín dụng (triệu USD)				
	2005	2010	2014	2015	% 2015	2005	2010	2014	2015	% 2015
NHCSXH	3.8	7.8	6.9	6.9	71%	1,064	4,398	6,093	6,256	77%
NHNN&PTNT	2.88	3.2	0.93	0.78	8%	3,771	3,500	945	767	9%
QTDND/NHHTX	0.85	0.95	1.23	1.2	12%	700	1,006	1,477	1,673	21%
TCTCVM/NGOs	0.28	0.6	0.8	0.8	8%	47.4	75	198	198	2%
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.81</b>	<b>12.55</b>	<b>10.42</b>	<b>9.68</b>	<b>100%</b>	<b>5,583</b>	<b>8,979</b>	<b>9,158</b>	<b>8,127</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ World Bank (2007), ADB (2015))

Từ việc tổng quan tài liệu đã cho thấy những khoảng trống trong các nghiên cứu trước đây và sự cần thiết về thực tiễn cho việc thực hiện nghiên cứu về sự phát triển các TCTCVM tại Việt Nam, đề tài “**Phát triển hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam**” được lựa chọn làm đề tài nghiên cứu của luận án.

### 1.3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- *Mục đích:* Đề xuất các giải pháp, khuyến nghị chính sách có cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm phát triển hoạt động của các TCTCVM.

- *Nhiệm vụ nghiên cứu:*

+ Tổng quan và làm rõ cơ sở lý thuyết về sự phát triển hoạt động của các TCTCVM;



- + Đánh giá sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015;
- + Nghiên cứu và phân tích thực trạng những yếu tố ảnh hưởng đến sự bền vững hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015;
- + Kiến nghị giải pháp và chính sách thúc đẩy sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

#### **1.4. Câu hỏi nghiên cứu**

Để thực hiện được mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu trên, luận án tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu chính:

- + Cơ sở lý thuyết về sự phát triển hoạt động của các TCTCVM?
- + Thực trạng phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015 như thế nào?
- + Những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự bền vững hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015?
- + Những kiến nghị giải pháp và hàm ý chính sách nào cho các cơ quan liên quan nhằm thúc đẩy sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2025?

#### **1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### ***1.5.1. Đối tượng nghiên cứu***

*Đối tượng nghiên cứu:* Cơ sở lý luận về sự phát triển hoạt động tài chính vi mô của các TCTCVM bao gồm TCTCVM chính thức và bán chính thức tại Việt Nam; Quan điểm, tiêu chí đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của TCTCVM.

##### ***1.5.2. Phạm vi nghiên cứu***

- *Về các TCTCVM được nghiên cứu:* nghiên cứu được thực hiện thông qua phân tích sự phát triển hoạt động của 25 TCTCVM có quy mô hoạt động lớn nhất tại Việt Nam gồm 04 TCTCVM chính thức và 21 TCTCVM bán chính thức.

- *Về thời gian nghiên cứu:* nghiên cứu sự phát triển hoạt động của các TCTCVM giai đoạn 2010 – 2015. Thời gian ứng dụng các chính sách và giải pháp đề xuất từ năm 2016 đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

#### **1.6. Phương pháp nghiên cứu**

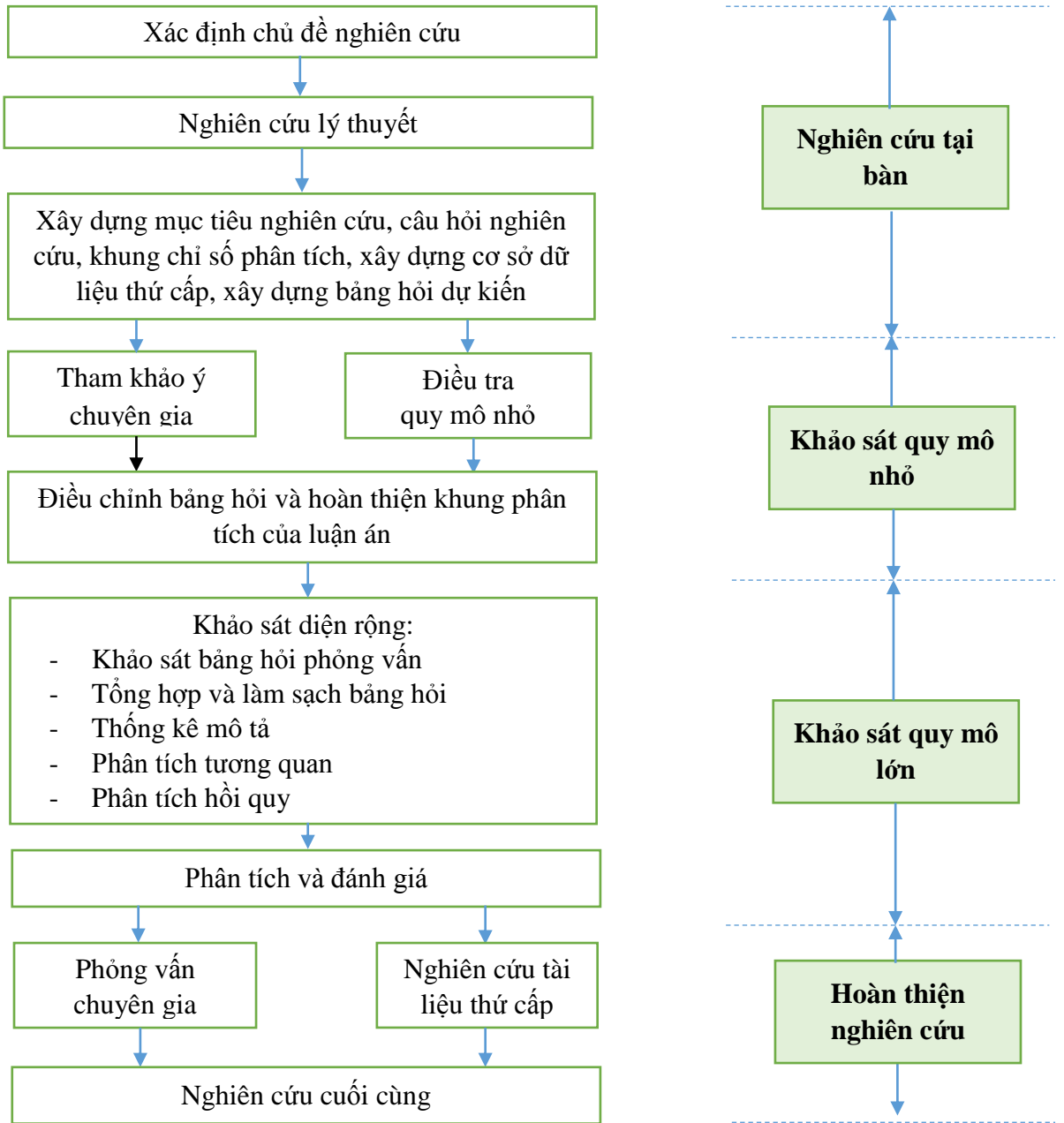
##### ***1.6.1. Tiếp cận nghiên cứu đề tài***

Trong phạm vi của luận án này, tác giả luận án thực hiện nghiên cứu sự phát

triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam trên tiếp cận từ các TCTCVM. Sự phát triển của các TCTCVM được phân tích dựa trên mức độ tiếp cận và sự bền vững.

**1.6.2. Quy trình thực hiện nghiên cứu**

Quy trình nghiên cứu của đề tài được mô tả chi tiết trong sơ đồ 1.1 dưới đây.



**Sơ đồ 1.1. Quy trình nghiên cứu của đề tài**

(Nguồn: tác giả luận án đề xuất)

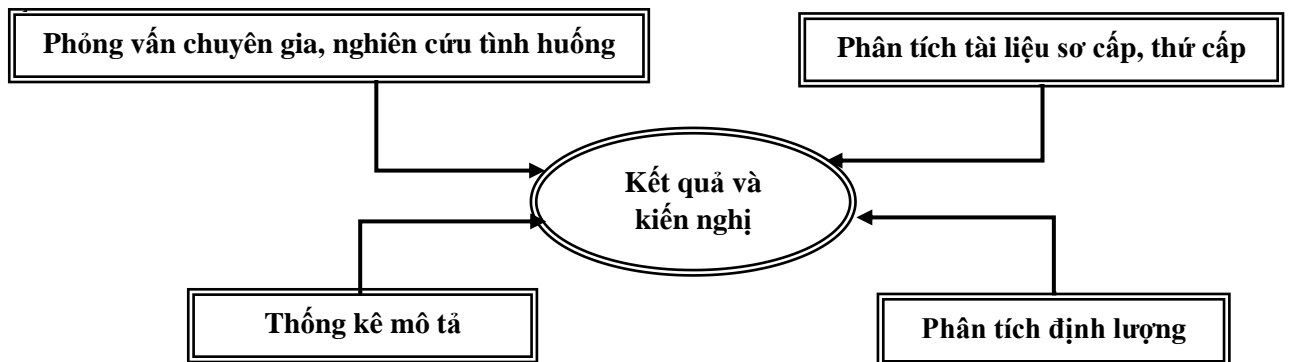
Trong bước đầu tiên, tác giả luận án xác định chủ đề nghiên cứu, tổng quan nghiên cứu thông qua thu thập dữ liệu thứ cấp về chủ đề nghiên cứu sự phát triển hoạt động của các TCTCVM trên thế giới và tại Việt Nam. Sau khi tổng quan tài liệu, tổng hợp tài liệu, số liệu sẵn có, tác giả luận án xây dựng mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, khung chỉ số phân tích, cơ sở dữ liệu phân tích và bảng hỏi khảo sát. Trong bước tiếp theo, tác giả luận án thực hiện khảo sát trên quy mô nhỏ bằng việc tham khảo ý kiến chuyên gia và khảo sát ý kiến từ các TCTCVM. Việc tham khảo ý kiến chuyên gia thực hiện thông qua phỏng vấn trực tiếp hoặc tham dự các hội thảo chuyên ngành nhằm điều chỉnh khung phân tích của luận án cho phù hợp với lý thuyết và thực tiễn. Việc tham khảo ý kiến về bảng hỏi dự kiến của các TCTCVM sẽ đánh giá mức độ phù hợp của bảng hỏi dự kiến.

Sau khi điều chỉnh khung phân tích và bảng hỏi khảo sát cuối cùng được xây dựng, khảo sát trên diện rộng được tiến hành nhằm tổng hợp số liệu và thông tin để tiến hành phân tích và đánh giá.

Sau khi dự thảo nghiên cứu được hoàn thiện, tác giả luận án thực hiện nghiên cứu ý kiến chuyên gia và tài liệu thứ cấp nhằm đưa ra những khuyến nghị chính sách cho các TCTCVM và các cơ quan liên quan nhằm đưa ra một chính sách hoàn thiện và phù hợp để thúc đẩy sự phát triển của các TCTCVM.

### ***1.6.3. Các phương pháp nghiên cứu***

Trong phạm vi nghiên cứu, để đạt được mục đích nghiên cứu, tác giả luận án sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng dựa trên nguồn thông tin sơ cấp và thứ cấp thông qua phỏng vấn chuyên gia và nghiên cứu tình huống.



**Sơ đồ 1.2. Các phương pháp nghiên cứu của luận án**

*Phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp, sơ cấp:* nguồn tài liệu thứ cấp được tác giả luận án thu thập dựa trên các nghiên cứu trước đây về khung phân tích thực trạng hoạt động TCVM ở một số quốc gia trên thế giới. Bên cạnh đó, tác giả luận án sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của các TCTCVM như nguồn số liệu quan trọng đưa vào phân tích.

Mặt khác, việc phân tích tài liệu còn hạn chế về mặt dữ liệu và thông tin, để nghiên cứu trở nên hoàn thiện và phân tích một cách đầy đủ, tác giả luận án thực hiện xây dựng bảng hỏi khảo sát nhằm thu thập thông tin sơ cấp về các TCTCVM. Quy trình xây dựng bảng hỏi khảo sát được trình bày một cách chi tiết trong chương 1 luận án này. Tác giả luận án xây dựng bảng hỏi khảo sát các TCTCVM bao gồm 05 phần: thông tin chung, mạng lưới và quy mô hoạt động, thông tin tài chính của tổ chức, hoạt động của tổ chức, khó khăn và thách thức đang phải đối mặt trong quá trình phát triển. Kết quả thu thập từ bảng hỏi khảo sát là dữ liệu đầu vào của phương pháp phân tích tài liệu sơ cấp trong phạm vi của luận án này.

*Phương pháp thống kê mô tả:* đây là phương pháp sử dụng để mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập từ nghiên cứu. Trong phạm vi của luận án này, phương pháp này nhằm mô tả đặc điểm của chủ thể nghiên cứu là những TCTCVM. Quan trọng hơn, phương pháp này được sử dụng để phân tích sự phát triển hoạt động của các TCTCVM thông qua một số kỹ thuật như: biểu diễn dữ liệu bằng biểu đồ, đồ thị; biểu diễn dữ liệu bằng bảng tóm tắt, so sánh dữ liệu. Mặt khác, phương pháp này còn được sử dụng trong việc thống kê mô tả các biến trong mô hình hồi quy kinh tế lượng thông qua các giá trị như trung bình cộng, trung vị, phương sai, độ lệch chuẩn.

*Phương pháp phân tích định lượng:* Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, phương pháp này được sử dụng nhằm hai mục đích: (i) Nghiên cứu mối liên hệ giữa mức độ tiếp cận và sự bền vững của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015 và (ii) Nghiên cứu những yếu tố tác động đến sự bền vững hoạt động của các TCTCVM. Với mục tiêu thứ nhất tác giả luận án sử dụng phương pháp phân tích tương quan Pearson (Pearson correlation Test) với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0. Với mục tiêu thứ hai, tác giả luận án sử dụng phương pháp mô hình hồi quy OLS dữ liệu bảng với sự hỗ trợ của phần mềm Eview 6.0.

*Phương pháp chuyên gia, nghiên cứu tình huống (Case – study):* tác giả luận án sẽ tham dự các hội thảo lấy ý kiến chuyên gia trong hoạt động góp ý xây dựng khung khổ pháp lý cho ngành TCVM, tham gia các hội thảo báo cáo đánh giá về thực trạng hoạt động và sự phát triển TCVM ở Việt Nam. Mặt khác, những cuộc phỏng vấn chuyên gia sẽ được thiết lập nhằm lấy ý kiến chuyên gia về những vấn đề thực trạng phát triển của các TCTCVM tại Việt Nam hiện nay và những khuyến nghị cho sự phát triển của các TCTCVM. Với phương pháp nghiên cứu tình huống (Case – study), tác giả luận án chọn một số tình huống điển hình để đánh giá, phân tích chi tiết tìm kiếm lời giải thích cụ thể cho các vấn đề liên quan đến hoạt động và sự phát triển của các TCTCVM ở Việt Nam. Cụ thể, trong phạm vi của luận án này, hai tình huống được lựa chọn đại diện cho hai nhóm TCTCVM đó là TCTCVM TNHH Một thành viên Tình thương (TYM) đại diện cho nhóm TCTCVM chính thức và Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế tỉnh Tiền Giang (MOM) đại diện cho nhóm TCTCVM bán chính thức. Lý do để tác giả luận án lựa chọn hai tổ chức này vì quy mô của tổ chức, sự minh bạch trong hoạt động công bố thông tin hoạt động, thông tin tài chính của tổ chức.

#### **1.6.4. Nguồn thông tin dữ liệu và phương pháp xử lý thông tin**

##### *Thông tin dữ liệu sơ cấp*

Dữ liệu sơ cấp trong luận án này được thu thập thông qua phương pháp bảng hỏi khảo sát. Bảng hỏi được thiết kế cho phù hợp với các mục tiêu của luận án và khung lý thuyết một cách ngắn gọn, rõ ràng. Bảng hỏi khảo sát các TCTCVM bao gồm 05 phần: (i) thông tin chung, (ii) mạng lưới và quy mô hoạt động, (iii) thông tin tài chính của tổ chức, (iv) hoạt động của tổ chức, (v) khó khăn và thách thức đang phải đối mặt trong quá trình phát triển. Kết quả thu thập từ bảng hỏi khảo sát là dữ liệu đầu vào của phương pháp phân tích tài liệu sơ cấp trong phạm vi của luận án này.

Bảng hỏi khảo sát được thực hiện trên phạm vi 25 TCTCVM bao gồm 21 TCTCVM bán chính thức và 04 TCTCVM chính thức được NHNN cấp phép hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng 2010. Bảng hỏi khảo sát được gửi bằng thư điện tử và bưu điện trực tiếp đến 25 tổ chức. 25 tổ chức này hiện đang chiếm khoảng 90% thị phần hoạt động của các TCTCVM.

### *Thông tin dữ liệu thứ cấp*

Trong phạm vi thực hiện luận án, nguồn tài liệu thứ cấp của nghiên cứu được thu thập nhằm tổng quan nghiên cứu, đề xuất cơ sở lý luận và khung phân tích cho đề tài. Nguồn tài liệu thứ cấp được sử dụng trong nghiên cứu được tác giả luận án tìm kiếm qua các tài liệu sách, báo, tạp chí, các báo cáo đánh giá của các chương trình dự án đến hoạt động TCVM và kỹ yếu của các hội thảo mà tác giả đã tham dự. Bên cạnh đó, tác giả luận án sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính (BCTC), báo cáo thường niên (BCTN) của các TCTCVM như nguồn số liệu quan trọng đưa vào phân tích. Thông tin thu thập dựa trên nhiều thông số khác nhau như: quy mô tổng tài sản, tổng nguồn vốn, tổng dư nợ tín dụng cuối kì, tổng số khách hàng vay vốn, tổng dư nợ tiết kiệm, tổng số khách hàng gửi tiết kiệm... Tổng hợp những chỉ số trên sẽ giúp tác giả luận án đưa ra những phân tích về thực trạng phát triển hoạt động của các TCTCVM bao gồm chính thức và bán chính thức.

### *Phương pháp xử lý thông tin*

Để xử lý dữ liệu sau khi thu thập, tác giả luận án tiến hành nhập liệu bảng hỏi đã được làm sạch với sự hỗ trợ của phần mềm Microsoft Excel 2012. Sau khi hoàn thiện bộ số liệu tổng hợp hoàn chỉnh của các TCTCVM từ hai nguồn dữ liệu thứ cấp và khảo sát, tác giả tiến hành phân tích đánh giá dữ liệu thu thập được. Việc thực hiện phân tích thống kê mô tả được tiến hành trên phần mềm Microsoft Excel 2010.

Tác giả luận án tiến hành đánh giá mối liên hệ giữa sự tiếp cận và sự bền vững của tổ chức thông qua việc sử dụng phần mềm SPSS 20.0. Cơ sở phân tích tương quan Pearson giữa hai biến số  $x$  và  $y$  được xác định theo công thức sau:

$$r = \frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})(y_i - \bar{y})}{\sqrt{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2 \sum_{i=1}^n (y_i - \bar{y})^2}}$$

Hệ số tương quan có giá trị từ -1 đến 1. Hệ số tương quan bằng 0 (hay gần 0) có nghĩa là hai biến số không có liên hệ gì với nhau; ngược lại nếu hệ số bằng -1 hay 1 có nghĩa là hai biến số có một mối liên hệ tuyệt đối. Nếu giá trị của hệ số tương quan là âm ( $r < 0$ ) có nghĩa là khi  $x$  tăng cao thì  $y$  giảm (và ngược lại, khi  $x$  giảm thì  $y$  tăng); nếu giá trị hệ số tương quan là dương ( $r > 0$ ) có nghĩa là khi  $x$  tăng cao thì  $y$  cũng tăng, và khi  $x$  giảm thì  $y$  cũng giảm theo.

Việc phân tích những yếu tố tác động đến sự bền vững hoạt động của các TCTCVN bằng mô hình hồi quy OLS dữ liệu bảng của các TCTCVN tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015 được tiến hành với sự hỗ trợ của phần mềm Eview 6.0.

Mô hình tổng quan của phương pháp hồi quy OLS dữ liệu bảng:

$$Y_{it} = \beta_{1t} + \beta_{2it}X_{2it} + \beta_{3it}Z_{it} + \mu_{it}$$

## **1.7. Những đóng góp mới của luận án**

### **1.7.1. Đóng góp mới về cơ sở lý luận**

Luận án bổ sung một số cơ sở lý luận về sự phát triển hoạt động của các TCTCVN, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVN. Mặt khác tác giả luận án đề xuất một khung phân tích về sự phát triển hoạt động của các TCTCVN tại Việt Nam. Khung phân tích được xây dựng dựa trên các nghiên cứu quốc tế và kinh nghiệm thực hiện phân tích của các tác giả tại nhiều quốc gia.

### **1.7.2. Đóng góp mới về giá trị thực tiễn**

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, trong bối cảnh nền kinh tế của Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, các loại hình tổ chức tín dụng khác vẫn đang trong quá trình thực hiện tái cơ cấu nhằm đảm bảo sự an toàn hoạt động và ổn định trị trường tài chính, nhưng các TCTCVN tại Việt Nam vẫn đang tăng trưởng với tỷ lệ cao cho thấy sự ổn định về tăng trưởng của các TCTCVN. Những phân tích về tiềm năng phát triển cũng cho thấy sự cơ hội để phát triển mạnh hơn nữa hoạt động của các TCTCVN. Mặt khác, thông qua việc sử dụng phương pháp phân tích định lượng, tác giả luận án nhận thấy mối quan hệ tích cực giữa sự phát triển tiếp cận và sự bền vững hoạt động của các TCTCVN tại Việt Nam. Một số yếu tố khác như tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và dư nợ bình quân trên cán bộ tín dụng tác động tích cực đến sự bền vững của các TCTCVN tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng nhận thấy việc phát triển hoạt động của các TCTCVN còn gặp nhiều khó khăn và bất cập như sự chênh lệch trong quá trình phát triển hoạt động của những tổ chức hoạt động với quy mô nhỏ và những tổ chức hoạt động quy mô trung bình và lớn. Bên cạnh đó, những yếu tố bên ngoài như sự cạnh tranh với Ngân hàng Chính sách Xã hội, ngân hàng thương mại và đặc biệt là sự bất cập và thiếu hoàn thiện của cơ sở pháp lý có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVN tại Việt Nam.

### **1.7.3. Đóng góp mới về chính sách và giải pháp**

Từ cơ sở lý luận và kết quả nghiên cứu thực tiễn, từ kinh nghiệm phát triển hoạt động của các TCTCVM ở các quốc gia và kết quả dự báo nhu cầu sử dụng dịch vụ TCVM tại các TCTCVM ở Việt Nam, tác giả luận án đưa ra khuyến nghị cụ thể với các nhà quản lý của từng nhóm TCTCVM (chính thức, bán chính thức); khuyến nghị với cơ quan Nhà nước (Chính phủ, NHNN, Bộ Tài chính, Nhóm công tác TCVM Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố) trong việc hoạch định chính sách và giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam. Chính sách phát triển hoạt động các TCTCVM có ý nghĩa thực tiễn, áp dụng trong giai đoạn 2016 – 2020.

### **1.8. Kết cấu luận án**

Ngoài phần tài liệu tham khảo và phụ lục, cấu trúc luận án bao gồm 05 chương:

Chương 1. Mở đầu

Chương 2. Lý luận về phát triển hoạt động của các TCTCVM

Chương 3. Thực trạng phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam

Chương 4. Kiểm định các yếu tố tác động đến sự bền vững hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam và kết luận qua nghiên cứu thực trạng.

Chương 5. Định hướng và khuyến nghị chính sách phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam.

### **Tóm tắt Chương 1**

Trong chương 1 của luận án, tác giả luận án đã trình bày chi tiết về các nội dung bao gồm tổng quan các nghiên cứu đã được thực hiện liên quan đến nội dung của luận án, sự cần thiết để thực hiện nghiên cứu này, khoảng trống, mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và những đóng góp mới của luận án.



## **Chương 2: LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ**

### **2.1. Các vấn đề cơ bản về hoạt động của tổ chức tài chính vi mô**

#### **2.1.1. Khái niệm, đặc điểm của tổ chức tài chính vi mô**

##### **2.1.1.1. Khái niệm tài chính vi mô, tổ chức tài chính vi mô**

###### ***Khái niệm tài chính vi mô***

Tài chính vi mô không phải là một khái niệm hoàn toàn mới về tài chính và nguồn gốc của nó đã được tìm thấy từ thế kỉ XV tại Châu Âu. Tại thời gian này, giáo hội Công giáo đã thành lập những cửa hàng cho vay thế chấp để bảo vệ người dân khỏi nhóm người cho vay nặng lãi với lãi suất rất cao. Những cửa hàng cho vay thế chấp sau này lan ra khắp cả châu lục (Helms, 2006, tr.2). Như vậy có thể nói rằng “*tài chính phi chính thức và nhóm tự hỗ trợ là nguồn gốc của tài chính vi mô ở châu Âu*” (Seibel, 2005, tr.3). Cho đến đầu năm 1720, nhiều tổ chức tín dụng và tiết kiệm chính thức đã được thành lập tại Ireland với một quỹ cho vay được huy động nguồn lực các nguồn tài trợ để cho vay với cơ chế miễn phí lãi suất và trả góp theo tuần. Đến đầu những năm 1800, một tổ chức tài chính hoạt động giống như một hợp tác xã được thành lập bởi một người Đức là Friedrich Wilhelm Raiffeisen. Tổ chức này đã phát triển mạnh trên toàn nước Đức và sau này phát triển vùng hoạt động ra châu Âu, Bắc Mỹ và tiến xa hơn là các nước đang phát triển. Đến những năm 1900, mô hình hoạt động của Raiffeisen bắt đầu có sự phù hợp với đại bộ phận các hộ gia đình nông thôn khu vực Mĩ Latinh (Helms, 2006, tr.3). Bên cạnh đó, các dịch vụ tài chính của hợp tác xã Raiffeisen được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất của thành viên là các hộ gia đình như nhu cầu về giống, phân bón... và một phần khác là giúp họ tiếp cận thị trường.

Một mốc quan trọng khác trong lịch sử phát triển ngành tài chính vi mô là việc hoạt động của Ngân hàng tín dụng nhân dân Indonesia (IPCB<sup>1</sup>) vào năm 1895 đã trở thành một hệ thống TCVM lớn nhất Indonesia (Helms, 2006, tr.3). Khái niệm và mô hình hoạt động của TCVM tiếp tục được hoàn thiện và trở nên toàn diện hơn. Đến năm 1974, một giáo sư người Bangladesh là Mahammad Yunus đã giải ngân

---

<sup>1</sup> Indonesia People's Credit Bank

khoản vay đầu tiên từ khoản tiền của chính ông cho một nhóm phụ nữ ở vùng Jobra (Yunus, 1999) với hình thức không có thế chấp mà dùng bảo lãnh nhóm tức mọi thành viên trong nhóm sẽ bảo lãnh cho nhau, nếu một người không trả được thì các thành viên khác phải có trách nhiệm trả nợ cho thành viên đó và đó chính là tiền đề của sự hình thành mô hình tài chính vi mô điển hình trên thế giới - ngân hàng Grameen sau này.

Chủ đề nghiên cứu về các hoạt động TCVM và các tổ chức tài chính vi mô (TCTCVM) luôn được nhiều nhà kinh tế và các tổ chức quan tâm. Các khái niệm về TCVM cũng rất đa dạng. Theo khái niệm của nhóm tư vấn hỗ trợ người nghèo (CGAP<sup>2</sup>, 2000), thì *“TCVM là việc cung cấp các dịch vụ tài chính cơ bản đáp ứng nhu cầu của người nghèo bao gồm: dịch vụ tiết kiệm, tín dụng, lương hưu, chuyển tiền và bảo hiểm vi mô và các dịch vụ phi tài chính khác cho nhóm người có thu nhập thấp bởi một cơ chế thích hợp, giúp có thể tiến hành sản xuất, phát triển nghề nghiệp tăng thêm thu nhập cải thiện chất lượng cuộc sống”*. Tài chính vi mô được định nghĩa chung hơn là việc cung cấp dịch vụ tài chính cho những người bị từ chối cấp tín dụng từ các tổ chức tín dụng chính thức (UNCDF, 2002). Theo cách hiểu truyền thống, TCVM được coi là hoạt động cung cấp các món vay nhỏ, ngắn hạn cho những người nghèo có nhu cầu vay vốn khẩn cấp nhưng không thể tiếp cận được các dịch vụ tài chính chính thức, mà qua đó các hình thức như cầm đồ, hụi họ hay cho vay tư nhân ở địa phương cũng được hiểu là hoạt động tài chính vi mô. Còn theo một quan điểm khác của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB<sup>3</sup>): *“TCVM là việc cung cấp các dịch vụ tài chính tiền gửi, cho vay, dịch vụ thanh toán, chuyển tiền và bảo hiểm cho người nghèo, hộ gia đình có thu nhập thấp và các doanh nghiệp nhỏ của họ”*.

Tóm lại, theo quan điểm của tác giả luận án về khái niệm TCVM là hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính cho nhóm khách hàng nghèo, đa phần không có thế chấp và không có khả năng tiếp cận với các dịch vụ tài chính chính thức. TCVM cũng được hiểu là hoạt động phục vụ các doanh nghiệp siêu nhỏ ở giai đoạn bắt đầu

<sup>2</sup> The Consultative Group to Assist the Poor

<sup>3</sup> Asia Development Bank

khởi nghiệp và rất khó được vay vốn ngân hàng. Hiểu một cách cơ bản là TCVM tạo ra các dịch vụ tài chính cho người nghèo, ví dụ tín dụng hay tiết kiệm, người nghèo phải quản lý chi tiêu của họ khác đi, phải đầu tư, mua tài sản lao động để phát triển tay nghề, bắt đầu kinh doanh, hay khi phải đối mặt với những bấp bênh của cuộc sống với thu nhập thấp thì họ được đảm bảo khi mua bảo hiểm vi mô... TCVM được gắn với ý nghĩa gánh vác sứ mệnh an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Hiện nay TCVM còn được coi là một phần của tài chính mở rộng/tài chính cho người nghèo. Khi đánh giá bức tranh toàn cảnh về hệ thống tài chính, người ta không thể không đánh giá TCVM.

#### ***Khái niệm về tổ chức tài chính vi mô***

Theo ADB (2000), TCTCVM là một dạng doanh nghiệp xã hội với mục tiêu cung cấp các dịch vụ tài chính đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ.

Định nghĩa một cách đơn giản, TCTCVM là các tổ chức mà hoạt động chính của nó là hoạt động TCVM Thông qua việc tiến hành các hoạt động TCVM, các tổ chức này có được nguồn thu nhập để tồn tại, phát triển và thực hiện được vai trò an sinh xã hội của mình. TCTCVM thuộc dạng doanh nghiệp xã hội nhưng có nguồn thu để tự trang trải, hướng tới phát triển bền vững chứ không hoàn toàn mang tính chất phi lợi nhuận.

Theo quan điểm của tác giả Joanna Ledgerwood (2006) thì TCVM được coi là một phương pháp phát triển kinh tế nhằm mang lại lợi ích cho cư dân thu nhập thấp và nhóm yếu, cùng với trung gian tài chính, một số TCTCVM cung cấp cả dịch vụ trung gian xã hội như hình thành tổ nhóm, đào tạo kiến thức, hỗ trợ khả năng quản lý... do đó định nghĩa về TCVM bao gồm cả 2 yếu tố: Trung gian tài chính và trung gian xã hội. TCVM không chỉ là công cụ ngân hàng, mà còn là công cụ phát triển.

Ở Việt Nam, khi TCTCVM lần đầu tiên được thừa nhận chính thức theo Luật Các tổ chức tín dụng 2010, Điều 4 khoản 5 quy định như sau: *“TCTCVM là loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ”*.

Theo đánh giá của tác giả luận án, các định nghĩa về TCTCVM sẽ khác nhau vì sự khác nhau về hình thức pháp lý, nhiệm vụ, phương pháp hay mức độ phát triển của các TCTCVM là do sự khác biệt về văn hóa, phong tục tập quán, trình độ phát triển và quy phạm pháp luật ở mỗi quốc gia. Tuy nhiên, tựu chung từ những khái niệm trên, tác giả luận án đưa ra khái niệm TCTCVM là tổ chức cung cấp các dịch vụ tài chính cho khách hàng nghèo hơn và dễ bị tổn thương hơn so với khách hàng truyền thống của ngân hàng, những doanh nghiệp siêu nhỏ. Trên thế giới hiện nay có hơn 10.000 TCTCVM, tiếp cận được 4% thị trường tiềm năng và cho đến nay ít nhất 30 triệu người tiếp cận được dịch vụ tài chính vì mô để khởi sự và phát triển hoạt động kinh doanh nhằm tạo việc làm và tăng thu nhập (CGAP, 2009).

#### 2.1.1.2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tài chính vi mô

Hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính vi mô được nhiều đơn vị cung ứng như NHTM, Ngân hàng phát triển, Ngân hàng Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân, TCTCVM, các NGO... Tuy vậy, số lượng NHTM tham gia vào thị trường TCVM thường không nhiều do yêu cầu về quy mô và chi phí. Tại một số quốc gia đang phát triển, một số NHTM liên kết với các TCTCVM khác cung cấp một số dịch vụ cho khu vực nông thôn hoặc cung cấp dịch vụ cho chính TCTCVM như đảm nhận một phần trong nghiệp vụ tín dụng, chuyên tiền, gửi tiền, tư vấn và quản lý hộ. Các ngân hàng này được gọi là ngân hàng liên kết. Các đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính vi mô có thể được mô tả chi tiết trong bảng 2.1 dưới đây.

**Bảng 2.1. Các đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính vi mô**

<b>Khu vực chính thức</b>	<b>Khu vực bán chính thức</b>	<b>Khu vực phi chính thức</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• NHTM</li> <li>• Ngân hàng phục vụ nông thôn</li> <li>• Ngân hàng theo mô hình hợp tác xã</li> <li>• Tổ chức phi ngân hàng</li> <li>• Các công ty tài chính</li> <li>• Các tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng, quỹ hưu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhóm tín dụng và tiết kiệm</li> <li>• Các hiệp hội tín dụng</li> <li>• Các ngân hàng nhân dân không đăng kí chính thức là TCTD</li> <li>• Các quỹ tiết kiệm tạo việc làm</li> <li>• Các ngân hàng làng xã không đăng kí chính thức là</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các hiệp hội tiết kiệm</li> <li>• Các hiệp hội tín dụng và tiết kiệm quay vòng và biến thể của nó</li> <li>• Các công ty tài chính, đầu tư phi chính thức</li> <li>• Những người cho vay cá nhân thương mại: ví dụ người cho vay nặng lãi</li> </ul>

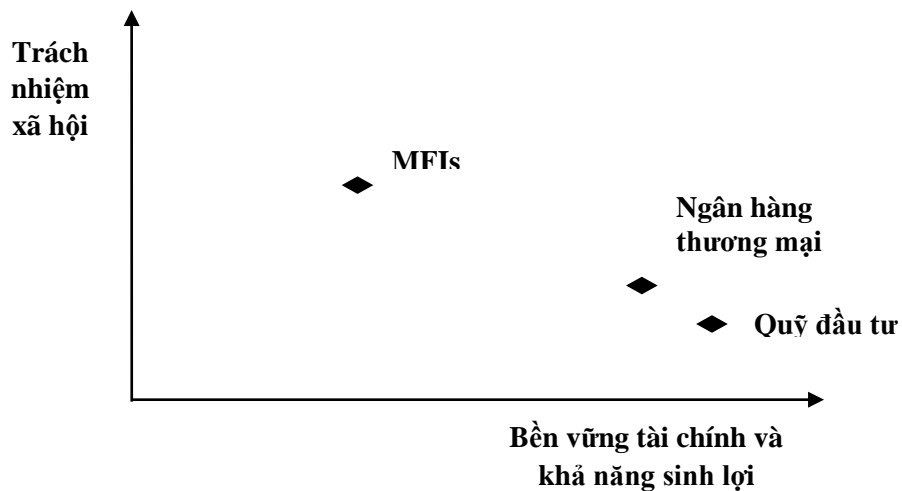
trí <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các công ty bảo hiểm</li> <li>• Các thị trường (cổ phiếu, trái phiếu)</li> <li>• Các TCTCVM được cấp phép/đăng ký</li> </ul>	TCTD <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các dự án phát triển, NGO cung cấp dịch vụ TCVM</li> <li>• Các nhóm tương hỗ</li> </ul>	và phi thương mại (họ hàng, bạn bè, hàng xóm...) <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các thương gia và chủ hiệu</li> </ul>
---	---	--

(Nguồn: Legerwood (2013))

So với các loại hình tổ chức cung cấp dịch vụ TCVM, các TCTCVM có các đặc điểm khác biệt sau:

***Thứ nhất, sự cân bằng giữa trách nhiệm xã hội và khả năng sinh lợi***

TCTCVM là một doanh nghiệp có định hướng xã hội, có lợi nhuận, hoạt động cung cấp dịch vụ TCVM hướng tới các hộ gia đình nghèo, những đối tượng có thu nhập thấp, không thể tiếp cận được dịch vụ tài chính của các TCTD thương mại. Với đặc điểm hoạt động của mình, sự cân bằng giữa trách nhiệm xã hội<sup>4</sup> và khả năng sinh lợi là một đặc điểm để phân biệt giữa các TCTCVM với các loại hình TCTD khác.



***Biểu đồ 2.1 Trách nhiệm xã hội và bền vững tài chính & khả năng sinh lợi của một số tổ chức tài chính***

(Nguồn: Umakanth Varottil (2013, tr. 282))

Từ biểu đồ 2.1 trên có thể thấy rằng, giống như các TCTCVM, các loại hình TCTD khác cũng luôn duy trì khả năng sinh lợi và trách nhiệm xã hội của tổ chức.

<sup>4</sup> Social Responsibility

Tuy nhiên mức độ cân bằng giữa hai trách nhiệm này là sự khác nhau giữa các tổ chức. Các ngân hàng thương mại cũng thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp như việc tham gia bảo vệ môi trường, tham gia từ thiện, tuy nhiên đối với hoạt động của doanh nghiệp thì mục đích tối đa hóa lợi ích về mặt tài chính được quan tâm hơn cả. Đối với các TCTCVM, sự cân bằng giữa trách nhiệm xã hội và khả năng sinh lợi luôn được các tổ chức này quan tâm. Các TCTCVM nhận ra rằng không thể duy trì được trách nhiệm xã hội một cách bền vững nếu không có một khả năng tài chính bền vững. Và ngược lại, nếu các tổ chức này duy trì khả năng sinh lợi quá cao thì họ sẽ không đảm bảo được trách nhiệm xã hội của mình và lúc đó sứ mệnh hoạt động của họ sẽ không có ý nghĩa. Trên thực tế, nhiều TCTCVM tại khu vực Mỹ Latinh, để đảm bảo việc bền vững tài chính, khả năng sinh lợi và trách nhiệm xã hội đã liên kết với các định chế tài chính khác để phối hợp bán chéo các sản phẩm khác như chuyển tiền, nhận tiền trợ cấp và bảo hiểm.

***Thứ hai, lãi suất của TCTCVM thường cao hơn lãi suất thương mại***

Sự khác biệt dễ nhận thấy nhất giữa TCTCVM và các tổ chức tín dụng khác là lãi suất cho vay. Các TCTCVM thường áp dụng lãi suất cao hơn lãi suất cho vay kinh doanh của các NHTM, trong khoảng từ 20 – 40% tùy theo quốc gia và khu vực (Morduch, 2008). Cho tới nay, lãi suất áp dụng trong các TCTCVM luôn là vấn đề tranh luận bởi tỷ lệ lãi suất hiệu quả cao hơn các tổ chức tín dụng khác. Vẫn còn một số quan điểm cho rằng lãi suất cho vay TCVM phải thấp hơn lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng khác vì đối tượng cho vay là người nghèo. Tuy nhiên trên thực tế, TCVM đã đến được với người nghèo bởi sự thuận tiện, đơn giản, nhanh chóng và các dịch vụ phi tài chính kèm theo chứ không phải sự hấp dẫn về lãi suất.

***Thứ ba, các TCTCVM cung cấp dịch vụ phi tài chính cùng dịch vụ tài chính***

Cùng với việc cung cấp các sản phẩm tài chính (tín dụng, tiết kiệm và bảo hiểm), các TCTCVM cung cấp các dịch vụ phi tài chính (giáo dục, sức khỏe, giới, trợ giúp kỹ thuật, kỹ năng sản xuất nông nghiệp...). Để chi trả những chi phí hoạt động, các TCTCVM thường duy trì mức lãi suất cao để bù đắp những chi phí trong việc cung cấp dịch vụ phi tài chính. Thực tế chỉ ra nhiều mô hình TCVM ở các quốc

gia như CRECER (Bolivia), FINCA (Peru), BRAC (Bangladesh) và ASA (Ấn Độ) đạt được thành công bằng việc kết hợp giữa cung cấp dịch vụ tài chính kèm theo các dịch vụ phi tài chính khác.

### **2.1.2. Phân loại tổ chức tài chính vi mô**

Cở sở để phân loại các TCTCVM dựa trên sự điều chỉnh của khung khổ pháp lý đối với TCTCVM. Các đơn vị cung cấp dịch vụ TCVM được chia làm ba khu vực/nhóm: khu vực chính thức, khu vực bán chính thức và khu vực phi chính thức.

Các đơn vị thuộc khu vực chính thức được Chính phủ ủy quyền và phải tuân theo các quy định và sự kiểm soát của ngành ngân hàng. Các đơn vị bán chính thức tuy không phải tuân theo các quy định của hoạt động ngân hàng nhưng lại do các cơ quan Chính phủ cấp giấy phép hoạt động và chịu sự giám sát của các cơ quan này, còn các tổ chức phi chính thức hoạt động ngoài quy định và kiểm soát của chính phủ.

Ngoài ra, theo cách phân loại của MIX (Microfinance Information Exchange) dựa trên các tiêu chí:

- Thời gian hoạt động: tổ chức mới (0 – 4 năm), tổ chức trẻ (5 – 8 năm), tổ chức trưởng thành (> 8 năm).
- Quy mô tổng dư nợ: tổ chức lớn (>8 triệu USD), tổ chức trung bình (2 – 8 triệu USD), tổ chức nhỏ (<2 triệu USD).
- Số lượng khách hàng vay: tổ chức lớn (>30,000 khách hàng), tổ chức trung bình (10,000 – 30,000 khách hàng), tổ chức nhỏ (<10,000 khách hàng).

### **2.1.3. Các hoạt động của tổ chức tài chính vi mô**

#### **2.1.3.1. Tín dụng vi mô**

Tín dụng vi mô chiếm tỷ lệ lớn trong tài sản có của tổ chức. Các TCTCVM có ưu thế hơn các tổ chức khác cùng cung cấp dịch vụ tín dụng vi mô ở điểm sau: mặc dù quy mô nhỏ hơn, vốn ít hơn nhưng thường tiếp cận khách hàng sâu sát hơn thông qua các tổ chức đoàn thể tại địa phương; hơn nữa, điều kiện vay vốn của các TCTCVM cũng linh hoạt hơn. Mục đích của việc cung cấp các khoản tín dụng vi mô ban đầu chỉ hướng tương việc cung cấp vốn cho hoạt động sản xuất nhỏ trong nông nghiệp, nông thôn và các hoạt động kinh doanh siêu nhỏ. Và mục đích sử dụng vốn là một tiêu chuẩn để thẩm định đơn vay vốn của các TCTCVM. Nhưng

một thực tế đặt ra là hộ nghèo, hộ có thu nhập thấp luôn có sự xê dịch trong sử dụng vốn vì vấn đề sinh kế và không tách biệt được vốn sản xuất với các vốn khác. Từ đó đem đến xu hướng ngày càng có nhiều hoạt động TCVM cho mục đích khác ngoài sản xuất kinh doanh như khoản học phí cho con, chữa bệnh, nước sạch và vệ sinh môi trường... Điều này thể hiện sự đa dạng một cách tương đối của hoạt động tín dụng vi mô, không còn chỉ tập trung vào nhu cầu sản xuất, kinh doanh mà còn đáp ứng nhu cầu chi tiêu – một nhu cầu hoàn toàn chính đáng của khách hàng TCVM.

Phương thức cho vay gồm cho vay theo nhóm và cho vay theo từng cá nhân độc lập nhưng cho vay theo nhóm chiếm ưu thế gần như tuyệt đối. Không chỉ điều kiện cho vay linh hoạt mà phương thức trả gốc và lãi của TCTCVM cũng được thiết kế phù hợp với điều kiện của khách hàng, giúp khách hàng kế hoạch hóa và có nguồn trả nợ hợp lý hơn so với các tổ chức khác cùng cung cấp dịch vụ tín dụng vi mô; phổ biến là trả gốc và lãi theo tuần, tháng.

#### *2.1.3.2. Tiết kiệm vi mô*

Cũng giống như mọi tầng lớp khác trong xã hội, người có thu nhập thấp, người nghèo rất muốn tiết kiệm và hơn ai hết họ rất cần phải tiết kiệm để chống đỡ và vượt qua nghèo đói cũng như những bất trắc trong cuộc sống. Tuy nhiên, các NHTM được cho phép huy động tiết kiệm từ cộng đồng dường như chưa có nhiều quan tâm hướng tới nhóm đối tượng khách hàng này. TCVM đã lấp khoảng trống này bằng cách cung cấp dịch vụ tiết kiệm được thiết kế riêng cho người nghèo nhằm tạo dựng nguồn vốn từ những khoản tiết kiệm nhỏ, sử dụng cho sản xuất kinh doanh và chống đỡ rủi ro.

#### *2.1.3.3. Bảo hiểm vi mô*

Bảo hiểm vi mô được coi là một loại hình bảo vệ xã hội dành cho những người có thu nhập thấp, giúp họ chủ động đối phó với rủi ro bằng cách cung cấp các sản phẩm tài chính phù hợp. Người có thu nhập thấp cũng phải đương đầu với nhiều rủi ro như ốm đau, tử vong do tai nạn, thiệt hại về sản xuất do thời tiết, dịch bệnh và những rủi ro này lại có tác động về mặt tài chính nặng nề và lâu dài hơn. Việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm vi mô sẽ có tính ưu việt hơn các phương pháp phòng tránh rủi ro truyền thống như: tiết kiệm tiền mặt, tích lũy tài sản, vay mượn họ hàng...



#### *2.1.3.4. Thanh toán*

Bên cạnh 03 sản phẩm cơ bản là tín dụng, tiết kiệm và bảo hiểm vi mô, các TCTCVM còn cung cấp nhiều sản phẩm tài chính khác như là thanh toán, thẻ tín dụng, cho thuê tài chính vi mô... Về hoạt động thanh toán, các TCTCVM cung cấp dịch vụ thanh toán với các dịch vụ tiết kiệm và trả một phần lãi suất đối với khoản tiền gửi của khách hàng. Mặt khác, tại các quốc gia có ngành TCVM phát triển như tại Ấn Độ, Campuchia, Philippine... các TCTCVM còn cung cấp các dịch vụ tài chính mang tính áp dụng công nghệ cao như thẻ tín dụng, thẻ thông minh...

#### *2.1.3.5. Các hoạt động khác*

Một trong các nội dung tạo nên sự thành công của TCVM là tạo thêm các cơ hội và nâng cao năng lực của khách hàng. Điều này xuất phát từ quá trình cùng tham gia của khách hàng trong việc xây dựng và vận hành các tổ nhóm, cũng như các dịch vụ phi tài chính đi kèm như giáo dục tài chính, hỗ trợ phát triển kinh doanh, tập huấn nông nghiệp... để giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay của khách hàng. Hầu hết khách hàng đều đánh giá cao về các lợi ích xã hội mà TCTCVM mang lại như: nâng cao kiến thức, trao quyền, tự tin hơn, tham gia nhiều hơn vào hoạt động cộng đồng, bình đẳng giới và chất lượng cuộc sống.

### **2.1.4. Vai trò của tổ chức tài chính vi mô**

#### *2.1.4.1. Vai trò xã hội của tổ chức tài chính vi mô*

Về khía cạnh xã hội, các TCTCVM tạo ra cơ hội cho người dân ở nông thôn – nhất là người nghèo tiếp cận được với dịch vụ tài chính, tăng cường sự tham gia của họ vào cuộc sống cộng đồng nói chung, tăng cường năng lực xã hội của họ. Khi một hộ gia đình rơi vào nghèo, đòi hỏi các thành viên phải lao động nhiều hơn mức bình thường, phải làm nhiều công việc nguy hiểm để đảm bảo nguồn lương thực. Do đó nghèo có tác động mạnh đến hai đối tượng là phụ nữ và trẻ em. Trẻ em trong các hộ nghèo thường phải nghỉ học sớm để tham gia lao động phụ giúp gia đình, có thể sẽ phải rời vùng quê lên các thành thị để kiếm sống, từ đó trẻ em dễ bị lôi kéo vào tệ nạn xã hội. Một vòng xoáy nghèo đói mới có thể sẽ được hình thành. Chính vì phụ nữ và trẻ em bị tác động nhiều của nghèo, đây đối tượng của nhiều tổ chức cung cấp tín dụng hướng tới để cải thiện đời sống. Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy,

đối với các khoản vay nhỏ thì hộ có phụ nữ là chủ hộ sẽ sử dụng một cách hiệu quả hơn là những hộ chủ hộ là nam giới (Pitt và Khandker (1996, 1998); Khandker (2001, 2005)). Ngoài những tác động đến thu nhập, thì Nallari và Griffith (2011) lập luận rằng “*TCVM trao quyền cho phụ nữ. Trao quyền này biểu hiện dưới hình thức tăng khả năng thu và kiểm soát tài sản của hộ gia đình, dẫn đến quyền tự chủ và ra quyết định lớn trong gia đình*”.

Tiếp cận TCVM sẽ làm tăng thu nhập của hộ nghèo, hộ nghèo sẽ có nguồn để trang trải chi phí y tế và giáo dục cho trẻ em của hộ. Pitt và Khandker (2003) nghiên cứu ở Bangladesh đã cho thấy tác dụng của TCVM ngoài việc được tiếp cận giáo dục thì trẻ em của các hộ nghèo còn được cải thiện tình hình sức khỏe và cải thiện chế độ dinh dưỡng của trẻ em. Nobuhiko Fuwa và cộng sự (2009) đã đưa ra được bằng chứng từ kết quả nghiên cứu ở Ấn Độ cho thấy khi cung cấp tín dụng cho các hộ nghèo, thì thời gian phân bổ cho lao động của trẻ em sẽ được cắt giảm, đặc biệt là trẻ em nữ.

#### 2.1.4.2. Vai trò kinh tế của tổ chức tài chính vi mô

Về khía cạnh tài chính, thông qua quá trình cung cấp các dịch vụ tài chính, các TCTCVM thực hiện các chức năng quan trọng là (i) huy động tiết kiệm; (ii) tái phân bổ tiết kiệm cho đầu tư, và (iii) tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi thương mại hàng hóa và dịch vụ, trở thành một công cụ đắc lực để giảm nghèo đói, tăng thu nhập.

Vốn là đầu vào quan trọng cho quá trình sản xuất, chính vì vậy thiếu vốn là một trong những nguyên nhân rơi vào nghèo, làm cho thu nhập và chi tiêu của người nghèo bị hạn chế. Có vốn để sản xuất là một biện pháp giúp người nghèo tiếp cận được các nguồn lực, tạo cơ hội tăng thu nhập và nâng cao mức sống. Tác động của tín dụng vi mô đến giảm nghèo thể hiện trong mối quan hệ với phúc lợi của hộ nghèo gồm thu nhập của hộ, chi tiêu cho thực phẩm, phi thực phẩm, chi đầu tư giáo dục. Đây cũng chính là hướng nghiên cứu chính của những đề tài đánh giá tác động của tín dụng vi mô đến giảm nghèo.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng tiếp cận tín dụng là điều kiện quan trọng để người nghèo tăng cường đầu tư cho sản xuất, y tế và giáo dục của con cái... Nhờ đó, nâng cao thu nhập và có cơ hội thoát nghèo bền vững. Ngân hàng thế giới (1995) đã

chỉ ra rằng cải thiện thị trường tín dụng vi mô là một chính sách quan trọng để giảm nghèo đói ở Việt Nam.

Một số nghiên cứu ở châu Phi, châu Á của các tác giả Zeller (2001), Khandker (2005), Morduch (2005), Barbara Haley (2002), đã khẳng định vai trò quan trọng của việc cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi cho người nghèo, đó là phương tiện để giúp họ thoát nghèo. Ryu Fukui và Gilberto M. Llanto (2003): Vai trò của hoạt động tín dụng cho người nghèo thể hiện qua sự đóng góp của nó vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm tác động của sự bất ổn kinh tế và tăng tính tự chủ cho các hộ nghèo. James Copestake và Sonia Blalotra (2000) nhận thấy việc cho người nghèo vay vốn sẽ giúp họ tự làm việc cho chính mình, và có vốn để thực hiện những hoạt động kinh doanh nhỏ, đó chính là cơ hội để họ thoát nghèo. Tín dụng vi mô cũng được nhiều nghiên cứu khẳng định có vai trò tích cực trong việc giảm nghèo, đặc biệt ở nông thôn. S. Jhonson và B. Rogaly (1997), Jonathan Morduch (2005) khẳng định rằng tài chính vi mô giúp giảm nghèo đặc biệt là những người nghèo nhất và dễ tổn thương nhất thông qua việc cung cấp tín dụng để họ dễ dàng kết hợp với hướng dẫn về cách sử dụng. Nhờ đó giúp người nghèo tăng cường được vị thế trong xã hội, phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh nhỏ, kể cả sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập và giảm khả năng dễ bị tổn thương.

Ở Việt Nam, một số nghiên cứu của Quách (2005), Vương Quốc Duy (2012), Khandker (2009), David (2012), Nguyễn Trọng Hoài (2005) cũng khẳng định rằng tín dụng vi mô và tiếp cận tín dụng vi mô là điều kiện quan trọng quyết định đến khả năng nâng cao mức sống và thoát khỏi đói nghèo của các hộ nghèo. Tín dụng vi mô giữ vai trò như một cơ chế quan trọng giúp hộ vượt qua những cú sốc về thu nhập.

## **2.2. Phát triển hoạt động của tổ chức tài chính vi mô**

### **2.2.1. Khái niệm về sự phát triển hoạt động của tổ chức tài chính vi mô**

Hiện nay, quan điểm về sự phát triển hoạt động của các TCTCVM rất đa dạng và được đưa ra bởi nhiều tác giả nghiên cứu. Có quan điểm cho rằng sự phát triển hoạt động của các TCTCVM được thể hiện bằng sự bền vững tài chính của tổ chức (Schreiner, 2002). Ở một góc độ nghiên cứu khác, Zeller và Meyer (2002) đưa

qua một quan điểm đầy đủ hơn đó là sự phát triển hoạt động của TCTCVM cần dựa trên 03 mục tiêu: (1) tiếp cận với đối tượng khách hàng tài chính vi mô, (2) bền vững tài chính, (3) ảnh hưởng của hoạt động (mục tiêu xã hội).

Little và các cộng sự (2003) đưa ra quan điểm cho rằng sự phát triển hoạt động của các TCTCVM được đánh giá dựa trên cơ sở khả năng tiếp cận đối tượng khách hàng và sự phát triển bền vững tài chính của tổ chức.

Lê Thanh Tâm (2008) nghiên cứu về sự phát triển của các tổ chức tín dụng nông thôn đưa ra khái niệm “*sự phát triển hoạt động của tổ chức tín dụng nông thôn là việc mở rộng, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động có tiềm năng; thu hẹp các hoạt động không phù hợp; phát triển các hoạt động mới phù hợp với nhu cầu khách hàng và khả năng của tổ chức, theo mục tiêu và định hướng phát triển của tổ chức đó*”.

Nguyễn Đức Hải (2012) lại đưa ra một khái niệm “*Phát triển tài chính vi mô là sự tăng lên về số lượng và chất lượng, bao gồm việc mở rộng quy mô hoạt động, đa dạng trong các sản phẩm dịch vụ cung cấp, trang trải được các khoản chi phí, bền vững về hoạt động tài chính, đóng góp ngày càng lớn trong các hoạt động xã hội và đóng góp cho công cuộc xóa đói, giảm nghèo*”.

Tựu chung từ những quan điểm trên, trong phạm vi luận án này, tác giả luận án tổng kết lại rằng sự phát triển hoạt động của các TCTCVM được thể hiện qua khai khía cạnh (1) Sự phát triển về mức độ tiếp cận và (2) Sự phát triển về mức độ bền vững của tổ chức. Từ đó, tác giả luận án rút ra khái niệm: sự phát triển hoạt động của các TCTCVM bao gồm hai khía cạnh là mức độ tiếp cận và sự bền vững của tổ chức. Dưới đây tác giả luận án sẽ cung cấp cơ sở lý luận về hai khía này.

Mức độ tiếp cận của các TCTCVM được định nghĩa như nỗ lực của TCTCVM nhằm mở rộng cung cấp dịch vụ tài chính tài chính vi mô cho một lượng lớn khách hàng, đặc biệt là các khách hàng tài chính vi mô (Anne Lucie và cộng sự 2005, 2007). Thông thường mức độ tiếp cận của các TCTCVM thường bao gồm sự tiếp cận theo chiều rộng và tiếp cận theo chiều sâu. Việc các TCTCVM mở rộng hoạt động tín dụng và cung cấp sản phẩm tài chính cho một số lượng khách hàng lớn hơn là việc tiếp cận theo chiều rộng của tổ chức và đặc biệt là việc cung cấp

dịch vụ TCVM cho những người nghèo nhất sẽ là chiều sâu của độ tiếp cận của tổ chức (Conning, Jonathan., 1999). Tương tự quan điểm đó, Hermes và các cộng sự (2011) có cùng quan điểm về mức độ tiếp cận của các TCTCVM như trên và các tác giả đã bổ sung thêm rằng mức độ tiếp cận của các TCTCVM là việc cung cấp tín dụng cho người nghèo, đây là những tối tượng không thể tiếp cận được các dịch vụ tài chính từ các ngân hàng thương mại để thực hiện hoạt động kinh doanh và tạo cơ hội cho họ có thể thoát nghèo. Mặt khác, Bassem (2008) bổ sung thêm rằng số lượng khách hàng là nữ là một tiêu chí để đánh giá độ tiếp cận của TCTCVM. Tuy nhiên, một quan điểm đầy đủ về mức độ tiếp cận được Schreiner (2002) được đưa ra trên quan điểm phù hợp giữa mức độ tiếp cận với sự bền vững trong lý luận về chi phí và lợi ích truyền thống. Theo đó, mức độ tiếp cận của TCTCVM bao gồm 06 nhóm tiêu chí đó là: (1) độ rộng tiếp cận (breadth of outreach), (2) độ sâu của tiếp cận (depth of outreach), (3) độ dài của tiếp cận (length of outreach), (4) quy mô của tiếp cận (scope of outreach), (5) chi phí của tiếp cận (cost of outreach) và (6) giá trị của tiếp cận (worth of outreach). USAID (2006) đưa ra 07 tiêu chí về độ tiếp cận, trong đó có bổ sung thêm một tiêu chí so với quan điểm của Schreiner (2002) đó là sự tiếp cận cộng đồng (Outreach to the community).

Ở một quan điểm hoàn toàn khác Yaron và các cộng sự (1997) lại cho rằng mức độ tiếp cận của các TCTCVM có thể được đánh giá dựa trên 03 yếu tố đó là: (i) sự tiếp cận tới khách hàng và nhân viên, (ii) sự tiếp cận vốn vay và (iii) và sự tiếp cận tiết kiệm. Tuy nhiên, trong bối cảnh hoạt động cung cấp dịch vụ TCVM của các TCTCVM đang dần trở nên phát triển và đa dạng các sản phẩm. Như vậy, có thể thấy rằng tiêu chí do Yaron và các cộng sự đưa ra chưa hoàn toàn phản ánh được mức độ tiếp cận của các TCTCVM. Từ đó, nhận thấy rằng quan điểm về sự tiếp cận của các TCTCVM được Schreiner (2002) và USAID (2006) đưa ra là khá hoàn chỉnh.

Về quan điểm về tính bền vững của các TCTCVM, có nhiều quan điểm khác nhau về tính bền vững của TCTCVM, tính bền vững là sự phát triển nhằm thoả mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng nhu cầu của thế hệ mai sau (UN, 1992). Theo một quan điểm khác về sự bền vững, Pissarides (2004) cho rằng các TCTCVM được cho là tự bền vững nếu như tổ chức có thể tiếp

tục cung cấp tài chính cho các hộ nghèo và không cần đến nguồn trợ cấp, nguồn vốn ưu đãi hoặc một nguồn từ thiện khác. Eric Duflos (2013) lại cho rằng, bền vững của TCTCVM là năng lực của tổ chức đó có thể bù đắp được mọi chi phí và có lãi trong khi cung cấp được các dịch vụ tài chính cho một cộng đồng nghèo. Với cách tiếp cận dựa trên chỉ số đánh giá mức độ bền vững, tự bền vững của TCTCVM lại được chia làm hai mức độ. Ở mức độ thứ nhất, tự bền vững hoạt động là khả năng TCTCVM có thể chi trả toàn bộ chi phí, dự phòng mất vốn từ nguồn doanh thu hoạt động. Ở mức độ thứ hai là tự bền vững tài chính là khả năng TCTCVM có thể chi trả toàn bộ chi phí hành chính và rủi ro cho vay từ doanh thu hoạt động sau khi điều chỉnh lạm phát và các nguồn tài trợ theo giá trị của thị trường (MrGuire & Ors, 1998).

Từ những quan điểm khác nhau về bền vững của TCTCVM, một quan điểm được cho là hoàn thiện hơn cả “TCTCVM được coi như phát triển bền vững nếu duy trì được sự cân bằng giữa an toàn – sinh lời trong thời gian dài; phục vụ lợi ích của khách hàng và gia tăng lợi ích cho cộng đồng, xã hội, môi trường” (Nguyễn Kim Anh và Lê Thanh Tâm và các cộng sự, 2013).

### **2.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá phát triển hoạt động của tổ chức tài chính vi mô**

Để đánh giá sự phát triển hoạt động của các TCTCVM, hai nhóm tiêu chí thường được sử dụng để đánh giá bao gồm sự phát triển về mức độ tiếp cận và sự phát triển về mức độ bền vững của các TCTCVM.

#### **2.2.2.1. Sự phát triển về mức độ tiếp cận của tổ chức tài chính vi mô**

##### **a. Độ rộng tiếp cận của TCTCVM**

Độ rộng của tiếp cận của các TCTCVM là mức độ tiếp cận tới khách hàng trên diện rộng số lượng các khách hàng. Một tổ chức được đánh giá là phát triển sự tiếp cận theo chiều rộng nếu như có sự tăng trưởng cả con số tuyệt đối (giá trị tăng trưởng) và tương đối (tỷ lệ tăng trưởng). Một số tiêu chí thường được sử dụng để đánh giá độ rộng của tiếp cận như sau:

- **Số lượng khách hàng vay vốn và tổng dư nợ tín dụng.** Chỉ tiêu này đo lường sự mở rộng của TCTCVM để đáp ứng nhu cầu về vốn vay của khách hàng.
- **Số lượng khách hàng tiết kiệm và giá trị tiết kiệm của khách hàng.** Chỉ tiêu này đo lường mức độ mở rộng của các TCTCVM để đáp ứng nhu cầu về tiết kiệm của khách hàng TCVM.

- **Sự đa dạng về sản phẩm tài chính khác.** Chỉ tiêu này đo lường sự mở rộng mức độ tiếp cận của các TCTCVM nhằm đáp ứng nhu cầu về các sản phẩm tài chính khác trên thị trường như bảo hiểm, thuê tài chính, chuyển tiền...

- **Sự đa dạng về sản phẩm phi tài chính.** Chỉ tiêu này đo lường sự mở rộng tiếp cận của các TCTCVM để đáp ứng nhu cầu về sản phẩm phi tài chính như là giáo dục, đào tạo, trao quyền, bình đẳng giới...

b. Độ sâu tiếp cận của TCTCVM

Độ sâu của tiếp cận của các TCTCVM dùng để đo lường khả năng các khách hàng khác nhau có thể tiếp cận dịch vụ của tổ chức tới mức nào như tỷ lệ khách hàng là hộ nghèo nhất được các TCTCVM phục vụ, tỷ lệ khách hàng là nữ...cũng như là giá trị ròng mà khách hàng nhận được (Lê Thanh Tâm, 2008). Một số chỉ tiêu thường được sử dụng để phản ánh độ sâu của tiếp cận của các TCTCVM như:

- **Quy mô món vay trung bình trên GDP bình quân đầu người.** Chỉ số này được tính theo công thức sau:

$$\frac{\text{Quy mô món vay trung bình trên}}{\text{GDP bình quân đầu người}} = \frac{\text{Mức vay trung bình}}{\text{GDP bình quân đầu người}} \times 100\%$$

Tỷ lệ này càng thấp chứng tỏ mức độ tiếp cận của các TCTCVM càng sâu. Theo tiêu chuẩn quốc tế, tỷ lệ này dưới 20% tức là TCTCVM đã phục vụ phần lớn khách hàng nghèo. Nếu chỉ số này nằm trong khoảng 20 – 150%, TCTCVM đã phục vụ khách hàng trung bình, còn tỷ lệ này lớn hơn 150% cho thấy TCTCVM chỉ tập trung vào khách hàng giàu có.

- **Tỷ lệ khách hàng nữ.** Chỉ tiêu này được tính bằng tỷ lệ số khách hàng vay vốn là nữ giới trong tổng số khách hàng, phản ánh mức độ mở rộng của các TCTCVM hướng tới các khách hàng nữ.

c. Độ dài tiếp cận của TCTCVM

Chỉ tiêu này phản ánh sự bền vững lâu dài về khả năng tài chính của tổ chức như lợi nhuận biên (PM) và một số tiêu chí khác liên quan đến tổ chức như là số năm hoạt động, nợ quá hạn, tỷ lệ xoá nợ.

- **Tỷ lệ nợ quá hạn (PAR).** Phản ánh về mức độ rủi ro của danh mục dư nợ cho vay.

$$PAR(x \text{ ngày}) = \frac{\text{Tổng dư nợ quá hạn (x) ngày}}{\text{Tổng dư nợ tín dụng}} \times 100\%$$

#### 2.2.2.2. Sự bền vững của tổ chức tài chính vi mô

##### a. Sự bền vững hoạt động (OSS)

Tỷ số tự bền vững về hoạt động (OSS) là một công cụ đo lường bằng tỷ lệ doanh thu hoạt động trên tổng chi phí hoạt động của TCTCVM bao gồm chi phí tài chính, dự phòng mất vốn và dự phòng rủi ro. Nếu tỉ số này lớn hơn 100% có nghĩa rằng TCTCVM có thể chi trả được toàn bộ chi phí hoạt động của tổ chức và khi đó tổ chức sẽ không còn sử dụng các khoản tài trợ từ các đơn vị tài trợ, các khoản từ thiện để giúp bù đắp phần hao hụt trong chi phí hoạt động (Churchill và Frankiewicz, 2006, tr. 367). Thông thường những khoản chi phí hoạt động của các TCTCVM bao gồm các khoản chi phí chi phí để vận hành các hoạt động của tổ chức, khấu hao tài sản và dự phòng rủi ro mất vốn. Một số quan điểm cũng đề cập rằng việc tính OSS không cần đến các chi phí tài chính, vì không phải mọi TCTCVM đều có chi phí tài chính như nhau, nên việc so sánh sẽ không công bằng giữa các tổ chức. Một số TCTCVM sử dụng nguồn cho vay từ các khoản biếu tặng hay các khoản cho vay ưu đãi, nên chi phí huy động rất thấp và chi phí tài chính là rất nhỏ. Với một số TCTCVM tiếp cận đến nguồn vốn thương mại, chi phí này sẽ tăng lên rất nhiều (UNCDF, 2002, tr.20). Công thức tính OSS theo Microfinance Bulletin (2008, tr. 13):

$$OSS = \frac{\text{Tổng thu nhập hoạt động}}{\text{Chi phí tài chính} + \text{Chi phí hoạt động} + \text{Dự phòng rủi ro mất vốn}}$$

Một cách tính khác của chỉ số OSS được Quỹ đầu tư phát triển liên hiệp quốc (UNCDF, 2009) như sau:

$$OSS = \frac{\text{Tổng thu nhập hoạt động}}{\text{Tổng chi phí hoạt động}}$$

Theo thông lệ quốc tế, nếu chỉ số OSS lớn hơn 120% cho thấy tổ chức sẽ bền vững và phát triển lâu dài

##### b. Khả năng sinh lợi trên tài sản (ROA)

Chỉ tiêu này đo lường mức độ sinh lời trên tổng tài sản của TCTCVM. ROA được tính bằng công thức sau:



$$ROA = \frac{\textit{Tổng thu nhập sau thuế}}{\textit{Tổng tài sản}}$$

Tỷ lệ này càng cao, chứng tỏ khả năng sinh lời của TCTCVN trên một đồng giá trị tài sản càng lớn, bao gồm cả tài sản không tham gia trực tiếp vào hoạt động chính như tài sản cố định. ROA là một chỉ tiêu quan trọng để phân tích khi nào cơ cấu của kỳ hạn cho vay và giá cho vay sẽ bị thay đổi. Tuy vậy, nếu tỷ lệ này lớn quá, TCTCVN có thể đang gặp rủi ro khi đầu tư vào các danh mục mạo hiểm có rủi ro cao. Tuy vậy, chỉ số này rất tốt đối với các tổ chức không nhận trợ cấp, trong khi một số TCTCVN nhận được những khoản trợ cấp đáng kể. Vì thế, để xác định liệu TCTCVN có thể “tồn tại” được không nếu không còn trợ cấp, việc điều chỉnh chi phí và thu nhập để phản ánh tác động của các khoản trợ cấp. Tùy theo dữ liệu, các TCTCVN có thể sử dụng FSS hoặc ROA để phân tích mức độ bền vững.

Theo thông lệ quốc tế, ROA > 2% là TCTCVN đã đạt mức độ hiệu quả tốt.

### c. Khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Chỉ tiêu này đo lường mức độ sinh lời trên vốn chủ sở hữu của TCTCVN. ROE được tính bằng công thức sau:

$$ROE = \frac{\textit{Tổng thu nhập sau thuế}}{\textit{Tổng vốn chủ sở hữu}}$$

ROE thể hiện lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên nguồn vốn chủ sở hữu. Như vậy chỉ số này phản ánh lợi ích mà các chủ sở hữu của TCTCVN có được từ nguồn vốn bỏ ra. Tỷ lệ ROE càng cao chứng tỏ rằng việc sử dụng vốn trong TCTCVN càng hiệu quả trong hoạt động đầu tư và cho vay. Theo thông lệ quốc tế, tỷ lệ ROE ≥ 15% cho thấy mức độ bền vững của TCTCVN.

## **2.3. Yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động của tổ chức tài chính vi mô**

### **2.3.1. Yếu tố thuộc về tổ chức tài chính vi mô**

#### **2.3.1.1. Mục tiêu, tầm nhìn, sứ mệnh và chiến lược kinh doanh**

Xác định rõ mục tiêu, tầm nhìn, sứ mệnh luôn là yếu tố quan trọng để đánh giá hiệu quả của một tổ chức và là cơ sở để xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp. Chiến lược phát triển của TCTCVN là phương châm và kế hoạch có tính chất toàn cục, xác định mục tiêu chủ yếu và sự sắp xếp, tổ chức lực lượng trong một giai đoạn

nhất định của TCTCVN nhằm mục tiêu phát triển. Đây là yếu tố tác động trực tiếp đến khả năng phát triển hoạt động của TCTCVN. Chiến lược phát triển đúng đắn giúp TCTCVN đưa ra các kế hoạch và giải pháp cụ thể cho việc phát triển hoạt động, dựa trên nguồn nhân lực và vật lực sẵn có, cũng như tiềm năng huy động nguồn lực của tổ chức đó. Các TCTCVN thường đặt ra một hoặc hai mục tiêu hoạt động về kinh tế và xã hội để từ đó lựa chọn cách tiếp cận đơn năng hay tổng hợp cũng như lựa chọn thực hiện các hoạt động chủ chốt. Tuy nhiên, mức độ đạt được và chất lượng kết quả đạt được lại phụ thuộc hoàn toàn vào khả năng dự báo tình hình và trình độ, nhận thức của ban lãnh đạo và toàn bộ nhân viên trong TCTCVN đó.

Đối với các TCTCVN, nội dung và phạm vi hoạt động là vấn đề cốt lõi, có quan hệ chặt chẽ và tác động trực tiếp đến khách hàng. Do đó, phát triển các hoạt động là công cụ để các TCTCVN đạt được mục tiêu và sứ mệnh đặt ra, là điều kiện sống còn để TCTCVN tồn tại và phát triển. Ngoài ra, phát triển hoạt động còn tạo cơ hội để TCTCVN tăng cường hiệu quả về các khía cạnh khác của tổ chức như nhân sự, cơ cấu tổ chức, quy mô tài sản và tiếp cận, tiềm lực tài chính. Để đảm bảo sự phát triển hoạt động của tổ chức là theo đúng định hướng và đạt mục tiêu, đòi hỏi việc lựa chọn hoạt động để phát triển phải được soạn thảo và vận hành dựa trên chiến lược phát triển chung của tổ chức.

### *2.3.1.2. Danh mục sản phẩm, dịch vụ và phương thức cung ứng*

Để phát triển hoạt động của TCTCVN một cách bền vững, các tổ chức cần tăng cường nghiên cứu và phát triển cho các sản phẩm dịch vụ. Dựa trên kết quả nghiên cứu thị trường và khả năng của mình, TCTCVN sẽ điều chỉnh và thiết kế các sản phẩm dịch vụ phù hợp với bản chất của tổ chức và thực trạng của thị trường nơi tổ chức đó đang hoạt động và những thay đổi về thị trường, mùa hoặc các yếu tố khác. Ở một khía cạnh khác, các TCTCVN nên phát triển các công cụ giảm nghèo mới kết hợp với tín dụng vi mô như: kỹ năng cho người nghèo, xây dựng các dự án giải quyết việc làm cho nhóm đối tượng mục tiêu, cung cấp sản phẩm bảo hiểm, cung cấp hỗ trợ y tế...

Bên cạnh đó, cùng nhóm dịch vụ như cho vay, theo các phương thức cung ứng khác nhau (cho cá nhân, theo nhóm, có bảo đảm bằng tài sản, không cần bảo

đảm bằng tài sản.....) cũng trợ giúp đắc lực cho việc phát triển hoạt động của TCTCVM. Tùy vào quy mô hoạt động và khả năng tài chính để TCTCVM cân nhắc đến việc ứng dụng công nghệ trong hoạt động để tăng cơ hội đa dạng hóa phương thức cung ứng dịch vụ.

#### *2.3.1.3. Năng lực quản lý tài chính*

Năng lực tài chính của TCTCVM được thể hiện thông qua các yếu tố như: mức độ an toàn vốn (quy mô vốn chủ sở hữu, hệ số an toàn vốn), khả năng huy động vốn, chất lượng tài sản, mức sinh lợi, tỉ lệ thanh khoản. Quy mô và tính đa dạng trong việc cung cấp dịch vụ TCVM của tổ chức phụ thuộc rất lớn và tiềm lực tài chính. Tiềm lực tài chính tốt giúp cho TCTCVM nâng cao uy tín, mở rộng quy mô khách hàng, tăng khách hàng tiềm năng, tăng khả năng phát triển các dịch vụ ngoài tín dụng và tiết kiệm. Để tăng cường năng lực tài chính của tổ chức, các TCTCVM có thể mở rộng liên kết hợp tác với các tổ chức tài chính khác, với các nhà tài trợ, với các đơn vị khác, tạo đà phát triển nhanh chóng các hoạt động của tổ chức, đa dạng hóa sản phẩm và quy mô tiếp cận.

Mặt khác, để đảm bảo sự phát triển một cách bền vững, TCTCVM cần quản lý tài chính hiệu quả. Nhiệm vụ quản lý tài chính bao gồm quản lý tín dụng, quy trình cấp vốn, thanh khoản, nguồn tài trợ và hoạt động đầu tư và thương mại của tổ chức. Để thực hiện mục đích này, các TCTCVM nên thiết lập các chính sách bao gồm chính sách đầu tư vào tài sản mới, cơ cấu vốn, dòng tiền hoạt động.

#### *2.3.1.4. Cấu trúc sở hữu và mô hình tổ chức*

Các loại hình sở hữu TCTCVM phổ biến trên thế giới bao gồm sở hữu cổ phần, nhà nước, hợp tác xã hoặc sở hữu tư nhân. Mục tiêu, sứ mệnh hoạt động và nhóm khách hàng mục tiêu của TCTCVM (vì lợi nhuận hay vì sự phát triển xã hội là chủ yếu) bị ảnh hưởng rất lớn bởi tính chất sở hữu của nó. Các TCTCVM sở hữu nhà nước thường hướng đến mục tiêu xã hội và tại đây các tổ chức này được sử dụng như một công cụ thực hiện chính sách phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo. Trong khi đó, các TCTCVM tư nhân hay cổ phần thường hoạt động theo mục tiêu kinh tế, lợi nhuận, lợi ích của các thành viên... Vì vậy, tính chất sở hữu quyết định mức độ cung cấp các dịch vụ và đối tượng khách hàng.

Bên cạnh đó, mô hình tổ chức của TCTCVM cũng tùy thuộc vào tính chất sở hữu của TCTCVM đó. Mô hình tổ chức thể hiện cơ chế phân bổ các nguồn lực của một TCTCVM có phù hợp với quy mô trình độ quản lý; phù hợp với đặc trưng cạnh tranh của ngành và yêu cầu của thị trường hay không. Cơ cấu tổ chức của một TCTCVM thể hiện ở sự phân chia các phòng ban chức năng, các bộ phận nghiệp vụ, các đơn vị trực thuộc... Do vậy, mô hình tổ chức ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng, hiệu quả từng hoạt động và mức độ phát triển hoạt động của tổ chức đó.

#### *2.3.1.5. Nguồn nhân lực*

Trong sự phát triển hoạt động của các TCTCVM, chất lượng nguồn nhân lực đóng một vai trò quan trọng, điều này được thể hiện thông qua trình độ chuyên môn và kỹ năng làm việc. Một TCTCVM với đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao sẽ là cơ sở quan trọng để giúp tổ chức đạt được các mục tiêu đề ra và phát triển nhằm tận dụng hết các nguồn lực của tổ chức. Ngược lại, khi trình độ cán bộ hạn chế, các TCTCVM rất khó khăn trong việc xác định và thực hiện các mục tiêu của mình. Trình độ nguồn nhân lực luôn là vấn đề thách thức của hầu hết các TCTCVM trên thế giới, điều này một phần là do sự cạnh tranh khốc liệt về nhân lực giữa các ngân hàng thương mại và với các TCTCNT khác. Ngay cả những TCTCVM lớn như trên thế giới như ngân hàng Grameen của Bangladesh, ngân hàng BRI của Indonesia, quỹ trợ vốn CEP của Việt nam cũng đối mặt với vấn đề này.

### **2.3.2. Yếu tố thuộc về môi trường hoạt động**

#### *2.3.2.1. Môi trường pháp lý*

Để tín dụng vi mô tiếp tục đóng góp vào công cuộc xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội, rất cần một khung pháp lý rõ ràng, một môi trường chính sách của Chính phủ tạo thuận lợi cho hoạt động TCVM. Đây là một yếu tố không thể thiếu để phát triển TCVM theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả, bền vững và theo định hướng thị trường, trong đó Ngân hàng Trung ương (NHTW) đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Bên cạnh việc trợ giúp Chính phủ tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho các TCTCVM phát triển và hoạt động, NHTW còn đóng vai trò là đơn vị điều tiết tiền tệ và truyền dẫn sự hỗ trợ thông qua hệ thống ngân hàng, ví dụ như cơ chế tín dụng chỉ định hay hỗ lãi suất; trực tiếp thiết lập các hoạt động TCVM bán lẻ (các

chương trình, dự án TCVM của Chính phủ). Mặc dù hoạt động với nhiều nét đặc trưng riêng và nhận được sự ưu tiên của Chính phủ, các hoạt động của các TCTCVM phải tuân thủ theo các quy định pháp luật cụ thể như: huy động tiền gửi tiết kiệm, quy chế cho vay, đảm bảo khả năng an toàn vốn và tính thanh khoản, lãi suất...

#### 2.3.2.2. *Môi trường kinh tế*

Môi trường kinh tế là một trong những yếu tố tác động khá lớn tới sự phát triển hoạt động của các TCTCVM. Môi trường kinh tế bao gồm môi trường cạnh tranh giữa các TCTCVM với các tổ chức tài chính cung cấp dịch vụ TCVM, sự phát triển kinh tế xã hội và môi trường kinh tế vĩ mô (lạm phát, GDP...).

Về môi trường kinh tế vĩ mô, sự bất ổn kinh tế vĩ mô nhìn chung sẽ ảnh hưởng xấu đến sự tăng trưởng kinh tế và tiềm năng mở rộng tiếp cận các dịch vụ tài chính một cách bền vững. Lạm phát cao sẽ làm thâm hụt nguồn vốn và gây khó khăn hơn trong việc huy động nguồn vốn để mở rộng dịch vụ của các TCTCVM. Mặt khác, khi bất ổn nền kinh tế vĩ mô tăng sẽ dẫn đến biến động của lãi suất, tỷ giá, rủi ro của tổ chức tài chính và các khách hàng tiềm năng của họ. Chính vì các lý do trên, việc đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô là rất cần thiết cho sự phát triển bền vững của các TCTCVM.

Một môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng giữa các tổ chức tham gia hoạt động TCVM là động lực rất lớn để các tổ chức này phát triển bền vững. Theo đó, những tổ chức yếu kém sẽ bị loại khỏi sân chơi, tạo điều kiện cho những tổ chức tốt phát huy được vai trò và hiệu quả hoạt động của mình.

Ngoài những yếu tố kinh tế vĩ mô và sự cạnh tranh trong ngành, việc phát triển kinh tế và cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn cũng ảnh hưởng đến hoạt động của các TCTCVM. Các hoạt động cơ bản của TCVM sẽ mở rộng hay thu hẹp là do nhu cầu tài chính để phát triển kinh tế của khu vực thu nhập thấp. Khi khu vực kinh tế nông thôn phát triển sẽ khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh tế hộ gia đình, doanh nghiệp siêu nhỏ mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, gia tăng thu nhập cho người lao động. Mức thu nhập cao sẽ tạo điều kiện cho các TCTCVM huy động vốn tốt hơn. Mặt khác, với cách tiếp cận khách hàng riêng biệt, các TCTCVM sẽ phát triển cả về chất lượng và số lượng cao

hơn khi các cơ sở hạ tầng nông thôn đang còn thiếu thốn như đường giao thông, cầu cống, công trình thủy lợi, chăm sóc sức khỏe sơ cấp và giáo dục.

Bên cạnh đó, thúc đẩy sự liên kết giữa các quốc gia cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới sự phát triển hoạt động của các TCTCVM. Hợp tác và cạnh tranh quốc tế giúp mở rộng khả năng để các TCTCVM phát triển và mở rộng các hoạt động, nâng có năng lực tài chính, quản trị điều hành và các hoạt động nghiệp vụ như chuyển tiền, bảo lãnh...

#### 2.3.2.3. *Môi trường công nghệ thông tin*

Công nghệ thông tin đóng vai trò khá lớn trong việc quản lý, chia sẻ thông tin, mở rộng cơ hội tiếp cận nguồn vốn vay, kết nối thị trường... Ngày nay, công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các TCTCVM ngày càng phát triển và có thể tạo ra một bước ngoặt cho sự phát triển của tổ chức.

Công nghệ thông tin còn giúp các TCTCVM hoạt động hiệu quả hơn thông qua việc sử dụng các phần mềm quản lý, phần mềm giám sát và quản lý thông tin. Công nghệ thông tin còn giúp khách hàng TCVM dễ dàng tiếp cận và tham gia vào hoạt động tài chính vi mô, nhất là đối với những người nghèo.

Ngoài ra, hệ thống công nghệ thông tin còn là điều kiện cho việc đa dạng hoá sản phẩm của các TCTCVM. Hiện nay, ngoài việc cung cấp sản phẩm truyền thống là tín dụng và tiết kiệm, nhiều TCTCVM trên thế giới đã cung cấp sản phẩm tài chính ứng dụng trên nền tảng công nghệ như: ngân hàng điện thoại di động (mobile banking), ngân hàng Internet (e – banking).

#### 2.3.2.4. *Các yếu tố khác*

- *Nhà tài trợ:* Các nhà tài trợ luôn đóng vai trò tích cực tới sự phát triển hoạt động của các TCTCVM, đặc biệt đối với các TCTCVM hoạt động bán chính thức dưới hình thức dự án/chương trình của các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước. Sự hỗ trợ của nhà tài trợ đối với các TCTCVM tập trung vào các khía cạnh xây dựng năng lực, nâng cấp hệ thống IT/MIS, cung cấp vốn, bảo lãnh và hoạt động hỗ trợ khác.

- *Nhóm tư vấn hỗ trợ người nghèo CGAP*: CGAP đóng vai trò rất lớn trong việc thúc đẩy các tổ chức áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt nhất, giúp các tổ chức hướng tới hoạt động hiệu quả, bền vững theo cơ chế thị trường. Tổ chức quốc tế The MIX cũng cung cấp các thông tin cần thiết về ngành TCVM giúp các nhà hoạch định chính sách, quản lý giám sát cũng như các tổ chức cung cấp TCVM và các tổ chức liên kết, hỗ trợ ngành TCVM có cơ sở xây dựng chính sách, lập kế hoạch, chiến lược hoạt động phù hợp.

## **2.4. Kinh nghiệm phát triển hoạt động tổ chức tài chính vi mô tại một số quốc gia trên thế giới và bài học rút ra cho Việt Nam**

### **2.4.1. Kinh nghiệm tại Campuchia**

Nghiên cứu về sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Campuchia cho thấy để có được sự phát triển cần có sự tham gia của hai chủ thể quan trọng đó là (1) Chính phủ, NHTW và (2) Các cơ quan liên quan và các TCTCVM.

Kinh nghiệm từ Chính phủ Hoàng gia, NHTW và các cơ quan liên quan:

*Một là, hoàn thiện khung pháp lý cho ngành TCVM và liên tục đổi mới, cập nhật phù hợp với sự phát triển của thị trường.* Để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động và phát triển, Chính phủ Campuchia và Ngân hàng quốc gia Campuchia (NBC) đã hoàn thiện khung luật pháp, điều kiện đăng kí, điều kiện cấp phép, điều kiện để huy động vốn từ công chúng, quy định về lãi suất, quy định về chế độ báo cáo... Các quy định này được xây dựng trên cơ sở thông lệ quốc tế và bài học thành công từ các quốc gia khác. Mặt khác, chính sách thuế ưu đãi cho các TCTCVM cũng được ban hành.

*Hai là, sử dụng hiệu quả từ hỗ trợ của cộng đồng quốc tế.* Campuchia đã nhận được rất nhiều sự quan tâm từ các nhà tài trợ, NGO, cơ quan phát triển quốc tế. Nguồn hỗ trợ này không chỉ là nguồn vốn mà còn là hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn từ các tổ chức như ADB, ADF, WB... Với sự hỗ trợ của các tổ chức này đã giúp Campuchia hoàn thiện hệ thống luật pháp cho ngành TCVM.

*Ba là, có sự phân công rõ ràng giữa các cơ quan liên quan.* Các bên liên quan bao gồm: NHTW Campuchia, Bộ tài chính, Bộ nội vụ, Hiệp hội tài chính. Trong đó NHTW Campuchia có vai trò quan trọng trong việc giám sát, quản lý và

điều hành đối với ngành TCVM. Các cơ quan liên quan sẽ được phân công nhiệm vụ rõ ràng nhằm thúc đẩy ngành TCVM.

*Bốn là, xây dựng cơ chế quỹ bán buôn phát triển các TCTCVM.* Quỹ bán buôn được Chính phủ thành lập thông qua Ngân hàng phát triển nông thôn nhằm hỗ trợ các TCTCVM bán lẻ và đây là nguồn lực tốt nhất để phát triển một bộ phận tổ chức không huy động tiền gửi từ công chúng và chủ yếu hoạt động dựa vào quỹ.

Để phát triển một cách bền vững và hoạt động một cách an toàn và có hiệu quả, một số bài học kinh nghiệm từ phát triển của các TCTCVM tại Campuchia:

- *Có chính sách thu hút đầu tư của các nhà đầu tư cá nhân, tổ chức nước ngoài vào hoạt động kinh doanh của tổ chức.* Nguồn vốn từ khu vực tư nhân có đặc điểm rất dồi dào, việc huy động nguồn vốn từ khu vực này giúp các TCTCVM có được nguồn vốn dồi dào để hoạt động.

- *Xây dựng lộ trình phát triển hợp lý.* Theo đó, tổ chức cần xây dựng một lộ trình phát triển của tổ chức hợp lý và rõ ràng, trong đó đặc biệt xác định việc chính thức hoá đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của tổ chức, đây là cơ hội để TCTCVM tiếp cận nguồn vốn giá rẻ từ công chúng;

- *Đa dạng hoá danh mục sản phẩm và dịch vụ.* Các TCTCVM tại Campuchia bên cạnh các sản phẩm mang tính truyền thống như tín dụng vi mô, tiết kiệm còn cung cấp sản phẩm bảo hiểm vi mô, cho thuê tài chính vi mô, chuyển tiền, dịch vụ ngân hàng di động. Trong đó, dịch vụ chuyển tiền và ngân hàng di động là hai sản phẩm mang tính chất ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài chính.

- *Sáp nhập tổ chức.* Việc sáp nhập các TCTCVM sẽ tạo điều kiện nâng cao hiệu quả điều hành và giảm chi phí về vốn. Bên cạnh đó, việc sáp nhập sẽ tạo ra một quy mô lớn hơn cho các tổ chức và hạn chế trường hợp phát triển mạnh về số lượng khoản vay gây rủi ro lớn cho các tổ chức

#### **2.4.2. Kinh nghiệm tại Philippine**

Tài chính vi mô xuất hiện tại Philippine từ những năm giữa giai đoạn 1970 – 1980, sau khi mô hình Grameen Bank thành công và được mở rộng. Cho đến nay, các TCTCVM tại Philippine hoạt động như một ngân hàng với đầy đủ các nghiệp vụ bao gồm tín dụng vi mô cho nhà ở, tín dụng vi mô cho nông nghiệp, tín



dụng vi mô cho doanh nghiệp siêu nhỏ, tiết kiệm vi mô, bảo hiểm vi mô và các sản phẩm khác mang tính ứng dụng công nghệ (e – banking, mobile banking, ATM, chuyển tiền).

Nghiên cứu về phát triển TCTCVM tại Phippine, Raymund B. H., Mar A.U (2013) rút ra bốn bài học cốt lõi được rút trong việc xây dựng mô hình TCVM thành công đó là: (i) áp dụng mô hình TCVM theo tư tưởng của mô hình Ngân hàng Grameen hướng tới phục vụ thị trường chưa được khai thác, (ii) hỗ trợ tích cực từ các nhà tài trợ quốc tế và Chính phủ, (iii) hoàn thiện khung pháp lí và chính sách hỗ trợ cho ngành TCVM, (iv) phát triển sản phẩm dịch vụ dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ cao dựa trên Internet và công nghệ di động. Tuy nhiên, có thể thấy rằng ba trong bốn yếu tố quan trọng để phát triển ngành TCVM không chỉ được nhận thấy ở Philippine mà còn được phát hiện ở các quốc gia khác. Một chú ý lớn đó là việc thiết kế sản phẩm dịch vụ dựa trên ứng dụng công nghệ để phát triển ngành TCVM tại Philippine. Tại đây, không chỉ sản phẩm dựa trên sự tiện lợi của khách hàng đó là ngân hàng di động và ngân hàng Internet được các TCTCVM phát triển và đem lại hiệu quả cao cho khách hàng. Bên cạnh đó, tiền điện tử cũng được phát triển bởi các TCTCVM và được NHTW Philippin sử dụng như một công cụ thanh toán rộng rãi và đem lại nhiều tiện ích cho người dùng. Việc phát triển tiền điện tử như là một sáng kiến tiên phong cho việc phát triển các sáng kiến khác trong lĩnh vực TCVM liên quan đến việc thực hiện các khoản vay, tiền gửi tiết kiệm và rút tiền. Theo đó người dùng có thể sử dụng các dịch vụ ngân hàng ngay tại nhà mình

#### ***2.4.3. Kinh nghiệm tại Pakistan***

Từ sự phát triển trong hoạt động của các TCTCVM tại Pakistan cho thấy rằng để phát triển thành công ngành TCVM bên cạnh việc hoàn thiện khung pháp lý để tạo điều kiện cho các TCTCVM hoạt động, Chính phủ Pakistan còn thành công trong việc thiết lập quỹ bán buôn để hỗ trợ cho các TCTCVM. Không giống như các quốc gia khác, mô hình quỹ bán buôn của Pakistan chủ yếu tập trung vào đối tượng là các TCTCVM nhỏ, mới thành lập và các NGO đang định hướng chuyển đổi thành TCTCVM. Một số quỹ bán buôn điển hình như mô hình quỹ bán buôn vốn dưới dạng Quỹ giảm nghèo (PPAF), quỹ này được khởi xướng bởi Chính phủ

Pakistan và được cấp vốn bởi Ngân hàng trung ương Pakistan và tổ chức tài trợ quốc tế (WB, IFAD, ADB), theo đó quỹ chỉ hỗ trợ cho các tổ chức TCTCVM chưa chính thức. Quỹ bảo lãnh tín dụng vi mô của Ngân hàng trung ương Pakistan là một quỹ bán buôn lớn huy động nguồn vốn từ các ngân hàng thương mại cho ngành tài chính vi mô. Ngân hàng vi mô Khushhali nhận vốn từ 16 NHTM hoạt động trên cả nước để tài trợ cho các TCTCVM nhỏ và các NGO định hướng chuyển đổi thành TCTCVM. Bên cạnh đó, quỹ tín thác Orangi hoạt động như một tổ chức bán buôn thực hiện cung cấp vốn cho các TCTCVM nhỏ. Như vậy có thể thấy rằng, ngoài việc thành công trong việc xây dựng hệ thống quỹ bán buôn với quy mô lớn sử dụng vốn từ nhà nước, Pakistan còn thành công trong việc xây dựng mô hình quỹ bán buôn với sự tài trợ của các nhà tài trợ quốc tế và đặc biệt là nguồn vốn từ các NHTM để thực hiện các mục tiêu xã hội.

Bên cạnh đó, ngoài việc định hướng một chiến lược phát triển ngành TCVM phát triển bền vững, Pakistan còn xây dựng chính sách nhằm thu hút tư nhân tham gia vào hoạt động TCVM. Để thu hút tư nhân hoạt động trong lĩnh vực TCVM, Chính phủ Pakistan đã dành một khoản 10 triệu USD để tài trợ cho các TCTCVM được cấp phép trong các hạng mục chi phí thành lập ban đầu, phát triển cơ sở hạ tầng và mở rộng chi nhánh. Hằng năm, khoản tài trợ sẽ được xem xét tăng lên khi có các nguồn tài trợ từ nước ngoài.

#### ***2.4.4. Kinh nghiệm tại Ấn Độ***

TCVM được xem như là một công cụ hữu hiệu trong công tác giảm nghèo tại nhiều quốc gia trên thế giới. Mặc dù đã đạt được những thành công nhất định, tài chính vi mô lại trở thành một cuộc khủng hoảng ở nhiều quốc gia trên thế giới như Nicaragua, Nigeria, Pakistan và đặc biệt đáng chú ý là cuộc khủng hoảng tài chính vi mô tại Ấn Độ. Trong phạm vi nghiên cứu này tác giả luận án giới thiệu về một cuộc khủng hoảng TCVM được đánh giá là nghiêm trọng và để lại hậu quả lâu dài. Nghiên cứu này như là một bài học quý báu trong sự phát triển của các TCTCVM tại nhiều quốc gia trên thế giới sau này.

Cuộc khủng hoảng TCVM tại Ấn Độ xảy ra tại bang Andhra Pradesh, Ấn Độ trong giai đoạn 2010 – 2012. Đây là khu vực có tiềm năng phát triển TCVM do

đó khu vực này được sự quan tâm và tham gia của nhiều TCTCVM lớn trong đó đặc biệt là 06 TCTCVM lớn nhất tại Ấn Độ tại thời điểm đó như SKS, Spandana, Share, trong đó đặc biệt đáng chú ý là tổ chức SKS. Năm 2010, SKS có trụ sở tại bang Andhra Pradesh là trở thành TCTCVM lớn nhất thế giới là thực hiện niêm yết tại sàn chứng khoán Mumbai. Việc niêm yết của SKS mang lại lợi thế về nguồn vốn từ các cổ đông tham gia vào tổ chức, tuy nhiên sự tham gia của các cổ đông làm dịch chuyển mục tiêu vốn từ nguồn vốn xã hội sang nguồn vốn vì mục đích lợi nhuận cao. Các tổ chức hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, cho vay với lãi suất cao từ 30 – 34%, nhằm cạnh tranh mạnh giữa các tổ chức dẫn đến việc cho vay chồng nợ giữa các tổ chức, cán bộ tín dụng vì chạy theo mục tiêu lợi nhuận đã cho vay những hộ gia đình có nhiều khoản vay tại các tổ chức. Trong một nghiên cứu của Microsave (2012), kết quả nghiên cứu cho thấy rằng tại năm 2009, khoảng 84% các hộ gia đình tại bang Andhra Pradesh có nhiều hơn hai khoản vay tại các tổ chức, trong đó có những hộ gia đình lên tới 5 và 6 khoản vay TCVM tại các tổ chức khác nhau. Theo thống kê tại thời điểm tháng 03/2010, có tới 35.9%<sup>5</sup> số hộ gia đình tại bang Andhra Pradesh có khoản vay tại TCTCVM. Mặt khác, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng 83% các khoản vay được sử dụng cho mục đích phi sản xuất kinh doanh. Nguồn vốn vay được sử dụng chủ yếu cho mục đích tiêu dung như mua sắm đồ đạc, nhà cửa, đất ở... Hơn nữa các khoản vay sau đó lại chủ yếu được sử dụng để trả lãi vay và một phần nợ gốc từ các khoản vay trước đó.

Hậu quả các cuộc khủng hoảng TCVM do hoạt động cho vay chồng nợ đã dẫn đến khách hàng của các TCTCVM không có khả năng trả nợ và hậu quả là các vụ tự tử của các khách hàng. Đối với các TCTCVM, tại thời điểm tháng 01/2011, tỷ lệ hoàn trả nợ của các TCTCVM suy giảm nghiêm trọng từ 99% xuống còn dưới 20%. Mặt khác, các quy định nghiêm ngặt được Chính phủ đưa ra như trả nợ hàng tháng, tất cả các chi nhánh của TCTCVM phải đăng kí với Chính phủ... dẫn đến tỷ lệ thu hồi nợ trở lên sụt giảm nghiêm trọng hơn nữa. Một số tổ chức nhỏ như Star MicroFin là một TCTCVM – NGO có tỷ lệ thu hồi nợ giảm mạnh từ 100% xuống

<sup>5</sup><https://governanceborders.com/2013/03/06/in-partial-agreement-with-sks-on-what-caused-the-indian-microfinance-crash/#more-3363>

còn 0% tại khu vực thành thị và 2% ở khu vực nông thôn. Việc suy giảm trong khả năng thu hồi nợ dẫn đến sự tự vững hoạt động của các TCTCVM càng trở lên suy giảm nghiêm trọng và có những tổ chức có chỉ số tự vững hoạt động nhỏ hơn 2% trong thời kì khủng hoảng. Đây là những hậu quả trước mắt của cuộc khủng hoảng và hiện nay chưa có một thống kê và đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện về những hậu quả và tác động của cuộc khủng hoảng TCVM này tại bang Andhra Pradesh.

Từ bài học kinh nghiệm của Ấn Độ cho thấy rằng việc phát triển nhanh của các TCTCVM cùng với hoạt động TCVM vì mục tiêu lợi nhuận, xa rời mục tiêu xã hội, cho vay chồng nợ với khách hàng tài chính vi mô là một tác nhân lớn gây ra khủng hoảng tài chính vi mô. Sự cạnh tranh giữa các TCTCVM tại một khu vực dẫn đến việc các tổ chức cho vay nhiều khoản vay tới một khách hàng TCVM, thiếu sự đánh giá đầy đủ về khả năng trả nợ của khách hàng cũng là một yếu tố gây tác động lớn đến khủng hoảng tài chính vi mô.

Để khắc phục những hậu quả của cuộc khủng hoảng TCVM tại Ấn Độ, Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ, Bộ Tài chính đã thực hiện nhiều biện pháp pháp lý quan trọng như thực hiện cấp phép các TCTCVM theo dạng TCTCVM công ty tài chính phi ngân hàng, thực hiện minh bạch hóa lãi suất, Cục tín dụng kiểm soát hoạt động cho vay tới khách hàng... là những biện pháp hiệu quả để giải quyết hậu quả của cuộc khủng hoảng TCVM tại Ấn Độ trong giai đoạn 2010 – 2012.

#### **2.4.5. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

Các tình huống nghiên cứu trên được nghiên cứu tại các quốc gia có ngành TCVM phát triển và được xếp hạng cao trên thế giới. Từ kinh nghiệm phát triển ngành TCVM và của các TCTCVM ở một số quốc gia, tác giả luận án rút ra một số bài học có thể áp dụng cho Việt Nam, trong đó có thể chia thành hai nhóm bài học cụ thể sau:

##### **2.4.5.1. Bài học cho các TCTCVM**

**Thứ nhất, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ của các TCTCVM, đặc biệt các sản phẩm dịch vụ mang tính ứng dụng công nghệ thông tin.** Các TCTCVM thông thường chỉ cung cấp các sản phẩm truyền thống như tín dụng vi mô, tiết kiệm vi mô, cho thuê tài chính vi mô và bảo hiểm vi mô. Tuy nhiên, với sự phát triển của xã

hội và nhu cầu thiết yếu của đối tượng khách hàng chính là các hộ nghèo thì các sản phẩm này chưa thể đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu của các hộ nghèo. Hơn bao giờ hết, nhu cầu tài chính đặc biệt là tài chính toàn diện của các hộ nghèo ngày càng tăng cao, từ đó sẽ phát sinh các nhu cầu tiếp cận dịch vụ tài chính khác như chuyển tiền, ATM, kiều hối. Từ thực tế đó, đòi hỏi các TCTCVM cần đa dạng hóa các sản phẩm của tổ chức. Mặt khác, việc cung cấp các sản phẩm mang tính chất áp dụng công nghệ cao như ngân hàng qua điện thoại di động, ngân hàng qua Internet mang nhiều tiện dụng cho người dùng sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của các TCTCVM với các TCTD khác. Mô hình phát triển sản phẩm của Philippine là một ví dụ điển hình, việc cung ứng sản phẩm theo nhu cầu của khách hàng là một ưu tiên hàng đầu và ứng dụng công nghệ hiện đại trong việc cung cấp sản phẩm dịch vụ đã mang lại những thành công lớn cho các TCTCVM tại quốc gia này.

***Thứ hai, sử dụng hiệu quả nguồn tài trợ từ các nguồn tài trợ quốc tế.*** Để phát triển ngành TCVM để góp phần giảm nghèo, một số tổ chức quốc tế như ADB, WB, AFB... sẽ hỗ trợ nguồn vốn và hỗ trợ kỹ thuật nhằm hoàn thiện khung hành lang pháp lý cho ngành TCVM. Ở một quốc gia có ngành TCVM phát triển, các quốc gia này đã sử dụng nguồn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế này một cách hiệu quả trong việc xây dựng khung pháp lý, xây dựng hệ thống tín dụng, hệ thống thông tin tín dụng (CIS), trung tâm tín dụng (CU). Các công cụ như CIC, CIS, CU đóng vai trò như công cụ để các TCTCVM phòng ngừa rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các TCTCVM. Từ kinh nghiệm của các quốc gia như Philippine, Pakistan và Campuchia là một ví dụ điển hình và Việt Nam có thể xem xét các bài học về phân bổ và quản lý nguồn vốn tài trợ quốc tế của các quốc gia thành công ngày.

***Thứ ba, hoạt động TCVM cân bằng giữa mục tiêu xã hội và mục tiêu tài chính.*** Từ bài học kinh nghiệm từ khủng hoảng tài chính vi mô tại Ấn Độ giai đoạn 2010 – 2012 cho thấy rằng việc giữ vững định hướng xã hội trong hoạt động tài chính vi mô là rất quan trọng để đảm bảo sự bền vững trong hoạt động của các TCTCVM. Do đó, bản thân các TCTCVM và các cơ quan thực hiện quản lý hoạt động của các TCTCVM cần thực hiện đảm bảo hoạt động tài chính vi mô vì mục tiêu xã hội là phục vụ tài chính cho người nghèo nhằm tạo thu nhập và cải thiện đời sống.

Ngoài những bài học cốt lõi từ những mô hình thành công từ các quốc gia nghiên cứu, để đảm bảo các TCTCVM phát triển một cách bền vững, một số yếu tố liên quan khác như việc đảm bảo sự ổn định vĩ mô và thể chế chính trị là rất cần thiết. Bên cạnh đó, công tác phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho hoạt động TCTCVM cũng là một vấn đề cần quan tâm

#### 2.4.5.2. Bài học cho cơ quan quản lý nhà nước về phát triển hoạt động cho các TCTCVM

**Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý là cơ sở quan trọng để phát triển bền vững các TCTCVM.** Để thuận lợi và có cơ sở để phát triển các TCTCVM thì một khung pháp lý hoàn thiện là rất cần thiết. Trong đó cần quy định rõ ràng về điều kiện về đăng kí, cấp phép, chuyển đổi các TCTCVM. Mặt khác, một số quy định về yêu cầu vốn tối thiểu, yêu cầu tỷ lệ thanh khoản, hạn mức cho vay tối đa một khách hàng, CAR, PAR... cũng cần được quy định rõ ràng và căn cứ theo tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế. Trong quá trình thiết lập khung khổ pháp lý này thì vai trò của NHTW đóng vai trò rất quan trọng và là nhân tố chủ chốt trong việc ban hành quy định. Bên cạnh công tác hoàn thiện khung pháp lý cho các TCTCVM, chiến lược xây dựng sản phẩm, thu hút đầu tư từ quốc tế, đầu tư tư nhân cho lĩnh vực TCVM là nhân tố quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển hoạt động của các TCTCVM. Với kinh nghiệm của Campuchia và Pakistan có thể thấy rằng, việc đầu tư vào ngành TCTCVM sẽ được thu hút hơn nếu quốc gia duy trì một nền kinh tế vĩ mô, chế độ chính trị ổn định và quan trọng hơn cả là có những ưu đãi và chính sách khích lệ như kinh nghiệm của Pakistan là tài trợ chi phí thành lập ban đầu và phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới cho các TCTCVM có các nhà đầu tư cá nhân tham gia vào hoạt động xã hội.

**Thứ hai, cần có ưu đãi về nguồn lực tài chính cho các tổ TCTCVM, trong đó thiết lập Quỹ bán buôn là một lựa chọn tối ưu.** Với những TCTCVM có quy mô nhỏ, những khó khăn về tài chính là thách thức lớn đối với việc tồn tại và phát triển của các tổ chức. Đối với các TCTD hoạt động thương mại, để đảm bảo tính thanh khoản trong ngắn hạn có thể sử dụng thị trường liên ngân hàng để huy động vốn. Với các TCTCVM hoạt động mang tính chất xã hội chủ yếu vẫn chưa có một kênh tiếp cận nguồn vốn trong những trường hợp đột xuất ảnh hưởng đến hoạt động của các TCTCVM. Chính vì vậy, việc thiết lập cơ chế cho sự hình thành một quỹ

bán buôn vốn cho các TCTCVM là rất cần thiết. Từ bài học kinh nghiệm của các quốc gia như Campuchia, Pakistan có thể thấy rằng bên cạnh việc sử dụng nguồn vốn từ ngân sách, việc sử dụng nguồn vốn từ các nhà tài trợ quốc tế là một nguồn lực đáng kể cho hoạt động của quỹ bán buôn.

***Thứ ba, xây dựng chính sách khuyến khích sự tham gia của tư nhân trong việc phát triển hoạt động của các TCTCVM.*** Bài học kinh nghiệm của Campuchia và Pakistan có thể thấy rằng nguồn vốn tư nhân là một kênh quan trọng để phát triển ngành TCVM. Với những thành công từ các quốc gia trên, Việt Nam cần xem xét việc ban hành chính sách khuyến khích sự tham gia của các cá nhân hoặc tổ chức tư nhân tham gia vào công tác phát triển hoạt động của các TCTCVM. Tuy nhiên, với định hướng thương mại đề cao khả năng sinh lợi, khi bộ phận tư nhân tham gia có thể sẽ phá vỡ tính cân bằng giữa tính thương mại và trách nhiệm xã hội của các TCTCVM. Điều đó đặt ra vấn đề là cần có một cơ chế để đảm bảo khi bộ phận này tham gia, không xảy ra sự bùng nổ ô ạt của các TCTCVM và quan trọng hơn là vẫn đảm bảo định hướng xã hội của các tổ chức.

## **Tóm tắt Chương 2**

Trong phạm vi chương 2, tác giả luận án đã trình bày cơ sở lý luận về hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô và sự phát triển hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô. Mặt khác, vai trò của các TCTCVM bao gồm vai trò kinh tế và vai trò xã hội của cũng được giới thiệu. Tác giả luận án cũng giới thiệu lý thuyết về sự phát triển hoạt động của các TCTCVM và những chỉ tiêu dùng để đánh giá sự phát triển hoạt động của các TCTCVM bao gồm hai nhóm chỉ tiêu lớn đó là mức độ tiếp cận và mức độ bền vững của các TCTCVM. Mặc khác, tác giả luận án cũng chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM bao gồm các yếu tố từ môi trường bên ngoài và yếu tố từ các TCTCVM. Bài học kinh nghiệm quốc tế thành công về sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Campuchia, Nepal và Bangladesh, bài học thất bại tại Ấn Độ cũng được giới thiệu. Từ các kinh nghiệm quốc tế đó, tác giả luận án đã rút ra một số bài học kinh nghiệm có thể áp dụng cho Việt Nam. Những bài học kinh nghiệm được chia làm hai nhóm bao gồm: (1) các TCTVM và (2) cơ quan quản lý nhà nước về phát triển hoạt động cho các TCTCVM.

### **Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TẠI VIỆT NAM**

#### **3.1. Tổng quan về ngành tài chính vi mô tại Việt Nam**

##### **3.1.1. Sự hình thành và phát triển của ngành tài chính vi mô**

Tài chính vi mô du nhập vào Việt Nam từ cuối những năm 80 của thế kỉ 20 theo nhiều con đường khác nhau nhưng chủ yếu thông qua các dự án tiết kiệm – tín dụng hoặc hợp phần tín dụng trong các dự án phát triển tổng hợp của các tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGOs), các tổ chức quốc tế (FAO, UNDP, WB, ADB...) hoặc dự án song phương (SIDA Thụy Điển...) hướng tới nhóm đối tượng đích tại các vùng lựa chọn của họ. Đối tác của các dự án này thường là các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội, các hội nghề nghiệp... trong đó Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam là đối tác lớn nhất có mạng lưới tới tận cơ sở trong cả nước. Trải qua thời gian gần 40 năm phát triển, hoạt động của TCTCVM tại Việt Nam có thể chia thành 04 giai đoạn rõ nét:

- **Giai đoạn khởi đầu (trước năm 1990):** TCVM tại Việt Nam xuất hiện theo định nghĩa truyền thống là các món vay nhỏ, không hoặc có đòi hỏi tài sản đảm bảo, không lãi suất hoặc lãi suất cao, thường gắn với nền kinh tế tiểu nông và nếp sống làng xã thường ngày của người dân, đặc biệt là khu vực nông thôn.

- **Giai đoạn mở rộng nhanh (1990 – 2000):** Vào cuối những năm 80, cùng với trào lưu chung của thế giới, tài chính vi mô bắt đầu du nhập vào Việt Nam. Cơ quan phát triển Quốc tế của Thụy Điển (SIDA) ở Việt Nam là người đầu tiên tài trợ một dự án tín dụng (1989) cho phụ nữ 7 tỉnh Biên giới phía Bắc Việt Nam thông qua đối tác là Hội LHPN. Quỹ dân số Liên hiệp quốc (UNFPA) kết hợp với sự trợ giúp kỹ thuật của Tổ chức nông lương thế giới (FAO) đã cùng với Hội LHPN Trung ương và Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam (1990 – 1993) tiến hành thử nghiệm dự án VIE/91/P01, với việc ngân hàng cấp vốn (tín dụng) không đòi hỏi thế chấp mà thông qua các Nhóm phụ nữ tiết kiệm do Hội Phụ nữ thành lập ở hai tỉnh Hậu Giang (nay là Cần Thơ) và Hà Sơn Bình (nay đã sáp nhập vào Hà Nội). Sau 3 năm thử nghiệm thành công, NHNN & PTNT đã đưa chức danh Nhóm phụ nữ tiết kiệm vào Nghị định 14 của Chính phủ về cho hộ nông dân vay mà không cần thế chấp.



Về phía UNFPA tiếp tục giai đoạn 2 của dự án mở rộng ra 18 tỉnh trong cả nước. Tại thời điểm những năm 1990, cơ quan phát triển quốc tế của một số nước như Thụy Điển (SIDA), Vương quốc Anh (DFID), Bỉ (BTC), các Tổ chức phát triển quốc tế như UNDP, UNFPA, UNICEF và các tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGOs) cũng tiến hành các dự án tiết kiệm – tín dụng. Như vậy, có thể nói rằng các tổ chức quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc đặt nền móng, cung cấp nguồn lực tài chính, hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo cán bộ cho sự phát triển của các TCTCVM tại Việt Nam.

- **Giai đoạn suy thoái và chuyển giao cho đối tác địa phương (2000 – 2005):** Trong những năm đầu của thế kỉ 21, TCVM không còn là xu thế của thế giới. Tại Việt Nam, các dự án, các chương trình có hợp phần tài chính vi mô lần lượt kết thúc, chương trình tín dụng của UNICEF do Hội Phụ nữ là đối tác thực hiện ở 42 tỉnh thành cũng ngừng hoạt động, tiết kiệm của thành viên bị trả lại, quỹ vốn quay vòng được thu gom và sử dụng cho mục đích khác. Chương trình của các INGOs cũng lần lượt bàn giao cho địa phương tự quản lí. Trong giai đoạn này, mô hình còn chưa hoàn chỉnh, chưa rõ ràng về mặt tổ chức, về tính pháp lý còn nhiều bất cập, không rõ ràng về quyền sở hữu. Tất cả những khó khăn đó đã dẫn tới hàng loạt chương trình bị thu hẹp hoặc tàn lụi (UNICEF, UNFPA, CIDSE, Oxfam British...). Những chương trình chuyên về tài chính vi mô đã từng nổi danh một thời như chương trình của SCUUK nhưng do định hướng không chuẩn nên đã mai một. Quỹ TYM trong một thời gian dài (1998 – 2005) cũng không nhận được thêm nguồn tài trợ và hỗ trợ kỹ thuật nào từ bên ngoài khiến cho việc mở rộng bị hạn chế trong một thời gian khá dài.

- **Giai đoạn chuyển đổi chính thức và phát triển theo chiều sâu (từ năm 2005 đến nay):** Trong giai đoạn này, với sự tài trợ và tư vấn của các tổ chức quốc tế như ADB, AFD, IFC, WB, cơ sở pháp lý cho ngành TCVM đã được hình và hoàn thiện theo hướng chuẩn mực quốc tế. Các dấu mốc thể hiện sự hoàn thiện khung khổ pháp lý ngành TCVM ở Việt Nam được liệt kê trong bảng dưới đây:

**Bảng 3.1. Các dấu mốc hình thành khung pháp lý cho TCTCVM**

<b>2005</b>	Nghị định số 28/2005/NĐ – CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam
<b>2007</b>	Nghị định số 165/2007/NĐ – CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định 28/2005/NĐ – CP
<b>2008</b>	Thông tư 02/2008/TT – NHNN Hướng dẫn thực hiện nghị định số 28/2005/NĐ – CP ngày 09 tháng 03 năm 2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam và Nghị định số 165/2007/NĐ – CP ngày 09/03/2007 về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định 28/2005/NĐ – CP
<b>2009</b>	Thông tư 07/2009/TT – NHNN Quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ
<b>2009</b>	Ban Công tác tài chính quy mô nhỏ được thành lập theo Quyết định số 1450/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ
<b>2010</b>	Luật TCTD 2010 ra đời, chính thức công nhận TCTCVM là một loại hình trong hệ thống TCTD chính thức
<b>2011</b>	Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 2195/2011/QĐ – TTg phê duyệt “ <i>Đề án xây dựng và phát triển hệ thống TCVM tại Việt Nam đến năm 2020</i> ”
<b>2012</b>	Thông tư 33/2012/TT – NHNN Quy định lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế
<b>2013</b>	Thông tư 06/2013/TT – BTC Hướng dẫn chế độ tài chính đối với các TCTCVM
<b>2015</b>	Thông tư số 33/2015/TT – NHNN ngày 31/12/2015 Quy định các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTCVM.

(Nguồn: Tác giả luận án tổng hợp)

Với sự thuận lợi là việc hoàn thiện cơ sở pháp lý, sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế như AFD, ADB và lợi ích của việc chuyển đổi là động lực thúc đẩy các TCTCVM chuyển đổi sang hoạt động chuyên nghiệp, hiện đại và chính thức hoá. Những TCTCVM đầu tiên thực hiện chuyển đổi TYM (2010), M7 – MFI (2012), Thanh Hoá MFI (2014), CEP (2016). Bên cạnh việc chuyển đổi của các TCTCVM trên, những lợi ích từ việc chuyển đổi mô hình như thuận lợi trong huy động nguồn vốn, hoàn thiện bộ máy hoạt động hướng tới mô hình quản trị và hoạt động hiện đại là động lực để các TCTCVM tự nguyện chuyển đổi.

### 3.1.2. Sự hình thành và phát triển các tổ chức tài chính vi mô

#### 3.1.2.1. Sự hình thành và phát triển các tổ chức tài chính vi mô chính thức

TCTCVM chính thức bao gồm các TCTCVM được Ngân hàng Nhà nước cấp phép thành lập và hoạt động theo Luật các Tổ chức tín dụng 2010, Nghị định 28/2005/NĐ - CP và Nghị định 165/2007/NĐ – CP của Chính phủ. Tính đến thời điểm năm 2015, tại Việt Nam đã có 04 TCTCVM được cấp phép là TYM, M7 – MFI, Thanh Hóa – MFI và CEP.

**Bảng 3.2. Thông tin về các TCTCVM đã cấp phép**

	<b>TYM</b>	<b>M7 - MFI</b>	<b>Thanh Hóa MFI</b>	<b>CEP</b>
1. Tên tổ chức	Tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV Tỉnh Thương	Tổ chức tài chính vi mô TNHH M7	Tổ chức tài chính vi mô TNHH Thanh Hóa	Tổ chức tài chính vi mô TNHH CEP
2. Cấp phép hoạt động	Giấy phép Số 181/GP – NHNN ngày 17/08/2010	Giấy phép số 16a/GP – NHNN ngày 13/01/2012	Giấy phép số 65/GP – NHNN ngày 22/08/2014	Giấy phép số 1234/GP – HCM ngày 28/10/2016
3. Vốn điều lệ	135,766,000,000	15,545,230,691	6,100,000,000	500,000,000,000

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ website của các TCTCVM)

TCTCVM TYM tiền thân là Dự án Quỹ Tình thương thuộc ban Gia đình – Đời sống theo công văn số 563 của Chính phủ ra ngày 20/02/1992. Khi mới đi vào hoạt động TYM hỗ trợ vốn cho nhóm phụ nữ nghèo và nghèo nhất theo phương pháp tiếp cận của ngân hàng Grameen - Bangladesh. TYM được trao giấy phép thành lập và hoạt động số 181/GP – NHNN ngày 17/08/2010 với mô hình công ty TNHH một thành viên, do Hội liên hiệp Phụ nữ (HLHPN) là chủ sở hữu. Trường hợp chuyển đổi của TYM là một trường hợp đặc biệt và duy nhất có cơ quan chủ quản cấp Trung ương là Trung ương HLHPN Việt Nam.

TCTCVM TNHH M7 (M7 – MFI) được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động số 16a/GP - NHNN ngày 13/01/2012. M7-MFI được thành lập theo mô hình công ty TNHH từ hai thành viên trở lên trên cơ sở góp vốn của 03

Quỹ xã hội (Quỹ Hỗ trợ phụ nữ miền núi phát triển Mai Sơn, Quỹ Khuyến khích phụ nữ phát triển thị xã Uông Bí và Quỹ Hỗ trợ phụ nữ Đông Triều), hoạt động tại địa bàn 02 tỉnh là Sơn La và Quảng Ninh. Việc hợp nhất 03 Quỹ xã hội thành một TCTCVM chính thức ở M7-MFI là do 03 Quỹ xã hội này đều thuộc mạng lưới M7 trước đây – xuất phát điểm từ một dự án TCVM do Action Aid thực hiện tại Việt Nam. Do đó, trường hợp chuyển đổi và chính thức hóa của M7-MFI có thể được ứng dụng cho các TCTCVM bán chính thức ở các địa bàn khác nhau muốn thực hiện hợp nhất và có các điều kiện hoạt động ban đầu tương tự nhau (như quy trình hoạt động, hệ thống quản lý, kiểm soát, nguyên tắc kế toán...).

TCTCVM Thanh Hoá tiền thân là dự án “Chương trình TCVM Thanh Hoá” do Tổ chức Cứu trợ trẻ em Mỹ tài trợ từ năm 1998. Tháng 7 năm 2008, chương trình đã được UBND tỉnh Thanh Hoá ra quyết định thành lập “Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo Thanh Hoá – Quỹ xã hội”. Ngày 22/08/2014, Tổ chức tài chính vi mô TNHH Thanh Hóa (Thanh Hóa MFI) được chuyển đổi từ Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo Thanh Hóa theo giấy phép số 65/GP – NHNN với vốn điều lệ 6.1 tỷ đồng. TCTCVM TNHH Thanh Hóa được tổ chức theo loại hình công ty TNHH từ hai thành viên trở lên, liên kết giữa Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo Thanh Hóa và một đối tác là Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Hà. Khó khăn lớn nhất của TCTCVM Thanh Hóa về mô hình tổ chức trong quá trình chuyển đổi là tìm được đối tác tư nhân quan tâm thực sự tới TCVM và có vốn góp, chấp nhận góp vốn theo tỷ lệ được quy định tại Thông tư số 02/2008/TT-NHNN. Do tính chất pháp lý và sở hữu, TCTCVM Thanh Hóa là mô hình có khả năng làm mẫu phù hợp nhất đối với các Quỹ xã hội/Quỹ từ thiện và các chương trình TCVM muốn thực hiện chuyển đổi trong thời gian tới.

Về lịch sử hình thành của CEP, tháng 07/1991, Liên đoàn Lao động Thành phố HCM đã thực hiện thí điểm một số chương trình tín dụng, tiết kiệm tại các quận/huyện đô thị và nông thôn của Tp.HCM (bao gồm: quận 1, quận Gò Vấp, huyện Củ Chi và Cần giờ) theo mô hình của Ngân hàng Grameen. Ngày 02/11/1991, Ủy ban Nhân dân Tp.HCM ra quyết định cho phép Liên đoàn Lao động Thành phố HCM chính thức thành lập “Quỹ Trợ Vốn cho Người Lao Động Nghèo

Tự Tạo Việc Làm”. Mục đích của Quỹ CEP là xây dựng mối quan hệ mật thiết với nhân dân lao động, hỗ trợ những khoản vay nhỏ giúp họ tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện tình trạng nghèo đói. Tiếp bước quá trình đó, nhằm mở rộng phạm vi phục vụ cho nhân dân lao động nghèo tại các tỉnh lân cận, năm 2007, CEP đã thành lập chi nhánh ngoài TP.HCM đầu tiên tại tỉnh Bình Dương. Đến năm 2010, CEP đã thành lập thêm 08 chi nhánh tỉnh ngoài Tp.HCM và tiếp tục tập trung mở rộng phạm vi phục vụ, cung cấp dịch vụ tài chính cho nhân dân lao động nghèo tại khu vực nông thôn và khu vực chưa phát triển của các tỉnh Đông Nam Bộ và Đồng Bằng Sông Cửu Long. Ngày 28/10/2016, CEP được cấp phép tổ chức tài chính vi mô theo Giấy phép số 1234/GP – HCM. Đây là TCTCVM thứ tư được cấp phép hoạt động chính thức tại Việt Nam và là tổ chức thứ hai thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Liên đoàn lao động Thành phố Hồ Chí Minh làm chủ sở hữu.

### *3.1.2.2. Sự hình thành và phát triển các TCTCVM bán chính thức*

Hiện nay, tại Việt Nam đang có khoảng 333<sup>6</sup>TCTCVM bán chính thức dưới dạng các tổ chức và chương trình/dự án TCVM. Khác với các TCTCVM chính thức, các TCTCVM bán chính thức có sự đa dạng hơn về hình thức, nguồn gốc và các cơ quan chủ quản:

(i) Chương trình/dự án: Trong nhóm này, TCTCVM bán chính thức có thể là một hợp phần của chương trình hoặc dự án phát triển (Chương trình TCVM Hải Phòng) hoặc có thể hoạt động theo mô hình các INGO cấp vốn theo Nghị định 93/2009/NĐ – CP. Theo đó khoản 4 điều 1 Nghị định này đã quy định rõ ràng pháp nhân nào tại Việt Nam được nhận tài trợ từ các INGO;

(ii) Chương trình TCVM chuyên trách nhưng chưa đăng kí thành lập TCTCVM (SEDA ...). Loại hình này khác với các chương trình dự án TCVM trong việc hoạt động chuyên biệt trong việc cung cấp dịch vụ TCVM, trong khi đó các chương trình dự án TCVM như một hợp phần thực hiện cùng với các hoạt động khác của dự án. Do đặc điểm đó, các chương trình TCVM chuyên trách có sự chuyên biệt rõ ràng về cơ cấu tổ chức, bộ máy hoạt động, bộ phận chuyên môn...

---

<sup>6</sup> Dữ liệu về TCTCVM của CSF

(iii) Quỹ xã hội hoạt động trong lĩnh vực TCVM. Các tổ chức thành lập theo Nghị định 148/2007/NĐ – CP nay là Nghị định 30/2012/NĐ – CP (Quỹ PTPN tỉnh Hà Tĩnh, Quỹ PTPN tỉnh Lào Cai, Quỹ PTPN tỉnh Quảng Bình...); hoặc Nghị định 177/1999/NĐ – CP (Quỹ phát triển An Phú...)

(iv) Các tổ chức phi chính phủ quốc tế hoạt động theo Quyết định số 340/1996/QĐ – CP và NGO trong nước.

(v) Các tổ chức xã hội dân sự: Các tổ chức người Việt Nam (gọi là các trung tâm/CSO) thành lập theo Nghị định 88/2003/NĐ – CP ngày 30/07/2003, thay thế bằng Nghị định 45/2010/NĐ – CP và tiếp tục được thay thế bằng nghị định 33/2012/NĐ – CP. Ví dụ các CSO được thành lập trực thuộc VUSTA theo Nghị định 81/2002/NĐ – CP ngày 17/02/2002 quy định hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Khoa học và Công nghệ 2000. Các tổ chức này nhận những khoản tài trợ nhỏ từ một số nhà tài trợ hoặc vốn chủ sở hữu của mình để thành lập các chương trình TCVM hoặc xây dựng danh mục tín dụng và tiết kiệm. Ví dụ như trường hợp của Trung tâm Phụ nữ và Phát triển cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Phúc, Quỹ Tài chính vi mô vì sự phát triển cộng đồng (MFCDI) và chương trình đào tạo tiêu chuẩn (CFRC)...

Trong vai trò quản lý các TCTCVM bán chính thức, Hội LHPN Việt Nam có vai trò quan trọng và là đối tác của nhiều dự án/chương trình TCVM. Hội LHPN Việt Nam, ở các cấp, cho đến nay luôn là tổ chức chính trị-xã hội tham gia tích cực nhất trong hoạt động tài chính vi mô tại Việt Nam. Sự tham gia chính của Hội LHPN Việt Nam trong lĩnh vực TCVM bao gồm: (i) là cổ đông chính của 04 TCTCVM được cấp phép, và là chủ sở hữu/nhà tài trợ của phần lớn trong số 300 chương trình, dự án TCVM theo báo cáo (MFPs); (ii) quản lý vận hành Quỹ hỗ trợ tín dụng (CSF) cung cấp vốn bán buôn cho các tổ chức và chương trình TCVM; và, (iii) là đối tác chính của NHCSXH trong quản lý hoạt động cho vay chính sách xã hội của ngân hàng này thông qua 200,000 nhóm tín dụng và tiết kiệm.

**Bảng 3.3. Các chương trình TCVM thực hiện bởi Hội LHPN Việt Nam  
và bởi các tổ chức khác tính đến 31/12/2014**

Chỉ số	Tổng số chương trình/dự án TCVM ước tính	Số chương trình/dự án TCVM thực hiện bởi Hội LHPN
Tổng số chương trình, dự án TCVM	>330	>300
Trong đó: chương trình và TCTCVM có quy mô tương đối lớn)	49	34
Số khách hàng (người)	921,093	542,328
Tổng tài sản (triệu USD)	-	86.86
Tổng nguồn vốn (triệu USD)	61.63	30.36
Tổng dư nợ (triệu USD)	171.35	89.04
Tổng tiết kiệm bắt buộc (triệu USD)	45.33	18.84
Tổng tiết kiệm tự nguyện (triệu USD)	0.61	0.6
<b>Kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực TCVM (của các chương trình và TCTCVM lớn)</b>		
Dưới 1 năm	0	0
Trên 1 năm đến 3 năm	5	5
Trên 3 năm	44	29

(Nguồn: Hội LHPN Việt Nam, 2015)

Hầu hết các TCTCVM bán chính thức hoạt động dưới dạng quỹ xã hội hay dưới dạng chương trình, dự án đều liên quan đến sự hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp từ các nhà tài trợ. Sự hỗ trợ này có một vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển của các tổ chức tài chính TCVM bán chính thức. Một số ví dụ điển hình về sự phát triển mạnh của các TCTCVM nhờ hỗ trợ ban đầu từ các nhà tài trợ như: MOM, Chương trình ACE, CAFPE Bà Rịa Vũng Tàu, Dariu...

Từ thực tế hoạt động cho thấy nguồn vốn từ các nhà tài trợ nước ngoài có một vai trò rất quan trọng đối với hoạt động và sự phát triển của các TCTCVM bán chính thức. Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành nước có mức thu nhập trung bình và nguồn vốn tài trợ đang dịch chuyển sang khu vực Tây Nam Á và châu Phi đang là một thách thức lớn đối với sự phát triển đối với các TCTCVM bán

chính thức đặc biệt là các tổ chức đang hoạt động với quy mô nhỏ. Để giải quyết vấn đề này, việc chuyển đổi mô hình thành TCTCVM chính thức nhằm giải quyết khó khăn về vốn thông qua huy động vốn dân cư và vay nợ nước ngoài sẽ hấp dẫn hơn đối với các TCTCVM bán chính thức (Nguyễn Kim Anh và cộng sự, 2015). Tuy nhiên, các TCTCVM bán chính thức lại đang gặp phải những trở ngại do xung đột về mặt lợi ích giữa các bên tham gia trong quá trình chuyển đổi. Do HPN các cấp (tỉnh, huyện, xã) thường được chọn là đối tác thực hiện TCVM, HPN có vai trò chủ chốt, khởi xướng và thực hiện quá trình chuyển đổi Quỹ/Chương trình thành các TCTCVM được cấp phép. Khi chuyển đổi chính thức, hoạt động của các TCTCVM sẽ chuyên nghiệp hơn, có nghĩa lúc đó TCTCVM hoạt động như một trung gian tài chính. Khi đó, vai trò của Hội phụ nữ trong sẽ bị ảnh hưởng và sự tận dụng vai trò của HPN trong hoạt động TCVM sẽ giảm dần. Đến đây, việc chuyển đổi sẽ lại được cân nhắc, nếu HPN vùng/địa phương nào không quyết tâm thực hiện chuyển đổi và chuyên nghiệp hóa hoạt động TCVM, công tác chuyển đổi sẽ không thực hiện được. Mặt khác, một bộ phận các TCTCVM bán chính thức TCTCVM không thuộc Hội LHPN quản lý, hoạt động độc lập, nhưng khi triển khai hoạt động phần lớn lại dựa vào Hội PN cấp cơ sở. Khi chuyển đổi sẽ hình thành hai bộ phận do HPN quản lý và dựa vào HPN.

### ***3.1.3. Sự tham gia của các tổ chức tín dụng trong hoạt động tài chính vi mô***

#### ***3.1.3.1. Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH)***

Vấn đề nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng và mở rộng hình thức cho vay tín chấp các hộ nghèo, các hộ gia đình chính sách, vùng dân tộc thiểu số là một định hướng quan trọng của Đảng đề ra tại Nghị quyết số 05 – NQ/HNTW ngày 10/06/1993. Với một mạng lưới rộng khắp cả nước, NHCSXH có điểm giao dịch ở toàn bộ các xã, thị trấn trên cả nước, ngân hàng này cung cấp dịch vụ tài chính ưu đãi cho các đối tượng hướng đến nhằm tạo điều kiện cho các hộ gia đình này có thể vươn lên thoát nghèo. Với hoạt động cung cấp tài chính với hai sản phẩm chính là tiết kiệm và tín dụng đến các hộ nghèo, đối tượng chính sách kết hợp với mục tiêu hoạt động không vì lợi nhuận, mô hình của NHCSXH có nhiều điểm tương đồng với các TCTCVM khác trên thế giới. Tuy nhiên, một điểm đặc biệt ở NHCSXH đó



là nguồn vốn ngân hàng này sử dụng từ nguồn ngân sách Nhà nước, ngoài ra tổ chức này còn nhận vốn từ các NHTM, Kho bạc nhà nước và vốn từ các chương trình dự án... Với nguồn vốn dồi dào và mạng lưới ở tất cả các xã, thị trấn trên cả nước, NHCSXH có nhiều lợi thế trong việc phát triển hoạt động TCVM của mình. Đặc biệt, vừa qua, NHCSXH đã khởi động dự án “Dịch vụ ngân hàng trên điện thoại di động – Phổ cập dịch vụ tài chính và tạo quyền năng kinh tế cho người thu nhập thấp và phụ nữ ở Việt Nam”. Đây là đây sẽ là mô hình cung cấp dịch vụ ngân hàng qua điện thoại di động đầu tiên cho người nghèo tại Việt Nam và nếu thành công dự án này thành công, NHCSXH có thể thông qua dự án để giúp các hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Việt Nam có điều kiện tiếp cận nhiều hơn nữa với các dịch vụ tài chính bền vững và hiệu quả, góp phần giảm nghèo và kết nối người nghèo với nền kinh tế.

### *3.1.3.2. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam*

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) được thành lập từ năm 1988 với nhiều tên gọi trước đó như Ngân hàng Phát triển nông nghiệp Việt Nam (1988), Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (1990). Tổ chức này hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng đến các doanh nghiệp, tư nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và khu vực nông thôn. Tuy nhiên, từ năm 2003, Agribank hoạt động như một ngân hàng thương mại hoàn toàn. Với hoạt động mang tính thương mại, Agribank tập trung vào các khách hàng có thu nhập cao, mức thu nhập trung bình trở lên và các doanh nghiệp. Do đó, có thể nói rằng, mặc dù với một hệ thống mạng lưới rộng trên 2300 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc, hoạt động TCVM của Agribank chiếm tỷ lệ nhỏ trong hoạt động của ngân hàng.

### *3.1.3.3. Hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam*

Hệ thống các Quỹ tín dụng nhân dân ở Việt Nam có nguồn gốc hình thành trên cơ sở mô hình hợp tác xã tín dụng (HTXTD) – một mô hình đã phát triển mạnh mẽ từ những năm 1960. Các QTDND phát triển một cách mạnh mẽ kể từ sau khi có Quyết định số 390/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 27/07/1993 cho phép triển khai đề án thí điểm thành lập QTDND tại Việt Nam. Tổ chức này hoạt động

với vai trò cung cấp các sản phẩm tài chính đến các thành viên của mình. Hai sản phẩm tài chính phổ biến được các QTDND cung cấp đó là tín dụng và tiết kiệm. Tính đến thời điểm 31/12/2015, Việt Nam có 1148 QTDND với 2,081,413 thành viên. Quỹ tín dụng nhân dân trung ương (QTDNDTW) được thành lập do các QTDND cơ sở tham gia vốn thành lập, trong đó chức năng quan trọng nhất của QTDNDTW đó là điều hoà vốn trong hệ thống, cung ứng dịch vụ, chăm sóc và tư vấn cho các QTDND thành viên. Ngày 04/06/2013, Ngân hàng Hợp tác xã (NHHTX) Việt Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ mô hình QTDNDTW. Tính tới thời điểm 30/06/2016, NHHTX hoạt động với 27 chi nhánh, 70 phòng giao dịch và 1200 Quỹ TDND thành viên.

#### *3.1.3.4. Các ngân hàng thương mại*

Có một số ngân hàng thương mại như Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á, Ngân hàng Thương mại cổ phần Kiên Long, Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương và Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín đã tăng quy mô tham gia vào thị trường TCVM với các sản phẩm tín dụng vi mô cạnh tranh và nguồn lực mạnh. Điều này sẽ là một thách thức lớn đối với các TCTCVM nhỏ hơn.

### **3.2. Tình hình hoạt động và tài chính của tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam**

#### **3.2.1. Tình hình hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô**

##### *3.2.1.1. Số lượng tổ chức tài chính vi mô thực hiện khảo sát*

Theo số liệu thống kê hiện nay tại Việt Nam có khoảng 333 chương trình/dự án, quỹ, tổ chức... hoạt động cung cấp dịch vụ TCVM. Tuy nhiên do hạn chế về mặt công bố thông tin của các tổ chức và khả năng tiếp cận các tổ chức, trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả luận án thực hiện nghiên cứu 25 TCTCVM (bao gồm 04 TCTCVM chính thức và 21 TCTCVM bán chính thức). 25 tổ chức này hiện đang chiếm khoảng 90% thị phần hoạt động của các TCTCVM.

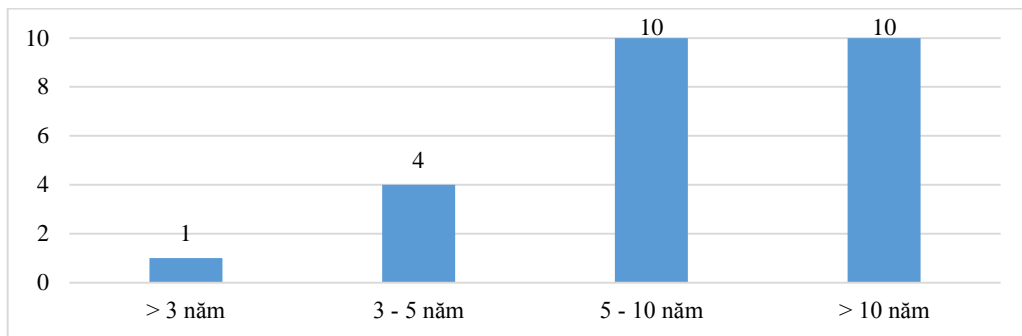
##### *3.2.1.2. Phạm vi hoạt động của tổ chức tài chính vi mô thực hiện khảo sát*

Kết quả phỏng vấn bảng hỏi cho biết phạm vi hoạt động của các TCTCVM có 16 tổ chức hoạt động trong phạm vi cấp tỉnh (tương đương 64% tổ chức được khảo sát) và 9 tổ chức hoạt động liên tỉnh (tương đương 36% tổ chức được khảo sát). Những tổ chức hoạt động trong phạm vi cấp tỉnh chủ yếu là các quỹ xã hội

thuộc HLHPN tỉnh. Những tổ chức có phạm vi hoạt động rộng nhất như CEP, TYM, chương trình tài chính vi mô của tổ chức Tầm nhìn thế giới. Trong đó cũng những quỹ có phạm vi hoạt động trong phạm vi cấp huyện (Trung tâm phát triển vì người nghèo Can Lộc – PPC Can Lộc), hoặc trong một phạm vi nhỏ hơn là cấp xã (Quỹ An Phú).

### 3.2.1.3. Thời gian hoạt động của các TCTCVM thực hiện khảo sát

Thời gian hoạt động của 25 TCTCVM khảo sát thể hiện trong biểu đồ 3.1.

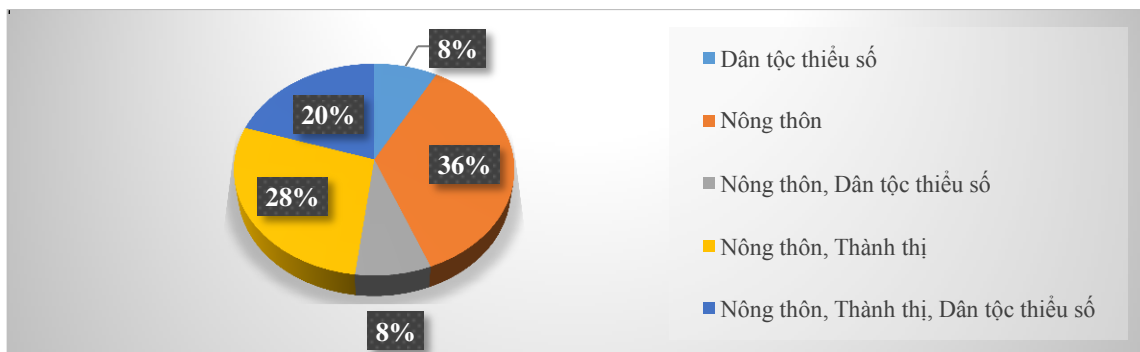


**Biểu đồ 3.1. Thời gian hoạt động của các TCTCVM được khảo sát**

(Nguồn: Tác giả luận án khảo sát)

Trong phạm vi khảo sát, có 1 tổ chức có thời gian hoạt động nhỏ hơn 3 năm (chiếm 4% số tổ chức được khảo sát), 4 tổ chức có thời gian hoạt động từ 3 – 5 năm (chiếm tỷ lệ 16%), 10 tổ chức hoạt động từ 5 – 10 năm (chiếm tỷ lệ 40%) và 10 tổ chức hoạt động trên 10 năm (chiếm tỷ lệ 40%). Trong đó có những tổ chức hoạt động trong giai đoạn đầu thập niên 90 như CEP (hoạt động năm 1991), TYM (hoạt động năm 1992), CAFPE BR – VT (hoạt động năm 1992).

### 3.2.1.4. Đặc điểm về địa bàn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô



**Biểu đồ 3.2. Địa bàn hoạt động của các TCTCVM được khảo sát**

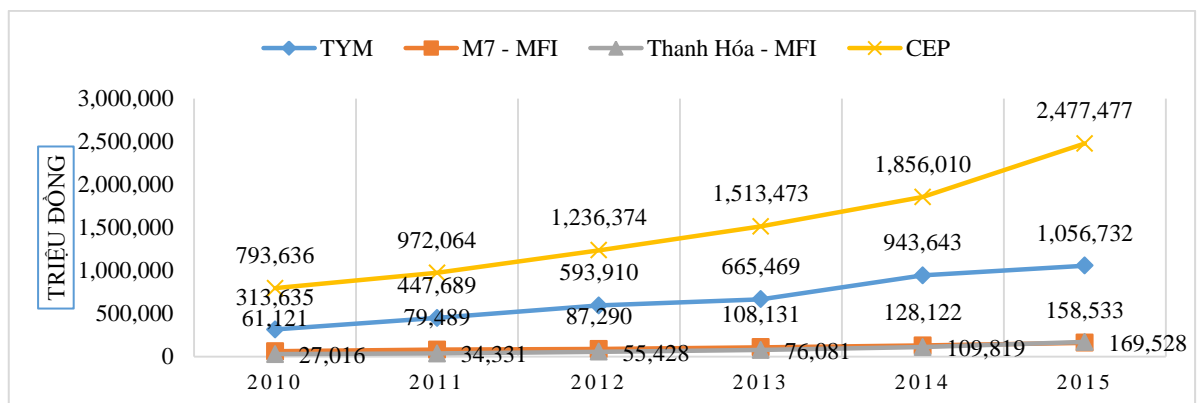
(Nguồn: Tác giả luận án khảo sát)

Địa bàn hoạt động của các TCTCVM được khảo sát thể hiện trong biểu đồ 3.2. cho thấy có 2 tổ chức chỉ hoạt động tài chính vi mô khu vực dân tộc thiểu số (chiếm tỷ lệ 8%), 9 tổ chức chỉ hoạt động khu vực nông thôn (chiếm tỷ lệ 36%), 2 tổ chức hoạt động cả khu vực nông thôn và vùng dân tộc thiểu số (chiếm tỷ lệ 8%), 7 tổ chức hoạt động cả khu vực nông thôn và thành thị (chiếm 28%) và 5 tổ chức hoạt động cả khu vực nông thôn, thành thị và vùng dân tộc thiểu số (chiếm 20%). Như vậy khu vực nông thôn và khu vực dân tộc thiểu số là khu vực ưu tiên lựa chọn hoạt động.

### 3.2.2. Tình hình tài chính của các tổ chức tài chính vi mô

#### 3.2.2.1. Tổng tài sản của tổ chức tài chính vi mô

Đối với nhóm các TCTCVM chính thức, trong giai đoạn 2010 – 2015, tổng tài sản của các tổ chức này tăng đều qua các năm. Tốc độ tăng trưởng tài sản bình quân các năm của các tổ chức trong giai đoạn 2010 – 2015: CEP (25.64%), TYM (28.25%), M7 – MFI (21.19%), Thanh Hóa MFI (44.90%). Theo số liệu từ báo cáo tài chính của các tổ chức, tính đến thời điểm 31/12/2015 của tổng tài sản các tổ chức: CEP đạt 2,477,477 triệu đồng, TYM đạt 1,056,732 triệu đồng, M7 – MFI đạt 158,533 triệu đồng, Thanh Hóa MFI đạt 169,528 triệu đồng. Tăng trưởng tổng tài sản của 04 TCTCVM chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015 thể hiện trong biểu đồ 3.3.

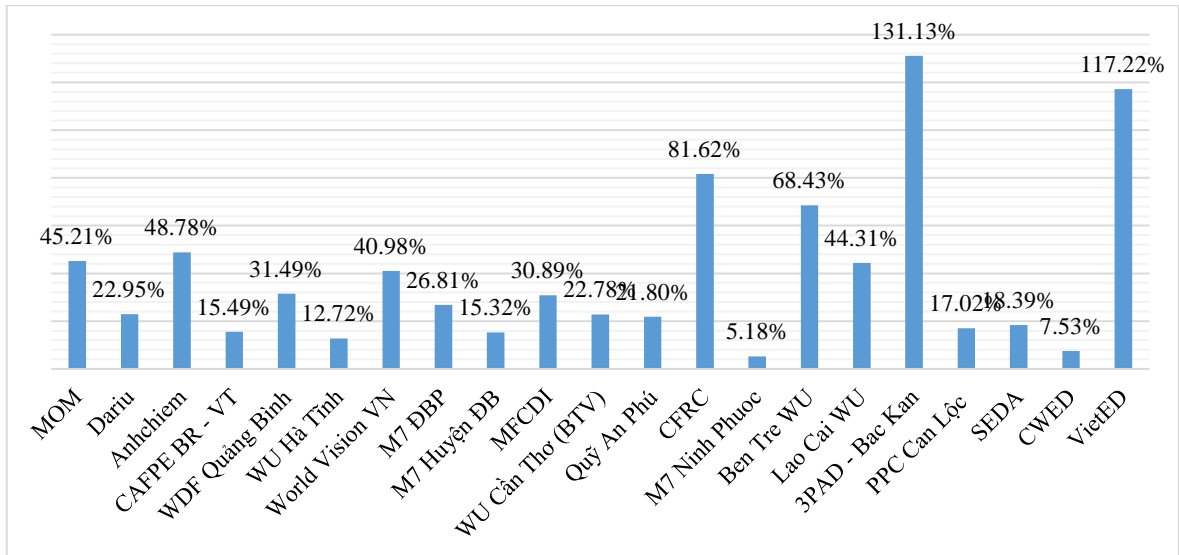


**Biểu đồ 3.3. Tổng tài sản của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

Nguồn: BCTC của các TCTCVM

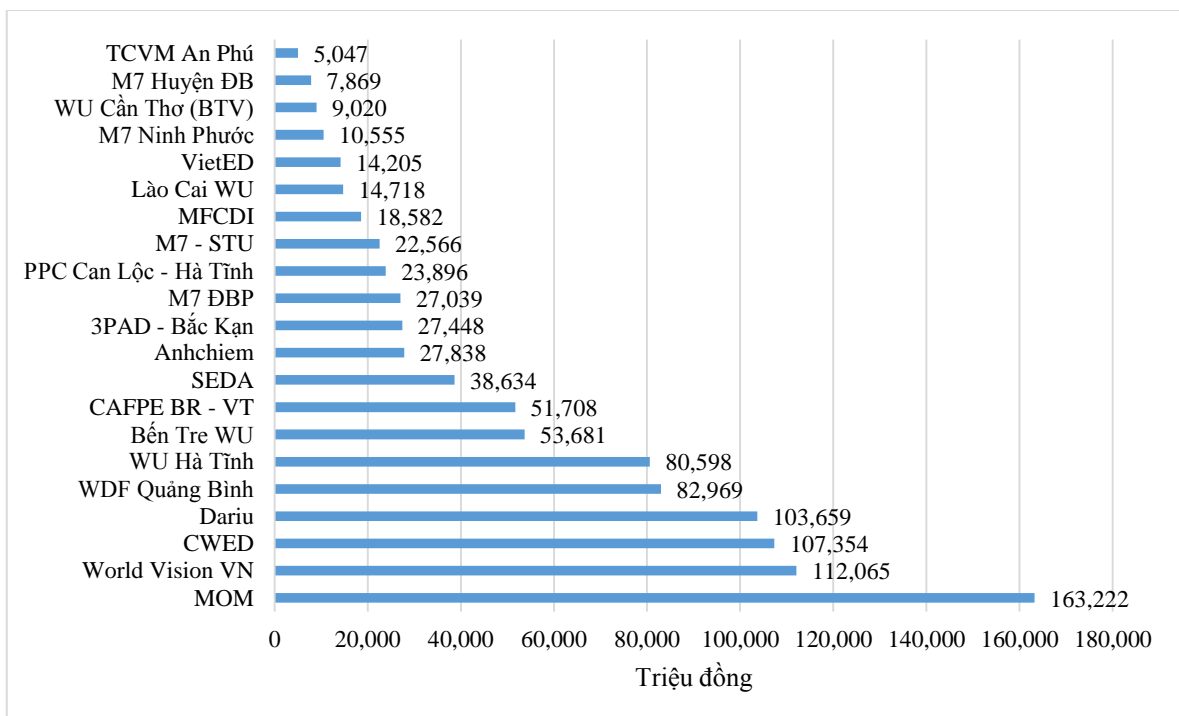
Về tổng tài sản của các TCTCVM bán chính thức, dư nợ khách hàng chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản (trên 95%). Trong giai đoạn 2010 – 2015, tất cả các tổ chức nghiên cứu đều có sự tăng trưởng về tổng tài sản. Trong đó có những tổ chức có tỷ lệ tăng trưởng tổng tài sản cao như quỹ VietED (117.22%), CFRC (81.62%), Bến Tre WU (68.43%). Trong khi đó một số tổ chức có quy mô lớn như

MOM, Dariu lại có tỷ lệ tăng trưởng ở mức trung bình nhưng ổn định qua các năm. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân tổng tài sản của một số TCTCVN bán chính thức tại Việt Nam được mô tả trong biểu đồ 3.4.



**Biểu đồ 3.4. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân tổng tài sản của một số TCTCVN bán chính thức giai đoạn 2010 - 2015**

(Nguồn: Tác giả luận án tính toán dựa trên số liệu BCTN của các TCTCVN)



**Biểu đồ 3.5. Tổng tài sản của các TCTCVN bán chính thức tại 31/12/2015**

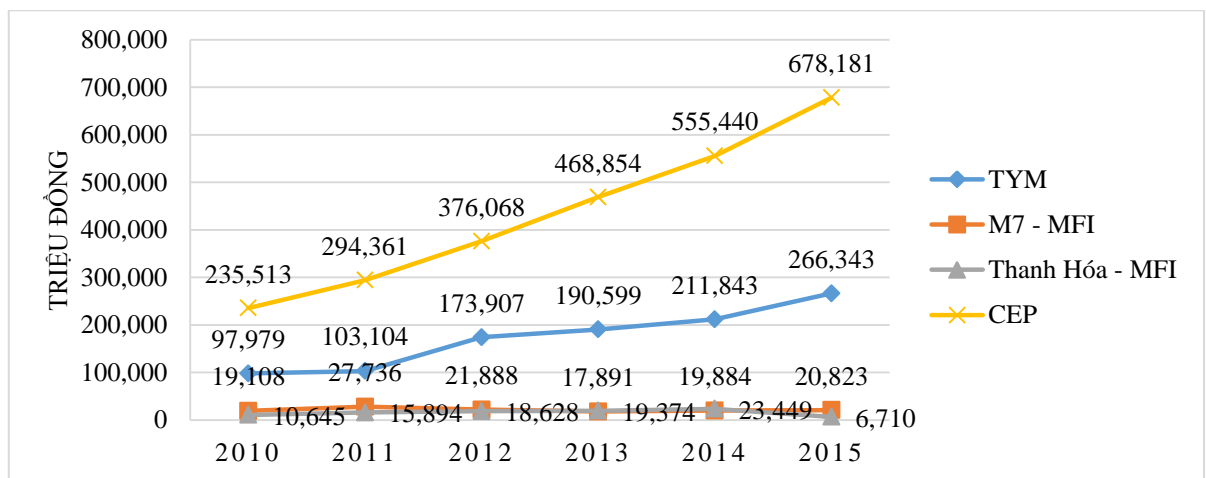
(Nguồn: BCTC của các tổ chức)

Giá trị tổng tài sản của các TCTCVN bán chính thức tại thời điểm 31/12/2015 thể hiện trong biểu đồ 3.5. Về quy mô tổng tài sản cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa nhóm tổ chức quy mô lớn và nhóm tổ chức có quy mô vừa và nhỏ. Tính đến thời điểm 31/12/2015, MOM là TCTCVN bán chính thức có quy mô tổng tài sản lớn nhất đạt 163,222 triệu đồng. Trong số đó có một số tổ chức hoạt động với quy mô tổng tài sản rất nhỏ như Quỹ An Phú (5,047 triệu đồng), M7 huyện Điện Biên (9,410 triệu đồng)...

### 3.2.2.2. *Vốn chủ sở hữu của tổ chức tài chính vi mô*

Nguồn vốn chủ sở hữu của các TCTCVN tại Việt Nam thường bao gồm: vốn điều lệ, vốn tài trợ và nguồn lợi nhuận giữ lại.

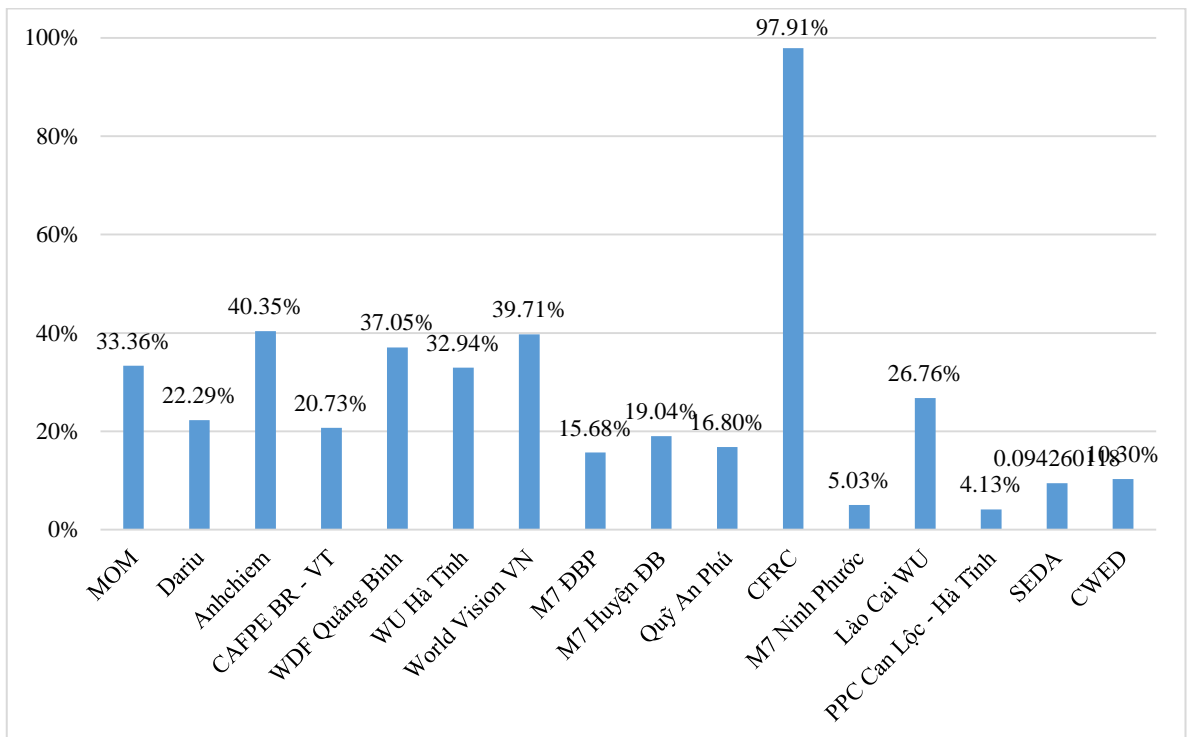
Về VCSH của 04 TCTCVN chính thức, TYM có vốn chủ sở hữu tăng đều qua các năm, trong khi đó, giá trị VCSH của CEP tăng từ 235,513 triệu đồng năm 2010 lên 678,181 triệu đồng năm 2015. Giá trị VCSH của TYM tăng từ 97,979 triệu đồng năm 2010 lên 266,343 triệu đồng năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 – 2015 đạt 24.07%. M7 – MFI có vốn chủ sở hữu tăng không đáng kể từ 19,108 triệu đồng năm 2010 lên 20,823 triệu đồng năm 2015. Sự tăng trưởng vốn chủ sở hữu của các TCTCVN chính thức là kết quả của sự tăng trưởng vốn điều lệ của tổ chức và tăng trưởng từ nguồn lợi nhuận giữ lại từ hoạt động kinh doanh. Tăng trưởng giá trị về nguồn VCSH của các TCTCVN chính thức được mô tả trong biểu đồ 3.6.



**Biểu đồ 3.6. VCSH của 04 TCTCVN chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: BCTC của TCTCVN chính thức)

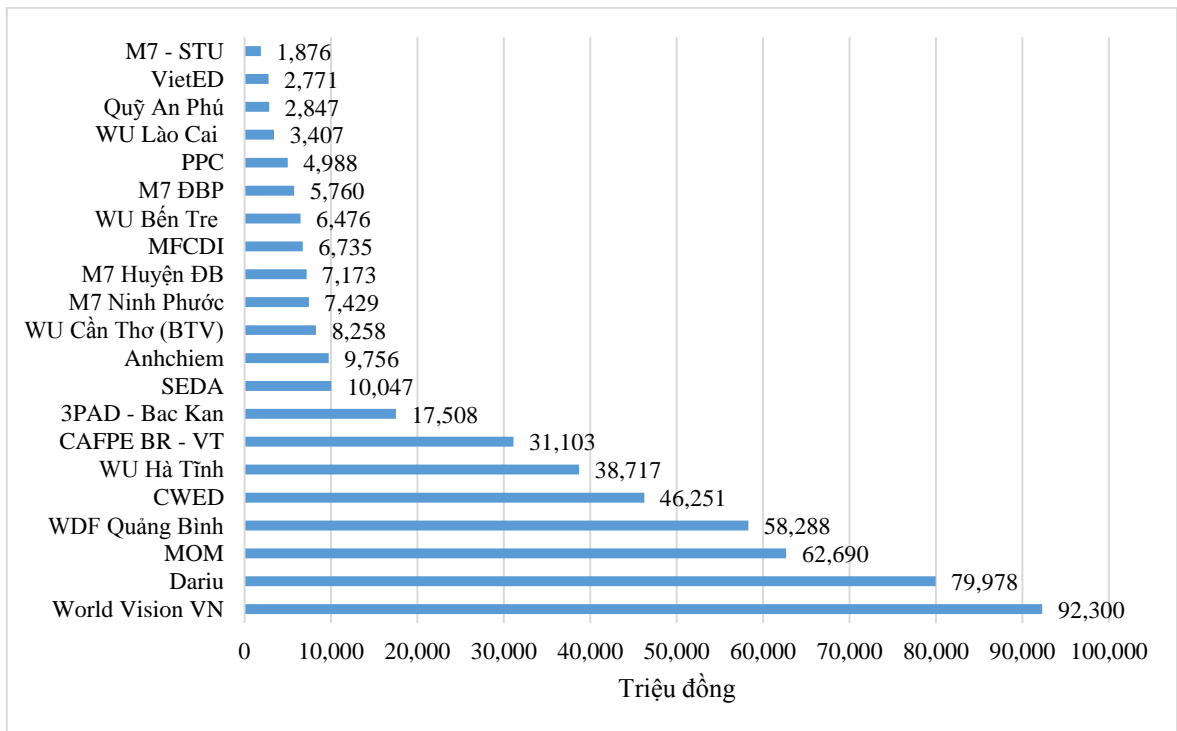
Đối với nhóm các TCTCVM bán chính thức, tốc độ tăng trưởng VCSH bình quân hàng năm của các tổ chức trong giai đoạn 2010 - 2015 đạt 28.9%/năm. Trong đó, một số tổ chức hoạt động với quy mô trung bình và lớn cho thấy sự tăng trưởng nguồn VCSH cao và ổn định hơn so với các tổ chức hoạt động với quy mô nhỏ. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân VCSH của các TCTCVM bán chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015 được thể hiện trong biểu đồ 3.7.



**Biểu đồ 3.7. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân VCSH của một số TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 - 2015**

(Nguồn: Tác giả luận án tính toán dựa trên số liệu BCTN của các TCTCVM)

Tỷ lệ tăng trưởng VCSH bình quân năm của một số tổ chức có quy mô vừa và lớn trong giai đoạn 2010 – 2015, như MOM (33.4%), Dariu (22.3%), WU Hà Tĩnh (32.9%)... Một số TCTCVM có quy mô hoạt động nhỏ, có tỷ lệ tăng trưởng VCSH thấp như M7 Ninh Phước (5.0%), MFCDI (6.7%), PPC Can Lộc (4.1%).



**Biểu đồ 3.8. VCSH của các TCTCVM bán chính thức tại thời điểm 31/12/2015**

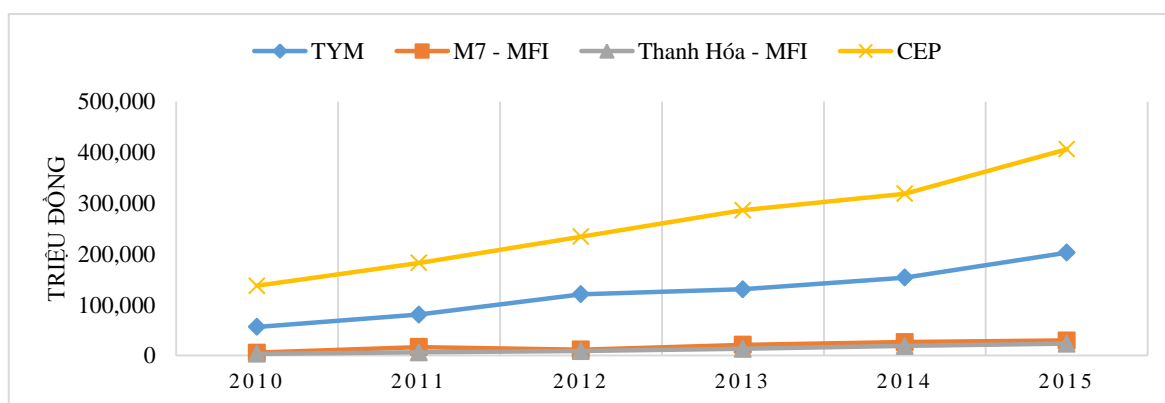
(Nguồn: BCTC của các TCTCVM bán chính thức)

Giá trị về VCSH của các TCTCVM bán chính thức được mô tả chi tiết trong biểu đồ 3.8. Tại thời điểm 31/12/2015, Ban tài chính vi mô của tổ chức Tầm nhìn Thế giới là tổ chức có VCSH cao nhất (93,300 triệu đồng), trong khi đó CFRC là tổ chức có VCSH nhỏ nhất (1,876 triệu đồng). Biểu đồ trên cũng cho thấy sự khác biệt đáng kể về nguồn VCSH giữa các TCTCVM thuộc nhóm tổ chức bán chính thức. Đối với các tổ chức có nguồn VCSH lớn đa số là những tổ chức nhận được tài trợ từ các tổ chức tài học hay tổ chức mẹ như Ban tài chính vi mô của tổ chức Tầm nhìn Thế giới, Dariu... Mặt khác, với lợi thế về quy mô hoạt động, các tổ chức có quy mô lớn như Ban tài chính vi mô của tổ chức Tầm nhìn Thế giới, Dariu, MOM, WDF Quảng Bình lại có thêm khả năng bổ sung VCSH từ nguồn lợi nhuận giữ lại, trong khi đó nguồn này đối với các tổ chức nhỏ là không đáng kể. Thực tế cũng cho thấy rằng việc một số tổ chức hoạt động với cơ quan chủ quan là HLHPN cấp tỉnh, huyện không có vốn hoạt động lập hay vốn góp nên rất khó trong việc đóng góp vốn vào các tổ chức nếu như không nhận được nguồn tài trợ hoặc bàn giao vốn từ các đối tác.



### 3.2.2.3. Doanh thu hoạt động của tổ chức tài chính vi mô

Doanh thu hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam chủ yếu đến từ hoạt động cho vay. Biểu đồ 3.9 mô tả về doanh thu của 04 TCTCVM chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015. Từ biểu đồ cho thấy sự tăng trưởng về tổng doanh thu của các TCTCVM đã được cấp phép. Theo số liệu tính toán từ báo cáo tài chính của các tổ chức, tỷ lệ tăng trưởng doanh thu bình quân hằng năm của các tổ chức đạt 40.0%/năm, trong đó tỷ lệ tăng trưởng của từng tổ chức CEP (24.4%), TYM (30.1%), M7 – MFI (57.1%) và Thanh Hóa MFI (45.2%). Về số liệu doanh thu của các TCTCVM chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015. Tổ chức CEP có tổng doanh thu tăng từ 137,446 triệu đồng năm 2010 lên 406,000 triệu đồng vào năm 2015. Tổ chức TYM có doanh thu tăng trưởng từ 56,410 triệu đồng năm 2010 lên 202,693 triệu đồng vào năm 2015, M7 – MFI có doanh thu tăng từ 5,623 triệu đồng năm 2010 lên 29,489 triệu đồng năm 2015, Thanh Hóa MFI có doanh thu từ hoạt động kinh doanh tăng từ 3,356 triệu đồng năm 2010 lên 23,345 triệu đồng năm 2015. Tăng trưởng doanh thu của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015 được thể hiện trong biểu đồ 3.9.

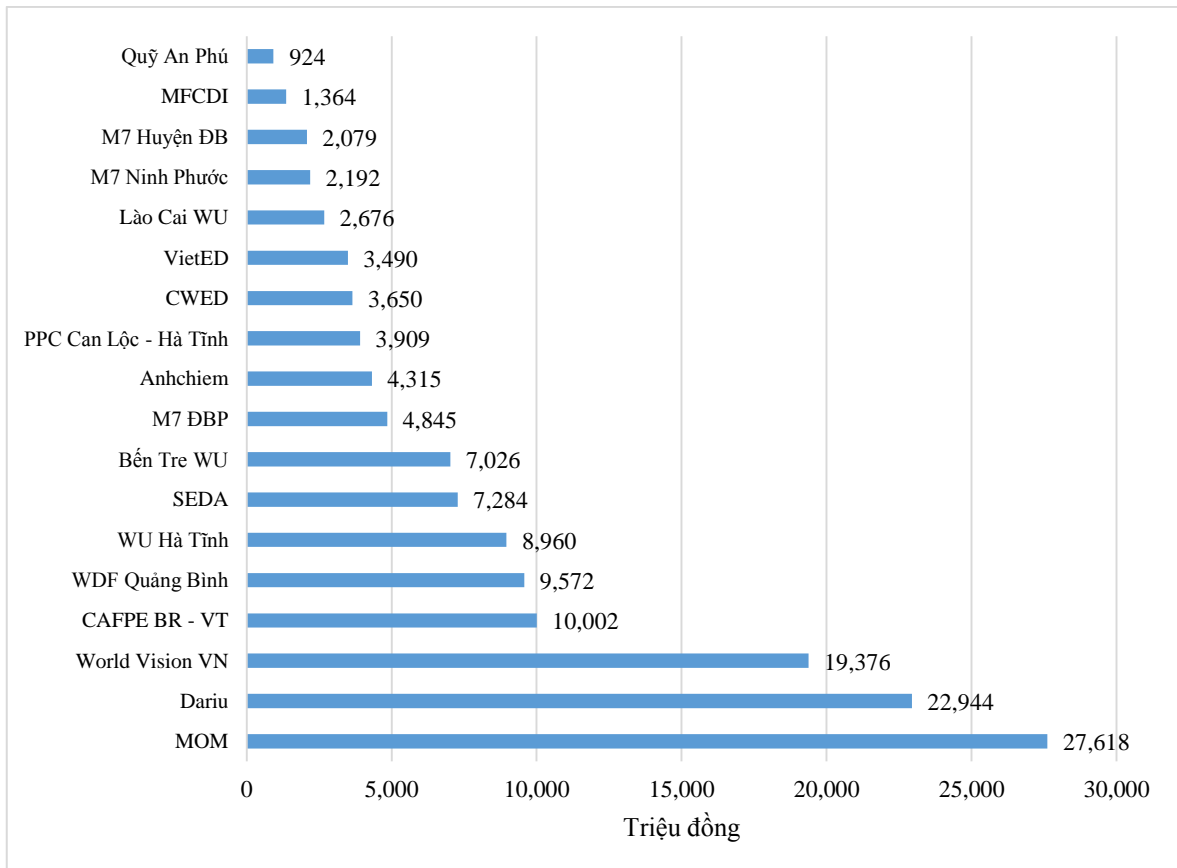


**Biểu đồ 3.9. Doanh thu hoạt động của TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: BCTC của các TCTCVM)

Trong giai đoạn 2010 – 2015, các TCTCVM bán chính thức cũng có sự tăng trưởng mạnh trong doanh thu từ hoạt động kinh doanh. Theo số liệu tính toán của tác giả luận án, tỷ lệ tăng trưởng bình quân năm của các tổ chức trong giai đoạn đạt 46.81%. Biểu đồ 3.10 dưới đây mô tả về tỷ lệ tăng trưởng của một số TCTCVM bán chính thức trong giai đoạn 2010 - 2015. Một số tổ chức có doanh thu tăng

trường mạnh như MOM (80.12%), chương trình tài chính vi mô của tổ chức tầm nhìn thế giới (124.29%), Anh Chị EM (78.14%)... Trong khi đó một số tổ chức hoạt động với quy mô lớn hơn lại có tỷ lệ tăng trưởng doanh thu ở mức trung bình và thấp hơn các tổ chức còn lại như Dariu (27.38%), SEDA (14.13%) và CAFPE BR – VT (12.33%).



***Biểu đồ 3.10 Doanh thu của các TCTCVM chính thức tại thời điểm 31/12/2015***

*(Nguồn: BCTC của các TCTCVM)*

Các TCTCVM bán chính thức có doanh thu từ hoạt động kinh doanh thấp hơn. Tuy nhiên, với sự đa dạng về loại hình TCTCVM bán chính thức, một số TCTCVM bán chính thức hoạt động như một đơn vị khoa học còn thực hiện các hoạt động khác như tư vấn, chuyển giao công nghệ, làm đại lý... Theo số liệu báo cáo tài chính của các TCTCVM bán chính thức tại thời điểm 31/12/2015, MOM là tổ chức có doanh thu lớn nhất đạt 27,618 triệu đồng, trong đó Quĩ An Phú có doanh thu hoạt động nhỏ nhất trong tổng số các TCTCVM được nghiên cứu (924 triệu đồng/năm).

### 3.3. Phân tích thực trạng phát triển hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam

#### 3.3.1. Khung chỉ số phân tích sự phát triển hoạt động của tổ chức tài chính vi mô

Từ việc xác lập những chỉ số được sử dụng để đánh giá sự phát triển mức độ tiếp cận và phát triển tính bền vững của các TCTCVM như trong chương thứ hai của luận án, tác giả luận án đề xuất khung chỉ số đánh giá sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015.



#### Sơ đồ 3.1. Khung chỉ số đánh giá sự phát triển hoạt động của các TCTCVM

Trong phạm vi thực hiện luận án này, tác giả luận án đề xuất 12 tiêu chí đánh giá sự phát triển của TCTCVM trong đó bao gồm 09 tiêu chí mức độ tiếp cận và 03 tiêu chí bền vững của TCTCVM. Phương pháp tính toán, mô tả và tiêu chuẩn đánh giá các tiêu chí được trình bày chi tiết trong bảng 3.4.

**Bảng 3.4. Mô tả các chỉ số sử dụng đánh giá sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam**

Nhóm	Chỉ số	Phương pháp tính	Tiêu chuẩn đánh giá
<b>Sự tiếp cận</b>	(1) Số lượng khách hàng vay vốn	Tổng số khách hàng vay vốn của TCTCVM	Tăng trưởng về số lượng khách hàng vay vốn và tỷ lệ tăng trưởng khách hàng vay vốn
	(2) Tổng dư nợ tín dụng	Tổng giá trị dư nợ tín dụng của TCTCVM từng năm	Tăng trưởng về giá trị dư nợ tín dụng và tỷ lệ tăng trưởng dư nợ tín dụng
	(3) Số lượng khách hàng tiết kiệm	Tổng số khách hàng tiết kiệm của TCTCVM từng năm	Tăng trưởng về số lượng khách hàng tiết kiệm và tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng tiết kiệm
	(4) Tổng giá trị tiết kiệm	Tổng giá trị tiết kiệm hàng năm của TCTCVM	Tăng trưởng về giá trị tiết kiệm và tỷ lệ tăng trưởng của tiết kiệm
	(5) Số lượng dịch vụ tài chính khác	Số lượng dịch vụ tài chính khác ngoài tín dụng và tiết kiệm được cung cấp bởi TCTCVM	Tăng trưởng số lượng dịch vụ tài chính khác ngoài tín dụng và tiết kiệm, tăng trưởng về số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ tài chính khác
	(6) Số lượng dịch vụ phi tài chính	Các dịch vụ phi tài chính được cung cấp bởi TCTCVM, số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ phi tài chính của TCTCVM	Tăng trưởng số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ phi tài chính
	(7) Giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân	$\frac{\text{Giá trị khoản vay bình quân}}{\text{DP bình quân}}$	$\leq 20\%$ : phục vụ phần lớn khách hàng nghèo; $20 - 150\%$ : phục vụ khách hàng trung bình; $\geq 150\%$ : phục vụ khách hàng

Nhóm	Chi số	Phương pháp tính	Tiêu chuẩn đánh giá
			giàu có
	(8) Tỷ lệ khách hàng nữ	$\frac{\text{Tổng số khách hàng nữ}}{\text{Tổng số khách hàng}}$	Đánh giá sự gia tăng về tỷ lệ khách hàng nữ được phục vụ
	(9) PAR (30)	$\frac{\text{Giá trị nợ quá hạn 30 ngày}}{\text{Tổng dư nợ tín dụng}}$	Theo tiêu chuẩn quốc tế, tỷ lệ PAR (30) nhỏ hơn 5%, tại Việt Nam, tỷ lệ này là 3%.
<b>Sự bền vững</b>	(1) OSS	$\frac{\text{Tổng thu nhập hoạt động}}{\text{Tổng chi phí hoạt động}}$	Tổ chức có OSS > 120% được cho là phát triển bền vững và lâu dài
	(2) ROA	$\frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$	Tổ chức được đánh giá là bền vững nếu có chỉ số ROA $\geq 2\%$ ; Đánh giá sự tăng trưởng về tỷ lệ ROA của tổ chức
	(3) ROE	$\frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}$	Tổ chức được đánh giá là bền vững nếu có chỉ số ROE $\geq 15\%$ ; Đánh giá sự tăng trưởng về tỷ lệ ROE

(Nguồn: Tác giả luận án đề xuất)

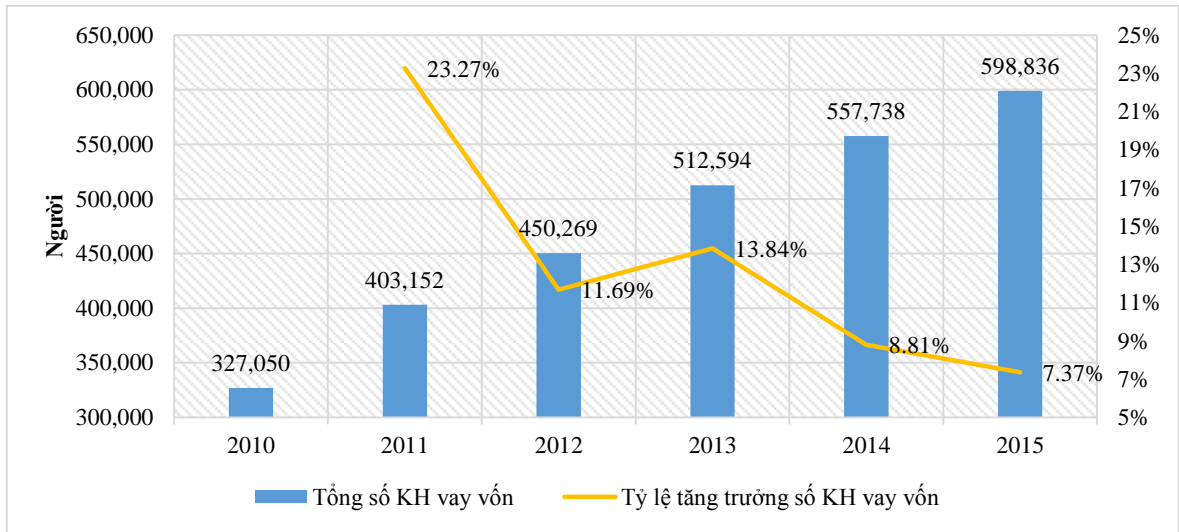
### 3.3.2. Phân tích sự phát triển về mức độ tiếp cận của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam

#### 3.3.2.1. Độ rộng tiếp cận của tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam

##### a. Số lượng khách hàng vay vốn của TCTCVM

Biểu đồ mô tả sự phát triển số lượng khách hàng của 25 TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015 được mô tả chi tiết trong biểu đồ 3.11.

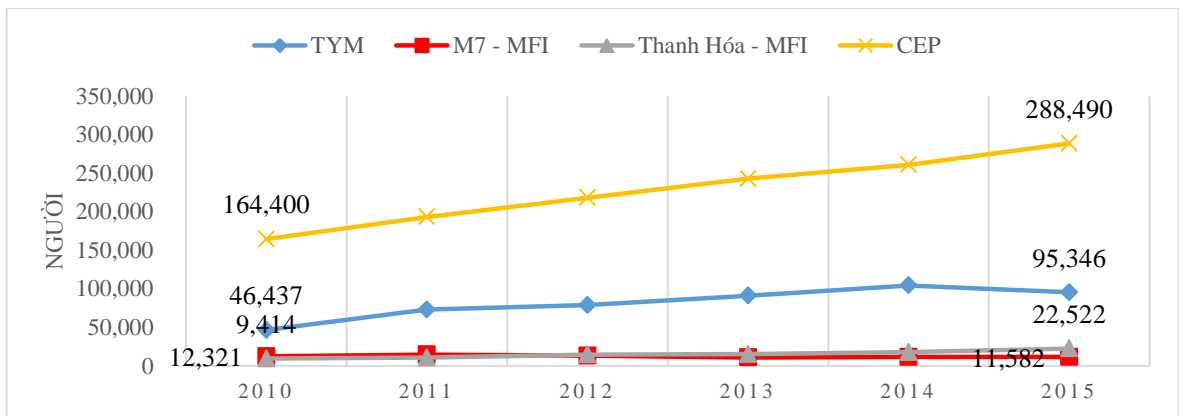
Kết quả nghiên cứu về tổng số khách hàng đang vay vốn của 25 TCTCVM tại Việt Nam cho thấy sự tăng trưởng đều về số lượng khách hàng đang vay. Tại thời điểm 31/12/2010, tổng số khách hàng đang vay vốn của 25 TCTCVM tại Việt Nam đạt 327,050 khách hàng, đến thời điểm 31/12/2015, tổng số khách hàng của 25 TCTCVM này đạt 598,836 khách hàng. Tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng vay vốn bình quân của các TCTCVM tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015 đạt 12.99%.



**Biểu đồ 3.11. Tổng số khách hàng đang vay vốn của 25 TCTCVM được nghiên cứu và tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng vay vốn giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: Tác giả luận án tổng hợp và tính toán dựa trên số liệu BCTN của các TCTCVM)

Về tăng trưởng số lượng khách hàng của 04 TCTCVM chính thức tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015 được thể hiện trong biểu đồ 3.12.

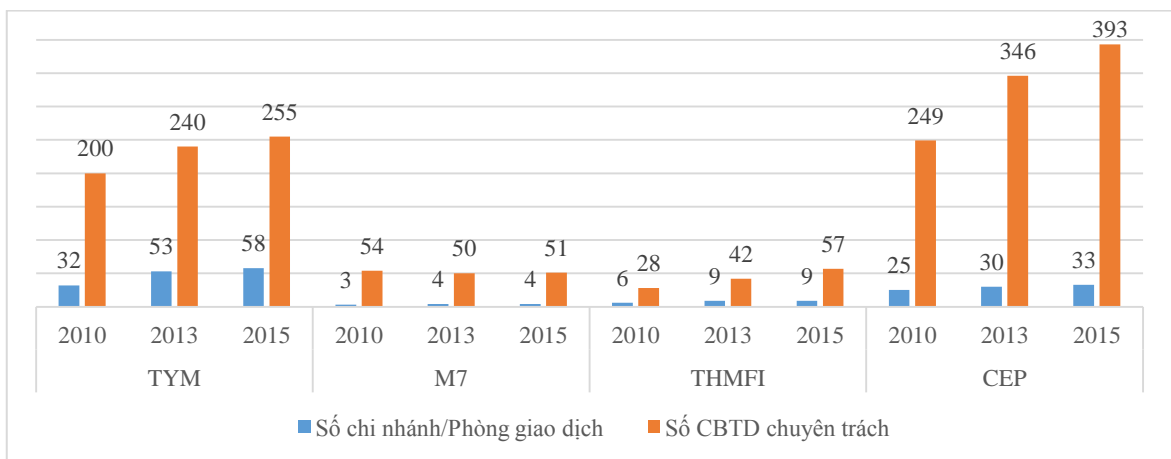


**Biểu đồ 3.12. Tổng số khách hàng đang vay vốn của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: BCTN của các TCTCVM)

Từ biểu đồ 3.12 thấy rằng CEP và TYM là 02 tổ chức có số lượng khách hàng lớn nhất. Tổng số khách hàng đang vay vốn của CEP tăng từ 164,400 khách hàng năm 2010 lên 288,490 khách năm 2015, tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng bình quân năm trong giai đoạn đạt 11.95%/năm. Tổng số khách hàng đang vay vốn của TYM tăng từ 46,437 khách hàng năm 2010 lên 95,346 khách hàng năm 2015, tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng bình quân năm trong giai đoạn đạt 17.33%/năm.

Thanh Hóa – MFI là TCTCVM có tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng vay vốn bình quân năm cao nhất, đạt tỷ lệ 19.63%, theo đó tổng số khách hàng đang vốn của Thanh Hóa MFI tăng từ 9,414 người năm 2010 lên 22,522 khách hàng vào năm 2015. Tuy nhiên, M7 – MFI lại có số lượng khách hàng đang vay vốn giảm từ 12,321 khách hàng năm 2010 xuống còn 11,582 người năm 2015, tỷ lệ khách hàng vay vốn giảm bình quân hàng năm đạt 0.46%. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2014 – 2015, có thể thấy TYM và M7 – MFI đang có sự chững lại trong việc tăng trưởng số lượng khách hàng vay vốn. Do sự cạnh tranh với các loại tổ chức khác như NHTM, NHNN&PTNT, NHCSXH và hệ thống QTDND dẫn đến các tổ chức khó khăn hơn trong việc phát triển khách hàng. Cụ thể, số lượng khách hàng đang vay vốn của TYM giảm từ 104,337 khách hàng năm 2014 xuống còn 95,346 khách hàng năm 2015, tổng số khách hàng đang vay vốn của M7 – MFI tăng từ 11,567 khách hàng năm 2014 lên 11,582 khách hàng vào năm 2015.

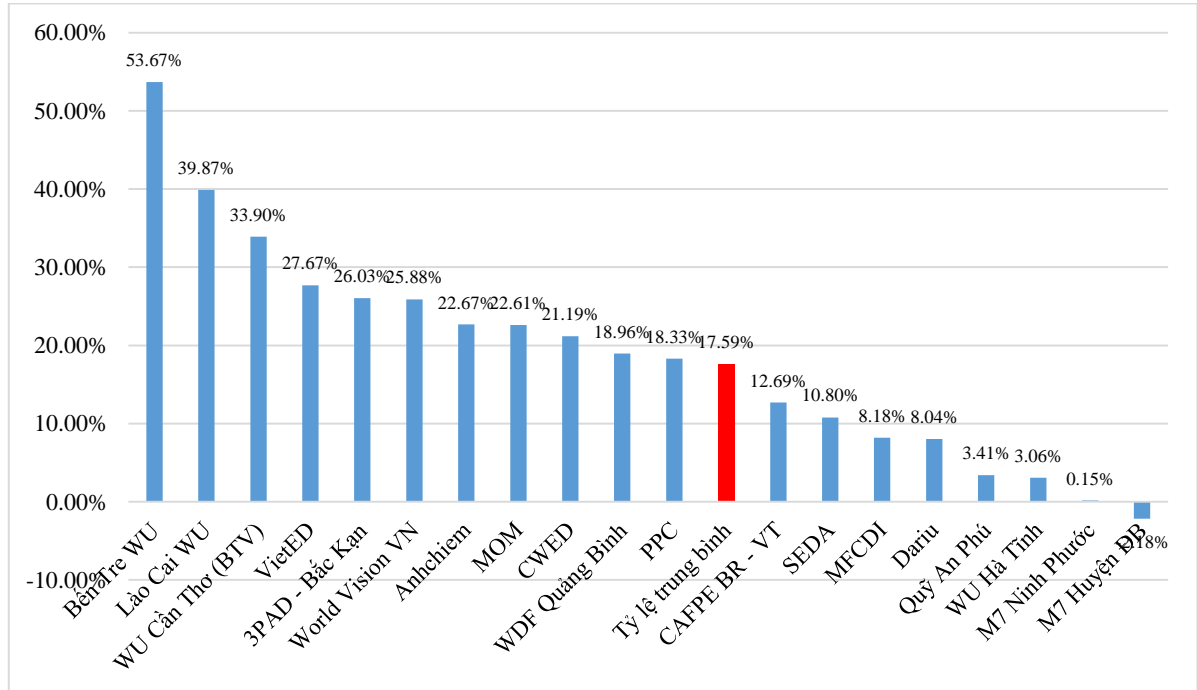


**Biểu đồ 3.13. Số lượng chi nhánh/PGD, CBTD chuyên trách của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 - 2015**

(Nguồn: Báo cáo thường niên của các TCTCVM)

Sự gia tăng về số lượng khách hàng đang vay vốn trong giai đoạn 2010 – 2015 là kết quả từ sự tăng trưởng về mạng lưới hoạt động. Số lượng chi nhánh/PGD, cán bộ tín dụng chuyên trách của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015 được thể hiện trong biểu đồ 3.13. Từ biểu đồ 3.13 thấy rằng CEP và TYM là 02 tổ chức có mạng lưới và quy mô hoạt động lớn nhất. Tính đến thời điểm 31/12/2015, tổng số chi nhánh/PGD của TYM là 58 với 255 CBTD chuyên trách, trong khi đó tổng số chi nhánh của CEP là 33 chi nhánh với 393 CBTD chuyên trách.

Về tăng trưởng số lượng khách hàng đang vay vốn của các TCTCVN bán chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015 được thể hiện trong biểu đồ 3.14.



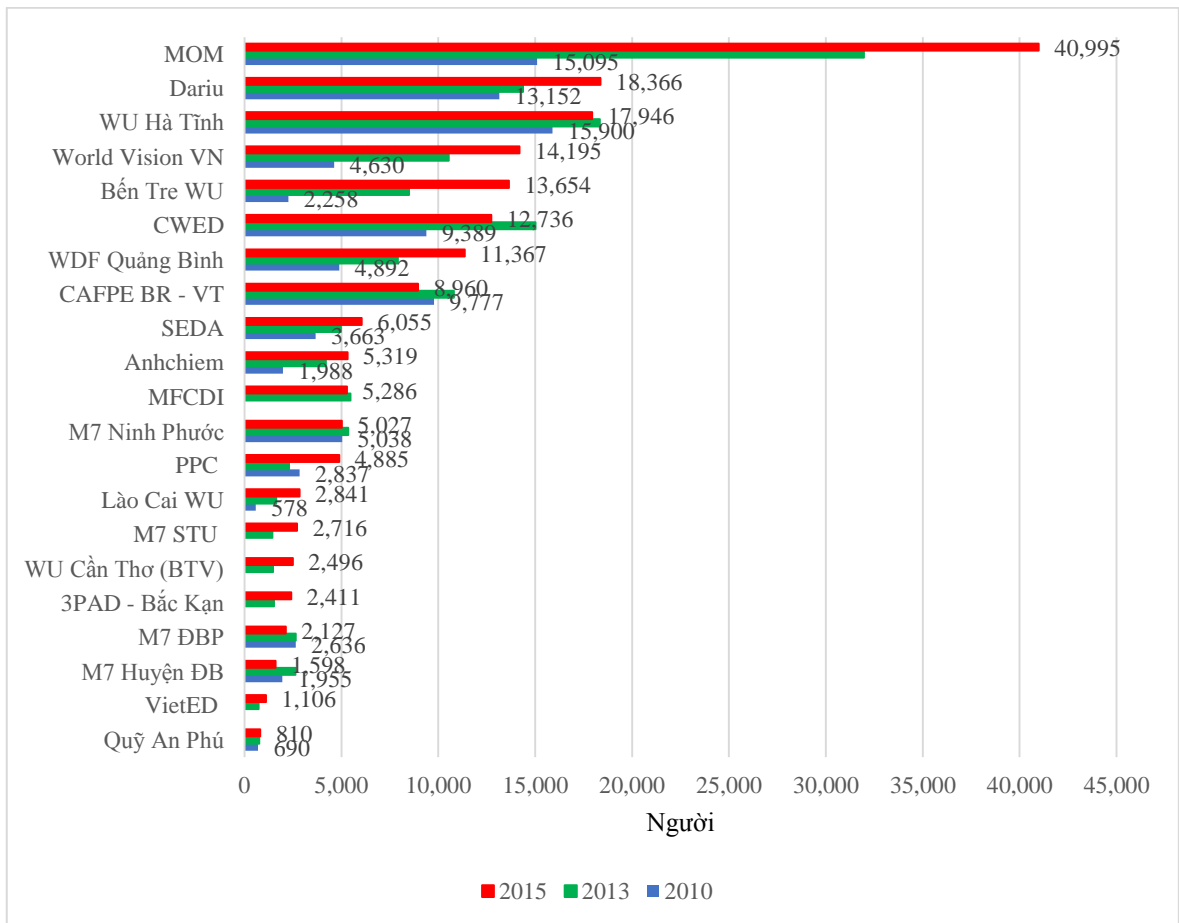
**Biểu đồ 3.14. Tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng vay vốn bình quân của các TCTCVN bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: Tác giả luận án tính toán dựa trên số liệu BCTN của các TCTCVN)

Từ biểu đồ 3.14 về tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng đang vay vốn của các TCTCVN bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015 cho thấy tỷ lệ bình quân đạt 17.59%. Trong đó các tổ chức có quy mô hoạt động lớn và trung bình có tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng đang vay vốn cao hơn tỷ lệ tăng trưởng bình quân. Một số tổ chức có tỷ lệ tăng trưởng số khách hàng cao như Bến Tre WU (53.67%), MOM (22.61%)... Tuy nhiên, trong số các TCTCVN có duy nhất M7 Huyện Điện Biên lại có số lượng khách hàng đang vay vốn giảm.

Về giá trị tuyệt đối số lượng khách hàng đang vay vốn của các TCTCVN bán chính thức. MOM và Dariu là 2 TCTCVN có số lượng khách hàng đang vay vốn lớn nhất. Tính đến thời điểm 31/12/2015, tổng số khách hàng vay vốn của MOM và Dariu đạt 40,995 và 18,366 khách hàng. Biểu đồ 3.15 cho thấy VietED và quỹ An Phú là 02 TCTCVN có số lượng khách hàng đang vay vốn thấp nhất với 1,106 và 690 khách hàng năm 2015.





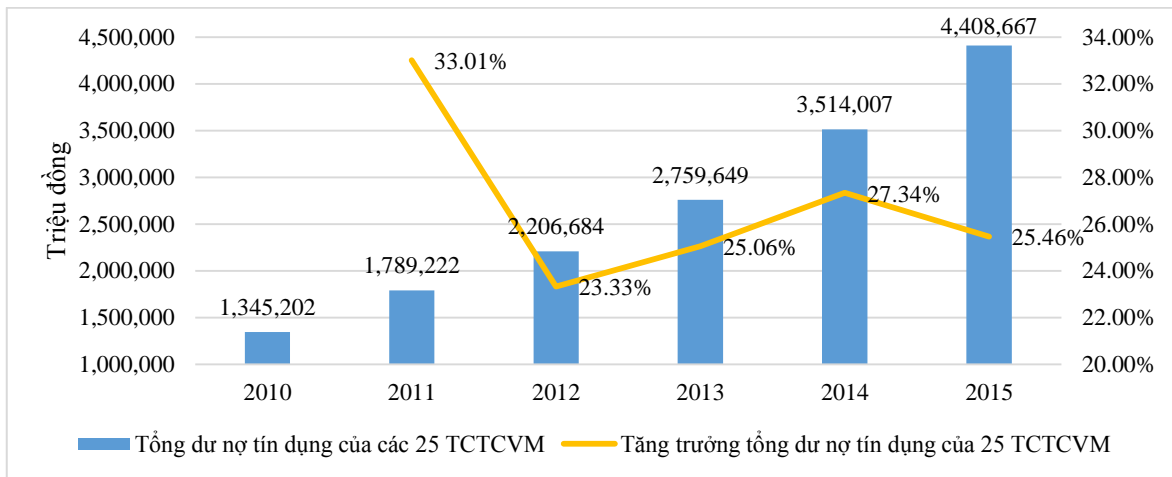
**Biểu đồ 3.15. Tăng trưởng số lượng khách hàng vay vốn của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: BCTN của các TCTCVM)

Trong giai đoạn 2013 – 2015, giống như các TCTCVM chính thức, một số TCTCVM bán chính thức cũng có xu hướng giảm số lượng khách hàng vay vốn như WU Hà Tĩnh, CAFPE BR – VT, CWED, M7 Ninh Phước, M7 – ĐBP, M7 huyện Điện Biên. Sự suy giảm về số lượng khách hàng xuất phát từ hai nguyên nhân đó là sự gia tăng về mức độ cạnh tranh với các loại hình tổ chức tín dụng khác và sự suy giảm về số lượng khách hàng nghèo có nhu cầu vay vốn.

#### b. Tổng giá trị dư nợ tín dụng của TCTCVM

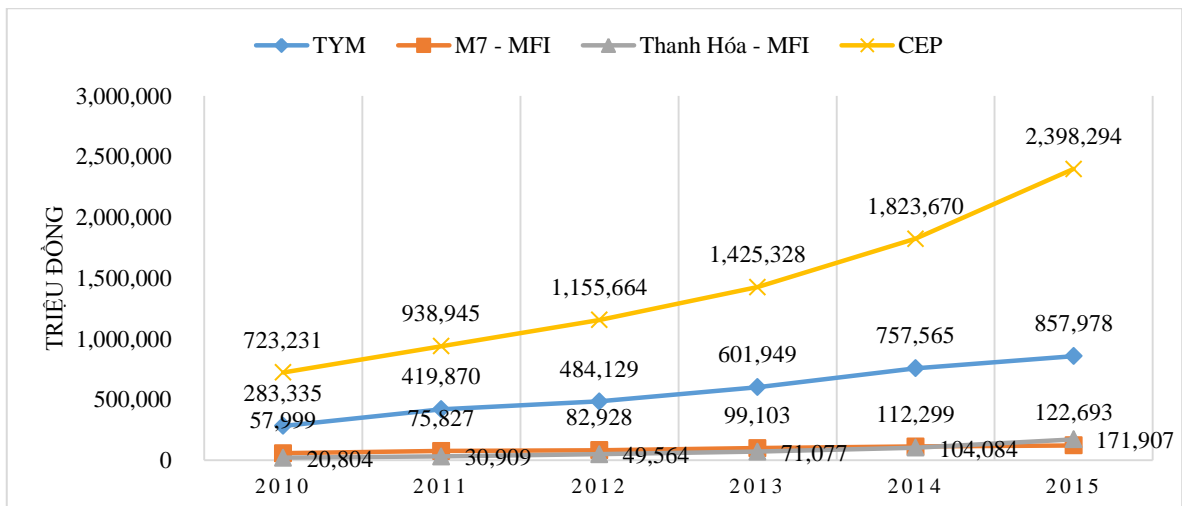
Sự tăng trưởng về tổng giá trị dư nợ tín dụng của 25 TCTCVM nghiên cứu được thể hiện tại Biểu đồ 3.16. Tổng giá trị dư nợ tín dụng của 25 TCTCVM được lựa chọn nghiên cứu có sự tăng trưởng đều qua các năm, từ 1,345,202 triệu đồng năm 2010 lên 4,408,667 triệu đồng năm 2015.



**Biểu đồ 3.16. Tổng giá trị dư nợ tín dụng và tỷ lệ tăng trưởng tổng dư nợ tín dụng của 25 TCTCVM được nghiên cứu giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán dựa trên số liệu BCTN của các TCTCVM)

Đối với nhóm các TCTCVM chính thức, tăng trưởng tổng giá trị dư nợ tín dụng giai đoạn 2010 – 2015 được mô tả trong biểu đồ 3.17. Từ biểu đồ cho thấy xu hướng tăng trưởng đều về giá trị dư nợ tín dụng của các TCTCVM chính thức. Kết quả này cho thấy trong số các loại hình TCTD khác, các TCTCVM chính thức vẫn đạt được sự tăng trưởng ổn định trong giai đoạn 2010 – 2015, một giai đoạn khủng hoảng kinh tế chứng kiến nhiều khó khăn của kinh tế Việt Nam cũng như kinh tế toàn cầu.



**Biểu đồ 3.17 Tăng trưởng tổng giá trị dư nợ tín dụng của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: BCTC của các TCTCVM)

Theo tiêu chuẩn phân loại của MIX (Microfinance Information Exchange) phân loại TCTCVM theo tổng dư nợ tín dụng: quy mô nhỏ (0 – 2 triệu USD); quy mô trung bình (2 – 8 triệu USD); quy mô lớn (trên 8 triệu USD). Theo cách phân loại này, tính đến thời điểm 31/12/2015 sẽ có 03 tổ chức quy mô lớn là CEP, TYM và Thanh Hóa MFI và 01 tổ chức quy mô trung bình là M7 – MFI. CEP và TYM là hai tổ chức có tổng dư nợ tín dụng lớn nhất trong số các TCTCVM nghiên cứu tại Việt Nam. Tổng dư nợ tín dụng của CEP tăng từ 723,231 triệu đồng năm 2010 lên 2,398,294 triệu đồng năm 2015, dư nợ tín dụng của TYM tăng từ 283,335 triệu đồng năm 2010 lên 857,978 triệu đồng năm 2015.

Trường hợp của CEP là một trường hợp tiêu biểu trong số các TCTCVM chính thức. Đây là một TCTCVM lớn nhất tại Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, để có một mạng lưới hoạt động rộng và có tiềm lực tài chính vững mạnh như hiện thời, CEP có nhiều thuận lợi hơn các tổ chức còn lại đó là được cấp vốn bởi Liên đoàn lao động thành phố Hồ Chí Minh và nhiều tổ chức quốc tế khác.

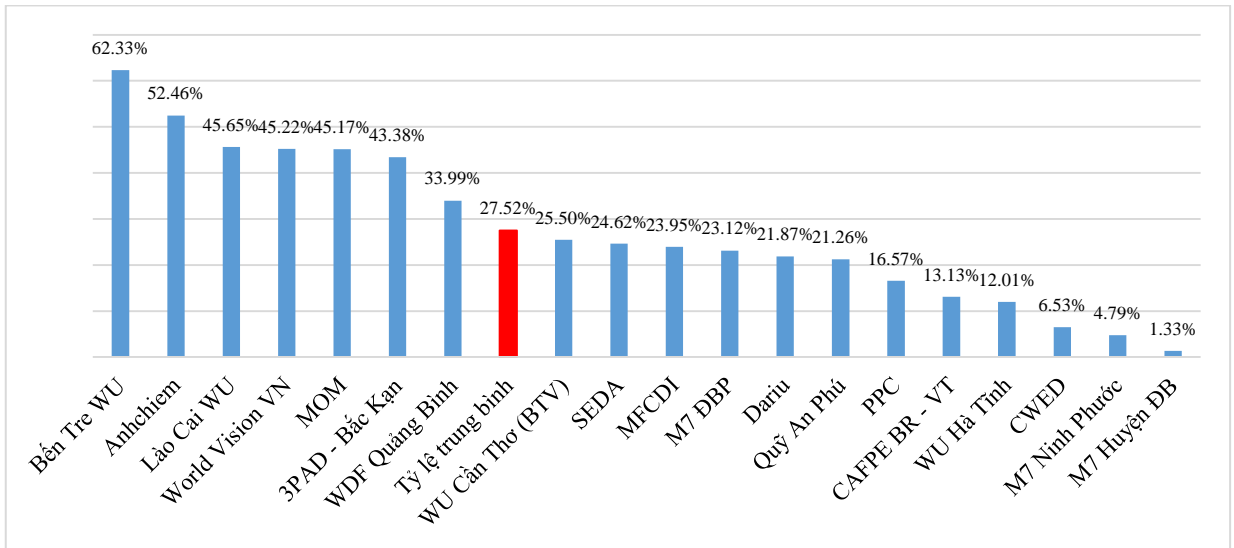
**Bảng 3.5. Tổng hợp một số đối tác nhà tài trợ trong các dự án của CEP**

Dự án	Đối tác	Giá trị	Giai đoạn
Dự án cung cấp TCVM và hỗ trợ cộng đồng đến hộ gia đình nghèo tái định cư tại Đồng Tháp	AusAid	8 tỷ VNĐ	2014 – 2017
Dự án hỗ trợ mở rộng phạm vi hoạt động TCVM của CEP	BNP Paribas	63 tỷ VNĐ	2013 – 2015
Dự án vay ưu đãi và tài trợ 10 năm hỗ trợ CEP thành lập 9 chi nhánh ở các tỉnh ngoài Tp. Hồ Chí Minh	Ford Foundation	29 tỷ VNĐ	2008 – 2018
Dự án vay ưu đãi 8 năm hỗ trợ CEP mở rộng hoạt động tại các chi nhánh thuộc tỉnh Long An	Cordarid	27 tỷ VNĐ	2008 – 2016
Dự án 05 năm hỗ trợ CEP tăng nguồn vốn cho các thành viên vay vốn cá nhân thông qua trang web của Kiva	Kiva Microfunds	18 tỷ VNĐ	2011 – 2015

(Nguồn: Báo cáo hoạt động của CEP)

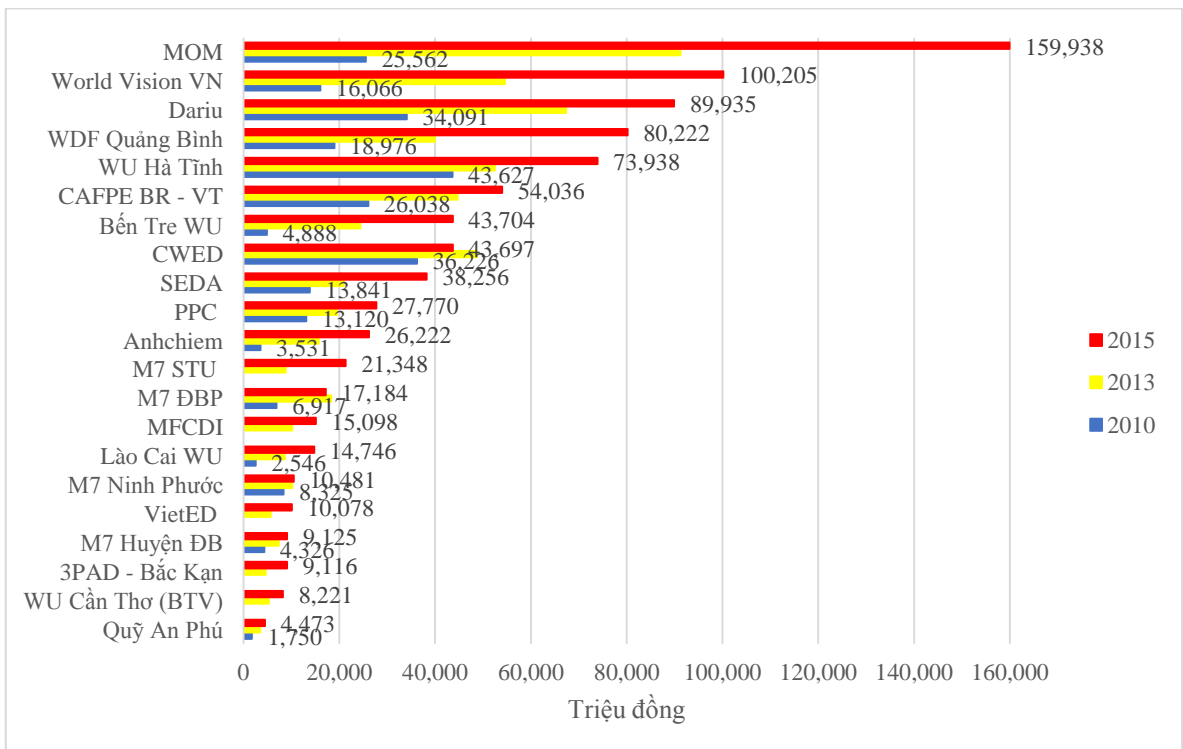
Về tăng trưởng tổng giá trị dư nợ tín dụng của các TCTCVM bán chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015, tỷ lệ tăng trưởng bình quân của các tổ chức đạt 27.52%/năm. Một số tổ chức có tỷ lệ tăng trưởng dư nợ tín dụng bình quân năm cao như Bến Tre WU (62.23%), MOM (45.17%), WDF Quảng Bình (33.99%)... Một

số tổ chức hoạt động với quy mô nhỏ có tỷ lệ tăng trưởng dư nợ tín dụng thấp như M7 Ninh Phước (4.79%), M7 huyện Điện Biên (1.33%).



**Biểu đồ 3.18. Tỷ lệ tăng trưởng tổng giá trị dư nợ tín dụng bình quân của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu BCTN của các TCTCVM)



**Biểu đồ 3.19. Tổng giá trị dư nợ tín dụng của TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: BCTC của các TCTCVM)

Giá trị dư nợ tín dụng của các TCTCVM bán chính thức được mô tả trong biểu đồ 3.19. Theo tiêu chuẩn phân loại TCTCVM của MIX (Microfinance Information Exchange) dựa trên tổng dư nợ tín dụng, trong số 21 TCTCVM bán chính thức nghiên cứu, tính đến thời điểm 31/12/2015 có 06 tổ chức hoạt động với quy mô trung bình là MOM, Dariu, Tầm nhìn Thế giới, WDF Quảng Bình, WU Hà Tĩnh, CAFPE BR – VT và 15 tổ chức hoạt động với quy mô nhỏ. Tính đến thời điểm 31/12/2015, tổng giá trị dư nợ tín dụng của MOM đạt 159,938 triệu đồng, chương trình TCVM tầm nhìn thế giới đạt 100,205 tỷ đồng, quỹ Dariu đạt 89,935 tỷ đồng. Phân tích trên đã cho thấy được thực trạng về quy mô hoạt động của nhóm các TCTCVM bán chính thức hiện nay đó là sự khác biệt lớn về quy mô hoạt động và về địa bàn hoạt động giữa nhóm các tổ chức lớn và vừa với nhóm còn lại. Những tổ chức lớn như MOM, chương trình TCVM của World Vision có một nguồn lớn hoạt động trên một địa bàn rộng trên địa bàn ở nhiều tỉnh, trong khi đó một phần lớn các TCTCVM bán chính thức hoạt động trong một quy mô nhỏ và rất nhỏ ví dụ như TCTCVM An Phú hoạt động trên một xã.

**Bảng 3.6. Sản phẩm tín dụng vi mô của một số TCTCVM bán chính thức**

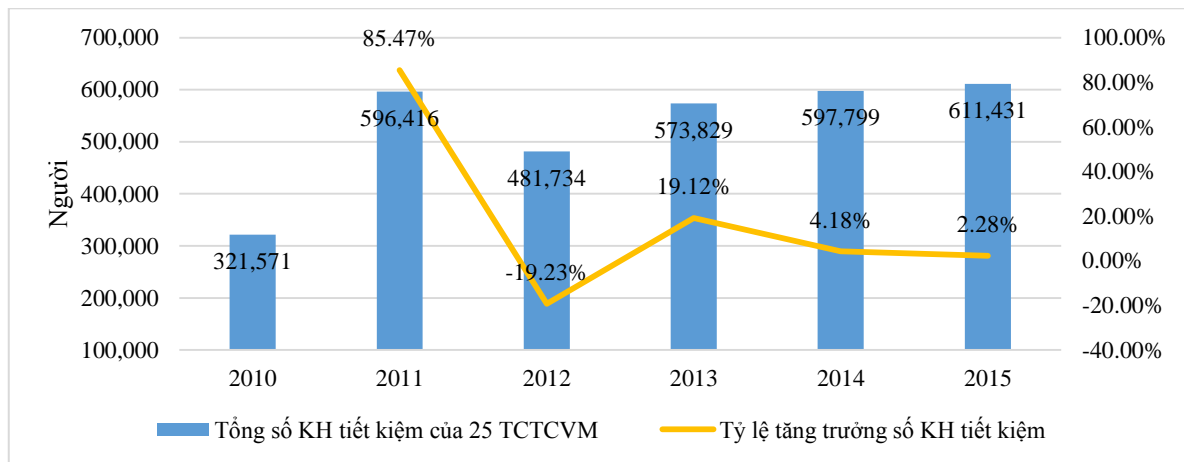
Tổ chức	Sản phẩm tín dụng	Hạn mức tín dụng (tr. đồng)	Lãi suất (%/tháng, lãi phẳng)	Kỳ hạn (tháng)	Trả gốc, lãi
<b>MOM</b>	Vòng 1	5 – 7	0,9	12, 18	Tháng
	Vòng 2	8 – 9	0,9	12, 18, 24	Tháng
	Vòng 3	10	0,9	12, 18, 24	Tháng
<b>Quỹ PTPN Quảng Bình</b>	+ Vay sản xuất kinh doanh chung; + Vay Unilever; + Vay Kiva nhà vệ sinh, Biogas; + Vay kinh doanh; + Vay Nước sạch vệ sinh	2 - 20		6 – 24	Tháng
<b>M7 ĐBP</b>	Vốn chung	3 - 20		12	Tháng
	Vốn trung hạn	4		18	Tháng
	Vốn thời vụ	1, 2		3	Tháng

(Nguồn: Tác giả luận án tổng hợp từ BCTN của các TCTCVM)

Về sản phẩm tín dụng vi mô, với một số lượng lớn các TCTCVM do đó các sản phẩm của các tổ chức này cũng được thiết kế rất đa dạng phù hợp với đặc điểm của nhóm đối tượng mục tiêu, đặc điểm địa bàn hoạt động. Những sản phẩm tín dụng vi mô của các TCTCVM bán chính thức mặc dù mang tính chất đơn giản nhưng được thiết kế mang tính tiện ích cao đối với người nghèo, đối với những sản phẩm mang tính chất đầu tư dài hạn như xây nhà, xây dựng công trình nhà vệ sinh, biogas, học nghề sẽ có kì hạn dài hơn những sản phẩm kinh doanh mùa vụ. Những người nghèo sẽ có nhiều lựa chọn hơn về nguồn vốn sản xuất kinh doanh hay đầu tư cho tương lai

### c. Số lượng khách hàng tiết kiệm của TCTCVM

Bên cạnh hoạt động cung cấp tín dụng, dịch vụ tiết kiệm vi mô vừa cung cấp nguồn vốn hoạt động cho các TCTCVM vừa có vai trò xây dựng thói quen tiết kiệm cho các hộ nghèo. Tăng trưởng số lượng khách hàng tiết kiệm của 25 TCTCVM nghiên cứu được thể hiện trong biểu đồ 3.20.



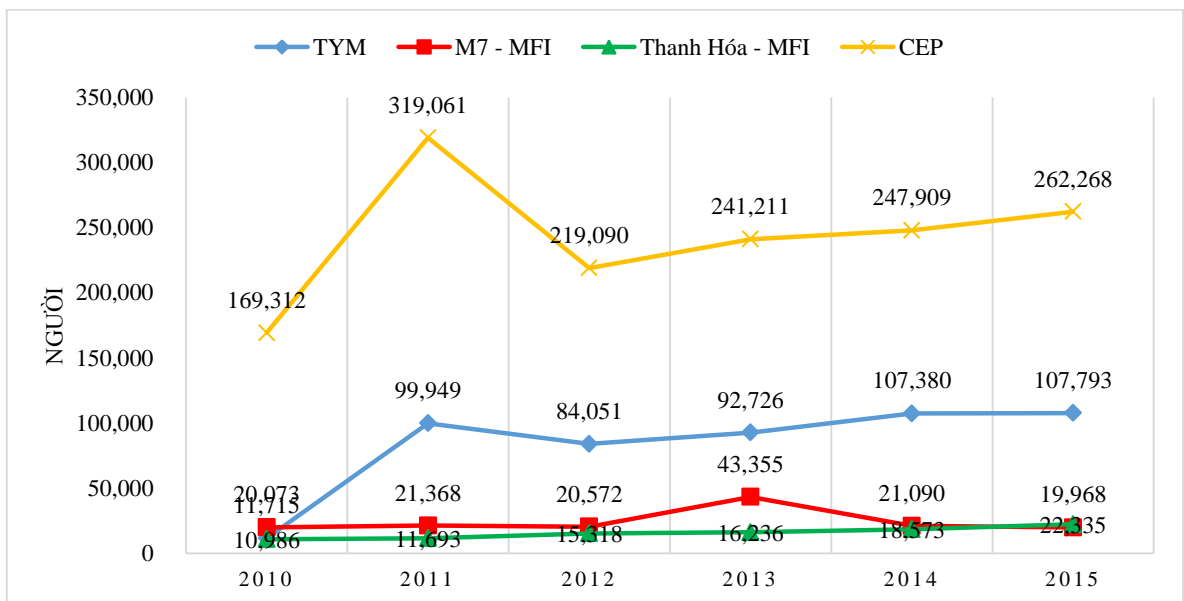
**Biểu đồ 3.20. Tổng số khách hàng tiết kiệm của 25 TCTCVM được nghiên cứu và tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng tiết kiệm giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán dựa trên BCTN của TCTCVM)

Theo số liệu tổng hợp về tổng số khách hàng của 25 TCTCVM nghiên cứu, cho thấy tổng số khách hàng của các tổ chức này tăng từ 321,571 người năm 2010 lên 611,431 người vào năm 2015.

Sản phẩm tiết kiệm vi mô của các TCTCVM chính thức bao gồm: tiết kiệm bắt buộc và tiết kiệm tự nguyện. Đối với sản phẩm tiết kiệm bắt buộc là một khoản

cổ định đối với các thành viên của các TCTCVM, thường được xem như là khoản đảm bảo một phần cho khoản vay. Sản phẩm tiết kiệm tự nguyện được coi là sản phẩm khác biệt giữa TCTCVM hoạt động chính thức và các tổ chức bán chính thức. Bên cạnh nhu cầu về nguồn vốn về sản xuất kinh doanh, các hộ gia đình cũng có nhu cầu tiết kiệm sau quá trình tích lũy vốn từ sản xuất kinh doanh. Do đó, khoản tiết kiệm tự nguyện được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu về tiết kiệm. Về đặc điểm, các khoản tiết kiệm này thường có quy mô nhỏ vì vậy các ngân hàng thường bỏ qua phân khúc thị trường này. Hơn nữa, các TCTCVM cấp phép cũng rất khó để có thể cạnh tranh lãi suất với các ngân hàng đối với các khoản vay với quy mô trung bình và lớn. Vì những lý do, các khoản tiết kiệm vi mô được xem như phù hợp với hoạt động của các TCTCVM. Tăng trưởng số lượng khách hàng tiết kiệm của 04 TCTCVM chính thức được thể hiện trong biểu đồ 3.21 dưới đây.



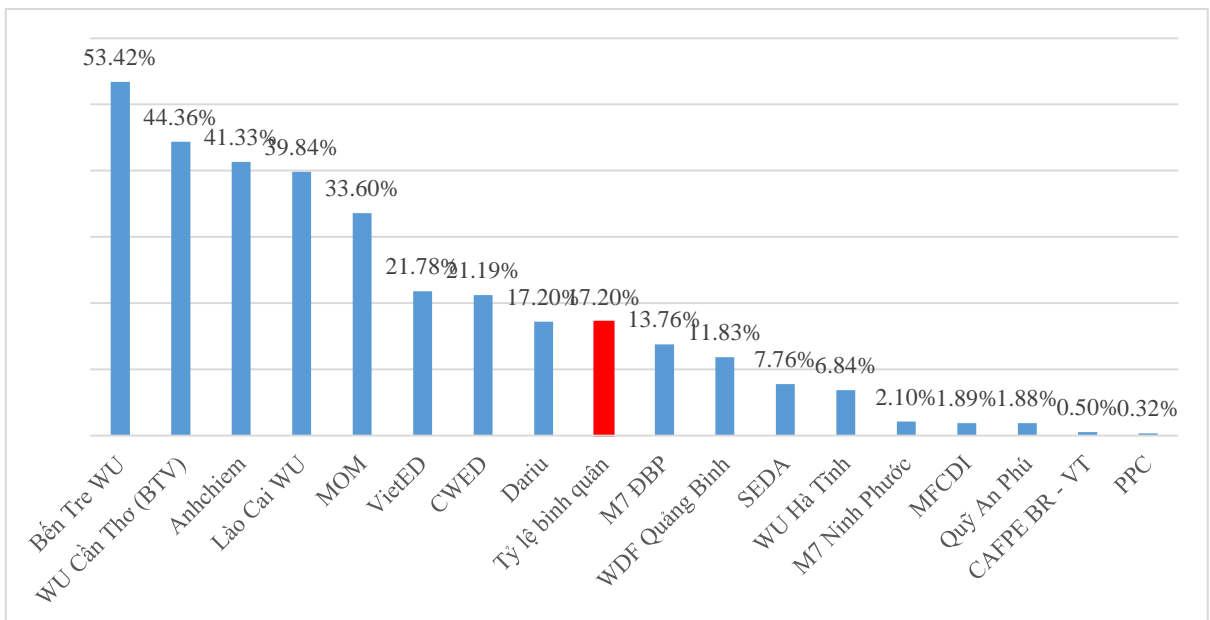
**Biểu đồ 3.21. Tổng số khách hàng tiết kiệm của 04 TCTCVM chính thức tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: BCTN của TCTCVM)

Về số lượng khách hàng tiết kiệm của các TCTCVM chính thức có xu hướng tăng trưởng đều trong giai đoạn 2010 – 2015. CEP là tổ chức có số lượng khách hàng gửi tiết kiệm lớn nhất với 262,268 khách hàng, tỷ lệ tăng trưởng bình quân về số lượng khách hàng gửi tiết kiệm trong giai đoạn đạt 15.20%. TYM là tổ chức có tỷ lệ tăng trưởng bình quân về số lượng khách hàng cao nhất là 152.8% với số

lượng khách hàng tăng từ 11,715 người năm 2010 lên 107,793 người năm 2015. M7 – MFI là tổ chức có tỷ lệ tăng trưởng bình quân số lượng khách hàng tiết kiệm thấp nhất với 11.4%, trong đó số lượng khách hàng tiết kiệm của M7 – MFI lại giảm từ 20,073 người năm 2010 xuống 19,968 người năm 2015. Về số lượng khách hàng tiết kiệm của Thanh Hóa MFI có sự tăng trưởng từ 10,986 người năm 2010 lên 18,573 người năm 2015, tỷ lệ tăng trưởng bình quân số lượng khách hàng tiết kiệm đạt 15.6%/năm.

Biểu đồ 3.22 dưới đây mô tả về tỷ lệ tăng trưởng bình quân tổng số lượng khách hàng tiết kiệm của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015. Hầu hết các tổ chức được khảo sát đều cho thấy sự tăng về về số lượng khách hàng tiết kiệm vi mô. Tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng tiết kiệm vi mô bình quân của 21 TCTCVM bán chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015 đạt 17.20%. Trong đó có những tổ chức có tỷ lệ tăng trưởng khách hàng bình quân giai đoạn với tỷ lệ cao như Bến Tre WU (53.42%/năm), Anhchiem (41.33%), MOM (33.60%)... Một số tổ chức với quy mô nhỏ có tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng tiết kiệm vi mô bình quân rất thấp như Quỹ An Phú (1.88%), MFCDI (1.89%), PPC (0.32%).

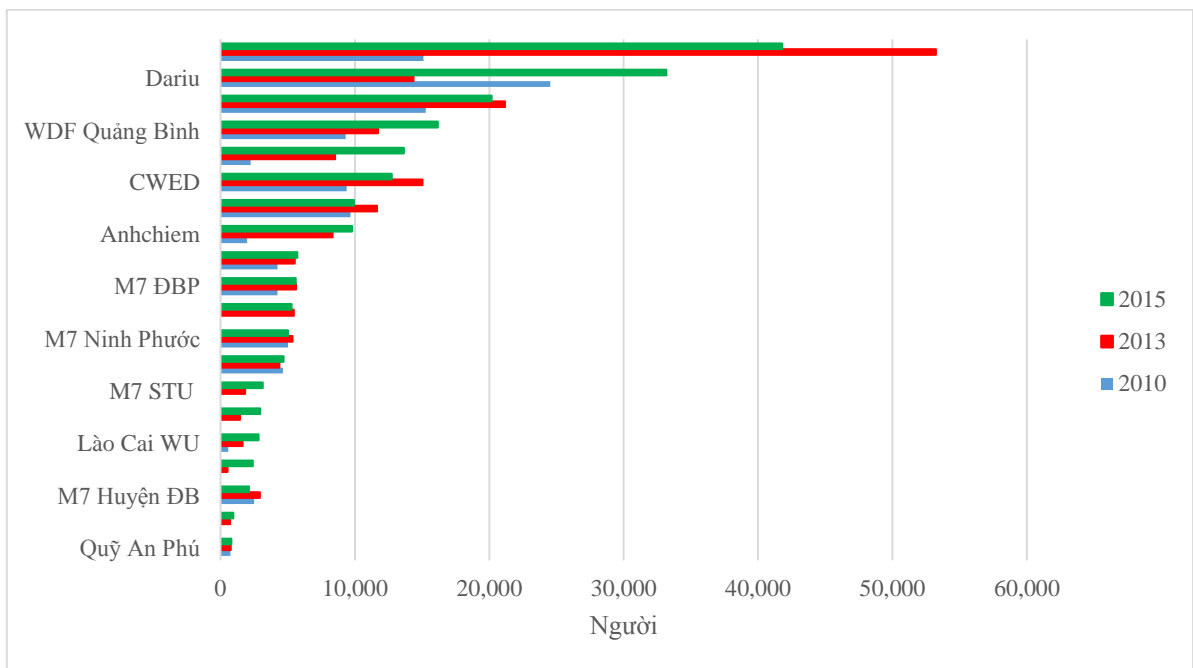


**Biểu đồ 3.22. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân tổng số lượng khách hàng tiết kiệm của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu BCTN của các TCTCVM)



Số lượng khách hàng của các TCTCVM trong giai đoạn 2010 – 2015 được mô tả trong biểu đồ 3.23. Từ biểu đồ 3.23 cho thấy, thời điểm 31/12/2015 hầu hết các TCTCVM bán chính thức có số lượng khách hàng tiết kiệm vi mô tăng so với năm 2010. Tuy nhiên, số lượng khách hàng tiết kiệm vi mô lại có xu hướng giảm so với năm 2013. Tại điểm 31/12/2015, 03 tổ chức là MOM, Dariu và WU Hà Tĩnh có số lượng khách hàng tiết kiệm lớn nhất trong số các TCTCVM bán chính thức. Cụ thể số lượng khách hàng tiết kiệm vi mô của MOM, Dariu và WU Hà Tĩnh lần lượt là 41,806, 33,189 và 33,189 khách hàng. Chương trình tài chính vi mô của tổ chức Tầm nhìn thế giới với quy mô, địa bàn hoạt động rộng và số lượng thành viên lớn nhưng không thực hiện huy động tiết kiệm từ cộng đồng. Một số tổ chức có quy mô hoạt động nhỏ với số lượng khách hàng tiết kiệm vi mô nhỏ như Quỹ An Phú (810 khách hàng), quỹ VietED (956 khách hàng).

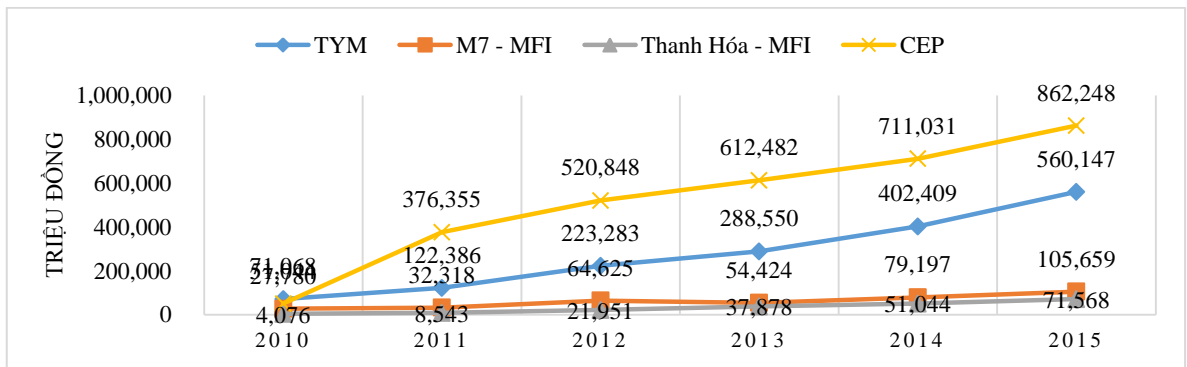


**Biểu đồ 3.23. Tổng số lượng khách hàng tiết kiệm của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: BCTN của TCTCVM)

#### d. Tổng giá trị tiết kiệm của TCTCVM

Đối với nhóm các tổ chức TCTCVM chính thức, số liệu tăng trưởng về huy động tiết kiệm được mô tả trong biểu đồ 3.24.



**Biểu đồ 3.24. Tổng giá trị huy động tiết kiệm của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: BCTC của TCTCVM)

Theo số liệu báo cáo tài chính của 04 TCTCVM chính thức, trong giai đoạn 2010 – 2015 các tổ chức này có xu hướng tăng trưởng đều về giá trị huy động tiết kiệm từ công chúng. CEP là tổ chức có mức huy động tiết kiệm lớn nhất với giá trị huy động tiết kiệm tăng từ 51,044 triệu đồng năm 2010 lên 862,248 triệu đồng vào năm 2015. Đối với quỹ TYM, tổng giá trị huy động tiết kiệm tăng đều qua các năm từ 71,068 triệu đồng năm 2010 lên 560,147 triệu đồng năm 2015. TCTCVM Thanh Hóa có cùng xu hướng tăng trưởng với tổng giá trị tiết kiệm tăng từ 4,076 triệu đồng năm 2010 lên 71,568 triệu đồng năm 2015. Tổ chức M7 – MFI có sự suy giảm về giá trị huy động tiết kiệm từ 64,625 triệu đồng năm 2012 xuống còn 54,424 triệu đồng năm 2013, tuy nhiên đến giai đoạn 2013 - 2015 số liệu này có sự tăng trưởng trở lại và đạt 105,659 triệu đồng vào năm 2015. Sự tăng trưởng về hoạt động huy động tiết kiệm của các TCTCVM chính thức vừa thể hiện sự phát triển trong việc đáp ứng nhu cầu về tiết kiệm vi mô của các TCTCVM chính thức vừa góp phần vào tạo nguồn vốn cho hoạt động tín dụng của các TCTCVM. Tỷ lệ huy động tiết kiệm trên tổng dư nợ tín dụng của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015 được thể hiện trong bảng 3.7.

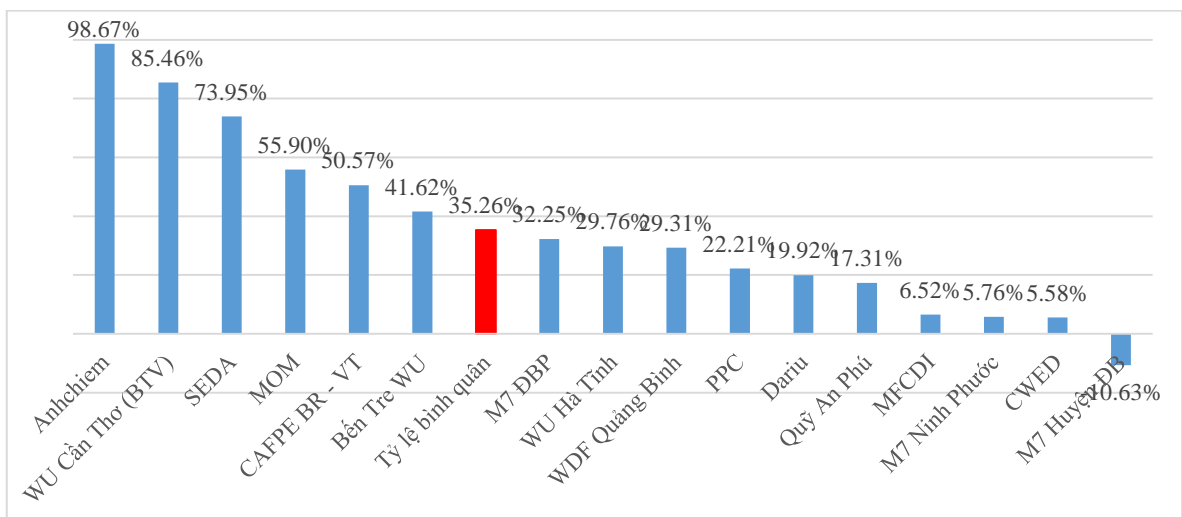
**Bảng 3.7. Tỷ lệ huy động tiết kiệm trên tổng dư nợ tín dụng của các TCTCVM chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015**

	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TYM	25.08%	29.15%	46.12%	47.94%	53.12%	65.29%
M7 - MFI	47.90%	42.62%	77.93%	54.92%	70.52%	86.12%
Thanh Hóa - MFI	19.59%	27.64%	44.29%	53.29%	49.04%	41.63%
CEP	7.06%	40.08%	45.07%	42.97%	38.99%	35.95%

(Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên BCTC của TCTCVM)

Theo số liệu tính toán của tác giả, năm 2010 giá trị huy động tiết kiệm trên tổng giá trị dư nợ tín dụng của các TCTCVM còn rất thấp CEP (7.06%), Thanh Hóa – MFI (19.59%), TYM (25.08%) và M7 – MFI (47.9%). Đến năm 2015, giá trị này tăng lên đạt từ 35.95 – 86.12%. Về cơ cấu huy động tiết kiệm của các TCTCVM chính thức, từ số liệu BCTC của các TCTCVM chính thức cho thấy giá trị huy động tiết kiệm tự nguyện của các tổ chức còn rất hạn chế. Tại thời điểm 31/12/2015, tỷ trọng tổng giá trị huy động tiết kiệm tự nguyện trong tổng huy động tiết kiệm của các TCTCVM: TYM (17.18%), CEP (28.77%), Thanh Hóa MFI (62.95%) và M7 – MFI (83.22%). Như vậy có thể thấy rằng hai tổ chức lớn là TYM và CEP, nguồn vốn huy động tiết kiệm bắt buộc từ các thành viên vẫn chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng huy động tiết kiệm.

Về hoạt động tiết kiệm của các TCTCVM bán chính thức, hầu hết các tổ chức huy động tiết kiệm dưới dạng các khoản tiết kiệm bắt buộc. Cũng giống như các TCTCVM chính thức, hoạt động tiết kiệm vi mô của các TCTCVM bán chính thức cung cấp nhằm xây dựng thói quen tiết kiệm của các hộ gia đình nghèo còn có ý nghĩa quan trọng trong huy động nguồn vốn của các TCTCVM bán chính thức. Tỷ lệ tăng trưởng giá trị huy động tiết kiệm của các TCTCVM bán chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015 được thể hiện trong biểu đồ 3.25.

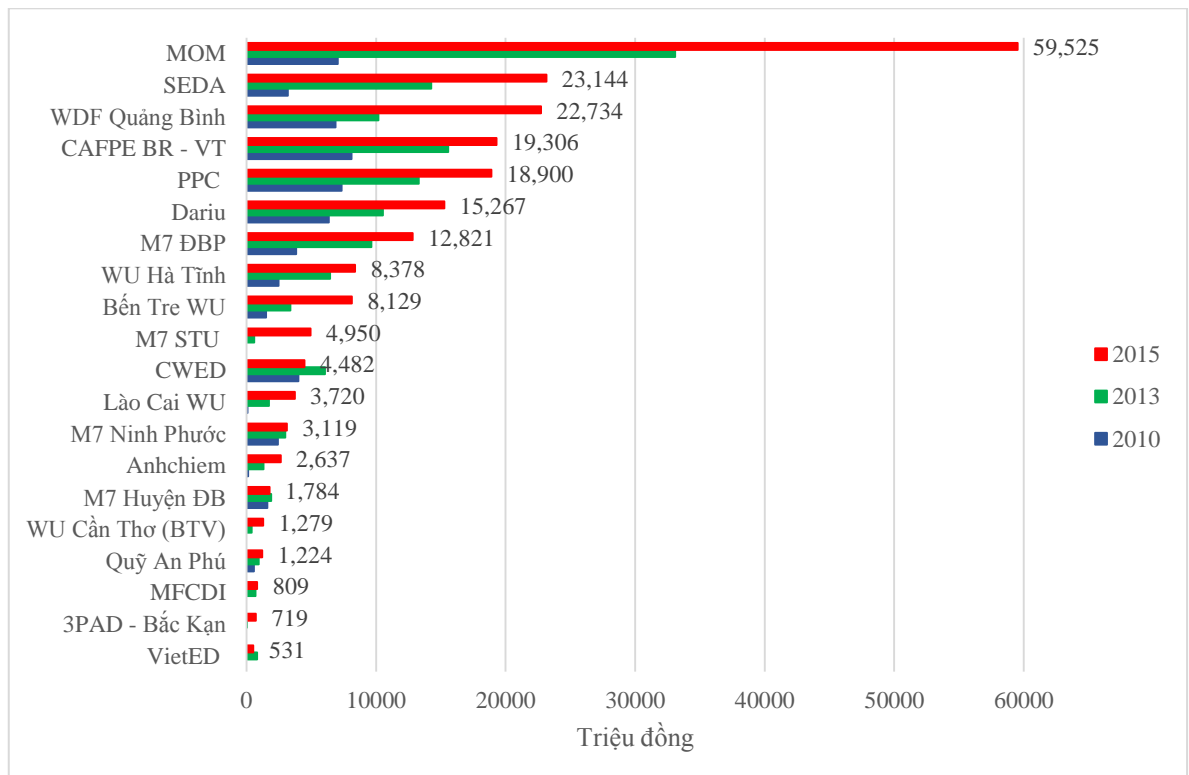


**Biểu đồ 3.25. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân tổng giá trị tiết kiệm của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu BCTN của các TCTCVM)

Từ biểu đồ 3.25 mô tả tỷ lệ tăng trưởng bình quân của các TCTCVN bán chính thức trong giai đoạn 2010 - 2015 cho thấy giá trị huy động tiết kiệm của tất cả các TCTCVN đều có sự tăng trưởng trong giai đoạn 2010 – 2015. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân về giá trị huy động tiết kiệm của 21 TCTCVN bán chính thức nghiên cứu đạt 35.26%/năm, trong đó có một số có tỷ lệ tăng trưởng bình quân năm ở mức cao như WU Cần Thơ (85.46%/năm), SEDA (73.95%/năm) và MOM (55.9%/năm). Về giá trị huy động tiết kiệm, MOM, SEDA và WDF Quảng Bình là 03 tổ chức có giá trị huy động tiết kiệm lớn nhất.

Về giá trị huy động tiết kiệm của các TCTCVN bán chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015 thể hiện trong biểu đồ 3.26. Tính đến thời điểm 31/12/2015, tổng giá trị huy động tiết kiệm của MOM, SEDA và WDF Quảng Bình là lớn nhất và đạt giá trị lần lượt là 59,255 triệu đồng, 23,144 triệu đồng và 22,734 triệu đồng. Một số hoạt động với quy mô nhỏ lại có giá trị huy động tiết kiệm rất nhỏ như VietED (531 triệu đồng), 3PAD – Bắc Kạn (719 triệu đồng), MFCDI (809 triệu đồng) năm 2015.



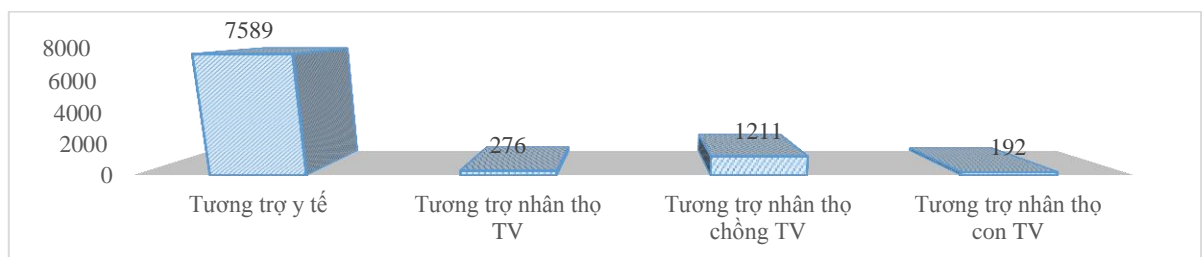
**Biểu đồ 3.26 Tổng giá trị huy động tiết kiệm của các TCTCVN bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: BCTC của các TCTCVN)

Từ kết quả phân tích về giá trị huy động tiết kiệm của các TCTCVM bán chính thức có thể thấy rằng đối với tổ chức như MOM, M7 – ĐBP, PPC Can Lộc – Hà Tĩnh, CAFPE BR - VT nguồn vốn huy động tiết kiệm sẽ có ý nghĩa lớn với vai trò như một nguồn vốn để các tổ chức này có thể quay vòng vốn để cho vay các hộ gia đình nghèo khác. Trong khi đó, với những phạm vi hoạt động và quy mô nhỏ hơn như MFCDI, Anhchiem, M7STU thì nguồn tiết kiệm này chiếm từ 4 – 20% tổng dư nợ tín dụng. Với những tổ chức nhỏ hoạt động như vậy sẽ phải phụ thuộc vào rất lớn nguồn vốn vay và tài trợ từ bên ngoài.

e. Số lượng sản phẩm tài chính khác

Về hoạt động bảo hiểm vi mô, việc triển khai sản phẩm bảo hiểm vi mô tại TCTCVM chính thức còn hạn chế. Đối với quỹ TYM, năm 1996 TYM đã giới thiệu gói sản phẩm Quỹ Tương trợ cho thành viên. Mức phí bảo hiểm là 200 đồng/tuần. Tháng 8 – 2008, TYM đã hợp tác với chuyên gia quốc tế để thiết kế gói sản phẩm Tương trợ gia đình tới các thành viên. Gói sản phẩm này gồm hai sản phẩm là tương trợ cuộc sống và tương trợ vốn vay. Tiếp nối từ các thành công của các năm, TYM tiếp tục đẩy mạnh nâng cao chất lượng sản phẩm, cung cấp sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu nhiều hơn các thành viên và gia đình. Tính đến hết năm 2012, Quỹ tương trợ của TYM cung cấp 04 sản phẩm: tương trợ y tế, tương trợ nhân thọ, tương trợ vốn vay và tương trợ tuổi già. Từ tháng 8/2008 đến tháng 8/2012, sau 04 năm cải tiến sản phẩm, TYM đã có 9,268 lượt thành viên, hỗ trợ từ Quỹ tương trợ với số tiền là 8,993,250,000 đồng. Tuy nhiên, vào tháng 3/2013, sau khi kiểm tra, NHNN đã có ý kiến về hoạt động của Quỹ tương trợ của TYM là hoạt động không chính thức và yêu cầu TYM chấm dứt hoạt động của Quỹ tương trợ kể từ ngày 01/04/2013.



**Biểu đồ 3.27. Số lượt chi trả sản phẩm hỗ trợ giai đoạn 2008 – 2012 của TYM**

(Nguồn: Báo cáo thường niên của TYM)

Bên cạnh sản phẩm Quỹ tương trợ của TYM, một mô hình tương tự về bảo hiểm vi mô được M7-MFI triển khai đó là Hội bảo vệ tương hỗ (M7-MPA).

**Bảng 3.8. Sản phẩm của M7-MPA**

Sản phẩm	Mức góp phí	Mức chi trả hỗ trợ
Bảo vệ vốn vay	0.4%/mức vốn cho loại vốn 12 tháng	Trường hợp thành viên qua đời được xoá nợ.
Nhân thọ cơ bản	3.000VNĐ/tháng	- Mức chi trả tiền viện phí: Nếu thành viên ốm thì từ ngày thứ 3 được hỗ trợ mỗi ngày 30,000 đồng và 1 năm không quá 07 ngày với 210,000 đồng. - Mức chi trả hỗ trợ tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn: Thành viên 1,000,000 đồng; chồng 500,000 đồng; con/bố mẹ: 300,000 đồng (điều chỉnh mức hỗ trợ tử vong cho thành viên lên 1,500,500 đồng; chồng: 750,000 đồng; con/bố mẹ: 500,000 đồng cho loại mức phí góp 5,000 đồng/tháng).

(Nguồn: Báo cáo dự án M7MPA năm 2013)

Theo số liệu từ báo cáo dự án M7-MPA, tính tới tháng 2 năm 2013 có 23,057 người tham gia sản phẩm này. Trong hơn ba năm đã trợ giúp 2,345 trường hợp ốm đau phải nằm viện với số tiền 516,000,000VNĐ; trợ cấp tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn cho 267 người với số tiền 126,270,000VNĐ, trả tiền cho Quỹ xã hội để xoá nợ cho 36 thành viên đang vay vốn bị tử vong 172,133,400VNĐ, nâng tổng số tiền hỗ trợ lên tới 687,823,400VNĐ. Mặc dù, sản phẩm M7-MPA đã đạt được những thành công nhất định và đem lại những lợi ích lớn cho khách hàng. Sau khi kiểm tra hoạt động của tổ chức, NHNN cũng đã có yêu cầu chất dứt triển khai hoạt động tương hỗ đối với M7 – MFI. Sau khi có công văn từ đơn vị quản lý của M7-MPA là CFRC, NHNN đã có công văn trả lời CFRC với tinh thần cho phép TCTCVM M7 - MFI hoàn toàn được thực hiện “thu hộ chi hộ cho khách hàng của họ” cho M7-MPA. Do không thể cung cấp sản phẩm bảo hiểm vi mô M7-MPA, nhằm thực hiện sứ mệnh và tầm nhìn của tổ chức, ngày 28/06/2013, M7-MFI và Bảo Việt Hà Nội đã chính thức ký hợp đồng hợp tác cung cấp sản phẩm bảo hiểm vốn vay.

Trong hoạt động triển khai sản phẩm bảo hiểm tài chính vi mô, mặc dù mới được chuyển đổi từ năm 2014, đơn vị tiền thân của Thanh Hoá – MFI đó là Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo Thanh Hoá làm đại lý triển khai bảo hiểm dành cho người có thu nhập thấp của Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu điện (PTI) trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá. Tuy nhiên, sau khi dự án thí điểm kết thúc, mô hình đã không được nhân rộng.

Từ hoạt động cung cấp bảo hiểm vi mô của TCTCVM chính thức cho thấy rằng, hoạt động này hiện đang còn rất hạn chế. Hai mô hình là Quỹ tương trợ của TYM và mô hình M7-MPA của M7-MFI áp dụng mặc dù đã đạt được những thành công nhất định, xong sau đó vẫn còn tồn tại nhiều mặt hạn chế và khó khăn. Việc thiếu một cơ sở pháp lý đầy đủ để triển khai sản phẩm bảo hiểm vi mô cũng là một thách thức lớn trong việc triển khai các hoạt động bảo hiểm vi mô của các TCTCVM. Theo quyết định số 2195/2011/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ đã đề ra mục tiêu nghiên cứu, ban hành các quy định để phát triển hoạt động bảo hiểm vi mô theo hướng chuyên nghiệp. Tuy nhiên, đến nay việc thực hiện mục tiêu này còn nhiều hạn chế.

Về dịch vụ chuyển tiền, hiện nay với sự phát triển mạnh mẽ của các NHTM và sự khó khăn về cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin dẫn đến việc các TCTCVM bán chính thức không thể cạnh tranh sản phẩm này với các NHTM. Mặt khác, các khách hàng có thu nhập thấp lại đang có nhu cầu chủ yếu là sản phẩm tín dụng và tiết kiệm do đó sản phẩm này hầu hết chưa phát triển, ngoại trừ trường hợp về sự hợp tác giữa quỹ CEP – chi nhánh Thủ Dầu Một, chi nhánh Thuận An và Vietcombank Sóng thần. Hai đơn vị này đã kí hợp đồng thu hộ dựa trên căn cứ pháp lý là Quyết định số 2453/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2011-2015 và thông tư 09/2012/TT-NHNN ngày 10/04/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quy định việc sử dụng các phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay của tổ chức tín dụng. Căn cứ theo sự hợp tác này, công nhân, đoàn viên công đoàn vay vốn Quỹ CEP tại các Khu chế xuất, Khu công nghiệp có tài khoản cá nhân tại Vietcombank sẽ thực hiện hoàn trả theo định kỳ hàng tháng cho TCTCVM CEP thông qua việc uỷ quyền cho Vietcombank Sóng Thần định kỳ trích thu tự động và chuyển đến tài khoản của TCTCVM CEP. TCTCVM CEP sẽ

hỗ trợ toàn bộ chi phí liên quan đến dịch vụ chuyển khoản này cho công nhân và đoàn viên công đoàn

f. Số lượng sản phẩm phi tài chính

Đối với các TCTCVM, các sản phẩm phi tài chính được xác định như là một hoạt động cốt lõi đi kèm việc cung cấp tài chính cho các hộ gia đình có thu nhập thấp. Khách hàng của các TCTCVM là những người có thu nhập thấp, ngoài việc tiếp cận nguồn vốn, khách hàng này có nhu cầu thiết thực là được cung cấp kiến thức, kỹ năng để có thể phát triển nghề nghiệp hoặc tạo thêm nghề mới, tiếp cận thị trường, nắm bắt nhu cầu và phương thức tiêu thụ sản phẩm nhằm thu được lợi nhuận cao nhất. Từ thực tế đó, các sản phẩm phi tài chính như là các lớp đào tạo, tập huấn về chăn nuôi, trồng trọt, lập kế hoạch và phát triển kinh doanh... được coi như một công cụ quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các hộ gia đình thu nhập thấp từ đó giúp họ có thể thoát nghèo một cách bền vững. Ngoài vấn đề về phát triển kinh tế, nhu cầu về cải thiện môi trường, vệ sinh, nước sạch, thích ứng với biến đổi khí hậu... cũng là nhu cầu thiết thực của các hộ gia đình nghèo. Việc cung cấp sản phẩm phi tài chính cho các khách hàng cho thấy các tổ chức này tiếp cận khách hàng của mình một cách tổng hợp.

**Bảng 3.9. Hoạt động phi tài chính của TYM và Thanh Hóa MFI năm 2015**

<b>Tổ chức</b>	<b>Hoạt động</b>	<b>Số lượng</b>
<b>TYM</b>	Khám chữa bệnh miễn phí cho thành viên	5000 lượt
	Hỗ trợ xây dựng nhà “Mái ấm tình thương”	12 nhà
	Hỗ trợ công trình giáo dục, y tế theo chương trình hỗ trợ xây dựng “Nông thôn mới”	14 công trình
	Lớp sinh hoạt chuyên đề	62 lớp
	Tổ chức tham quan học tập mô hình kinh tế điển hình	17 chuyến
	Học bổng “TYM- Cùng em chấp cánh ước mơ”	22 suất
<b>Thanh Hóa MFI</b>	Truyền thông nâng cao nhận thức về: rửa tay với xà phòng diệt khuẩn và lợi ích của nhà tiêu hợp vệ sinh	28 buổi (1579 học viên)
	Giáo dục tài chính cho thanh viên, thăm và tặng quà những khách hàng nghèo có hoàn cảnh khó khăn	6856 thành viên

(Nguồn: [www.tymfund.org.vn](http://www.tymfund.org.vn), [www.thmicrofinance.org](http://www.thmicrofinance.org))



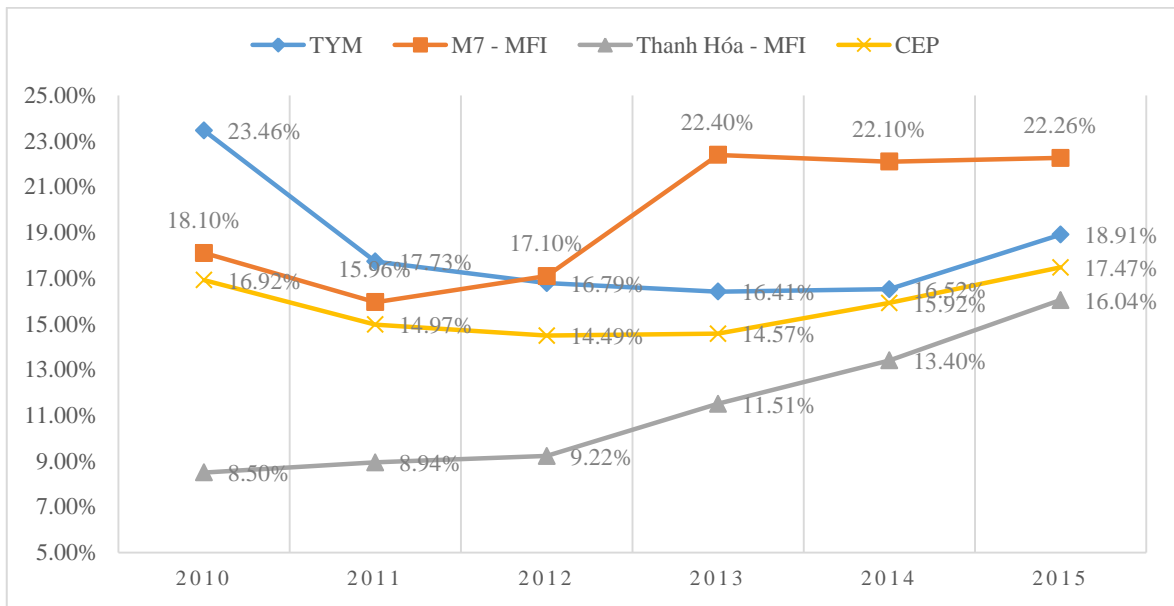
Hoạt động phi tài chính được thực hiện như là phần thực hiện trách nhiệm xã hội của các TCTCVM. Việc cung cấp sản phẩm tài chính của các tổ chức này cũng góp phần hoàn thiện đời sống văn hóa tinh thần cho các khách hàng của các TCTCVM. Mặt khác, với những kiến thức từ các khóa, lớp học về lập kế hoạch kinh doanh, thăm quan mô hình sản xuất kinh doanh điển hình cũng góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay của các khách hàng.

Về hoạt động phi tài chính của các TCTCVM bán chính thức, theo khảo sát từ các TCTCVM bán chính thức, sự phát triển của các chương trình hỗ trợ phát triển cho các thành viên của các TCTCVM sẽ góp phần đáng kể vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các hộ gia đình nghèo. Những sản phẩm phi tài chính được các TCTCVM bán chính thức cung cấp rất đa dạng về nội dung và cả về đối tượng hướng tới. Ví dụ, trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các tổ chức này thường tổ chức các khóa học nhằm tăng cường khả năng lập kế hoạch kinh doanh, kỹ thuật sản xuất, phát triển kinh doanh (BDS)... Theo đó những khóa học này mục đích chủ yếu hướng tới là những phụ nữ nghèo đặc biệt phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ vùng sâu vùng xa. Mặt khác, trong hoạt động của các TCTCVM là một sự cân bằng giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội. Với mục tiêu hướng tới trách nhiệm xã hội, các TCTCVM bán chính thức còn tham gia giải quyết nan giải và thu hút sự quan tâm như vấn đề bình đẳng giới, vệ sinh ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu... Giải quyết được vấn đề mục tiêu đặt ra không chỉ giúp các thành viên của các tổ chức nâng cao hiệu quả của chương trình TCVM còn nâng cao đời sống tinh thần cho các thành viên tham gia. Ngoài phần lớn đối tượng hướng tới là phụ nữ nghèo, phụ nữ đơn thân, phụ nữ nhiễm HIV/AIDS... Một số chương trình/dự án còn hướng đến đối tượng là người cao tuổi, trẻ em. Quỹ Dariu ngoài việc cung cấp sản phẩm TCVM còn thực hiện chương trình tài chính học đường, giáo dục về tài chính cho thế hệ trẻ và dự án trường học di động nhằm cung cấp dịch vụ đào tạo tin học và internet cho học sinh nông thôn.

### *3.3.2.2. Độ sâu tiếp cận của tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam*

#### *a. Giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân*

Tỷ lệ giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân đầu người của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015 được thể hiện trong biểu đồ 3.28.



**Biểu đồ 3.28. Tỷ lệ giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân đầu người của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên BCTC của TCTCVM)

Từ biểu đồ về tỷ lệ giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân đầu người của các TCTCVM chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015 có thể thấy rằng TYM, Thanh Hóa và CEP đều hướng đến phân khúc là các khách hàng nghèo (mức vay thấp hơn 20% GDP bình quân đầu người). Trong khi đó M7 – MFI trong giai đoạn 2013 – 2015 lại có tỷ lệ giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân lớn hơn 20%. Kết quả này chứng tỏ rằng hoạt động tín dụng của M7 – MFI đã một phần hướng đến khách hàng nhóm thu nhập trung bình. Giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân tăng trưởng trong giai đoạn 2012 – 2015 cho thấy các khoản vay của các TCTCVM chính thức đang tăng trưởng nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn lớn hơn của các khách hàng.

Giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân của 21 TCTCVM bán chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015 được mô tả chi tiết trong bảng 3.10.

**Bảng 3.10. Tỷ lệ giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân đầu người của TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Đơn vị: %)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015
VietED			8.35	19.59	22.91	19.15
M7 ĐBP	10.09	10.28	16.12	17.20	16.97	16.98
M7 STU (CFRC)		22.33	13.09	15.20	11.92	16.52
World Vision VN	13.34	11.83	11.91	12.85	14.39	14.83
WDF Quảng Bình	14.92	10.39	11.45	12.52	14.37	14.83
SEDA	14.53	10.48	11.39	10.44	9.88	13.28
CAFPE BR - VT	10.24	9.58	10.30	10.27	11.85	12.67
M7 Huyện ĐB	8.51	7.15	7.36	6.94	11.11	12.00
PPC	17.78	14.47	19.33	21.09	22.96	11.95
Quỹ An Phú	9.75	11.37	12.27	11.50	12.57	11.60
Lào Cai WU	16.94	15.46	11.14	13.07	14.16	10.91
Anhkiem	6.83	4.92	8.51	9.29	9.99	10.36
Dariu	9.97	10.43	13.48	11.64	12.10	10.29
WU Hà Tĩnh	10.55	7.84	7.85	7.10	7.48	8.66
MOM	6.51	5.96	6.82	7.08	7.90	8.20
3PAD - Bắc Kạn				7.50	9.72	7.95
CWED	14.84	11.72	14.52	8.05	8.12	7.21
WU Cần Thơ (BTV)				9.00	7.14	6.92
Bến Tre WU	8.32	7.84	6.72	7.12	7.51	6.73
MFCDI			5.01	4.62	4.08	6.00
M7 Ninh Phước	6.35	6.11	5.17	4.70	4.58	4.38

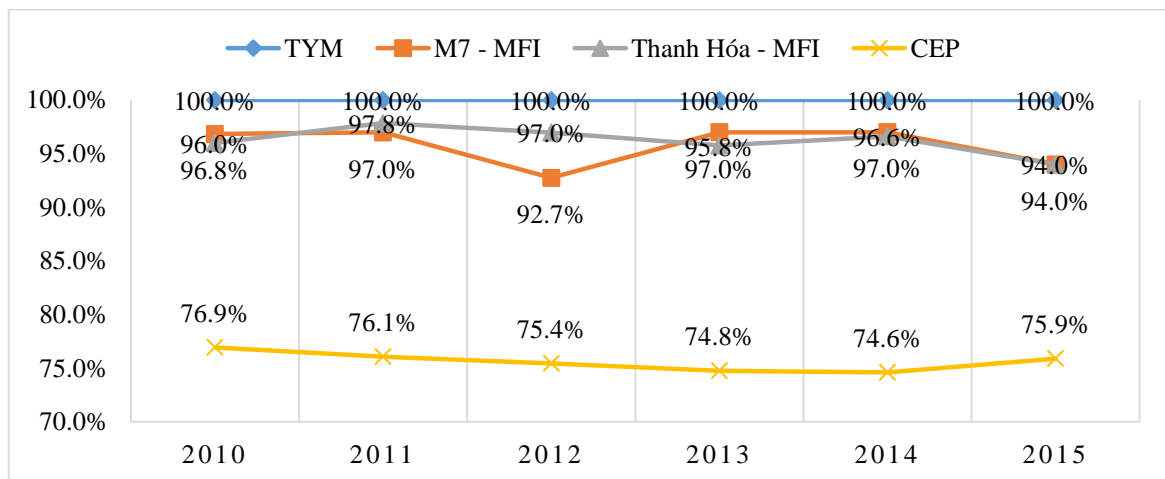
(Nguồn: Tính toán của tác giả luận án dựa trên BCTC của các TCTCVM)

Từ số liệu về giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân đầu người của các TCTCVM bán chính thức tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015 tại Bảng 3.10 trên cho thấy tất cả các TCTCVM bán chính thức hoạt động đều có tỷ lệ giá trị khoản vay trên GDP bình quân đầu người dưới 20%. Kết quả này hàm ý rằng các TCTCVM bán chính thức đều hoạt động với sứ mệnh của mình là hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính đến nhóm đối tượng nghèo trong xã hội. Trong giai đoạn 2010

– 2015, tỷ lệ giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân đầu người đều có sự tăng trưởng. Thực tế có thể thấy rằng, các TCTCVM bán chính thức hoạt động dưới dạng các quỹ xã hội hay các chương trình/dự án TCVM tập trung phần lớn hướng tới cung cấp dịch vụ tài chính cho các hộ nghèo với các khoản vay nhỏ nhằm cung cấp nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh. Như vậy, từ việc phân tích độ sâu của mức độ tiếp cận của các TCTCVM tại Việt Nam thông qua giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân của các cho thấy rằng tất cả các TCTCVM tại Việt Nam đang hoạt động hướng tới nhóm khách hàng nghèo tại Việt Nam.

#### b. Tỷ lệ khách hàng nữ

Các TCTCVM tại Việt Nam hầu hết hoạt động với mục đích nâng cao khả năng tiếp cận tài chính cho các hộ nghèo đặc biệt là nhóm phụ nữ. Kết quả tính toán về tỷ lệ khách hàng nữ của 04 TCTCVM chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015 được thể hiện trong biểu đồ 3.29.



**Biểu đồ 3.29. Tỷ lệ khách hàng nữ của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: BCTN của các TCTCVM)

Trong số 04 TCTCVM chính thức tại Việt Nam có TYM là tổ chức đang thực hiện cung cấp dịch vụ TCVM cho 100% khách hàng nữ, hầu hết các tổ chức có tỷ lệ cho vay phụ nữ trên 74%. CEP là tổ chức có tỷ lệ khách hàng nữ thấp nhất trong số 04 tổ chức chính thức. Tính đến thời điểm 31/12/2015 tỷ lệ khách hàng nữ của CEP đạt 75.9%. Đối với tổ chức Thanh Hóa MFI và M7 – MFI có tỷ lệ khách hàng nữ biến động qua các năm trong giai đoạn 2010 – 2015 và có xu hướng giảm

trong giai đoạn 2013 – 2015. Tính đến thời điểm 31/12/2015, tỷ lệ khách hàng nữ của Thanh Hóa MFI và M7 – MFI đạt 94%.

Tỷ lệ khách hàng nữ của các TCTCVM bán chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015 được mô tả trong bảng 3.11 dưới đây.

**Bảng 3.11. Tỷ lệ khách hàng nữ của TCTCVM bán chính thức  
giai đoạn 2010 – 2015**

(Đơn vị: %)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Trung bình
WDF Quảng Bình	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
WU Hà Tĩnh	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
M7 STU		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
3PAD - Bắc Kạn				100.00	100.00	100.00	100.00
MOM	99.85	99.97	100.00	99.99	99.95	99.99	99.96
CWED	100.00	100.00	100.00	99.55	99.52	100.00	99.85
Dariu	98.74	100.00	99.66	99.28	98.88	99.18	99.29
M7 Ninh Phước	100.00	100.00	100.00	98.99	98.87	97.65	99.25
Quỹ An Phú	100.00	100.00	99.29	96.03	98.45	98.52	98.71
PPC	95.17	97.16	99.30	98.47	98.81	99.02	97.99
Lào Cai WU	99.60	99.70	98.30	93.75	94.32	100.00	97.61
M7 Huyện ĐB	92.07	99.64	100.00	96.28	99.04	95.00	97.01
SEDA	92.82	95.06	99.50	91.44	97.01	96.99	95.47
MFCDI			92.30	94.45	96.63	98.18	95.39
Bến Tre WU	99.69	91.37	93.24	97.65	98.46	86.40	94.47
World Vision VN	92.72	90.00	90.50	91.16	94.22	98.63	92.87
M7 ĐBP	94.84	95.41	92.20	90.98	83.93	95.03	92.07
WU Cần Thơ (BTV)				87.40	90.75	95.00	91.05
Anhkiem	88.33	84.46	91.97	83.66	82.65	90.58	86.94
VietED			96.10	79.94	93.65	55.80	81.37
CAFPE BR - VT	66.48	69.90	70.19	75.93	65.00	80.00	71.25

(Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC của các TCTCVM)

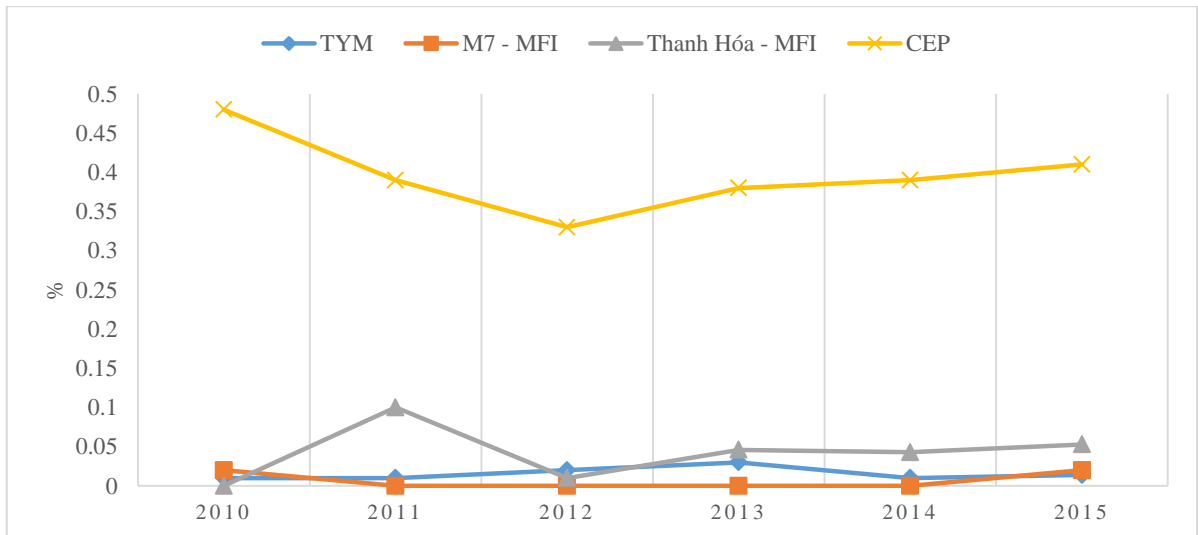
Từ bảng số liệu 3.11 cho thấy rằng phần lớn khách hàng hướng đến của các TCTCVM tại Việt Nam là khách hàng nữ. Số liệu trung bình tỷ lệ khách hàng nữ của các TCTCVM đạt 92.37%

. Một số tổ chức cung cấp dịch vụ TCVM cho 100% khách hàng nữ như WDF Quảng Bình, WU Hà Tĩnh, M7 STU, 3PAD - Bắc Kạn.

Từ phân tích độ sâu tiếp cận của các TCTCVM tại Việt Nam thông qua tỷ lệ khách hàng nữ cho thấy rằng hầu hết các TCTCVM đang hoạt động hướng tới đối tượng là các khách hàng nữ.

### 3.3.2.3. Độ dài tiếp cận của tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam

Độ dài tiếp cận của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam được mô tả dựa trên chỉ số nợ quá hạn trên 30 ngày – PAR (30). Chỉ số PAR (30) của các TCTCVM chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015 được thể hiện trong biểu đồ 3.30 bên dưới.



**Biểu đồ 3.30. Tỷ lệ PAR(30) của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: BCTN của TCTCVM)

Theo thông lệ quốc tế, tổ chức được đánh giá là bền vững nếu như tỷ lệ PAR (30) nhỏ hơn 5%. Tại Việt Nam, theo quy định của NHNN, tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng là dưới 3%. Trong giai đoạn 2010 – 2015, tỷ lệ PAR (30) của các TCTCVM tại Việt Nam rất thấp, dưới 0,5%. Trong bối cảnh giai đoạn 2010 – 2013, nợ xấu của các NHTM tăng mạnh và có nguy cơ đổ vỡ hệ thống ngân hàng. Tỷ lệ PAR (30) của các TCTCVM chính thức vừa cho thấy sự an toàn hoạt động vừa cho thấy ưu điểm trong hoạt động của các TCTCVM so với các loại hình TCTD khác.

Đối với các TCTCVM bán chính thức, tỷ lệ PAR (30) của các tổ chức được thể hiện trong bảng 3.12 dưới đây.

**Bảng 3.12. Tỷ lệ PAR (30) các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Đơn vị: %)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
Anhchiem	1.30	3.70	7.17	1.85	1.20	0.84	2.68
M7 Huyện ĐB	0.58	1.20	0.00	3.40	5.68	2.00	2.14
M7 Ninh Phước	0.00	1.23	1.14	1.01	1.55	1.43	1.06
PPC	1.35	1.20	1.00	0.59	0.24	0.21	0.76
VietED			0.00	0.50	1.00	1.50	0.75
CWED	0.04	0.03	0.05	0.57	2.34	1.45	0.75
3PAD - Bắc Kạn				0.00	0.00	1.25	0.42
Dariu	0.03	0.36	0.27	0.25	0.24	0.32	0.25
Quỹ An Phú	1.00	0.00	0.00	0.00	0.06	0.00	0.18
WU Cần Thơ (BTV)				0.20	0.23	0.08	0.17
CAFPE BR - VT	0.16	0.16	0.13	0.11	0.08	0.20	0.14
MOM	0.01	0.10	0.15	0.32	0.13	0.11	0.14
Bến Tre WU	0.53	0.00	0.00	0.11	0.00	0.00	0.11
WDF Quảng Bình	0.00	0.00	0.14	0.11	0.15	0.10	0.08
SEDA	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.20	0.04
Lào Cai WU	0.15	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03
World Vision VN	0.10	0.01	0.02	0.01	0.00	0.00	0.02
M7 STU (CFRC)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.12	0.00	0.02
MFCDI			0.00	0.00	0.00	0.03	0.01
WU Hà Tĩnh	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
M7 ĐBP	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

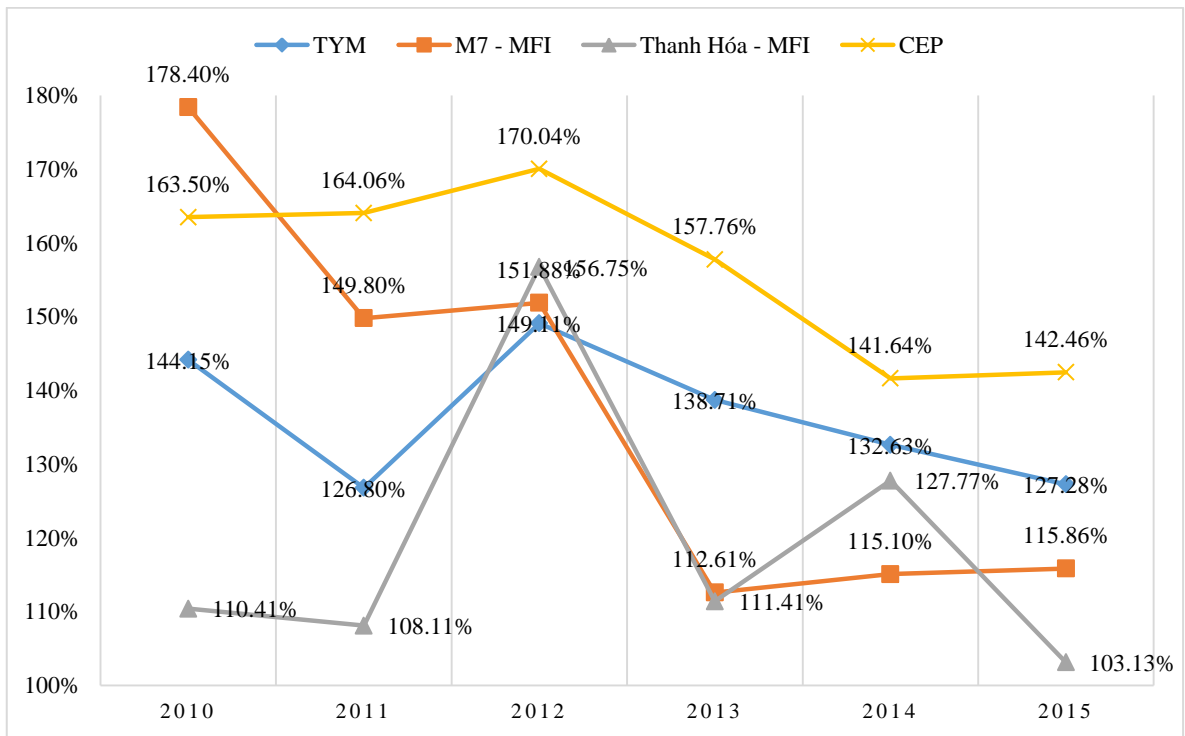
(Nguồn: BCTN của các TCTCVM)

Từ bảng 3.12 về tỷ lệ PAR (30) của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015 cho thấy tất cả các TCTCVM bán chính thức đều có tỷ lệ dưới 3%. Một số tổ chức có tỷ lệ PAR (30) rất thấp và gần như không có nợ quá hạn như M7 ĐBP, WU Hà Tĩnh... Trong giai đoạn 2013 – 2015, với việc tăng cường hoạt động và năng lực quản lý, tất cả các TCTCVM bán chính thức đều có tỷ lệ PAR(30) giảm. Tuy nhiên, một xu hướng được nhận thấy rằng các tổ chức hoạt động với quy mô lớn và thời gian hoạt động lâu đời hơn có tỷ lệ PAR (30) thấp hơn các tổ chức có hoạt động với quy mô nhỏ và mới thành lập (Anhchiem, 3PAD – Bắc Kạn, M7 – huyện ĐB).

### **3.3.3. Phân tích sự bền vững của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam**

#### **3.3.3.1. Sự bền vững hoạt động (OSS) của tổ chức tài chính vi mô**

Chỉ số OSS của 04 TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015 được thể hiện trong biểu đồ 3.31.



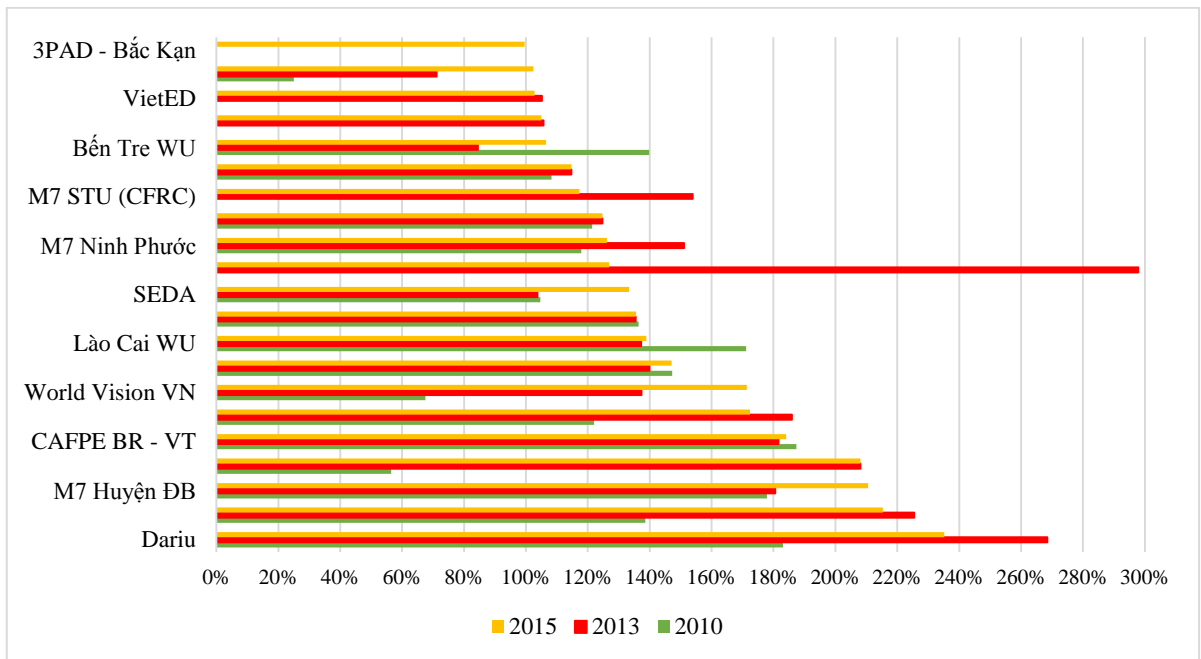
**Biểu đồ 3.31. OSS của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC của TCTCVM)

Từ số liệu về chỉ số bền vững hoạt động cho thấy rằng cả 04 tổ chức đã đều cho thấy sự bền vững hoạt động. Trong giai đoạn 2010 – 2015, cả 04 TCTCVM đều có chỉ số OSS lớn hơn 100%. Tính đến thời điểm 31/12/2015, chỉ số OSS của CEP, TYM, Thanh Hóa - MFI và M7 - MFI lần lượt bằng 142.46%, 127.28%, 103.13% và 115.86%. Kết quả này hàm ý rằng nguồn thu nhập từ các tổ chức này đã đủ để trang trải toàn bộ phí phí hoạt động và có nguồn lợi nhuận giữ lại để có thể gia tăng nguồn vốn hoạt động. Trong 04 tổ chức, TYM và CEP có chỉ số OSS sự ổn định hơn cả. Với nguồn vốn dồi dào, một phạm vi hoạt động rộng và bề dày lịch sử phát triển là thuận lợi để TYM có thể đạt được hiệu quả hơn về mặt hoạt động. Sau quá trình thực hiện chuyển đổi về cơ cấu tổ chức, phải dành một nguồn lực tài chính lớn để thực hiện chuyển đổi, năm 2015 Thanh Hóa MFI vẫn duy trì được tỷ lệ OSS lớn hơn 100% là một tín hiệu tích cực.

Đánh giá theo tiêu chí các tổ chức đạt được sự bền vững hoạt động trong dài hạn nếu như tỷ số OSS lớn hơn 120%, trong số 04 TCTCVM chính thức chỉ có TYM và CEP đạt được sự bền vững hoạt động trong dài hạn và đạt được sự ổn định.





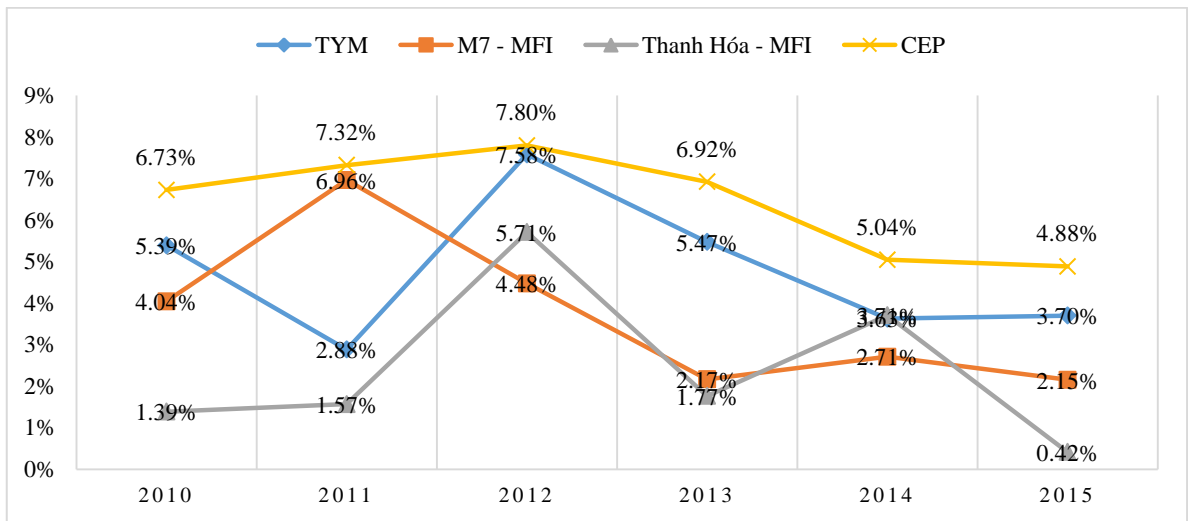
**Biểu đồ 3.32. OSS của 21 TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2011 – 2015**

(Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC của TCTCVM chính thức)

Năm 2015, trong 21 TCTCVM bán chính thức nghiên cứu trong năm 2014 có 20 tổ chức có chỉ số OSS lớn hơn 100%, chỉ có 1 tổ chức là 3PAD – Bắc Kạn có chỉ số OSS nhỏ hơn 100%. Một số tổ chức hoạt động với quy mô trung bình như MOM, Dariu, WU Hà Tĩnh, MOM, CAFPE BR - VT có tỷ số OSS cao và ổn định. Theo số liệu báo của các TCTCVM bán chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015 có thể thấy trong giai đoạn này mặc dù có sự cải thiện nhưng những TCTCVM có quy mô nhỏ vẫn cho thấy sự thiếu bền vững trong hoạt động khi doanh thu từ hoạt động không đủ để bù đắp những chi phí phí hoặc chỉ vừa đủ bù đắp chi phí hoạt động. Đối với những tổ chức hoạt động như vậy sẽ dẫn đến thâm hụt nguồn vốn hoặc không phát triển được nguồn vốn hay có thể họ sẽ phải cần đến sự tài trợ bên ngoài để có thể bù đắp chi phí hoạt động. Với tiêu chuẩn đánh giá tổ chức có tỷ lệ OSS lớn hơn 120% cho thấy sự bền vững hoạt động lâu dài cho thấy có 15/21 tổ chức bán chính thức đạt được sự bền vững lâu dài trong hoạt động tại trong năm 2015.

### 3.3.3.2. Khả năng sinh lợi trên tài sản (ROA) của tổ chức tài chính vi mô

Chỉ số ROA của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015 thể hiện trong biểu đồ 3.33. Theo thông lệ quốc tế, tỷ lệ ROA lớn hơn 2% cho thấy 03 trong số 04 tổ chức TCTCVM chính thức hoạt động hiệu quả.

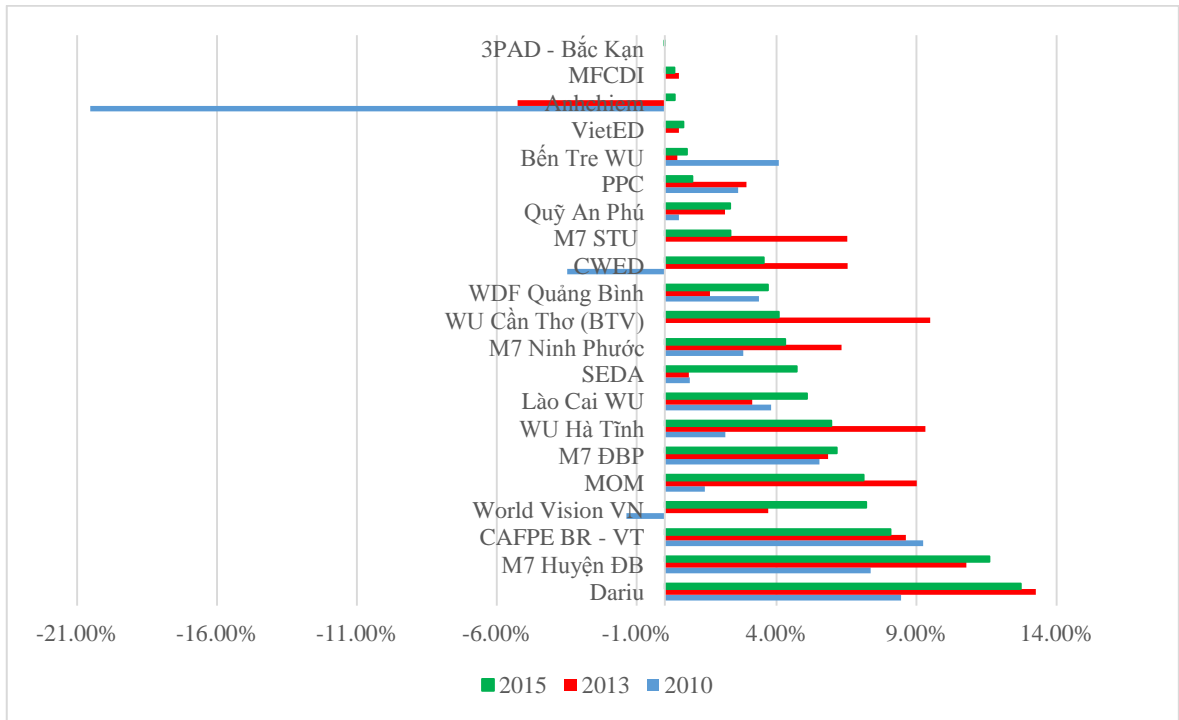


**Biểu đồ 3.33. ROA của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC của TCTCVM chính thức)

Trong giai đoạn 3 năm gần đây (2013 – 2015), chỉ số ROA của các TCTCVM chính thức lại có xu hướng giảm. Từ phân tích chỉ số ROA, 02 tổ chức lớn và có nhiều lợi thế như CEP và TYM vẫn cho thấy sự bền vững hoạt động hơn. Với bản chất hoạt động kinh doanh tiền tệ trong đó hoạt động tín dụng là hoạt động chính, việc cho thấy khả năng sinh lợi từ danh mục cho vay cho thấy các TCTCVM chính thức đã có thể phát triển với hoạt động TCVM và có thể mở rộng mạng lưới hoạt động và khách hàng thông qua việc gia tăng nguồn vốn từ hoạt động kinh doanh.

Từ số liệu tính toán về chỉ số ROA của 21 TCTCVM bán chính thức nghiên cứu trong năm 2015 và căn cứ thông lệ quốc tế ROA lớn hơn 2% cho thấy có 14 tổ chức đạt được hiệu quả về hoạt động, 7 tổ chức còn lại có hiệu quả hoạt động thấp. Trong đó đặc biệt có những tổ chức có chỉ số ROA rất thấp như MFCDI, WU Bến Tre, 3PAD – Bắc Kạn, đặc biệt có những tổ chức với ROA âm khá lớn như Anhchiem. Trong giai đoạn từ năm 2010 – 2015 mặc dù đã có sự cải thiện nhưng chỉ số ROA của ACE vẫn âm, năm 2010 chỉ số này âm rất lớn với -49,96%, đến năm 2014 chỉ số này là -0,15%. Từ chỉ số ROA của các TCTCVM bán chính thức trong giai đoạn 2011 – 2014 cho thấy những tổ chức có quy mô lớn và trung bình thường đạt được hiệu quả và ổn định trong hoạt động hơn so với những tổ chức hoạt động với quy mô nhỏ.

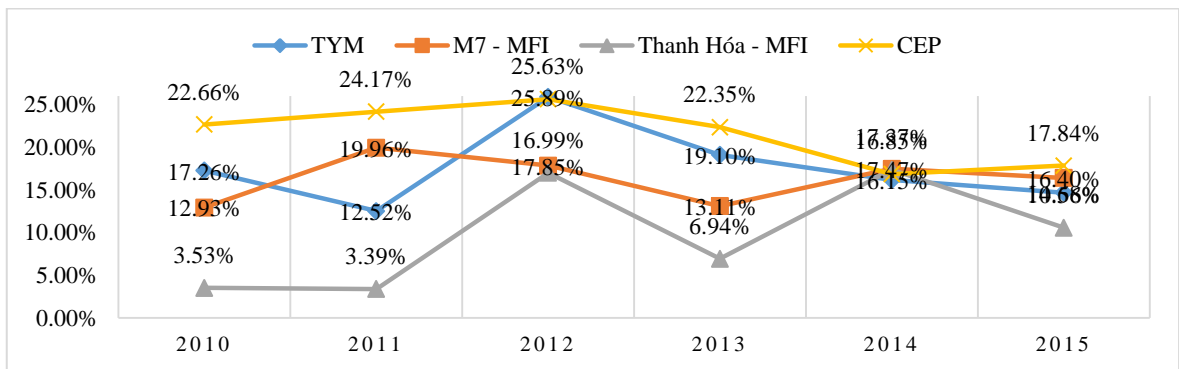


**Biểu đồ 3.34. ROA của TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015**

(Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC của TCTCVM)

**3.3.3.3. Khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của TCTCVM**

Chỉ số ROE của 04 TCTCVM được cấp phép trong giai đoạn 2010 - 2015 thể hiện trong Biểu đồ 3.35 dưới đây.



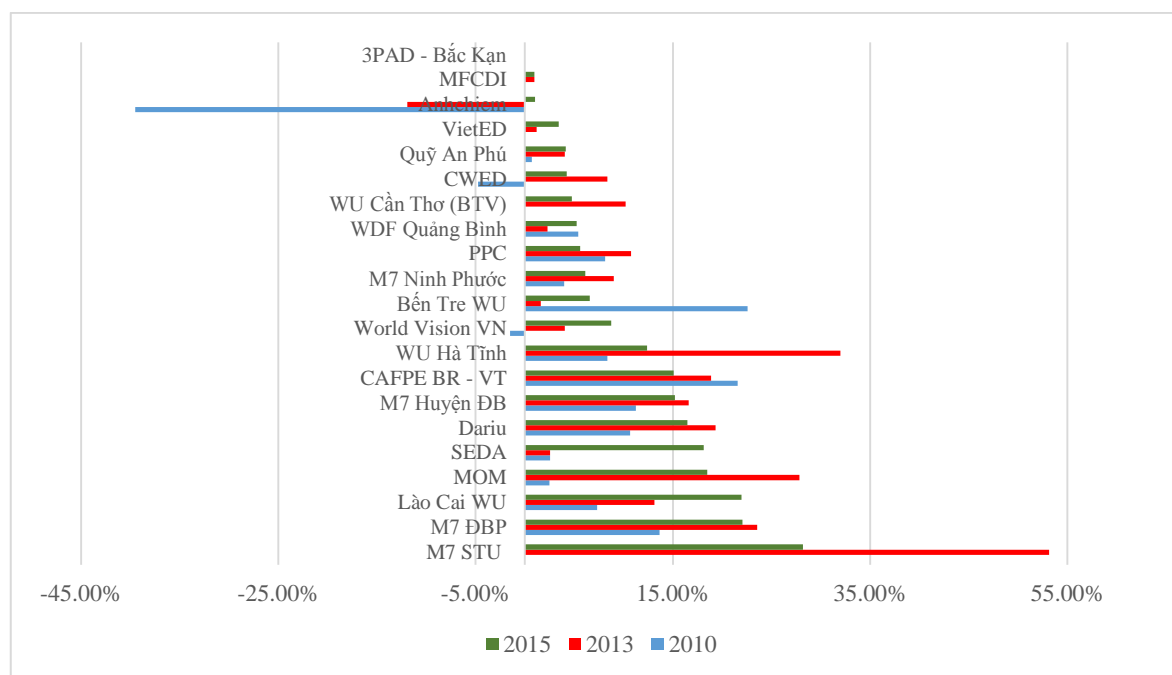
**Biểu đồ 3.35. ROE của 04 TCTCVM chính thức giai đoạn 2010 - 2015**

(Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC của TCTCVM)

Từ biểu đồ 3.35 cho thấy trong số 04 TCTCVM chính thức, chỉ có TYM và CEP có ROE lớn 15% trong giai đoạn nghiên cứu. Chỉ số ROE của M7 – MFI và Thanh Hóa MFI chưa cho thấy sự bền vững hoạt động của 02 tổ chức này khi trong năm 2015 chỉ số ROE của M7 – MFI và Thanh Hóa MFI lần lượt đạt 14.68% và

10.56%, nhỏ hơn giá trị 15%. Chỉ số ROE của Thanh Hóa bên động liên tục trong giai đoạn 2010 – 2015, do Thanh Hóa MFI là một tổ chức mới thực hiện chuyển đổi từ mô hình Quỹ xã hội sang mô hình TCTCVM được cấp theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, do đó tổ chức này chưa đảm bảo được sự ổn định về nguồn lợi nhuận và nguồn VCSH, dẫn đến sự biến động trong chỉ số ROE. Tuy nhiên trong giai đoạn 2014 – 2015, TYM, M7 MFI và Thanh Hóa MFI đều có xu hướng giảm chỉ số ROE. Việc đảm bảo cân bằng chỉ số ROE không ở ngưỡng quá cao mang tính chất tối đa hóa lợi nhuận và quá thấp thể hiện sự thiếu bền vững của TCTCVM là rất cần thiết.

Chỉ số ROE của các TCTCVM bán chính thức trong giai đoạn 2010 - 2015 được thể hiện trong biểu đồ 3.36 bên dưới. Năm 2015, chỉ có 07 trong tổng số 21 TCTCVM bán chính thức có chỉ số ROE lớn hơn 15%, tức đạt được sự bền vững hoạt động theo tiêu chí ROE. Một số tổ chức có ROE cao xuất phát từ nguyên nhân là giá trị vốn chủ sở hữu của các tổ chức rất nhỏ. Kết quả nghiên cứu cho thấy các tổ chức có quy mô hoạt động nhỏ và tổ chức trẻ như MFCDI, ACE, 3PAD – Bắc Kạn thiếu bền vững dựa trên tiêu chí ROE khi chỉ số ROE của các tổ chức này nhỏ hơn giá trị 15% rất nhiều. Những tổ chức lớn như MOM, WU Hà Tĩnh, Dariu... có sự ổn định về chỉ số ROE trong giai đoạn 2010 – 2015.



**Biểu đồ 3.36. ROE của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 - 2015**

(Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC của TCTCVM)

### **Tóm tắt Chương 3**

Trong chương 3, tác giả luận án đã giới thiệu về tổng quan về sự phát triển của các TCTCVM tại Việt Nam. Sự phát triển hoạt động của TCTCVM tại Việt Nam (bao gồm tổ chức chính thức và tổ chức bán chính thức) được phân tích dựa trên hai nhóm chỉ số sự tiếp cận và sự bền vững của các TCTCVM. Kết quả phân tích cho thấy rằng, trong giai đoạn 2010 – 2015, các TCTCVM đã đạt được sự tăng trưởng cả về độ rộng và độ sâu của tiếp cận. Mặt khác, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra các tổ chức đang đạt được sự bền vững hoạt động, đặc biệt là các tổ chức hoạt động với quy mô vừa và lớn. Tuy nhiên, đang có sự chênh lệch lớn giữa nhóm các tổ chức hoạt động với quy mô trung bình – lớn và các tổ chức hoạt động với quy mô nhỏ. Bên cạnh đó, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM cũng được chỉ ra bao gồm các nhân tố bên ngoài và các nhân tố thuộc về tổ chức.

**Chương 4: KIỂM ĐỊNH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ BỀN VỮNG  
HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TẠI VIỆT NAM  
VÀ KẾT LUẬN RÚT RA QUA NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG**

**4.1. Mô hình kiểm định các yếu tố tác động đến sự bền vững hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam**

**4.1.1. Cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu tương quan về mối quan hệ giữa sự tiếp cận và sự bền vững của các tổ chức tài chính vi mô**

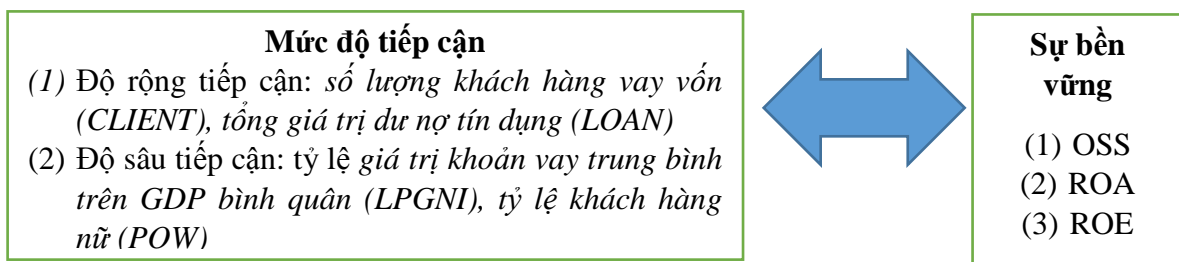
Sự bền vững của các tổ chức là mục tiêu được cả tổ chức và những nhà tài trợ cho các TCTCVM hướng tới. Sự bền vững hoạt động là mục tiêu cơ sở đảm bảo rằng các khoản thu từ hoạt động của TCTCVM có thể bù đắp mọi chi phí của tổ chức. Trong khi đó, mục tiêu cao và dài hạn hơn đó là hướng tới mục tiêu bền vững về tài chính của các TCTCVM. Sự bền vững về tài chính đảm bảo rằng các TCTCVM có thể hoạt động theo nguyên tắc thị trường và không sử dụng nguồn trợ cấp để bù đắp chi phí hoạt động của tổ chức. Như vậy có thể thấy rằng, với mục tiêu xã hội các TCTCVM luôn hướng tới mở rộng tiếp cận số lượng khách hàng là những người nghèo đặc biệt là nhóm nghèo nhất và đối tượng phụ nữ. Trong khi đó, trên khía cạnh tài chính, các TCTCVM phải hướng tới sự bền vững hoạt động để có thể cung cấp dịch vụ TCVM tới nhóm đối tượng nghèo nhất một cách lâu dài. Do đó, nghiên cứu về mối liên hệ giữa mức độ tiếp cận và sự bền vững của TCTCVM là một chủ đề hấp dẫn thu hút nhiều tác giả nghiên cứu nhằm kiểm định mối quan hệ này.

Nghiên cứu về mối liên hệ thực tế giữa mức độ tiếp cận và sự bền vững tài chính của các TCTCVM, Meyer (2002) đã kiểm định và đưa ra kết luận rằng tồn tại mối liên hệ chặt chẽ giữa mức độ tiếp cận và sự bền vững tài chính của các TCTCVM. Meyer lý giải rằng việc tăng lên số lượng khách hàng tài chính vi mô (mức độ tiếp cận) dẫn đến những lợi thế của việc gia tăng quy mô của TCTCVM bao gồm tăng hiệu quả hoạt động, giảm chi phí giao dịch và kết quả cuối cùng là sự giảm thiểu về chi phí hoạt động và đảm bảo về sự bền vững tài chính của tổ chức.

Cùng với quan điểm nghiên cứu trên, Mushendami và cộng sự (2004) nghiên cứu về hoạt động của các TCTCVM tại Namibia cho thấy rằng tình trạng yếu kém về hoạt động của các TCTCVM là kết quả của sự hạn chế về mức độ tiếp cận của tổ chức, khả năng phá sản cao, hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lợi thấp.

Một kết quả nghiên cứu ngược lại được phát hiện trong nghiên cứu của Bereket và Lalitha (2009). Dựa trên kết quả nghiên cứu tại 85 TCTCVM tại Ấn Độ bằng phương pháp kiểm định ma trận tương quan (correlation matrix), kết quả nghiên cứu cho thấy rằng không có mối tương quan giữa mức độ tiếp cận và sự bền vững tài chính của TCTCVM, cụ thể là sự tương quan yếu giữa giá trị khoản vay trung bình (độ sâu của tiếp cận) và sự bền vững hoạt động. Hơn nữa số lượng khách hàng nữ và sự bền vững hoạt động của TCTCVM cũng có sự tương quan rất yếu. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu lại cho thấy rằng có mối tương quan mạnh tích cực giữa số lượng khách hàng đang vay (độ rộng của tiếp cận) và sự bền vững hoạt động của TCTCVM.

Từ cơ sở nghiên cứu trong các nghiên cứu trước đó, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa mức độ tiếp cận và sự bền vững của các TCTCVM.



#### Sơ đồ 4.1. Mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa mức độ tiếp cận và sự bền vững của các TCTCVM tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015

(Nguồn: Tác giả luận án đề xuất)

Phân tích mối liên hệ giữa mức độ tiếp cận và sự bền vững của các TCTCVM tại Việt Nam được thực hiện dựa trên số liệu bảng của các TCTCVM giai đoạn 2010 – 2015 với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS.

##### 4.1.2. Giả thuyết nghiên cứu

Trong phần thực hiện phân tích kinh tế lượng về yếu tố tác động đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015, tác giả luận án thực hiện xây kiểm định các giả thuyết nghiên cứu:

- **Giả thuyết H<sub>1</sub>:** Số lượng khách hàng đang vay vốn có tác động tích cực với mức độ bền vững hoạt động của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>2</sub>:** Số lượng khách hàng đang vay vốn có tác động tích cực với khả năng sinh lợi trên tài sản của tổ chức.

- **Giả thuyết H<sub>3</sub>:** Số lượng khách hàng đang vay vốn có tác động tích cực với khả năng sinh lợi trên VCSH của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>4</sub>:** Tổng giá trị dư nợ tín dụng có tác động tích cực với mức độ bền vững hoạt động của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>5</sub>:** Tổng giá trị dư nợ tín dụng có tác động tích cực với khả năng sinh lợi trên tài sản của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>6</sub>:** Tổng giá trị dư nợ tín dụng có tác động tích cực với khả năng sinh lợi trên VCSH của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>7</sub>:** Tỷ lệ giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân có tác động tích cực với mức độ bền vững hoạt động của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>8</sub>:** Tỷ lệ giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân có tác động tích cực với khả năng sinh lợi trên tài sản của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>9</sub>:** Tỷ lệ giá trị khoản vay trung bình trên GDP bình quân có tác động tích cực với khả năng sinh lợi trên VCSH của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>10</sub>:** Tỷ lệ khách hàng nữ có tác động tích cực với mức độ bền vững hoạt động của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>11</sub>:** Tỷ lệ khách hàng nữ có tác động tích cực với khả năng sinh lợi trên tài sản của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>12</sub>:** Tỷ lệ khách hàng nữ có tác động tích cực với khả năng sinh lợi trên VCSH của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>13</sub>:** Dư nợ bình quân trên cán bộ tín dụng có tác động tích cực với mức độ bền vững hoạt động của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>14</sub>:** Dư nợ bình quân trên cán bộ tín dụng có tác động tích cực với khả năng sinh lợi trên tài sản của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>15</sub>:** Dư nợ bình quân trên cán bộ tín dụng có tác động tích cực với khả năng sinh lợi trên VCSH của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>16</sub>:** VCSH/Tổng tài sản có tác động tích cực với mức độ bền vững hoạt động của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>17</sub>:** VCSH/Tổng tài sản có tác động tích cực với khả năng sinh lợi trên tài sản của tổ chức.
- **Giả thuyết H<sub>18</sub>:** VCSH/Tổng tài sản có tác động tích cực với khả năng sinh lợi trên VCSH của tổ chức.



**4.1.3. Kết quả phân tích tương quan về mối quan hệ giữa sự tiếp cận và sự bền vững của các tổ chức tài chính vi mô**

a. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu  $H_1, H_4, H_7, H_{10}$

Kết quả phân tích tương quan giữa mức độ tiếp cận và chỉ số bền vững hoạt động OSS của TCTCVM được thể hiện trong các bảng 4.1.

**Bảng 4.1. Phân tích mối tương quan giữa mức độ tiếp cận và khả năng bền vững (OSS) của TCTCVM tại Việt Nam**

	LOG(LOAN)	LOG(CLIENT)	POW	LPGNI
Pearson Correlation	.200*	.215*	.039	-.085
OSS Sig. (2-tailed)	.028	.018	.671	.353
N	120	120	120	120

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

\* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Từ bảng 4.1 phân tích tương quan cho thấy rằng, với mức ý nghĩa 1%, tổng giá trị dư nợ tín dụng và tổng số khách hàng của TCTCVM có mối tương quan với chỉ số bền vững hoạt động OSS. Hệ số tương quan lớn hơn 0 hàm ý mối quan hệ tích cực giữa độ rộng tiếp cận (tổng giá trị dư nợ tín dụng và tổng số khách hàng) và chỉ số bền vững hoạt động của TCTCVM. Tuy nhiên, hệ số tương quan bằng 0.2 và 0.215 cho thấy mức độ tương quan yếu. Như vậy kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các giả thuyết  $H_1$  và  $H_4$  được chấp nhận và các giả thuyết  $H_7$  và  $H_{10}$  bị bác bỏ.

b. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu  $H_2, H_5, H_8, H_{11}$

Kết quả phân tích tương quan giữa mức độ tiếp cận và chỉ số sinh lợi ROA của TCTCVM tại Việt Nam được thể hiện trong các bảng 4.2.

**Bảng 4.2. Phân tích mối tương quan giữa mức độ tiếp cận và khả năng sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) của TCTCVM tại Việt Nam**

	LOG(LOAN)	LOG(CLIENT)	POW	LPGNI
Pearson Correlation	.248**	.223*	.029	.055
ROA Sig. (2-tailed)	.006	.014	.756	.548
N	120	120	120	120

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

\* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Từ bảng 4.2 phân tích tương quan cho thấy rằng, với mức ý nghĩa 5%, tổng giá trị dư nợ tín dụng và tổng số khách hàng của TCTCVM có mối tương quan với chỉ số sinh lợi ROA của TCTCVM. Hệ số tương quan giữa tổng giá trị dư nợ tín dụng, tổng số khách hàng đang vay vốn và ROA là 0.248, 0.223. Hệ số này hàm ý mối quan hệ tích cực giữa độ rộng của tiếp cận và sự bền vững của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015. Như vậy kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các giả thuyết H<sub>2</sub> và H<sub>5</sub> được chấp nhận và các giả thuyết H<sub>8</sub> và H<sub>11</sub> bị bác bỏ.

c. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu H<sub>3</sub>, H<sub>6</sub>, H<sub>9</sub>, H<sub>12</sub>

Kết quả phân tích tương quan giữa mức độ tiếp cận và chỉ số sinh lợi ROE của TCTCVM được thể hiện trong các bảng 4.3.

**Bảng 4.3. Phân tích mối tương quan giữa mức độ tiếp cận và khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của TCTCVM tại Việt Nam**

	LOG(LOAN)	LOG(CLIENT)	POW	LPGNI
Pearson Correlation	.399**	.347**	-.048	.226*
ROE Sig. (2-tailed)	.000	.000	.600	.013
N	120	120	120	120

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

\* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Từ bảng 4.3 phân tích tương quan cho thấy rằng, với mức ý nghĩa 5%, tổng giá trị dư nợ tín dụng, tổng số khách hàng và giá trị dư nợ trung bình trên GDP bình quân của TCTCVM có mối tương quan tích cực với chỉ số sinh lợi ROE của TCTCVM. Hệ số tương quan giữa tổng dư nợ tín dụng, tổng số khách hàng đang vay vốn với ROE của TCTCVM là 0.399 và 0.347. Hệ số này lớn hơn 0 chứng tỏ mối quan hệ tích cực giữa độ rộng của tiếp cận và ROE của TCTCVM. Mặt khác, một biến khác thể hiện mức độ sâu tiếp cận là vốn vay bình quân trên GNI có ý nghĩa thống kê và có mối quan hệ tích cực với khả năng sinh lợi ROE của TCTCVM. Như vậy kết quả nghiên cứu cho thấy các giả thuyết H<sub>3</sub>, H<sub>6</sub> và H<sub>9</sub> được chấp nhận và giả thuyết H<sub>12</sub> bị bác bỏ.

Tựu trung lại, từ kết quả phân tích tương quan với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS dựa trên số liệu của 20 TCTCVM trong giai đoạn 2010 – 2015 cho thấy rằng tổng giá trị dư nợ tín dụng và tổng số khách hàng đang vay vốn có mối liên hệ tích cực với sự bền vững của TCTCVM. Một biến khác là giá trị vay trung bình trên GDP bình quân cũng có mối liên hệ tích cực với ROE của TCTCVM.

#### **4.1.4. Cơ sở xây dựng mô hình phân tích các yếu tố tác động đến sự bền vững của các tổ chức tài chính vi mô**

Nhằm đánh giá về các yếu tố tác động đến sự bền vững của TCTCVM, một số nghiên cứu được thực hiện.

Kioko (2012) thực hiện nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự bền vững tài chính của TCTCVM. Kết quả nghiên cứu tại 33 TCTCVM chính thức tại Kenya, tác giả đã thấy rằng sự bền vững tài chính của các TCTCVM bị ảnh hưởng bởi sự đa dạng dịch vụ tài chính cung cấp khác nhau, sự nới lỏng các quy định về tài sản thế chấp của TCTCVM, sự tăng cường các quy định pháp lý của tổ chức và các chỉ số tài chính như đòn bẩy tài chính, tỷ lệ nợ quá hạn của khách hàng, quá trình đánh giá, giám sát và thẩm định, rủi ro tín dụng và lòng trung thành của khách hàng.

Kidzuga Hassan Ali (2013) nghiên cứu mối liên hệ giữa sự bền vững tài chính và mức độ tiếp cận của TCTCVM tại Kenya bằng việc sử dụng mô hình hồi quy OLS. Bằng việc tham khảo các mô hình dựa trên các nghiên cứu trước đó, Kidzuga Hassan Ali đề xuất mô hình phân tích định lượng mối liên hệ giữa mức độ tiếp cận và sự bền vững của TCTCVM:

$$Y = \alpha_i + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4$$

Trong đó Y là hệ số OSS,  $X_1$  là tỷ lệ khách hàng nữ,  $X_2$  là số lượng khách hàng đang vay vốn,  $X_3$  là giá trị khoản vay trung bình và  $X_4$  là số chi nhánh của tổ chức. Kết quả nghiên cứu dựa trên số liệu của 30 TCTCVM cho thấy rằng sự gia tăng về số lượng chi nhánh, tỷ lệ khách hàng nữ và số khách hàng đang vay vốn đảm bảo sự tiếp cận sâu hơn của các TCTCVM. Sự tiếp cận sâu của TCTCVM có ảnh hưởng tích cực đến sự bền vững tài chính của TCTCVM. Kết quả phân tích OLS và phân tích tương quan đều cho thấy mối quan hệ tích cực giữa sự bền vững hoạt động và mức độ tiếp cận của TCTCVM.

Từ tổng quan kinh nghiệm nghiên cứu và mô hình về các yếu tố tác động đến sự bền vững hoạt động các TCTCVM trước đây, tác giả luận án đề xuất mô hình nghiên cứu định lượng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự bền vững hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015. Mô hình được xây dựng đánh giá các yếu tố tác động đến sự bền vững của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015. Mô hình tổng quát được xây dựng:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \tau_i$$

Trong đó:  $Y$  là vector biến phụ thuộc là sự bền vững hoạt động (OSS, ROA, ROE).  $X_1$  là vector biến độc lập phản ánh mức độ tiếp cận của TCTCVM bao gồm biến CLIENT, LPGNI, POW.  $X_2$  là vector biến kiểm soát đó là giá trị tổng dư nợ bình quân trên cán bộ tín dụng (LPS) và hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (LEV).

**Bảng 4.4. Định nghĩa các biến sử dụng phân tích tương quan và hồi quy OLS**

Ký hiệu biến	Giải thích	Đơn vị	Mô hình sử dụng (1) Phân tích tương quan (2) OLS
OSS	Chỉ số bền vững hoạt động	%	(1) và (2)
ROA	Khả năng sinh lợi trên tổng tài sản	%	(1) và (2)
ROE	Khả năng sinh lợi trên VCSH	%	(1) và (2)
LOAN	Logarit tổng dư nợ tín dụng	Triệu đồng	(1)
CLIENT	Tổng số khách hàng	Người	(1) và (2)
POW	Tỷ lệ khách hàng nữ	%	(1) và (2)
LPS	Dư nợ bình quân trên cán bộ tín dụng	Triệu đồng	(2)
LEV	VCSH/Tổng tài sản	%	(2)

(Nguồn: Tác giả luận án đề xuất)

Trên cơ sở các nghiên cứu trước đây và cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu của đề tài tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu  $H_1 - 18$ .

#### **4.1.5. Kết quả phân tích hồi quy OLS các yếu tố tác động đến sự bền vững hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô**

##### **4.1.5.1. Các yếu tố tác động đến ROA của TCTCVM tại Việt Nam**

Trong phần này kiểm định các giả thuyết nghiên cứu  $H_2$ ,  $H_5$ ,  $H_{11}$ ,  $H_{14}$  và  $H_{17}$ . Kết quả hồi quy OLS xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ROA của các TCTCVM tại Việt Nam được trình bày chi tiết trong bảng 4.5.

**Bảng 4.5. Kết quả phân tích hồi quy OLS các yếu tố ảnh hưởng đến ROA**

Dependent Variable: ROA

Method: Panel Least Squares

Sample: 2010 2015

Cross-sections included: 20

Total panel (balanced) observations: 120

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
----------	-------------	------------	-------------	-------

LOG(CLIENT)	0.004810	0.004162	1.155582	0.2503
LEV	0.028054	0.021872	1.282638	0.2022
LPGNI	0.020605	0.113698	0.181225	0.8565
<b>LPS</b>	<b>1.47E-05*</b>	4.73E-06	3.102342	0.0024
<b>POW</b>	<b>0.141751**</b>	0.065911	2.150625	0.0336
C	-0.183352	0.074258	-2.469128	0.0150
R-squared	0.156794 Mean dependent var		0.039687	
Adjusted R-squared	0.119811 S.D. dependent var		0.053502	
F-statistic	4.239647 Durbin-Watson stat		0.401914	
Prob(F-statistic)	0.001427			

(\*, \*\*: có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%)

Từ bảng kết quả hồi quy bên trên cho thấy rằng, với mức ý nghĩa 5%, hệ số **Prob (F-statistic) = 0.001427 < 0.05** chứng tỏ rằng mô hình có ý nghĩa. Với mức ý nghĩa 5%, trong mô hình có 2 biến có ý nghĩa là LPS, POW. Hệ số  $R^2 = 0.156794$ , hệ số này có ý nghĩa rằng, sự biến thiên về giá trị dư nợ tín dụng bình quân trên cán bộ tín dụng, tỷ lệ khách hàng là nữ giới giải thích 15.6794% sự biến thiên về giá trị ROA của TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015. Với mức ý nghĩa 1%, biến tổng giá trị dư nợ tín dụng bình quân trên cán bộ tín dụng (LPS) có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Hệ số hồi quy của biến LPS có giá trị  $\beta = 1.47 \times 10^{-05}$  hàm ý rằng: Trong điều kiện các biến khác trong mô hình không thay đổi, khi LPS tăng lên 1 triệu đồng dẫn đến giá trị ROA của TCTCVM tăng lên  $1.47 \times 10^{-05}$  đơn vị.

Với mức ý nghĩa 5%, biến tỷ lệ khách hàng nữ giới (POW) có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi tỷ lệ khách hàng là nữ giới tăng lên 1%, dẫn đến ROA của TCTCVM tăng **0.141751** đơn vị.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các giả thuyết  $H_{11}$ ,  $H_{14}$  được chấp nhận và giả thuyết nghiên cứu  $H_2$ ,  $H_5$  và  $H_{17}$  bị bác bỏ. Như vậy, hệ số hồi quy của biến POW cho thấy mối quan hệ tích cực giữa độ sâu của tiếp cận (tỷ lệ khách hàng nữ giới) và sự bền vững (khả năng sinh lợi trên tài sản (ROA)) của TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015. Biến kiểm soát phản ánh năng suất lao động (tổng giá trị dư nợ tín dụng bình quân trên cán bộ tín dụng (LPS)) có tác động tích cực đến khả năng sinh lợi ROA.

#### 4.1.5.2. Các yếu tố tác động đến ROE của TCTCVM tại Việt Nam

Trong phần này kiểm định các giả thuyết nghiên cứu H<sub>3</sub>, H<sub>6</sub>, H<sub>12</sub>, H<sub>15</sub> và H<sub>18</sub>. Kết quả hồi quy OLS xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ROE của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015 được thể hiện trong bảng 4.6.

**Bảng 4.6. Kết quả hồi quy OLS các yếu tố ảnh hưởng đến ROE**

Dependent Variable: ROE

Method: Panel Least Squares

Sample: 2010 2015

Periods included: 6

Cross-sections included: 20

Total panel (balanced) observations: 120

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LOG(CLIENT)	0.015884	0.009484	1.674713	0.0967
LEV	<b>0.118943**</b>	0.049836	2.386685	0.0186
LPGNI	0.250564	0.259067	0.967177	0.3355
LPS	<b>2.99E-05*</b>	1.08E-05	2.773316	0.0065
POW	<b>0.297650**</b>	0.150183	1.981918	0.0499
C	-0.357967	0.169200	-2.115637	0.0366
R-squared	0.228941	Mean dependent var		0.099931
Adjusted R-squared	0.195122	S.D. dependent var		0.127484
F-statistic	6.769709	Durbin-Watson stat		0.468699
Prob(F-statistic)	0.000015			

(\* , \*\* : có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%)

Kết quả mô hình phân tích hồi quy với sự hỗ trợ của phần mềm Eview 6.0 được trình bày chi tiết trong bảng trên đây. Từ bảng kết quả hồi quy OLS cho thấy rằng với mức ý nghĩa 5%, trong mô hình hồi quy có 3 biến có ý nghĩa thống kê đó là LEV, LPS và POW. Hệ số **Prob (F-statistic) = 0.000015 < 0.05 (5%)** chứng tỏ rằng mô hình có ý nghĩa. Hệ số **R<sup>2</sup> = 0.228941**, hệ số này có ý nghĩa rằng, sự biến thiên về giá trị dư nợ tín dụng bình quân trên cán bộ tín dụng, tỷ lệ khách hàng là nữ giới, hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản giải thích **22.8941%** sự biến thiên về tỷ số sinh lợi ROE của TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015. Với mức ý nghĩa 5%, biến POW có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Hệ số hồi quy của biến POW là

**0.297650** hàm ý trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi tỷ lệ khách hàng là nữ giới tăng lên 1%, dẫn đến ROA của TCTCVM tăng **0.297650** đơn vị.

Mặt khác, hai biến kiểm soát là LPS và LEV thêm vào trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Hệ số hồi quy của các biến có ý nghĩa thống kê này phản ánh rằng, năng suất lao động (tổng giá trị dư nợ tín dụng) và hệ số đòn bẩy tài chính (vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản) có tác động tích cực đến chỉ số khả năng sinh lợi ROE của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các giả thuyết  $H_6$ ,  $H_{12}$  và  $H_{18}$  được chấp nhận và giả thuyết nghiên cứu  $H_3$ ,  $H_{15}$  bị bác bỏ. Như vậy, từ kết quả hệ số phân tích hồi quy của các biến LEV, LPS và POW xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi ROE của 20 TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015 cho thấy mối quan hệ tích cực giữa độ sâu của tiếp cận (tỷ lệ khách hàng là nữ giới) và độ bền vững (ROE) của các TCTCVM. Ngoài ra, tổng giá trị dư nợ tín dụng bình quân trên cán bộ tín dụng và hệ số đòn bẩy tài chính (vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản) có tác động tích cực đến chỉ số khả năng sinh lợi ROE của các TCTCVM tại Việt Nam.

#### 4.1.5.3. Các yếu tố tác động đến OSS của TCTCVM tại Việt Nam

Trong phần này kiểm định các giả thuyết nghiên cứu  $H_1$ ,  $H_4$ ,  $H_{10}$ ,  $H_{13}$  và  $H_{16}$ .

Kết quả mô hình phân tích hồi quy xác định các yếu tố tác động tới sự bền vững hoạt động của các TCTCVM được thực hiện dựa trên số liệu của 20 TCTCVM trong giai đoạn 2010 – 2015, với sự hỗ trợ của phần mềm Eview 6.0, được trình bày chi tiết trong bảng 4.7.

#### **Bảng 4.7. Kết quả phân tích hồi quy OLS các yếu tố ảnh hưởng đến OSS**

Dependent Variable: OSS

Method: Panel Least Squares

Sample: 2010 2015

Periods included: 6

Cross-sections included: 20

Total panel (balanced) observations: 120

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LOG(CLIENT)	0.032963	0.031078	1.060640	0.2911
<b>LEV</b>	<b>0.402325**</b>	0.163301	2.463700	0.0152
LPGNI	-1.137713	0.848902	-1.340217	0.1828

<b>LPS</b>	<b>0.000160*</b>	3.53E-05	4.529333	0.0000
<b>POW</b>	<b>1.364030*</b>	0.492114	2.771775	0.0065
C	-0.522053	0.554430	-0.941603	0.3484
<hr/>				
R-squared	0.274367	Mean dependent var		1.446867
Adjusted R-squared	0.242541	S.D. dependent var		0.430613
F-statistic	8.620828	Durbin-Watson stat		0.881376
Prob(F-statistic)	0.000001			
<hr/>				

(\*, \*\*: có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%)

Từ bảng kết quả phân tích hồi quy cho thấy rằng hệ số **Prob (F-statistic) = 0.000001 < 0.01** chứng tỏ rằng mô hình có ý nghĩa với độ tin cậy là 99%. Với mức ý nghĩa 5%, mô hình có 03 biến có ý nghĩa thống kê đó là LEV, LPS và POW. Hệ số  $R^2 = 0.274367$ , hệ số này có ý nghĩa rằng, sự biến thiên về giá trị dư nợ tín dụng bình quân trên cán bộ tín dụng, tỷ lệ khách hàng là nữ giới, hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản giải thích **27.4367%** sự biến thiên về chỉ số bền vững hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015.

Với độ tin cậy 99%, biến POW có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Hệ số hồi quy của biến bằng **1.364030** cho thấy trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi tỷ lệ khách hàng là nữ giới tăng lên 1 đơn vị sẽ dẫn đến chỉ số OSS của các TCTCVM tại Việt Nam. Kết quả này cũng hàm ý mối quan hệ tích cực giữa độ sâu của tiếp cận và độ bền vững của các TCTCVM tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015.

Mặt khác, việc biến LPS và LEV có ý nghĩa thống kê trong mô hình hàm ý rằng năng suất lao động (tổng giá trị dư nợ tín dụng bình quân trên cán bộ tín dụng) và hệ số đòn bẩy tài chính (vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản) có tác động tích cực đến chỉ số OSS của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2015.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các giả thuyết  $H_4$ ,  $H_{10}$  và  $H_{16}$  được chấp nhận và giả thuyết nghiên cứu  $H_1$ ,  $H_{13}$  bị bác bỏ. Phân tích hồi quy OLS dữ liệu của 20 TCTCVM trong giai đoạn 2010 – 2015 cho thấy hệ số hồi quy của biến độ sâu của tiếp cận của các TCTCVM tại Việt Nam (tỷ lệ khách hàng là nữ giới - POW) dương hàm ý rằng có mối liên hệ tích cực với độ bền vững của các TCTCVM tại Việt Nam (ROE, ROA, OSS). Kết quả phân tích hồi quy OLS không tìm thấy mối quan hệ giữa số lượng khách hàng, tỷ lệ dư nợ trung bình trên GDP bình quân và chỉ số bền vững hoạt động của các TCTCVM. Kết quả nghiên cứu cho thấy tổng giá



trị dư nợ tín dụng bình quân trên cán bộ tín dụng và vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có tác động tích cực đến độ bền vững của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2015 là yếu tố quan trọng để tác giả luận án đưa ra các giải pháp khuyến nghị về tăng cường mức độ phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

## **4.2. Đánh giá thực trạng phát triển hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam**

### **4.2.1. Những kết quả đã đạt được**

Nghiên cứu thực trạng phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015 cho thấy các TCTCVM tại Việt Nam đã đạt được một số kết quả sau:

*Một là, sự tiếp cận của các TCTCVM được mở rộng, trong đó hoạt động tín dụng vi mô và tiết kiệm đang phát triển với tỷ lệ tăng trưởng cao, thị phần dư nợ và tổng số khách hàng đang gia tăng qua các năm.*

Các TCTCVM tại Việt Nam đang phát triển mạnh cung cấp sản phẩm tài chính qua từng thời kì và thị phần trong hoạt động tài chính vi mô đang dần gia tăng. Tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng vay vốn bình quân của các TCTCVM tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015 đạt 12.99%. Về tổng giá trị dư nợ tín dụng, tổng giá trị dư nợ tín dụng của 25 TCTCVM được lựa chọn nghiên cứu có sự tăng trưởng đều qua các năm, từ 1,345,202 triệu đồng năm 2010 lên 4,408,667 triệu đồng năm 2015. Về hoạt động tiết kiệm, tổng số khách hàng của 25 TCTCVM nghiên cứu, cho thấy tổng số khách hàng của các tổ chức này tăng từ 321,571 người năm 2010 lên 611,431 người vào năm 2015. Từ sự phân tích về tổng dư nợ, huy động tiết kiệm, tổng khách hàng tín dụng và tiết kiệm đã cho thấy các TCTCVM tại Việt Nam bao gồm nhóm tổ chức chính thức và bán chính thức đều có sự tăng trưởng trong giai đoạn thực hiện nghiên cứu 2010 – 2015. Đáng chú ý là nhóm 04 tổ chức đã thực hiện chuyển đổi thành tổ chức tài chính vi mô theo Luật Các tổ chức tín dụng 2010, các tổ chức này có sự tăng trưởng ổn định về số lượng khách hàng, giá trị dư nợ tín dụng và huy động qua các năm. Đối với nhóm các TCTCVM bán chính thức, một số các tổ chức hoạt động với quy mô trung bình và lớn đạt được sự ổn định về tăng trưởng sự tiếp cận hằng năm. Tuy nhiên, một số TCTCVM bán chính thức hoạt động với quy mô nhỏ và còn non trẻ lại cho thấy sự bất ổn định về tỷ lệ tăng trưởng hoặc tăng trưởng với tỷ lệ rất thấp.

Về mạng lưới hoạt động của các tổ chức không ngừng mở rộng. Bên cạnh vùng hoạt động chính là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, các TCTCVM hiện nay đang mở rộng địa bàn hoạt động sang vùng nông thôn đồng bằng, thành thị với đối tượng hướng tới ngoài phụ nữ nghèo còn là công nhân nghèo, đối tượng nhiễm HIV/AIDS. Mặc dù sự phát triển mạng lưới chủ yếu được nhận thấy ở các TCTCVM có quy mô lớn nhưng sự phát triển này đã cho thấy được sự phát triển của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015.

***Hai là, các tổ chức phát triển mạnh và dẫn đảm bảo được sự bền vững về hoạt động, đặc biệt là các tổ chức đã được cấp phép, tổ chức hoạt động với quy mô lớn và thời gian hoạt động lâu năm.***

Từ số liệu về chỉ số bền vững hoạt động cho thấy rằng cả 04 tổ chức đã đều cho thấy sự bền vững hoạt động trong giai đoạn 2010 – 2015. Năm 2015, trong 21 TCTCVM bán chính thức nghiên cứu trong năm 2014 có 20 tổ chức có chỉ số OSS lớn hơn 100%. Chỉ số ROA của 21 TCTCVM bán chính thức nghiên cứu trong năm 2015 và căn cứ thông lệ quốc tế ROA lớn hơn 2% cho thấy có 14 tổ chức đạt được hiệu quả về hoạt động, 7 tổ chức còn lại có hiệu quả hoạt động thấp. Năm 2015, chỉ có 07 trong tổng số 21 TCTCVM bán chính thức có chỉ số ROE lớn hơn 15%, tức đạt được sự bền vững hoạt động theo tiêu chí ROE. Các TCTCVM tại Việt Nam đang trang trải được chi phí hoạt động và có sự tăng trưởng nguồn vốn từ nguồn lợi nhuận giữ lại. Trong số đó TCTCVM chính thức và TCTCVM bán chính thức hoạt động với quy mô lớn được nghiên cứu đã cho thấy tỷ lệ tự vững hoạt động hàng năm đều đạt trên 100% và cho thấy sự bền vững hoạt động trong dài hạn. Mặt khác, nhóm các TCTCVM chính thức và các TCTCVM bán chính thức quy mô vừa và lớn đạt được sự tăng trưởng về tỷ lệ bền vững hoạt động và bền vững hoạt động trong dài hạn hơn so với các TCTCVM bán chính thức hoạt động với quy mô nhỏ và còn non trẻ. Bên cạnh đó, chỉ số khả năng sinh lợi của những TCTCVM chính thức và TCTCVM bán chính thức hoạt động với quy mô vừa và lớn lại là một bằng chứng nữa chứng minh về sự bền vững hoạt động của các tổ chức này so với các TCTCVM bán chính thức hoạt động với quy mô nhỏ.

Đối với các TCTCVM bán chính thức hoạt động với quy mô nhỏ, mặc dù chưa cho thấy sự bền vững hoạt động trong dài hạn và một số tổ chức non trẻ còn hoạt động phụ thuộc lớn vào nguồn tài trợ, tuy nhiên trong những năm gần đây cho thấy nhóm các tổ chức này đang dần cải thiện về sự bền vững hoạt động.

***Ba là, hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam vẫn giữ vững được giá trị cốt lõi, sứ mệnh là cung cấp tài chính cho người nghèo, đặc biệt là nhóm khách hàng là phụ nữ nghèo.***

Số liệu trung bình tỷ lệ khách hàng nữ của các TCTCVM đạt 92.37%. Một số tổ chức cung cấp dịch vụ TCVM cho 100% khách hàng nữ như WDF Quảng Bình, WU Hà Tĩnh, M7 STU, 3PAD - Bắc Kạn. Trong số 04 TCTCVM chính thức tại Việt Nam có TYM là tổ chức đang thực hiện cung cấp dịch vụ TCVM cho 100% khách hàng nữ, hầu hết các tổ chức có tỷ lệ cho vay phụ nữ trên 74%. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm khách hàng nghèo và phụ nữ nghèo vẫn đang là một đối tượng lớn và là đối tượng cốt lõi trong việc đáp ứng nhu cầu tiếp cận tài chính của các TCTCVM tại Việt Nam. Việc giữ vững mục tiêu, tầm nhìn, sứ mệnh của các TCTCVM cho thấy một tín hiệu tích cực trong việc phát triển hoạt động. Kinh nghiệm quốc tế cũng đã chỉ ra rất rõ nét rằng việc phát triển xa rời mục tiêu xã hội, tối đa hóa lợi nhuận là nguyên nhân lớn gây ra các cuộc khủng hoảng tài chính vi mô tại các quốc gia.

***Bốn là, các tổ chức đã tận dụng hiệu quả sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế***

Ngành TCVM Việt Nam đã nhận được một khoản hỗ trợ lớn từ các tổ chức quốc tế như ADB, AFD, WB... hay nguồn vốn ưu đãi giá rẻ, các khoản vay từ các tổ chức NGO quốc tế như Kiva, Lendwithcare. Việc phát triển với nguồn hỗ trợ đó đã cho thấy sự hiệu quả trong việc sử dụng nguồn hỗ trợ quốc tế. Trong quá trình chuyển đổi, với lợi thế được sự hỗ trợ lớn về tài chính và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế như ADB, AFD là một thuận lợi cho việc chuyển đổi tại Việt Nam. Việc chuyển đổi của 04 TCTCVM thành tổ chức tài chính vi mô được NHNN cấp phép theo Luật Các tổ chức tín dụng 2010 đã phần nào cho thấy hiệu quả trong việc tận dụng sự hỗ trợ từ nguồn tài trợ quốc tế của các tổ chức này.

***Năm là, các TCTCVM bán chính thức đang tích cực thực hiện và định hướng chuyển đổi sang hoạt động chuyên nghiệp trở thành TCTCVM chính thức***

Hiện nay, nhiều tổ chức đang định hướng chuyển đổi thành nhóm tổ chức tài chính vi mô chính thức được NHNN cấp phép nhằm tăng cường tính chuyên nghiệp trong hoạt động của các tổ chức, đây được xem như xu thế chung của TCVM trên thế giới, hướng tới hoạt động tài chính bền vững. Hiện nay, ngoài Quỹ MOM đang hoàn thiện thủ tục chuyển đổi, đã có một số tổ chức đã nộp hồ sơ xin chuyển đổi.

#### **4.2.2. Những hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được trong hoạt động của các TCTCVM, các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015 còn thể hiện nhiều hạn chế:

***Thứ nhất, nhóm các TCTCVM chính thức và TCTCVM bán chính thức hoạt động với quy mô trung bình và lớn mặc dù đã đạt được sự phát triển về mức độ tiếp cận nhưng còn thiếu tính ổn định và biến động chu kì lớn.***

Kết quả phân tích về sự phát triển hoạt động của các TCTCVM chính thức tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015 dựa trên tiêu chí về mức độ tiếp cận cho thấy sự phát triển liên tục về quy mô khách hàng và quy mô cho vay, tiết kiệm. Tuy nhiên, so với các tổ chức cung cấp dịch vụ TCVM khác là NHTM, QTDND thì hoạt động của các TCTCVM chính thức còn rất hạn chế và chưa tương xứng với tiềm năng phát triển tại Việt Nam. Các TCTCVM bán chính thức đang hoạt động với quy mô trung bình và lớn cũng đang cho thấy xu hướng phát triển về số lượng khách hàng, tổng giá trị dư nợ tín dụng nhưng nhóm các tổ chức chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong số lượng khách hàng tài chính vi mô. Về sự tiếp cận dựa trên sự đa dạng sản phẩm, các TCTCVM chính thức hoạt động với các sản phẩm thiếu đa dạng, chưa thể hiện được sự cung cấp dịch vụ tài chính theo nhu cầu đang ngày càng được nâng cao của các khách hàng vi mô. Đối với một số TCTCVM bán chính thức, các sản phẩm mặc dù đã được xây dựng và điều chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng nhưng vẫn còn hạn chế, đơn giản và tính tiện dụng của sản phẩm tài chính còn hạn chế. Các TCTCVM bán chính thức chủ yếu cung cấp sản phẩm cho vay và huy động tiết kiệm bắt buộc, hầu như không cung cấp sản phẩm dịch vụ khác.

***Thứ hai, nhóm các TCTCVM bán chính thức hoạt động với quy mô nhỏ và rất nhỏ còn tăng trưởng kém về mức độ tiếp cận khách hàng.*** Về số lượng khách hàng vay vốn, tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng vay vốn bình quân của các TCTCVM tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015 đạt 12.99%, trong đó tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng bình quân của CEP (11.95%), TYM (17.33%). Tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng đang vay vốn của các TCTCVM bán chính thức giai đoạn 2010 – 2015 cho thấy tỷ lệ bình quân đạt 17.59%. Một số tổ chức có tỷ lệ tăng trưởng số khách hàng cao như Bến Tre WU (53.67%), MOM (22.61%). Một số TCTCVM bán chính thức cũng có xu hướng giảm số lượng khách hàng vay vốn như CWED, M7 Ninh Phước, M7 – ĐBP, M7 huyện Điện Biên. Đối với nhóm các

TCTCVM bán chính thức hoạt động với quy mô nhỏ và rất nhỏ tại Việt Nam, tác tổ chức này mặc dù với điều kiện là quy mô nhỏ sẽ thuận tiện hơn trong việc hoạt động ở vùng sâu vùng xa nhưng tổ chức này có đặc điểm hạn chế là quy mô hoạt động nhỏ, tăng trưởng quy mô hoạt động hàng năm rất thấp. Thực trạng này dẫn đến sự thiếu ổn định do chi phí hoạt động đang có xu hướng tăng trong khi nguồn sinh lợi cho hoạt động lại không được đảm bảo nếu không có sự tăng trưởng về mức độ tiếp cận.

**Thứ ba, các TCTCVM bao gồm cả nhóm các TCTCVM chính thức và bán chính thức còn thiếu ổn định trong việc đảm bảo sự bền vững hoạt động.** Năm 2015, trong 21 TCTCVM bán chính thức nghiên cứu trong năm 2014 có 20 tổ chức có chỉ số OSS lớn hơn 100%, chỉ có 1 tổ chức là 3PAD – Bắc Kạn có chỉ số OSS nhỏ hơn 100%. Một số tổ chức hoạt động với quy mô trung bình như MOM, Dariu, WU Hà Tĩnh, MOM, CAFPE BR - VT có tỷ số OSS cao và ổn định. Theo số liệu báo của các TCTCVM bán chính thức trong giai đoạn 2010 – 2015 có thể thấy trong giai đoạn này mặc dù có sự cải thiện nhưng những TCTCVM có quy mô nhỏ vẫn cho thấy sự thiếu bền vững trong hoạt động khi doanh thu từ hoạt động không đủ để bù đắp những chi phí phi hoặc chỉ vừa đủ bù đắp chi phí hoạt động. Đối với nhóm các TCTCVM chính thức, việc biến động chỉ số bền vững hoạt động có thể xuất phát từ việc phải dành một nguồn chi phí lớn hơn cho hoạt động chuyển đổi. So với nhóm các TCTCVM bán chính thức, các TCTCVM chính thức có ưu điểm với sự biến động chỉ số bền vững hoạt động nhỏ hơn. Trong khi đó, các TCTCVM bán chính thức lại có sự biến động lớn về chỉ số OSS. Trong thời kì nhận được nguồn tài trợ lớn từ các tổ chức đối tác, tổ chức tài trợ dẫn đến các TCTCVM bán chính thức có tỷ lệ OSS tăng rất cao, tuy nhiên khi có sự biến động về rút vốn tài trợ hoặc biến động khách hàng dẫn đến tỷ lệ OSS của các tổ chức này lại giảm rất mạnh. Điều này cho thấy sự bất ổn định trong sự phát triển hoạt động của các TCTCVM.

**Thứ tư, các TCTCVM bán chính thức hoạt động với khả năng sinh lời thấp.** Trong giai đoạn 3 năm gần đây (2013 – 2015), chỉ số ROA của các TCTCVM chính thức lại có xu hướng giảm. Từ số liệu tính toán về chỉ số ROA của 21 TCTCVM bán chính thức nghiên cứu trong năm 2015 và căn cứ thông lệ quốc tế ROA lớn hơn 2% cho thấy có 14 tổ chức đạt được hiệu quả về hoạt động, 7 tổ chức còn lại có hiệu quả hoạt động thấp. Trong đó đặc biệt có những tổ chức có chỉ số ROA rất thấp như MFCDI, WU Bến Tre, 3PAD – Bắc Kạn, đặc biệt có những tổ

chức với ROA âm khá lớn như Anhchiem. Trong giai đoạn từ năm 2010 – 2015 mặc dù đã có sự cải thiện nhưng chỉ số ROA của ACE vẫn âm, năm 2010 chỉ số này âm rất lớn với -49,96%, đến năm 2014 chỉ số này là -0,15%. So với ngưỡng ROA (2%) và ROE (15%), hiện nay có một số TCTCVM đang chưa đáp ứng được khả năng sinh lợi nhằm phát triển hoạt động một cách bền vững. Hoạt động của các TCTCVM với định hướng cân bằng mục tiêu tài chính và mục tiêu xã hội. Để đảm bảo hoạt động cung cấp dịch vụ TCTCVM bền vững tới những khách hàng nghèo đòi hỏi các TCTCVM cần phải duy trì được khả năng sinh lợi của tổ chức. Hiện nay, một số TCTCVM bán chính thức hoạt động với khả năng sinh lợi thấp, đặc biệt một số tổ chức hoạt động với khả năng sinh lợi âm do lỗ trong kinh doanh.

***Thứ năm, tỷ lệ nợ xấu của các TCTCVM tại Việt Nam đang có xu hướng tăng, đặc biệt với nhóm TCTCVM bán chính thức.*** Các tổ chức hoạt động với quy mô lớn và thời gian hoạt động lâu đời hơn có tỷ lệ PAR (30) thấp hơn các tổ chức có hoạt động với quy mô nhỏ và mới thành lập (Anhchiem, 3PAD – Bắc Kạn, M7 – huyện ĐB). Mặc dù được đánh giá là hoạt động an toàn với tỷ lệ thu hồi vốn cao, tỷ lệ nợ xấu thấp, nhưng hiện nay hoạt động các TCTCVM tại Việt Nam đặc biệt với nhóm các TCTCVM bán chính thức lại đang tiềm ẩn nguy cơ về nợ xấu lớn khi một số tổ chức đang có tỷ lệ nợ xấu tăng cao. So với các TCTCVM chính thức được NHNN quản lý, sự thiếu hụt một cơ chế chung về đảm bảo an toàn hoạt động đối với các TCTCVM bán chính thức đang làm hạn chế khả năng bền vững của các TCTCVM bán chính thức.

#### **4.2.3. Nguyên nhân của hạn chế**

##### **4.2.3.1. Nguyên nhân từ các TCTCVM**

###### ***Thứ nhất, nguồn vốn cho hoạt động của các TCTCVM còn rất hạn chế***

Với nhu cầu tín dụng đang rất lớn như hiện nay, tỷ trọng dư nợ đa số chiếm trên 90% tổng tài sản của các TCTCVM, vấn đề về thiếu nguồn vốn đang là sự kìm hãm đối với sự phát triển của không chỉ các tổ chức hoạt động bán chính thức mà còn là vấn đề nan giải đối với cả các tổ chức hoạt động chính thức. Từ thực tế hoạt động của các TCTCVM cho thấy việc thiếu vốn không chỉ ảnh hưởng đến việc cung cấp sản phẩm tài chính mà còn ảnh hưởng đến tiến trình chuyển đổi của các tổ chức hoạt động với quy mô nhỏ và rất nhỏ. Nguồn vốn đa dạng và sẵn có dưới nhiều hình thức sẽ cho phép các TCTCVM cung cấp nhiều sản phẩm tín dụng đa dạng cho

khách hàng. Sản phẩm đa dạng theo nhu cầu khách hàng sẽ là một hướng đi vững chắc hướng tới tài chính có trách nhiệm ở Việt Nam. Những sản phẩm này không chỉ giúp các TCTCVM giảm thiểu rủi ro tín dụng mà còn mang lại thay đổi tích cực về chất cho cuộc sống của khách hàng. Hiện nay nguồn vốn chính của các TCTCVM bao gồm vốn góp, vốn được cấp và nguồn vốn huy động. Trong các nguồn vốn này, nguồn vốn góp là nguồn vốn ban đầu của các cá nhân tham gia thành lập chương trình. Vốn được cấp thường là nguồn vốn từ Quỹ trợ vốn của HLHPN hay Liên đoàn lao động cấp cho thành viên của mình. Ở một số địa phương khác như Tiền Giang, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Lào Cai... UBND tỉnh đã cấp vốn cho các Quỹ phát triển phụ nữ - Quỹ xã hội hoạt động trên địa bàn tỉnh, và nguồn vốn này được UBND quản lý. Một số trường hợp khác còn nhận được vốn cấp từ các công ty, tập đoàn như trường hợp nhận cấp vốn từ Công ty xố số kiến thiết Tiền Giang của MOM. Tuy nhiên, nguồn vốn góp và vốn được cấp còn rất hạn chế so với tiềm năng của các tổ chức. Trở lại vấn đề về khó khăn nguồn vốn, đến lượt mình các TCTCVM lựa chọn hình thức huy động vốn để giải quyết khó khăn này. Hiện nay, nguồn vốn mà các TCTCVM đã và đang tiếp cận được có thể chia thành 4 loại đó là: (1) tiền gửi tiết kiệm, (2) vốn vay của các tổ chức, các ngân hàng trong nước, (3) vốn vay của các tổ chức, các ngân hàng nước ngoài và (4) nguồn vốn từ nguồn tài trợ không hoàn lại.

Nguồn huy động vốn từ tiền gửi tiết kiệm là một hoạt động quan trọng bậc nhất đối với TCTCVM. Với quy định hiện hành, nguồn vốn từ huy động tiền gửi tiết kiệm tự nguyện là một lợi thế đối với các TCTCVM chính thức. Vận dụng mô hình tiếp cận các khoản vay với quy mô nhỏ và mức trần lãi suất huy động cao hơn các NHTM, các TCTCVM đang tiếp cận tốt nhu cầu tiết kiệm của các đối tượng là những hộ gia đình nghèo. Tuy nhiên, đối với các TCTCVM hiện nay, nguồn huy động tiết kiệm bắt buộc là một nguồn tiếp cận chính. Nguồn tiết kiệm tự nguyện được xem như là lợi thế chính của các TCTCVM chính thức cũng chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng nguồn vốn huy động. Mặt khác, nguồn vốn tiết kiệm của các TCTCVM chính thức chủ yếu là nguồn vốn tiết kiệm ngắn hạn. Điều đó càng ảnh hưởng đến tính bền vững tài chính của các tổ chức này.

Việc vay và trả nợ các tổ chức tài chính và ngân hàng nước ngoài là một lợi thế của các TCTCVM chính thức và là một trong những động lực để tiến hành

chuyển đổi của các TCTCVM bán chính thức. Hiện nay, nhiều TCTCVM quy mô vừa và nhỏ đang không thể vay và trả nợ nước ngoài do vướng mắc trong cơ chế vay vốn từ các tổ chức và cá nhân bằng ngoại tệ. Mặc dù có được lợi thế hơn các tổ chức bán chính thức, việc tiếp cận nguồn vốn nước ngoài của các TCVM chính thức vẫn còn rất hạn chế. Hiện nay các tổ chức đa số tiếp cận nguồn vốn với lãi suất ưu đãi từ Kiva, Care. Đây là những khoản vay với lãi suất thường 0% sẽ phù hợp với hoạt động cung cấp tài chính cho những người có thu nhập thấp. Một số tổ chức đã tiếp cận nguồn vốn vay khác tuy nhiên những khoản vay này thường có lãi suất cao.

Một nguồn vốn khác được xem xét đó là nguồn vốn vay các tổ chức, ngân hàng trong nước. Cho đến thời điểm cuối năm 2015, chưa có một cơ chế nào trong việc cho vay các định chế tài chính và các chương trình/dự án TCVM. Các TCTCVM đã cấp phép được là các tổ chức tín dụng hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng. Do đó, các TCTCVM chính thức có thể xem xét việc vay vốn từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Thông tư 21/2012/TT – NHNN ngày 18/06/2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức. Trên thực tế đã có một số TCTCVM đã vay vốn từ các tổ chức tín dụng trong nước. CEP đã có khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) dưới sự bảo lãnh bởi hợp đồng tiền gửi của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) dưới sự bảo lãnh của Liên đoàn lao động Thành phố Hồ Chí Minh. Một trường hợp khác, đó là trường hợp của Thanh Hóa MFI đã vay 500 triệu đồng từ Ngân hàng công thương Việt Nam từ năm 2007, năm 2010 hạn mức tín dụng này được nâng lên đạt mức 1.2 tỷ đồng. Ngoài ra, dưới sự bảo lãnh của Quỹ FORD, Thanh Hóa MFI đã vay 70,000USD từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngoài trường hợp của Thanh Hóa và CEP, trong phạm vi các tổ chức được nghiên cứu và với số liệu từ báo cáo của các tổ chức nhận thấy rằng chưa có một tổ chức nào có thể tiếp cận nguồn vốn này. Công bằng để đưa ra một nhận định rằng, các tổ chức khác nếu không có sự bảo lãnh của một bên thứ ba đáng tin cậy sẽ rất khó có thể tiếp cận nguồn vốn từ các NHTM do hai lý do cho chính: (i) các NHTM hoạt động hướng tới lợi nhuận thường cung cấp khoản vay sản xuất kinh doanh hơn là việc cho vay để cho vay lại, và (ii) yêu cầu về bảo đảm hoặc tài sản thế chấp là điều kiện mà các TCTCVM không thể đáp ứng.



Một nguồn vốn khác là nguồn vốn tài trợ không hoàn lại. Đây là nguồn vốn chính của một số tổ chức TCTCM được chuyển giao lại từ các chương trình/dự án TCTCVM được tài trợ bởi các tổ chức quốc tế tại Việt Nam. Tuy nhiên, từ năm 2010 Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình, vì vậy không còn được ưu tiên nhận tài trợ từ các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế. Do đó, nguồn vốn từ các nguồn tài trợ không hoàn lại hầu như không có đối với các TCVM trong những năm gần đây. Ngoài ra, khi Việt Nam đã trở thành nước thu nhập trung bình, nguồn vốn tài trợ đang dần dịch chuyển sang lĩnh vực thời sự hơn là biến đổi khí hậu và giảm nhẹ thiên tai, nông nghiệp các-bon thấp... cũng là nguyên nhân của việc suy giảm nguồn vốn tài trợ từ nước ngoài.

***Thứ hai, các sản phẩm tài chính vi mô được cung cấp còn đơn giản và thiếu tính cạnh tranh với các tổ chức cung cấp tài chính khác***

Hiện nay các TCTCVM đang chủ yếu cung cấp sản phẩm tín dụng vi mô và tiết kiệm vi mô trong đó hoạt động tín dụng vi mô là hoạt động cốt lõi trong hoạt động kinh doanh và tạo ra nguồn thu nhập cho các tổ chức này. Việc phát triển chưa có một khung pháp lý hoàn thiện và rõ ràng cộng với việc tiềm năng phát triển với lợi nhuận thấp là nguyên nhân dẫn đến sự kém phát triển sản phẩm bảo hiểm vi mô tại Việt Nam. Nếu như ở một số quốc gia đã có ngành TCTCVM phát triển như Philippines, Campuchia, Ấn Độ... việc triển khai áp dụng công nghệ vào hoạt động TCVM là rất mạnh mẽ và trên một diện rộng. Tại Việt Nam việc gắn kết công nghệ vào các sản phẩm tài chính cung cấp là rất hạn chế và hầu như không có. Thực tế, một số nghiên cứu khả thi và phân tích tiềm năng về việc áp dụng sản phẩm ngân hàng di động (mobile – banking) và ngân hàng internet (internet – banking) đã được thực hiện. Tuy nhiên quá trình để chuyên nghiên cứu thành việc triển khai sản phẩm vẫn còn một lộ trình dài và còn phụ thuộc rất lớn vào động lực và tiềm năng của các TCTCVM.

***Thứ ba, hệ thống quản trị thông tin, hạ tầng kho quỹ, phần mềm quản lý, hệ thống thông tin còn chưa đáp ứng được yêu cầu về an toàn hoạt động TCVM***

Hệ thống quản lý thông tin (MIS) là một công cụ quan trọng để quản lý các TCTCVM và nếu hệ thống thông tin được quản lý tốt là chìa khoá đối với việc ban hành một quyết định chất lượng. Theo nghiên cứu của tác giả, đối với những TCTCVM chính thức, việc hoàn thiện hệ thống thông tin là một yêu cầu tiên quyết

trong việc chuyển đổi do đó các tổ chức này đã hoàn thiện hệ thống MIS và đạt yêu cầu trong hoạt động điều hành và quản trị rủi ro của tổ chức. Tuy nhiên, hầu hết đối với những tổ chức bán chính thức hoạt động với quy mô nhỏ và rất nhỏ đều thiếu hệ thống quản lý thông tin để quản lý tiết kiệm, danh mục cho vay, thông tin và dữ liệu tài chính. Những TCTCVM bán chính thức, đặc biệt là những tổ chức nhỏ thường lưu trữ thông tin trên máy tính hoặc trên sổ sách một cách rất thủ công.

***Thứ tư, nguồn nhân lực cho hoạt động của các TCTCVM còn hạn chế, hoạt động kiêm nhiệm và thiếu đào tạo bài bản***

Kết quả khảo sát đánh giá cảm nhận về mức độ tác động của nguồn nhân lực đến sự phát triển hoạt động của 25 TCTCVM tại Việt Nam, mức độ tác động được sử dụng với thang đo 5 mức độ đó là: rất tiêu cực, tiêu cực, không tác động, tích cực và rất tích cực. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng 40% tổ chức đánh giá sự thiếu hụt nguồn nhân lực cho hoạt động tài chính vì mô tác động tiêu cực đến sự phát triển hoạt động của TCTCVM. Nguồn nhân lực cho hoạt động của các TCTCVM đa số đến từ hội phụ nữ. Nguồn nhân lực này có ưu điểm về sự nhiệt huyết với hoạt động tài chính vi mô, am hiểu khách hàng do hoạt động gắn liền với cộng đồng và hơn nữa là mạng lưới các Hội ở tất cả các xã, phường, thị trấn trên cả nước là một ưu điểm lớn để phát triển tài chính vi mô. Tuy nhiên, nguồn cán bộ này một số ít mang tính chất chuyên nghiệp còn một số ít lại hoạt động mang tính kiêm nhiệm và chưa được đào tạo bài bản, chuyên sâu về các nghiệp vụ tín dụng, kế toán, quản lý tài chính, huy động vốn. Điều này làm giảm chất lượng lao động của các TCTCVM.

***4.2.3.2. Nguyên nhân từ môi trường hoạt động của TCTCVM***

***Thứ nhất, cơ chế chính sách chưa hoàn thiện và sự bất cập của cơ chế hiện tại đang ảnh hưởng đến hoạt động của các TCTCVM chính thức***

Hệ thống chính sách là một yếu tố quan trọng cho sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam. Hệ thống chính sách liên quan đến một số nội dung như cấp phép, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động, mạng lưới hoạt động, yêu cầu về báo cáo tài chính và kiểm toán, lãi suất... Tuy nhiên, theo phân tích của tác giả, mặc dù cơ quan quản lý trực tiếp các TCTCVM chính thức hiện nay là NHNN đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động TCVM nhưng hệ thống pháp lý hiện nay vẫn tồn tại nhiều bất cập có tác động đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam.

Về cơ chế tiếp nhận vốn vay nước ngoài, nhiều TCTCVN quy mô vừa và nhỏ đang không thể vay và trả nợ nước ngoài do vướng mắc trong cơ chế vay vốn từ các tổ chức và cá nhân bằng ngoại tệ.

Về quy định liên quan đến quyền góp vốn thành lập TCTCVN, theo Nghị định số 28/2005/NĐ – CP chỉ các tổ chức chính trị xã hội và tổ chức phi chính phủ có thể thành lập TCTCVN và theo Điều 4 của Nghị định số 165/2007/NĐ-CP, các TCTCVN có thể được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. Điều này được giải thích thêm tại mục 5: Đối với tổ chức tài chính quy mô nhỏ được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải có ít nhất một trong số các thành viên góp vốn là một tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Quỹ từ thiện và Quỹ xã hội hay một tổ chức NGO Việt Nam (theo quy định tại Nghị định số 28/2005/NĐ-CP). Vấn đề quyền sở hữu được giải thích chi tiết hơn trong Thông tư số 02/2008/TT-NHNN, tại khoản 3, tiểu khoản 3.2 quy định đối với trường hợp TCTCVN trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, nhưng số lượng thành viên góp vốn không vượt quá 5 thành viên, trừ trường hợp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép. Hơn nữa, mục 6 và tiểu mục 6.2 của thông tư cũng hạn chế phần vốn góp của các thành viên: Tổng số vốn góp của các tổ chức khác được giới hạn ở mức tối đa 75% bằng cách nói rằng ít nhất 25% vốn góp sẽ là nhận từ các thành viên là các đối tượng thuộc tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Quỹ từ thiện và Quỹ xã hội hay một tổ chức NGO Việt Nam. Hơn thế nữa ở khoản 2.5 của Thông tư 02/2008/TT-NHNN xác định tổ chức NGO mà được phép thành lập TCTCVN phải là tổ chức được thành lập và hoạt động theo nghị định số 88/2003/NĐ-CP ngày 30/07/2003 sau này được sửa đổi bổ sung thành nghị định 148 và hiện nay bổ sung thành nghị định 30 thì đây là tổ chức từ thiện, hoạt động xã hội. Quy định này tác động đến sự chuyển đổi của các TCTCVN từ bán chính thức sang hoạt động chính thức theo sự cấp phép của NHNN do một số nguyên nhân:

- Tổ chức chính trị - xã hội chỉ đơn thuần là đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, hoạt động do nhà nước cấp ngân sách và thường các tổ chức này không có vốn. Chỉ có một số tổ chức chính trị - xã hội này được lựa chọn để thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo thông qua các hoạt động tài chính vi mô do vậy họ được giao vốn và phát triển thành chương trình tài chính vi mô chuyên nghiệp

(trường hợp của TYM và CEP) nên họ có nguồn vốn, còn các tổ chức chính trị xã hội không có nguồn vốn.

- Các tổ chức phi chính phủ Việt Nam: theo quy định trong Thông tư 02/2008/TT-NHNN, các tổ chức phi chính phủ Việt Nam là các tổ chức từ thiện xã hội và hình thức NGO này thì nguồn vốn không có nhiều vì chủ yếu họ góp vào làm từ thiện hoặc được tài trợ từ các nhà tài trợ (trừ làm chương trình TCVM hoặc quyên góp được từ các nhà hảo tâm) cho các hoạt động theo mục tiêu của nhà tài trợ do vậy họ cũng không có vốn, trừ một số chương trình tài chính vi mô chuyển đổi thành tư cách pháp nhân khi họ lựa chọn hình thức pháp lý là tổ chức từ thiện và xã hội.

***Thứ hai, sự thiếu hụt cơ sở pháp lý đối với nhóm TCTCVM bán chính thức***

Hiện nay các TCTCVM hoạt động với một pháp lý rất đa dạng: chương trình/dự án, Quỹ xã hội, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, các tổ chức xã hội dân sự. Hiện nay, đối với mỗi loại hình đều có những hạn chế pháp lý nhất định. Một ví dụ điển hình là đối với các Quỹ xã hội, bản thân các quỹ xã hội không phải là loại hình tổ chức tối ưu nhất để thực hiện hoạt động tài chính vi mô vì Nghị định số 177/1999/NĐ-CP và Nghị định số 148/2007/NĐ-CP sau đó được cập nhật tại Nghị định số 30/2012/NĐ-CP không quy định rõ ràng tài chính vi mô là một trong những hoạt động của quỹ xã hội. Tuy nhiên, quy định hiện hành (Nghị định 28/2005/NĐ-CP ngày 9/3/2005) cho phép quỹ xã hội thành lập TCTCVM. Vì vậy, về mặt pháp lý, Quỹ xã hội có thể thành lập TCTCVM theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

***Thứ ba, sự cạnh tranh với các loại hình TCTD khác như các QTDND, NHTM, Agribank ảnh hưởng lớn đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM***

Có một số ngân hàng thương mại như Ngân hàng Bưu điện Liên Việt, Ngân hàng Đông Á, Ngân hàng Kiên Long, Techcombank và Sacombank, hệ thống QTDND đã tăng cường tham gia vào thị trường TCVM với các sản phẩm tín dụng vi mô cạnh tranh và nguồn lực lớn. Đối với một số NHTM, việc phát triển hoạt động TCVM như một chiến lược trong việc phát triển khách hàng. Với điều kiện tốt hơn về nguồn vốn tài chính dồi dào, nguồn nhân lực chuyên nghiệp và hệ thống quản trị tốt đang ảnh hưởng lớn đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM, đặc biệt là các tổ chức hoạt động tại khu vực thành thị. Xu hướng phát triển mạng lưới

về khu vực nông thôn và miền núi của các NHTM cũng sẽ tác động tới sự phát triển về nguồn khách hàng của các TCTCVM trong tương lai. Hơn nữa, hiện nay một số công ty tài chính hoạt động cho vay tiêu dùng đang mở rộng hoạt động cho vay tới cả các khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, điều này càng làm cho hoạt động của các TCTCVM trở nên khó khăn hơn.

Về hoạt động huy động vốn từ công chúng, hiện nay các TCTCVM chính thức đang hạn chế trong việc huy động vốn từ công chúng, với các sản phẩm tiết kiệm đa dạng, thiết kế tiện lợi cho khách hàng dẫn đến các TCTCVM chính thức khó khăn hơn trong việc huy động tiết kiệm tự nguyện từ công chúng.

#### *Thứ tư, sự suy giảm về nguồn tài trợ từ các đối tác quốc tế*

Về môi trường kinh tế quốc tế, khủng hoảng kinh tế thế giới có ảnh hưởng lớn đến ngân sách của những quốc gia thường xuyên có những hỗ trợ cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Ngoài lí do Việt Nam đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thì việc các quốc gia này đang trong tình trạng khó khăn về kinh tế dẫn đến sự suy giảm nguồn vốn quốc tế cho hoạt động TCVM tại Việt Nam. Hiện nay, một số tổ chức đang thực hiện tài trợ cho hoạt động tài chính vi mô tại Việt Nam có thể kể đến như ADB, WB, IFAD, AFD v.v.

### **4.3. Các kết luận qua nghiên cứu thực trạng hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam**

Từ kết quả phân tích về sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015 tác giả luận án đưa ra một số kết luận:

Thứ nhất, các TCTCVM tại Việt Nam đang phát triển mức độ tiếp cận đến đối tượng khách hàng vi mô. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm TCTCVM chính thức và TCTCVM bán chính thức hoạt động với quy mô lớn và thời gian hoạt động lâu dài có sự phát triển mạnh mẽ hơn về mức độ tiếp cận so với các tổ chức hoạt động với quy mô nhỏ. Các TCTCVM chính thức có sự phát triển về mức độ tiếp cận về tỷ lệ và giá trị cao hơn so với các TCTCVM bán chính thức. Đối với nhóm các TCTCVM bán chính thức hoạt động với quy mô nhỏ và thời gian hoạt động ngắn cho thấy sự phát triển về mức độ tiếp cận với tỷ lệ tăng trưởng số lượng khách hàng và giá trị dư nợ tín dụng còn thấp.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm TCTCVM chính thức và TCTCMV bán chính thức hoạt động với quy mô lớn và thời gian hoạt động lâu dài

có sự bền vững hơn so với các tổ chức hoạt động với quy mô nhỏ. Các TCTCVN chính thức được NHNN cấp phép có sự bền vững hơn so với các tổ chức hoạt động bán chính thức. Các TCTCVN bán chính thức có quy mô nhỏ đang hoạt động với sự tự vững hoạt động thấp.

Thứ ba, nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa mức độ tiếp cận và sự bền vững của tổ chức. Ngoài ra tác giả phát hiện rằng sự nâng cao về năng suất lao động và sự tăng trưởng nguồn vốn chủ sở hữu có thể cải thiện sự bền vững của các TCTCVN tại Việt Nam.

Thứ tư, hoạt động của các TCTCVN tại Việt Nam vẫn giữ vững được giá trị cốt lõi, sứ mệnh là cung cấp tài chính cho người nghèo, đặc biệt là nhóm phụ nữ nghèo. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm khách hàng nghèo và phụ nữ nghèo vẫn đang là một đối tượng lớn và là đối tượng cốt lõi của các TCTCVN tại Việt Nam.

Thứ năm, sự thiếu hụt một cơ chế chính sách hoàn thiện và sự cạnh tranh với các loại hình tổ chức tín dụng khác đang là yếu tố tác động mạnh mẽ đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVN. Bên cạnh đó, các yếu tố thuộc về tổ chức như nguồn nhân lực, năng lực và trình độ quản lý tài chính, công nghệ cũng đang ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVN đặc biệt là các TCTCVN bán chính thức với quy mô nhỏ và rất nhỏ.

#### **Tóm tắt Chương 4**

Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa sự tiếp cận và sự bền vững của TCTCVN cho thấy mối quan hệ tích cực giữa hai nhóm yếu tố. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự bền vững của các TCTCVN tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015 bao gồm độ sâu của tiếp cận và năng suất lao động của cán bộ tín dụng, hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản. Trong chương 4 tác giả cũng đã chỉ ra những điểm mạnh, hạn chế, nguyên nhân hạn chế trong sự phát triển hoạt động của các TCTCVN tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015. Từ kết quả phân tích, tác giả luận án đưa ra 05 kết luận về sự phát triển hoạt động của các TCTCVN tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015.

## **Chương 5: ĐỊNH HƯỚNG VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TẠI VIỆT NAM**

### **5.1. Định hướng phát triển hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2025**

#### **5.1.1. Xu hướng phát triển tài chính vi mô trên thế giới và khu vực**

Hiện nay ngành TCVM trên thế giới và tại khu vực Đông Nam Á đang có sự phát triển mạnh mẽ nhờ ứng dụng công nghệ mới vào việc đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ và kênh phân phối. Trên cơ sở thu thập thông tin về xu hướng phát triển về sản phẩm và kênh phân phối của các TCTCVM trên Thế giới và tại khu vực Đông Nam Á từ nhiều nguồn khác nhau, tác giả luận án đã tổng hợp lại các xu hướng nói trên ở bảng 5.1 dưới đây:

**Bảng 5.1. Xu hướng phát triển sản phẩm và kênh phân phối của các TCTCVM trên Thế giới và Đông Nam Á**

		<b>Xu hướng</b>
<b>Xu hướng phát triển TCVM trên Thế giới từ năm 2000 đến nay</b>	Sản phẩm	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tín dụng, tiết kiệm, bảo hiểm, chuyển tiền</li> <li>• Đa dạng dịch vụ hỗ trợ phi tài chính</li> <li>• Dịch vụ ứng dụng công nghệ (G2P, P2P)</li> </ul>
	Kênh phân phối	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Ngân hàng đại lý/Phi chi nhánh</li> <li>• Tài chính áp dụng công nghệ - Điện thoại, POS, ATM</li> <li>• Nâng cao tính minh bạch tổ chức và bảo vệ khách hàng</li> </ul>
<b>Xu hướng phát triển TCVM khu vực Đông Nam Á từ năm 2005 đến nay</b>	Sản phẩm	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tín dụng, tiết kiệm, bảo hiểm, chuyển tiền</li> <li>• Bán chéo sản phẩm tài chính với các NHTM</li> </ul>
	Kênh phân phối	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cải thiện kênh phân phối – sử dụng e – banking, mobile banking</li> <li>• Ngân hàng đại lý, phi chi nhánh</li> <li>• Nhóm nhỏ tổ chức nòng cốt định hướng thị trường, thương mại và chuyên nghiệp cao, niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán</li> </ul>

*(Nguồn: Tác giả luận án tổng hợp từ nhiều nguồn tài liệu của WB, ADB, IFC v.v)*

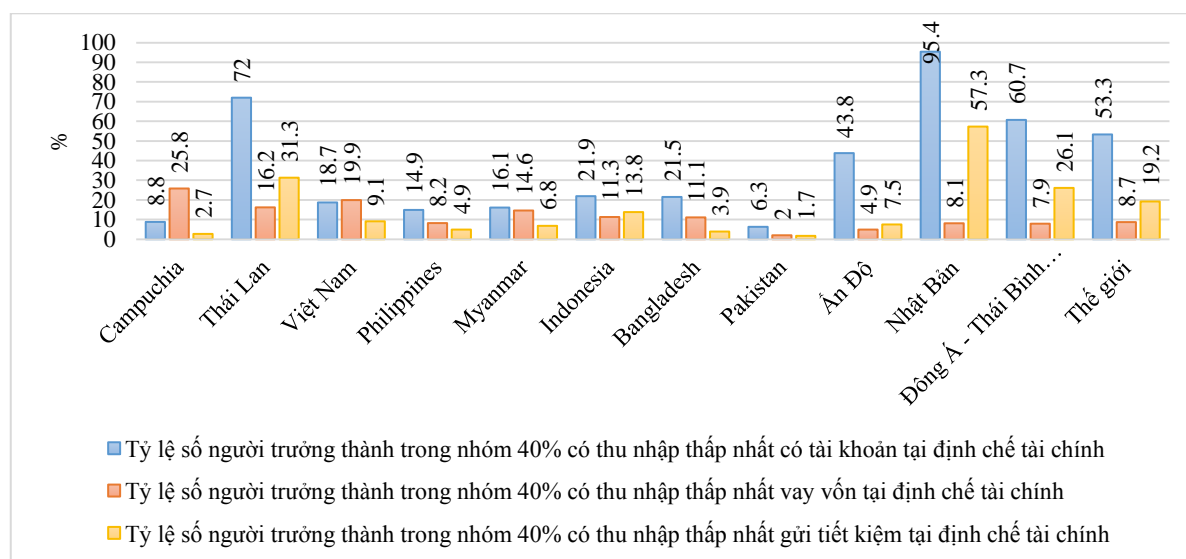
Từ Bảng 5.1 trên có thể thấy rằng các TCTCVM trong khu vực đang có sự phát triển lớn trong việc phát triển sản phẩm và kênh phân phối sản phẩm. Các sản

phẩm được thiết kế đa dạng, hàm lượng công nghệ cao nhằm tăng cường khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng cao của các khách hàng TCVM. So với sự phát triển hoạt động TCVM tại một số quốc gia khác trong khu vực có thể thấy rằng đang tồn tại một khoảng cách rất lớn giữa nhóm các TCTCVM trong khu vực và tại Việt Nam.

### 5.1.2. Dự báo nhu cầu và định hướng phát triển tài chính vi mô tại Việt Nam

#### 5.1.2.1. Dự báo nhu cầu sử dụng dịch vụ tài chính vi mô tại Việt Nam

Hiện nay dân số Việt Nam khoảng 91 triệu người, trong đó tỷ lệ người dân sống ở vùng nông thôn đạt 67% và tỷ lệ hộ gia đình nghèo khoảng 5%. Tuy nhiên, Việt Nam là một trong những quốc gia tại Đông Nam Á có tỷ lệ tiếp cận dịch vụ tài chính thấp. Chỉ có 21% số người trưởng thành có tiếp cận với các dịch vụ tài chính chính thức. Phụ nữ và người nghèo, nhất là ở khu vực nông thôn là những đối tượng ít được tiếp cận với các dịch vụ tài chính. Do đó đây là cơ hội tiềm năng để có thể phát triển mở rộng dịch vụ TCVM.



**Biểu đồ 5.1. Sử dụng sản phẩm tài chính của nhóm người trưởng thành trong nhóm 40% có thu nhập thấp nhất năm 2014**

Nguồn: World Bank Global Findex, 2014

Theo số liệu từ khảo sát mở rộng tài chính toàn cầu (Global Financial Inclusion) cho thấy tại Việt Nam có 18,7% số người trong tổng số 40% người nghèo nhất có tài khoản tại các định chế tài chính, 19,9% tổng số người trong tổng số 40%



người nghèo nhất có khoản vay tại các định chế tài chính, 9.1% tổng số người trong tổng số 40% người nghèo nhất có khoản tiết kiệm tại các định chế tài chính.

#### *5.1.2.2. Định hướng phát triển tài chính vi mô tại Việt Nam*

Tại Việt Nam, định hướng phát triển TCVM đã được Chính phủ xây dựng theo Quyết định số 2195/2011/QĐ – TTg ngày 06/12/2011 phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển hệ thống TCTCVM tại Việt Nam đến năm 2020. Theo đó Đề án này được xây dựng bao gồm 05 nội dung chính: (1) Xây dựng môi trường pháp lý đồng bộ, phù hợp với đặc thù hoạt động TCVM; (2) Nâng cao năng lực hoạch định chính sách và pháp lý của cơ quan quản lý nhà nước; (3) Nâng cao năng lực của các TCTCVM, (4) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về TCVM và (5) Các giải pháp hỗ trợ khác. Ngày 30/3/2012, NHNN đã ban hành Quyết định số 572/QĐ-NHNN phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án với 2 giai đoạn: giai đoạn 1 từ năm 2011 đến năm 2015, và giai đoạn 2 từ năm 2016 đến năm 2020. Theo đó, Đề án tổng thể giai đoạn 2011-2020 đã cho thấy một lộ trình cải cách ngành TCVM theo định hướng thị trường, thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân và các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính tự lực và bền vững. Vai trò của Chính phủ là xây dựng một môi trường phát triển thuận lợi về mặt khung khổ pháp lý về quản lý giám sát, nâng cao năng lực và phát triển cơ sở hạ tầng tài chính để hỗ trợ cho việc phát triển TCVM.

Mặt khác, việc thực hiện phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam đang trở thành một yếu tố định hướng quan trọng để thực hiện phát triển tài chính vi mô tại Việt Nam. Tài chính toàn diện được thực hiện qua 5 nội dung chính (liên quan đến tài chính vi mô) gồm phát triển sản phẩm mới; đa dạng hóa mạng lưới các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính; phát triển cơ sở hạ tầng tài chính; bảo vệ người sử dụng dịch vụ tài chính; và phổ biến kiến thức tài chính.

#### ***5.1.3. Định hướng và yêu cầu đặt ra trong phát triển hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam***

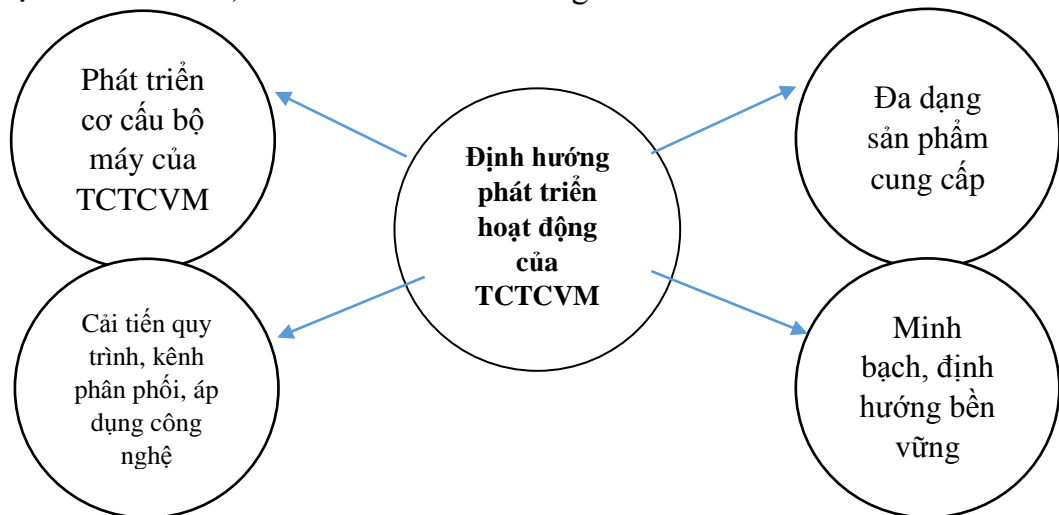
##### *5.1.3.1. Định hướng phát triển hoạt động của các TCTCVM*

Dựa trên kết quả phân tích thực trạng hoạt động của các TCTCVM, tỷ lệ lớn số người có thu nhập thấp tại Việt Nam chưa tiếp cận được các khoản tài chính từ nguồn chính thức, xu hướng phát triển hoạt động TCVM trên thế giới và khu vực,

xu hướng phát triển tài chính toàn diện (bao gồm tài chính vi mô) tại Việt Nam, tác giả luận án nhận thấy các TCTCVM tại Việt Nam có nhiều cơ hội để đẩy mạnh việc cung cấp sản phẩm tài chính vi mô đến nhóm các đối tượng này.

Tuy nhiên, các TCTCVM cũng gặp không ít thách thức trong việc phát triển hoạt động. Đó đó, việc phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam phải hướng tới sự phát triển tự lực và bền vững nhằm đa dạng hóa về loại hình tổ chức cũng như sản phẩm; có khả năng cạnh tranh cao với các định chế tài chính, hay tổ chức phi ngân hàng có hoạt động tài chính vi mô v.v.

Xuất phát từ quan điểm đó, tác giả luận án đưa ra những định hướng phát triển quan trọng đối với phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến 2025 trong Sơ đồ 5.1.



**Sơ đồ 5.1. Một số định hướng phát triển hoạt động của TCTCVM tại Việt Nam**

*(Nguồn: Tác giả luận án đề xuất)*

**5.1.3.2. Yêu cầu đặt ra đối với các TCTCVM trong việc phát triển hoạt động**

Một là, các TCTCVM phải tập trung phát triển cơ cấu bộ máy theo hướng chuyên nghiệp hóa, có sự liên kết, sáp nhập để phát triển bền vững. Các TCTCVM bán chính thức cần xác định rõ mô hình phát triển, có kế hoạch chuyển đổi hay sáp nhập để lớn mạnh hơn, hoạt động hiệu quả hơn, có nguồn nhân lực mạnh... Việc phát triển cơ cấu bộ máy phù hợp sẽ đem lại nhiều cơ hội về khả năng tiếp cận các nguồn vốn thương mại, khả năng cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt hơn...

Hai là, các TCTCVM phải đa dạng sản phẩm cung cấp. Trong một bối cảnh phải cạnh tranh về lãi suất các định chế tài chính khác (NHCSXH, Ngân hàng HTX và nhiều ngân hàng thương mại) đang có các hoạt động tài chính vi mô, các TCTCVM cần có kế hoạch phát huy thế mạnh ở những sản phẩm truyền thống, đặc biệt chú trọng vào tiền gửi tiết kiệm tự nguyện để có thể tăng nguồn vốn để tồn tại, hoạt động có lợi nhuận và phát triển bền vững.

Ba là, việc đa dạng hóa được sản phẩm của các TCTCVM phải đi cùng với việc cải tiến quy trình, mở rộng kênh phân phối, xác định phân khúc thị trường hợp lý (tập trung vào khách hàng tiềm năng, ưu tiên doanh nghiệp siêu nhỏ, khách hàng tham gia chuỗi nông nghiệp sạch...) và đặc biệt phải áp dụng công nghệ (thanh toán qua điện thoại di động, kết hợp giữa công nghệ di động và những kênh phân phối mới, chẳng hạn như sử dụng các cửa hàng bán lẻ làm đại lý ngân hàng v.v.. Điều này đòi hỏi các TCTCVM phải có nguồn vốn dồi dào trong khi hiện nay các TCTCVM đều đang cần tăng vốn, nhưng đây là định hướng then chốt để các TCTCVM có thể tự tồn tại và phát triển được.

Bốn là, để phát triển bền vững, trước mắt, các TCTCVM phải tuân thủ những quy định pháp luật hiện hành về vấn đề minh bạch (thông tin tài chính, lãi suất, bảo vệ khách hàng v.v.), và cần xây dựng và thực hiện theo lộ trình các chuẩn mực quốc tế và khu vực. Việc các TCTCVM có sự tiếp cận tốt và sự bền vững trong hoạt động của mình, có chiến lược/kế hoạch phát triển sẽ thu hút được các nhà tài trợ, các nhà đầu tư trong và ngoài nước hỗ trợ các tổ chức này trong công cuộc xóa đói giảm nghèo và phát triển hoạt động của cả hệ thống các TCTCVM.

#### *5.1.3.3. Định hướng chính sách hướng tới mục tiêu phát triển hoạt động của các TCTCVM*

Để các TCTCVM có thể phát triển hoạt động theo các yêu cầu và định hướng trên, cần có một môi trường pháp lý hoàn thiện cũng như sự hỗ trợ đặc lực của các cơ quan quản lý Nhà nước. Đây chính là những điều kiện cần thiết cho sự phát triển hoạt động của các TCTCVM giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

Thứ nhất, đối với việc xây dựng khung khổ pháp lý hoàn thiện để phát triển TCVM, Chính phủ cần thường xuyên rà soát để cập nhật các quy định, chính sách

nhằm đảm bảo một sân chơi công bằng cho tất cả các nhà cung cấp dịch vụ tài chính và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển hoạt động của các TCTCVM. Cụ thể, liên quan đến hình thức pháp lý về mô hình tổ chức, về cơ cấu bộ máy, Chính phủ nên cho phép các TCTCVM: được lựa chọn một trong nhiều mô hình tổ chức; không bị hạn chế số thành viên và loại hình tổ chức góp vốn. Các TCTCVM cần được tạo điều kiện để đa dạng hóa sản phẩm, hỗ trợ về thuế, lãi suất thông qua việc sửa Luật Kinh doanh Bảo hiểm và ban hành các quy định về Tài chính số và các quy định liên quan khác để hỗ trợ về thuế, lãi suất v.v cho các TCTCVM.

Thứ hai, Chính phủ cần có chính sách nâng cao năng lực giám sát và quản lý đối với các TCTCVM và bảo vệ khách hàng TCVM để việc phát triển hoạt động của các TCTCVM theo kịp với xu hướng phát triển TCVM trên thế giới và khu vực.

Thứ ba, Chính phủ, chính quyền địa phương cần có các chính sách hỗ trợ về vốn, về cơ sở hạ tầng tài chính cho các TCTCVM để phát triển ngành TCVM như một công cụ đặc lực của Chính phủ trong việc xóa đói giảm nghèo.

## **5.2. Các khuyến nghị chính sách và giải pháp đối với các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam**

### **5.2.1. Đối với các TCTCVM chính thức**

#### ***(1) Áp dụng quản lý tài chính theo quy định hiện hành và theo thông lệ quốc tế đối với các tổ chức tài chính***

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tăng cường năng lực quản lý tài chính nhằm đảm bảo các TCTCVM chính thức hoạt động ổn định và bền vững.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Hệ thống quản lý tài chính bao gồm quản lý thanh khoản, quản lý tín dụng, quản lý chất lượng nợ, quản lý hệ số an toàn vốn... Những quy định này được cơ quan giám sát thiết lập nên ngoài vai trò thanh tra giám sát các TCTD còn có vai trò đảm bảo tính hoạt động an toàn và lành mạnh của tổ chức. Do đó, để đảm bảo hoạt động an toàn và bền vững các TCTCVM chính thức cần thực hiện các quy định về quản lý tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam. Nhưng việc tuân thủ các quy định và nguyên tắc quản lý tài chính bên cạnh đảm bảo tính an toàn trong hoạt động của tổ chức còn là một lợi thế để các TCTCVM chính thức tiếp cận khoản vay từ các TCTD trong nước khác, Quỹ bán buôn, Quỹ, TCTD nước ngoài.

**(2) Xây dựng chiến lược thu hút vốn đầu tư, vốn tài trợ vốn đặc biệt là khu vực tư nhân**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tăng cường vốn nhằm phát triển mức độ tiếp cận.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Sự gia tăng nguồn vốn chủ sở hữu có tác động tích cực đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu đó, tác giả khuyến nghị cho các TCTCVM xây dựng chính sách nhằm thu hút sự đầu tư của các tổ chức cá nhân nhằm phát triển nguồn vốn chủ sở hữu của các tổ chức. Đối với các TCTCVM chính thức với lợi thế là hoạt động chuyên nghiệp và thu hút được sự quan tâm của những nhà đầu tư cá nhân trong và ngoài nước. Do đó các TCTCVM chính thức cần xây dựng chính sách, chiến lược nhằm thu hút sự tham gia của các tổ chức này nhằm phát triển nguồn vốn cho các TCTCVM. Tại nhiều quốc gia khác, nguồn vốn từ các NHTM trong nước cũng được xem như là một nguồn vốn quan trọng cho phát triển hoạt động của các TCTCVM chính thức. Tuy nhiên, điểm yếu của các TCTCVM đó là tài sản thế chấp. Do đó, hình thức được các TCTCVM chính thức xem xét đó là việc thực hiện các khoản vay từ NHTM với sự bảo lãnh của bên thứ ba hoặc từ Chính phủ.

**(3) Đa dạng hóa sản phẩm tiết kiệm nhằm tăng trưởng tiết kiệm tự nguyện**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tăng cường vốn nhằm phát triển mức độ tiếp cận.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Xây dựng chiến lược, kế hoạch, phương án về sản phẩm tiết kiệm đa dạng về kì hạn, lãi suất, quy mô, phương thức thanh toán nhằm thu hút sự tham gia từ nguồn tiết kiệm tự nguyện. Một quy trình để các TCTCVM chính thức có thể đa dạng hóa sản phẩm tiết kiệm đó là: (1) nghiên cứu thị trường để xác định xem các nhu cầu dịch vụ tài chính chưa được đáp ứng hoặc đáp ứng chưa đủ và thiết kế sản phẩm mẫu, (2) ra quyết định nâng cấp sản phẩm (cải tiến/điều chỉnh các sản phẩm tiết kiệm hiện có ví dụ thay đổi lãi suất, chiến lược tiếp thị một sản phẩm hiện có) hay phát triển sản phẩm mới.

**(4) Thực hiện nghiêm túc quy định về Bảo hiểm tiền gửi nhằm đảm bảo lợi ích của khách hàng tiết kiệm vi mô**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tăng cường vốn nhằm phát triển mức độ tiếp cận.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Theo Luật Bảo hiểm tiền gửi năm 2012 và Nghị định số 68/2013/NĐ – CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật bảo

hiểm tiền gửi quy định tại điều 4 “*Tổ chức tài chính vi mô phải tham gia BHTG đối với tiền gửi của cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng tài chính vi mô, trừ tiền gửi tiết kiệm bắt buộc theo quy định của tổ chức tài chính vi mô*”. Việc tham gia Bảo hiểm tiền gửi sẽ góp phần bảo vệ lợi ích của người gửi tiền và đảm bảo sự phát triển lành mạnh và an toàn của hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên theo báo cáo hiện tại, trong 03 tổ chức được cấp phép mới chỉ có M7 – MFI đã tham gia bảo hiểm tiền gửi. Trong thời gian tới, các TCTCVM đã cấp phép nên tham gia Bảo hiểm tiền gửi nhằm đảm bảo quyền lợi cho các khách hàng gửi tiết kiệm tự nguyện và đảm bảo an toàn và lành mạnh của toàn hệ thống tài chính ngân hàng.

***(5) Cung cấp sản phẩm đa dạng, áp dụng công nghệ vào sản phẩm tài chính như một hướng đa dạng hóa sản phẩm của các TCTCVM chính thức***

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Phát triển mức độ tiếp cận của các TCTCVM.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Tại một số quốc gia khác có ngành TCVM phát triển như Philipine, Campuchia các bên cạnh việc cung cấp 03 sản phẩm tài chính vi mô truyền thống: tín dụng, tiết kiệm và bảo hiểm, các TCTCVM còn triển khai sản phẩm dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ ngân hàng di động, dịch vụ ATM... Trong bối cảnh các sản phẩm tài chính vi mô tại Việt Nam còn đang rất nghèo nàn, trong giai đoạn 2016 – 2020, các TCTCVM nên xem xét lập kế hoạch phát triển sản phẩm đa dạng. Trước khi có khung khổ pháp lý cho sản phẩm tài chính vi mô, các tổ chức có thể làm đại lý cho các doanh nghiệp bảo hiểm. Khi khung pháp lý hoàn thiện, việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm vi mô nên được triển khai mạnh như một công cụ phòng ngừa rủi ro cho các khách hàng là những người có thu nhập thấp. Trong dài hạn giai đoạn 2016 – 2020, việc triển khai sản phẩm ngân hàng qua điện thoại, ngân hàng Internet, chuyển tiền đối với các TCTCVM chính thức nên được xem xét.

***(6) Nâng cao năng lực của các cán bộ tổ chức về quản trị rủi ro, phát triển sản phẩm, xây dựng công cụ phòng ngừa rủi ro...***

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Nâng cao năng suất của tổ chức, từ đó nâng cao mức độ bền vững của các TCTCVM.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Đối với các TCTCVM chính thức, với một quy mô hoạt động lớn hơn nên việc thực hiện quản trị rủi ro và quản trị tài chính là

rất cần thiết. Do đó, các TCTCVM chính thức cần nâng cao năng lực về quản trị rủi ro và quản lý tài chính đối với các cán bộ điều hành hoặc cán bộ vận hành.

**(7) Tăng cường cho vay các doanh nghiệp siêu nhỏ**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Nâng cao mức độ tiếp cận của các TCTCVM

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Doanh nghiệp siêu nhỏ là một bộ phận lớn đang có nhu cầu về vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong giai đoạn 2016 – 2020, các TCTCVM chính thức cần hướng tới các doanh nghiệp siêu nhỏ nhằm tăng cường mức độ tiếp cận của tổ chức. Việc hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ cũng là một phương thức hỗ trợ cho các hộ nghèo vì đây cũng là một bộ phận giải quyết nhu cầu việc làm lớn cho các lao động nghèo khu vực nông thôn tại Việt Nam.

**5.2.2. Đối với nhóm các TCTCVM bán chính thức có quy mô vừa và lớn, TCTCVM bán chính thức cho nhu cầu chuyển đổi thành TCTCVM chính thức**

**(1) Xây dựng kế hoạch và thực hiện chuyển đổi thành TCTCVM hoạt động chính thức**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tăng cường phát triển các TCTCVM theo hướng chuyên nghiệp, có sự quản lý của cơ quan Nhà nước

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Việc chuyển đổi thành TCTCVM chính thức là một định hướng hướng đến một hoạt động chuyên nghiệp hóa của các TCTCVM. Theo kinh nghiệm từ các quốc gia khác, các tổ chức chuyển đổi để có được một quy mô hoạt động lớn hơn. Tại Việt Nam, dễ thấy rằng, việc chuyển đổi thành tổ chức hoạt động chính thức sẽ giúp các TCTCVM đạt được nhiều lợi thế hơn về tiếp cận về vốn, huy động vốn tiết kiệm tự nguyện, vay vốn nước ngoài, vay vốn từ các tổ chức tài chính và tiếp theo có thể là vay vốn từ quỹ bán buôn. Trong thời gian trước đó, việc chưa có một khung pháp lý hoàn thiện và chưa được chú trọng một cách đúng mức dẫn đến hiệu quả sau chuyển đổi của các tổ chức chưa cao. Nhìn vào đó các tổ chức chưa thấy được hết lợi ích của việc chuyển đổi. Mặc dù vậy, dù là tổ chức thuộc diện bắt buộc chuyển đổi hay tự nguyện chuyển đổi thì kế hoạch chuyển đổi là rất quan trọng. Thông thường, trước khi lập kế hoạch chuyển đổi, các TCTCVM có nhu cầu chuyển đổi phải xác định lại tầm nhìn sứ mệnh và giá trị của tổ chức, sau đó việc lựa chọn lãnh đạo hay một đơn vị tư vấn sẽ dẫn dắt quá trình

chuyển đổi. Sau khi làm như vậy, các tổ chức bắt đầu lập kế hoạch chuyển đổi bao gồm các nội dung:

<ul style="list-style-type: none"> <li>• Rà soát hoạt động</li> <li>• Thẩm định pháp lý</li> <li>• Tuân thủ quy định</li> <li>• Cấp phép</li> <li>• Lập kế hoạch chiến lược</li> <li>• Kế hoạch tài trợ</li> <li>• Sở hữu</li> <li>• Quản trị</li> <li>• Quản trị nhân sự</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• MIS</li> <li>• Quản trị rủi ro</li> <li>• Quản trị tài chính</li> <li>• Kiểm toán nội bộ</li> <li>• Hoạt động</li> <li>• Sản phẩm tín dụng</li> <li>• Sản phẩm tiết kiệm</li> <li>• Ngân sách chuyển đổi</li> <li>• Nhà tài trợ cho chuyển đổi</li> </ul>
--	--

Với kế hoạch chuyển đổi được xây dựng như vậy, việc chuẩn bị nguồn tài chính cho chuyển đổi là rất quan trọng. Tuy nhiên, trong thời điểm này việc có nhiều nguồn tài trợ nước ngoài cho việc chuyển đổi của các tổ chức cũng là động lực cho các TCTCVM bán chính thức thực hiện chuyển đổi.

### ***(2) Hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý (MIS)***

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Nâng cao năng lực vận hành nhằm hướng tới phát triển bền vững.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* MIS là một lĩnh vực rất quan trọng đối với TCTCVM cũng như cơ quan quản lý. Cơ quan quản lý thường chỉ tin tưởng ở một tổ chức tài chính khi tổ chức đó có hệ thống MIS được chứng nhận. Hầu hết các TCTCVM bán chính thức thiếu một hệ thống MIS đáng tin cậy có khả năng lập báo cáo định dạng với chỉ một thao tác đơn giản. Trong thời gian tới các TCTCVM bán chính thức nên hoàn thiện hệ thống MIS nhằm đảm bảo tính an toàn của hệ thống. Mặt khác, việc hoàn thiện hệ thống MIS sẽ là bước đệm để các TCTCVM thực hiện chuyển đổi thành TCTCVM chính thức một cách dễ dàng.

### ***(3) Đảm bảo sự bền vững, ổn định của tổ chức thông qua giảm chi phí và tăng các nguồn thu***

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Đảm bảo sự bền vững của tổ chức.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Các TCTCVM có thể giảm chi phí hoạt động thông qua: (i) áp dụng hệ thống quản lý vận hành tốt, đặc biệt là hệ thống thông tin



quản lý, (ii) sử dụng công nghệ để giảm chi phí (tận dụng internet, điện thoại... phục vụ công tác văn phòng, dịch vụ phi tài chính tại các chi nhánh), (iii) quản lý nợ tốt hơn nhằm giảm chi phí dự phòng rủi ro, (iv) mở rộng hoạt động theo chiều rộng và chiều sâu để giảm chi phí trên một khoản vay, đa dạng hóa các loại hình khách hàng, (v) trong điều kiện hoạt động huy động tiết kiệm còn hạn chế, các tổ chức cần giảm thiểu các chi phí tài chính, chi phí lãi vay thông qua thu hút các nhà đầu tư trong nước và quốc tế trên thị trường. Về việc gia tăng nguồn thu có thể thực hiện quan một số biện pháp (i) phát triển đa dạng hơn các loại sản phẩm TCVM, (ii) áp dụng các hình thức thu nợ đa dạng để có dòng tiền vào liên tục, (iii) liên tục đổi mới để nâng cao hiệu quả hoạt động.

#### ***(4) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực***

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Nâng cao năng suất lao động, nhằm đảm bảo hoạt động bền vững.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Để thực hiện chuyển đổi thành TCTCVM cần một đội ngũ lao động chuyên nghiệp. Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, các TCTCVM cần có chính sách tuyển dụng, chính sách đào tạo và đào tạo lại, chính sách đãi ngộ phù hợp nhằm thu hút nhân tài, nâng cao chất lượng cán bộ để đáp ứng được yêu cầu của công việc trong điều kiện mới. Đối với những nhân viên mới, các tổ chức cần có chương trình đào tạo tập huấn về tài chính vi mô, xét duyệt và thẩm định khách hàng vay vốn, quản trị rủi ro tín dụng. Đối với những viên đã có kinh nghiệm về tài chính vi mô, các tổ chức cần có chương trình nâng cao năng lực thường niên cho các cán bộ nhằm cập nhật kiến thức mới cho các nhân viên.

#### ***5.2.3. Đối với TCTCVM bán chính thức có quy mô hoạt động nhỏ và rất nhỏ***

##### ***(1) Xây dựng bộ máy vận hành tinh gọn, khoa học, đầy đủ theo mô hình quản lý tài chính***

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Đảm bảo sự phát triển bền vững của tổ chức

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Để đảm bảo hoạt động an toàn và bền vững các TCTCVM bán chính thức nhỏ cần thực hiện xây dựng bộ máy vận hành và điều hành đầy đủ và tinh gọn. Việc xây dựng bộ máy cơ bản gồm có ban điều hành, bộ phận tín dụng, bộ phận kế toán, ban kiểm soát. Mặt khác, việc đưa ra một bộ máy

quản lý tinh gọn sẽ đảm bảo chi phí tốt nhất cho các TCTCVM. Để công tác quản trị vừa đảm bảo được tính khoa học vừa hiệu quả về chi phí, các tổ chức có quy mô nhỏ có thể học tập, tham khảo kinh nghiệm về mô hình quản trị của các tổ chức lớn hơn có quy mô lớn và có mô hình quản trị hiệu quả.

***(2) Xây dựng chiến lược huy động vốn xã hội từ các nhà tài trợ quốc tế, nguồn hỗ trợ, tài trợ trong nước***

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Phát triển nguồn vốn cho phát triển mức độ tiếp cận của TCTCVM.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Các TCTCVM hoạt động dưới dạng các tổ chức có quy mô nhỏ, chương trình/dự án hoặc quỹ xã hội là đối tượng tài trợ của nhiều tổ chức tài trợ quốc tế. Do đó các tổ chức cần xây dựng chiến lược nhằm thu hút nguồn tài trợ quốc tế. Để thu hút nguồn tài trợ, một số chiến lược được đưa ra như: (i) chuẩn hóa bộ máy tổ chức hoạt động, điều hành, (ii) thực hiện minh bạch và công bố thông tin, (iii) tuân thủ nguyên tắc kế toán và kiểm toán thường niên, (iv) có chiến lược bảo vệ khách hàng và (v) đảm bảo an toàn hoạt động và định hướng quản lý tài chính theo các chuẩn mực quốc tế. Việc đảm bảo các chiến lược và những nguyên tắc về quản trị doanh nghiệp sẽ giúp tạo uy tín hơn đối với các nhà tài trợ, đơn vị hỗ trợ.

***(3) Tăng cường năng lực về hoạt động tín dụng đối với cán bộ tín dụng và năng lực quản lý tín dụng, tài chính đối với cán bộ điều hành***

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Nâng cao năng suất lao động, nhằm phát triển hoạt động bền vững.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Các chương trình dự án TCVM có nguồn nhân lực chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm từ hội phụ nữ. Do đó việc thực hiện đào tạo, tập huấn cho các cán bộ từ các chương trình dự án TCVM. Những nội dung tập huấn bao gồm các nội dung liên quan đến quản lý tín dụng, thẩm định tín dụng, quản trị rủi ro, hạch toán, kế toán. Đối với những cán bộ đã có kinh nghiệm, các TCTCVM cần có chương trình nâng cao kiến thức trong lĩnh vực ngân hàng hàng năm như quản trị tài chính, quản trị rủi ro, thẩm định khách hàng.

***(4) Đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ cung cấp cho khách hàng***

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tăng cường mức độ tiếp cận của các TCTCVM

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Để có thể cạnh tranh và phát triển, các TCTCVM bán chính thức nhỏ cần phải nỗ lực cải tiến, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ cung cấp phù hợp với đối tượng khách hàng khác nhau. Đối với mỗi nhu cầu vay vốn cần thực hiện tìm hiểu thực tế để đưa ra kì hạn, lãi suất, vòng quay và mức vay vốn hợp lý. Để làm được điều này các TCTCVM bán chính thức nhỏ cần học hỏi các tổ chức đi trước, nghiên cứu thị trường, cử cán bộ tìm hiểu và tiếp xúc nhu cầu của khách hàng, phối hợp với các hội hướng nghiệp để tư vấn cho khách hàng cách sử dụng vốn hợp lý, từ đó giúp khách hàng có điều kiện thuận lợi trong vay và trả nợ.

#### **(5) Nâng cao nhận thức xã hội về hoạt động của TCTCVM**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Phát triển mức độ tiếp cận của tổ chức.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Các TCTCVM bán chính thức nhỏ thông qua sự phối hợp với các Hội, đoàn thể và các tổ chức xã hội để tuyên truyền, giới thiệu về hoạt động của tổ chức. Từ đó, giúp tổ chức đến với những đối tượng khách hàng yếu thế trong xã hội – những người có nhận thức còn hạn chế, thiếu thông tin một cách nhanh nhất. Với đặc thù hoạt động tại các khu vực vùng sâu vùng xa, việc tuyên truyền thông qua các tổ chức đoàn thể đặc biệt là Hội phụ nữ đóng vai trò quan trọng. Mặt khác, các tổ chức nên tăng cường công tác tuyên truyền về hoạt động thông qua các buổi sinh hoạt cộng đồng, làng xã, thôn bản, các ngày hội văn hóa...

#### **(6) Chọn lựa phân đoạn thị trường và loại khách hàng phù hợp**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Phát triển mức độ tiếp cận và đảm bảo sự bền vững của các TCTCVM.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Các TCTCVM bán chính thức nhỏ với ưu thế là quy mô nhỏ, dễ dàng điều chỉnh hoạt động và luôn định hướng không xa rời mục tiêu vì khách hàng thu nhập thấp. Mỗi TCTCVM bán chính thức đều có ưu thế, chiến lược riêng, nhưng đều có điểm chung là tập trung vào khách hàng thu nhập thấp. Để đảm bảo sự phát triển bền vững với tỷ lệ nợ xấu thấp các TCTCVM nhỏ cần tập trung vào một nhóm khách hàng thu nhập thấp nhất định để tối ưu hóa nguồn lực tài chính, không nên cung cấp dịch vụ tài chính vi mô cho khách hàng nghèo cùng cực, không có tư liệu sản xuất mà chỉ nên tập trung vào ba dạng nghèo sau: nghèo chỉ có sức lao động, nghèo tự lao động kiếm sống và nghèo có khả năng kinh doanh.

### **5.3. Khuyến nghị chính sách và giải pháp với các cơ quan quản lý Nhà nước**

#### **5.3.1. Với Chính phủ**

##### **(1) Bổ sung và hoàn thiện khung pháp luật nhằm tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động của các TCTCVM**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Nhằm định hướng các cơ quan Chính phủ hoàn thiện khuôn khổ pháp lý ngành TCVM.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Hệ thống pháp luật chính là nền tảng đầu tiên để ngành TCVM nói chung và các TCTCVM nói riêng có thể đưa ra định hướng phát triển hoạt động đúng đắn và mang tính chất dài hạn. Tuy nhiên, khung pháp lý cho ngành TCVM hiện nay vẫn còn thiếu sót, bất cập. Từ đó tạo ra những khó khăn vướng mắc trong việc áp dụng và vận hành, ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM. Chính vì vậy, Chính phủ cần định hướng và chỉ đạo các Bộ, ngành chuyên trách có liên quan đến việc ban hành hệ thống pháp lý cho ngành TCVM sớm hoàn thiện hệ thống khung khổ pháp lý cho ngành TCVM để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển hoạt động của các TCTCVM.

##### **(2) Sớm ban hành Quyết định về hoạt động của các chương trình, dự án tài chính vi mô**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho hoạt động của các TCTCVM bán chính thức

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Theo luật các tổ chức tín dụng 2010 quy định các chương trình dự án tài chính vi mô hoạt động theo điều chỉnh của quyết định của Thủ tướng Chính phủ về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô. Do đó, trong giai đoạn tiếp theo 2016 – 2017, Chính phủ cần sớm ban hành Quyết định về hoạt động của các chương trình, dự án tài chính vi mô.

##### **(3) Lồng ghép và hỗ trợ vốn cho phát triển TCTCVM bao gồm cả những tổ chức đã cấp phép và các chương trình dự án TCVM**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tạo nguồn vốn cho sự phát triển mức độ tiếp cận của các TCTCVM.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Tại Việt Nam và một quốc gia khác trên thế giới, tài chính vi mô đã xác định như là một công cụ góp phần xóa đói giảm nghèo. Sau một thời gian hơn 20 năm hoạt động và phát triển, tài chính vi mô đã phần nào

khẳng định được vai trò đối với giảm nghèo tại Việt Nam. Mặc dù vậy, cho đến thời điểm hiện nay việc quan tâm của Chính phủ đến ngành này còn chưa nhiều. Cùng đảm nhiệm vai trò xã hội là nâng cao khả năng tiếp cận tài chính cho các hộ gia đình có thu nhập thấp để giúp họ có thể thoát nghèo một cách bền vững, tuy nhiên so với NHCSXH thì các TCTCVM còn chưa thực sự được quan tâm một cách đúng nghĩa. So với phần vốn ưu đãi được cấp của NHCSXH với phần vốn sở hữu nhà nước thông qua các đoàn hội, UBND... tại các TCTCVM thì thể lệ này rất hạn chế. Mặt khác, các TCTCVM tại Việt Nam đã chứng minh được hiệu quả hoạt động, hiệu quả sử dụng vốn với một tỷ lệ nợ quá hạn thấp và khả năng hoàn trả cao. Do đó, trong thời gian tới, Chính phủ xem xét lồng ghép và hỗ trợ vốn hoạt động, góp phần thúc đẩy sự phát triển hoạt động của các TCTCVM nhằm đẩy nhanh quá trình giảm nghèo và nâng cao thu nhập. Theo đó, một phần nguồn vốn từ các chương trình giảm nghèo như CTMTQG giảm nghèo bền vững, chương trình 135 – II, chương trình 30A, chương trình Nông thôn mới... nên xem xét được phân bổ cho các TCTCVM.

***(4) Thực hiện những chính sách ưu đãi, phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ hoạt động của các TCTCVM***

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tạo cơ sở vật chất thuận lợi cho sự phát triển bền vững các TCTCVM.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Ngoài việc bố trí một nguồn ngân sách như là việc hỗ trợ vốn cho các TCTCVM, Nhà nước cần định hướng những chính sách ưu đãi nhằm thúc đẩy hoạt động TCVM và khuyến khích sự tham gia của tư nhân, Ngân hàng thương mại vào phát triển ngành TCVM. Một số ví dụ là Ấn Độ, Kenya và Uganda đã cho phép sự tham gia rộng rãi của các nhà đầu tư vào chủ sở hữu TCTCVM. Tuy nhiên để tránh các nhà đầu tư sử dụng TCTCVM như là một kênh đầu tư chạy theo lợi nhuận làm bản cùng hóa người nghèo có thể cân nhắc đến quy định giới hạn mức lợi nhuận hoặc cam kết về trách nhiệm xã hội và sự đóng góp cho cộng đồng. Để thực hiện được điều đó, Chính phủ cần định hướng những chính sách ưu đãi cho các đơn vị bao gồm: ưu đãi thuế TNDN, bố trí quỹ đất, cơ sở hạ tầng, ưu đãi về nguồn nhân lực...

**(5) Nâng cao năng lực cho các tổ chức đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực cho các tổ chức tài chính vi mô**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho hoạt động của các TCTCVM.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Trong giai đoạn 2016 - 2020, Chính phủ cần có chủ trương hỗ trợ, khuyến khích các cơ sở đào tạo hiện đang có chức năng, có chương trình đào tạo về kiến thức tài chính vi mô nhằm tạo ra một nguồn nhân lực chất lượng cao cho các TCTCVM. Trong những năm qua, Chính phủ đã tiếp nhận vốn vay ODA để phát triển tài chính vi mô (Khoản vay Chương trình Phát triển TCVM (Tiểu Chương trình 1 và Tiểu Chương trình 2) trị giá 90 triệu USD, thời hạn 25 năm, vay vốn ưu đãi của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Chính phủ có thể sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi này để hỗ trợ cho các đơn vị đào tạo liên quan như Trung tâm Tài chính Vi mô (thuộc Học viện Ngân hàng) theo như thiết kế của Chương trình hoặc mở rộng hỗ trợ các cơ sở đào tạo có liên quan đến cung cấp nguồn nhân lực cho các TCTCVM như Học viện Phụ nữ Việt Nam, Phân viện Học viện Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh, các trường đại học hay cao đẳng có khoa đào tạo về tài chính vi mô... Việc Chính phủ hỗ trợ các cơ sở đào tạo có chương trình giảng dạy về tài chính vi mô (lý thuyết lẫn thực hành) sẽ không những góp phần nâng cao tính lan tỏa của hoạt động TCVM trong công tác giảm nghèo, nâng cao thu nhập mà đây còn tạo điều kiện để các đơn vị này cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, được đào tạo một cách bài bản cho các TCTCVM.

**5.3.2. Với Ngân hàng Nhà nước**

**(1) Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho ngành TCVM**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hoạt động của các TCTCVM chính thức.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Trong thời gian tới NHNN với vai trò là cơ quan đầu mối sẽ thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động tài chính vi mô. Đối với những văn bản pháp lý hiện tại còn nhiều bất cập, hạn chế, NHNN cần thực hiện sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện các văn bản pháp lý. Trong giai đoạn tới 2016 – 2020, NHNN cần ban hành các văn bản liên quan đến hoạt động của các TCTCVM như: Thông tư về mạng lưới hoạt động; Thông tư cấp

phép. Đặc biệt, để tạo điều kiện cho TCVM phát triển theo hướng phát triển Tài chính toàn diện, NHNN cần nghiên cứu, ban hành các quy định tạo thuận lợi cho hoạt động của các TCTCVM trong lĩnh vực tài chính số (xây dựng cơ sở tài chính về tài chính số để các TCTCVM có thể đa dạng hóa hoạt động), các quy định về hình thức huy động vốn qua cộng đồng mạng (crowd funding), các quy định hỗ trợ cho các TCTCVM về lãi suất khi cho vay doanh nghiệp siêu nhỏ, cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp xanh, sạch... Đặc biệt NHNN cần nghiên cứu, nới lỏng các quy định về loại hình, về số thành viên góp vốn của các TCTCVM...

**(2) Xây dựng cơ chế hỗ trợ vốn nhằm giải quyết vấn đề về vốn cho các TCTCVM**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Hỗ trợ vốn nhằm tăng cường khả năng tiếp cận của các TCTCVM tại Việt Nam.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Các TCTCVM bán chính thức cũng như các tổ chức chính thức phải đối mặt với khó khăn thách thức về nguồn vốn. TCVM trên thế giới đã tăng trưởng vốn chủ sở hữu và tài sản nợ dựa trên các nguồn vốn xã hội và thương mại. Ngoài ra, ngân hàng trung ương nhiều quốc gia đã xây dựng nhiều quy định đặc biệt và thiết lập kênh chuyên dụng để các TCTCVM có thể tiếp cận nguồn vốn. Trong bối cảnh đặc biệt tại Việt Nam, tác giả đưa ra những giải pháp cho NHNN nhằm cải thiện tình hình vốn cho các TCTCVM:

- **Giải pháp 1:** Xây dựng môi trường pháp lý, cơ chế hoạt động cho các Quỹ bán buôn cho các TCTCVM được cấp phép. Theo đề xuất này, hai trường hợp nên được xem xét làm kênh bán buôn cho các TCTCVM đó là NHCSXH và Quỹ hỗ trợ tín dụng. Trường hợp thứ nhất là NHCSXH, NHCSXH có thể mở một kênh bán buôn cho các TCTCVM, đồng thời vẫn giữ kênh bán lẻ cho nhóm khách hàng rất nghèo. Điều này nghĩa là NHCSXH có thể sử dụng các TCTCVM với nhiều kênh phân phối khác nhau để tiếp cận tới người nghèo có nhu cầu. NHCSXH có thể áp dụng mức lãi suất như cho vay bán buôn và cho phép các TCTCVM tính lãi suất thị trường đối với khách hàng. Phương án thứ hai đó là sử dụng Quỹ hỗ trợ tín dụng như một kênh bán buôn. Quỹ có nguồn gốc từ dự án tín dụng Việt-Bi. Quỹ đã chuyển đổi chiến lược từ cho vay trực tiếp trước đó tới các khách hàng bán lẻ sang hoạt động cho vay bán buôn đầu tiên cho các chương trình / dự án tài chính vi mô.

Tính đến nay, Dự án đã cho vay cho một số chương trình tài chính vi mô của M7 và TYM. Tuy nhiên, Quỹ vẫn không phải là một tổ chức tín dụng chính thức và không có khung khổ pháp lý rõ ràng cho các tổ chức này. Mặc dù Quỹ bắt đầu cung cấp tín dụng bán buôn vào tháng 3 năm 2010 theo dự án, tính đến nay Quỹ đã nhận được hai công văn từ Ngân hàng Nhà nước ủng hộ việc thí điểm của Quỹ vào tháng 4 năm 2013 ((Công văn số 3238/VPCP-KTTH ngày 24/04/2013 cho phép cho vay cho các TCTCVM đã được cấp phép) và tháng 3 năm 2014 (công văn số 1700/VPCP-KHTH ngày 14/03/2014 về cho vay cho các Quỹ xã hội).

- **Giải pháp 2:** Xây dựng cơ chế một Quỹ hỗ trợ vốn cho các TCTCVM bán chính thức chưa được cấp phép. Đối với các TCTCVM hoạt động với quy mô nhỏ và rất nhỏ thì nguồn vốn cho ý nghĩa quan trọng đối với sự duy trì hoạt động và sự tồn tại. Do đó, một Quỹ hỗ trợ vốn cho các tổ chức này sẽ có ý nghĩa trong việc thúc đẩy hoạt động của các tổ chức này. Thực tế mô hình ươm mầm cho các tổ chức với quy mô nhỏ và rất nhỏ này đã thành công tại Pakistan và Nepal.

- **Giải pháp 3:** Xây dựng cơ chế khuyến khích các NHTM trích một phần nguồn vốn cho vay ưu đãi các TCTCVM được cấp phép vay lại. Việc cấp vốn cho vay lại các TCTCVM sẽ được coi như là một phần thực hiện trách nhiệm xã hội của các tổ chức này. Hiện nay, mặc dù đã có cơ chế vay vốn giữa các TCTD, tuy nhiên nếu không có một cơ chế ưu đãi đặc thù sẽ rất khó để các TCTCVM chính thức tiếp cận được nguồn vốn đó. Điều đó là cơ sở để tác giả kiến nghị giải pháp này.

### ***(3) Đơn giản hóa thủ tục cấp phép***

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Hỗ trợ chuyển đổi các TCTCVM bán chính thức thành TCTCVM chính thức hoạt động chuyên nghiệp, có sự thanh tra giám sát.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Ngoài vấn đề về vốn, nhân sự, phương án kinh doanh, chi phí chuyển đổi... thì vấn đề về thủ tục cấp phép đang ảnh hưởng lớn đến quá trình chuyển đổi của các TCTCVM. Việc mất quá nhiều thời gian và thủ tục quá rườm rà dường như đã làm cản trở việc chính thức hóa các TCTCVM. Trường hợp của quỹ MOM Tiền Giang đã nộp đơn và các thủ tục cấp phép trong 06 năm mà chưa được cấp phép. Một ví dụ đơn giản về thủ tục cấp phép quá phức tạp và qua nhiều cơ quan, theo quy định tại khoản 9.2, điều 9, Thông tư số 02/2008/TT – NHNN quy định “*Ý kiến của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi dự kiến đặt trụ sở*



chính của tổ chức tài chính quy mô nhỏ về sự cần thiết thành lập tổ chức này trên địa bàn.”. Do đó, để tạo điều kiện chuyển đổi, NHNN cần rà soát những quy định cấp phép hiện hành và đơn giản hóa thủ tục cấp phép.

**(4) Xây dựng cơ chế hỗ trợ, nâng cao năng lực chuyển đổi cho các TCTCVM bán chính thức**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Hỗ trợ chuyển đổi các TCTCVM bán chính thức thành TCTCVM chính thức hoạt động chuyên nghiệp, có sự thanh tra giám sát.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Chương trình nâng cao năng lực chuyển đổi cho các TCTCVM có thể thúc đẩy các tổ chức chuyển đổi vì nhiều TCTCVM bán chính thức cho rằng việc thiếu năng lực trong xây dựng kế hoạch chuyển đổi và hoàn thiện bộ máy tổ chức sao cho phù hợp với quy định của NHNN là những lý do họ không muốn chuyển đổi, đặc biệt với những tổ chức hoạt động với quy mô nhỏ và rất nhỏ. Mặt khác chương trình hỗ trợ chuyển đổi được thiết lập có thể sẽ thu hút các TCTCVM chưa muốn chuyển đổi tham gia. Từ thực tế đó, NHNN nên xem xét việc xây dựng một chương trình nâng cao năng lực, hỗ trợ kỹ thuật cho chuyển đổi. Nhóm đối tượng của hỗ trợ kỹ thuật bao gồm: tổ chức thực hiện chuyển đổi và nhân viên của các tổ chức. Các nội dung hỗ trợ bao gồm: hỗ trợ pháp lý, lập kế hoạch kinh doanh, kế hoạch chi phí chuyển đổi, lập bản đồ quy trình và tối ưu hóa vận hành, phát triển sản phẩm, kiểm toán và kiểm soát nội bộ.

**(5) Tăng cường hoạt động thanh tra giám sát đối với TCTCVM chính thức**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Đảm bảo các TCTCVM chính thức hoạt động an toàn và ổn định.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* NHNN Trung ương cần ban hành và hoàn thiện khung pháp lý về hoạt động thanh tra giám sát TCTCVM theo hướng an toàn, bền vững nhưng vẫn đảm bảo các đặc trưng của TCVM. Nâng cao chất lượng và số lượng nhân lực về giám sát và quản lý hoạt động TCVM của các cơ quan quản lý, đặc biệt tại các chi nhánh tỉnh, thành phố.

**(6) Đẩy mạnh tuyên truyền nhằm phát triển mở rộng hoạt động TCVM**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Thúc đẩy sự phát triển mức độ tiếp cận.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* NHNN với vai trò là cơ quan đầu mối, cần phối hợp với các Bộ, ngành khác như Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch đầu tư thực hiện các hoạt

động tuyên truyền nhằm phát triển hoạt động TCVM. Hoạt động tuyên truyền hướng tới đa dạng các đối tượng bao gồm các ban ngành đoàn thể địa phương như UBND tỉnh, sở tài chính, sở kế hoạch đầu tư, các loại hình TCTD khác. Phương thức tuyên truyền có thể thực hiện thông qua các buổi hội thảo, tập huấn, sách...

**(7) Nâng cao năng lực về TCVM cho các cán bộ Ngân hàng nhà nước**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tăng cường công tác thanh tra, giám sát nhằm đảm bảo sự phát triển của các TCTCVM được bền vững.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Năng lực của cán bộ NHNN ảnh hưởng phần nào đến việc kiểm tra và giám sát TCTCVM được cấp phép. Nhiều cán bộ còn chưa được đào tạo bài bản về hoạt động của các TCTCVM đặc biệt là cấp cơ sở trong khi nhiều văn bản pháp luật cho quản lý, giám sát và cấp phép TCTCVM còn nhiều bất cập và thiếu hướng dẫn cụ thể. Những bất cập này đã khó khăn cho cán bộ của NHNN và TCTCVM khi thực hiện việc tuân thủ pháp luật. Do đó, cần đào tạo cho cán bộ của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng về công tác kiểm tra, giám sát các TCTCVM để họ có đủ năng lực xử lý các tình huống và hướng dẫn các TCTCVM hoạt động theo đúng khuôn khổ pháp lý.

**5.3.3. Với Bộ Tài chính**

**(1) Ban hành chế độ kế toán chính thức cho các TCTCVM đã cấp phép**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tạo điều kiện thuận lợi và định hướng cho sự phát triển bền vững của các TCTCVM.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Hiện nay chưa có thông tư chính thức hướng dẫn chế độ kế toán cho các TCTCVM đã cấp phép, Bộ Tài chính đã ban hành dự thảo thông tư hướng dẫn chế độ kế toán. Một số tổ chức đã cấp phép thực hiện Chế độ kế toán Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ – NHNN và các quyết định sửa đổi bổ sung Quyết định số 807/2205/QĐ – NHNN, Quyết định số 29/2006/QĐ – NHNN, Quyết định số 02/2008/QĐ - NHNN. Đối với các TCTCVM bán chính thức, những tổ chức này đang áp dụng chế độ kế toán của doanh nghiệp. Vì vậy, trong thời gian tới Bộ Tài chính cần sớm ban hành chế độ kế toán chính thức cho các TCTCVM đã cấp phép. Mặt khác, việc phối hợp giữa Bộ Tài chính và NHNN sẽ có thể là phương án tốt để đưa ra một chế độ kế toán tối ưu và phù hợp với hoạt động của các TCTCVM đã cấp phép.

## **(2) Xây dựng chính sách thuế TNDN hợp lý cho các TCTCVM**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Giảm thiểu chi phí thuế cho các TCTCVM nhằm tạo thêm nguồn vốn cho tổ chức.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 135/2013/TT – BTC ngày 27/09/2013 về thí điểm chính sách thuế TNDN đối với các TCTCVM được cấp phép. Trước đó, tổ chức TYM đã áp dụng chính sách thuế TNDN theo thông tư 116/2012/TT – BTC ngày 18/07/2012. Tuy nhiên, với quy định hiện hành việc áp dụng thuế TNDN áp dụng 20% được coi là quá cao đối với các TCTCVM chính thức. Do các tổ chức TCTCVM hoạt động mang tính chất cân bằng mục tiêu tài chính và mục tiêu xã hội với một nguồn vốn rất nhỏ vì vậy các tổ chức này cần tăng cường nguồn vốn để mở rộng hoạt động cung cấp tài chính cho các hộ nghèo. Do đó, Bộ Tài chính nên giảm thuế thu nhập đối với các TCTCVM được cấp phép xuống còn 10% để các tổ chức này có thể tăng cường nguồn vốn và mở rộng quy mô hoạt động.

## **(3) Thực hiện cơ chế cho vay lại TCTCVM được cấp phép từ các nguồn vốn tài trợ từ các tổ chức tài trợ đa phương như ADB, IFC, WB**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tăng cường hỗ trợ vốn nhằm phát triển mức độ tiếp cận của các TCTCVM.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Trong một số dự án có nguồn tài trợ từ các tổ chức viện trợ đa phương như ADB, IFC, WB...Việc xem xét TCTCVM đã cấp phép tham gia như một đối tác của dự án và Bộ Tài chính xem xét cho vay lại các tổ chức này sẽ được coi như một cơ chế tháo gỡ khó khăn về vốn cho các TCTCVM đã cấp phép. Nếu như đó là một phương án cho vay trực tiếp, một phương án thứ hai có thể áp dụng đó là Bộ Tài chính có thể cho vay lại thông qua các Ngân hàng thương mại, Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB) hoặc NHCSXH. Theo đó, Bộ Tài chính có thể mời các ngân hàng tham gia vào các dự án của TCTCVM, và thực hiện cung cấp khoản vay cho các ngân hàng và các ngân hàng sẽ cho TCTCVM được cấp phép vay lại với mức lãi suất quy định. Đây được coi là cơ chế chia sẻ rủi ro và mang tính chất hợp lý hơn cả. Bộ Tài chính sẽ chỉ phải quản lý cấp độ vĩ mô và để các ngân hàng – những tổ chức đã được trang bị chuyên môn tốt hơn về thẩm định các TCTCVM – ra các quyết định về việc cho vay. Mô hình này cũng sẽ khuyến khích các TCTCVM muốn vay vốn phải xây dựng kế hoạch sử dụng vốn vay nghiêm túc và sử dụng vốn vay một cách hiệu quả từ đó giảm thiểu rủi ro cho các khoản vay.

#### **5.3.4. Với UBND tỉnh, thành phố**

##### **(1) Tăng cường hỗ trợ về vốn, cơ sở vật chất cho các TCTCVM**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tăng cường hỗ trợ vốn nhằm mở rộng mức độ tiếp cận và sự bền vững của các TCTCVM

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Hoạt động của các TCTCVM đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp giảm nghèo và phát triển kinh tế ở nhiều địa phương. Do đó để thúc đẩy sự phát triển hoạt động của các TCTCVM các địa phương cần có chính sách hỗ trợ về vốn, nhân lực, cơ sở vật chất nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức này hoạt động tốt hơn. Tại một số tỉnh, UBND tỉnh đã giao một phần vốn cho các TCTCVM như tại Tiền Giang, Hà Tĩnh, Lào Cai ... Tuy nhiên, những nguồn vốn này chủ yếu được giao cho những tổ chức đã chuyển đổi hay là những Quỹ xã hội trong khi đó các chương trình/dự án TCVM với quy mô nhỏ là rất nhỏ đang chưa thực sự được quan tâm một cách đúng mức. Ngoài ra, UBND các tỉnh có thể bố trí một phần ngân sách địa phương hay kết hợp nguồn vốn các dự án để có nguồn vốn hỗ trợ các TCTCVM. Theo khảo sát hiện nay nhiều chương trình/dự án đang hoạt động với cơ sở vật chất rất nghèo nàn, với một nguồn vốn hoạt động dự án còn hạn chế dẫn đến hầu hết các tổ chức này hoạt động dưới hình thức thuê cơ sở hoạt động, làm chi nhánh. Điều này phần nào ảnh hưởng đến việc đảm bảo tính an toàn trong hoạt động. Từ đó, để hỗ trợ phát triển hoạt động của các TCTCVM, UBND tỉnh có thể bố trí quỹ đất cho việc xây dựng chi nhánh, bố trí cơ sở hạ tầng chưa sử dụng nhằm tạo điều kiện về cơ sở vật chất cho các TCTCVM.

Ngoài ra, bên cạnh việc hỗ trợ về mặt chính sách và nguồn vốn, việc nâng cao nhận thức về hoạt động TCVM và kiến thức về các TCTCVM cho các cán bộ địa phương là yếu tố quan trọng tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động của các TCTCVM.

##### **(2) Xác định tài chính vi mô là một công cụ giảm nghèo hữu hiệu và tăng cường công tác tuyên truyền mở rộng, phát triển TCVM**

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tăng cường quảng bá phát triển TCVM từ đó nâng cao mức độ tiếp cận của TCTCVM

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Các địa phương cần xác định TCVM là một công cụ giảm nghèo hữu hiệu, định hướng gắn hoạt động tài chính vi mô với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương ở mỗi giai đoạn. Do tính chất khác nhau của mỗi địa phương trong chiến lược phát triển kinh tế, cũng như công

cuộc xóa đói giảm nghèo, nên đối với các chương trình, dự án hình thành ở mỗi địa phương cần có sự quản lý, giám sát và định hướng của UBND địa phương các cấp, phối hợp với sự giám sát của NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố để hoạt động TCVM đúng mục tiêu đề ra.

### **5.3.5. Với Nhóm công tác tài chính vi mô**

***Hỗ trợ cho Chính phủ và NHNN về cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ phát triển ngành TCVM và phát triển hoạt động của các TCTCVM.***

*Lý do thực hiện khuyến nghị:* Tăng cường hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và nguồn lực hỗ trợ cho các TCTCVM.

*Phương án khuyến nghị cụ thể:* Nhóm công tác tài chính vi mô sẽ đóng vai trò là cầu nối giữa Chính phủ/các cơ quan liên quan với các TCTCVM (chính thức và bán chính thức) để đề xuất nhu cầu của các TCTCVM lên Chính phủ/các cơ quan liên quan về cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ phát triển ngành TCVM và phát triển hoạt động của các TCTCVM. Mặt khác, trong tương lai Nhóm công tác tài chính vi mô sẽ được chuyển đổi thành Hiệp hội tài chính vi mô, ngoài vai trò là cơ quan đại diện của các TCTCVM chính thức và TCTCVM bán chính thức để kiến nghị về những tồn tại, hạn chế của chính sách hiện hành, Nhóm còn nên thực hiện triển khai các khóa đào tạo ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực của các TCTCVM, tìm kiếm nguồn vốn cho các TCTCVM...

## **Tóm tắt Chương 5**

Trong phạm vi chương 5 của luận án, tác giả luận án đã đưa ra định hướng phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam, trong đó tập trung vào 04 định hướng cốt lõi cho các TCTCVM bao gồm (1) Phát triển cơ cấu bộ máy của TCTCVM; (2) Đa dạng sản phẩm cung cấp, (3) Cải tiến quy trình, kênh phân phối, áp dụng công nghệ, và (4) Minh bạch, định hướng bền vững. Ngoài ra, tác giả luận án cũng đề ra 02 định hướng mang tính điều kiện (dành cho Chính phủ và các cơ quan hữu quan) để phát triển hoạt động của các TCTCVM bao gồm: (1) Hoàn thiện khung khổ pháp lý và (2) Nâng cao năng lực giám sát và quản lý đối với TCTCVM và bảo vệ khách hàng và (3) Tăng cường sự hỗ trợ từ Chính phủ, địa phương. Trên cơ sở những định hướng và kết luận rút ra từ nghiên cứu thực trạng, tác giả luận án đã đưa ra khuyến nghị cho các TCTCVM và các cơ quan Nhà nước nhằm phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam.

## KẾT LUẬN

Trong phạm vi của nghiên cứu này, trên cơ sở lý luận đã được xác lập ở chương 2, tác giả đã phân tích thực trạng phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015. Sự phân tích thực trạng phát triển hoạt động được thực hiện dựa trên hai nhóm tiêu chí đó là mức độ tiếp cận và độ bền vững của TCTCVM. Mặt khác, tác giả luận án cũng đã chỉ ra những yếu tố tác động đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM. Bằng việc sử dụng mô hình phân tích định lượng, nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ giữa sự phát triển về mức độ tiếp cận và độ bền vững, những yếu tố ảnh hưởng đến sự bền vững của các TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2015. Từ đó rút ra 05 kết luận về thực trạng phát triển hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam đó là:

(1) Thứ nhất, các TCTCVM tại Việt Nam đang phát triển mức độ tiếp cận đến đối tượng khách hàng vi mô.

(2) Thứ hai, về sự bền vững hoạt động kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm TCTCVM chính thức và TCTCMV bán chính thức hoạt động với quy mô lớn và thời gian hoạt động lâu dài có sự bền vững hơn so với các tổ chức quy mô nhỏ.

(3) Thứ ba, nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa mức độ tiếp cận và sự bền vững của tổ chức. Ngoài ra tác giả phát hiện rằng sự nâng cao về năng suất lao động và sự tăng trưởng nguồn vốn chủ sở hữu có thể cải thiện sự bền vững của các TCTCVM tại Việt Nam.

(4) Thứ tư, hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam vẫn giữ vững được giá trị cốt lõi, sứ mệnh là cung cấp tài chính cho người nghèo, đặc biệt là phụ nữ nghèo.

(5) Thứ năm, sự thiếu hụt một cơ chế chính sách hoàn thiện và sự cạnh tranh với các loại hình tổ chức tín dụng khác đang là yếu tố tác động mạnh mẽ đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM. Bên cạnh đó, các yếu tố thuộc về tổ chức như nguồn nhân lực, năng lực và trình độ quản lý tài chính, công nghệ cũng đang ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển hoạt động của các TCTCVM đặc biệt là các TCTCVM bán chính thức với quy mô nhỏ và rất nhỏ.

Từ những kết luận được tìm thấy, tác giả luận án đề xuất những khuyến nghị cho các TCTCVM và những cơ quan Nhà nước nhằm ban hành chính sách thúc đẩy

sự phát triển hoạt động của các TCTCVM Việt Nam. Những khuyến nghị này bao gồm: 07 khuyến nghị cho các TCTCVM chính thức; 04 khuyến nghị đối với các TCTCVM bán chính thức quy mô vừa và lớn, TCTCVM bán chính thức có nhu cầu chuyển đổi thành TCTCVM chính thức; 06 khuyến nghị đối với TCTCVM bán chính thức quy mô nhỏ và rất nhỏ; 05 khuyến nghị chính sách với Chính phủ; 07 khuyến nghị chính sách với NHNN; 03 khuyến nghị chính sách với Bộ Tài chính; 02 khuyến nghị chính sách với UBND tỉnh, thành phố và 01 khuyến nghị chính sách với Nhóm công tác TCVM Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu còn một số hạn chế cần được khắc phục trong những nghiên cứu tiếp theo:

- Số lượng các TCTCVM được thực hiện nghiên cứu (25 tổ chức) mặc dù mang tính đại diện nhưng còn hạn chế so với số lượng các TCTCVM hiện nay;
- Trong phạm vi nghiên cứu này, do hạn chế về mặt số liệu và thông tin, do đó việc tính toán chỉ số FSS của các TCTCVM còn chưa được thực hiện.
- Thời gian nghiên cứu thực hiện chỉ giới hạn trong giai đoạn 2010 – 2015, do đó chưa đánh giá được một cách toàn diện về quá trình phát triển hoạt động của các TCTCVM.

Trên đây là những hạn chế của nghiên cứu, trong các nghiên cứu tiếp theo, tác giả sẽ khắc phục những hạn chế nghiên cứu này nhằm phát triển một nghiên cứu hoàn thiện về sự phát triển hoạt động của các TCTCVM.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA  
TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Quỳnh Phương (2016), *Hoạt động tài chính vi mô tại Campuchia và Nepal – bài học kinh nghiệm cho Việt nam*, Tạp chí Thanh tra tài chính, Số 170, tháng 8/2016.
2. Nguyễn Quỳnh Phương (2016), *Nguồn vốn của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam*, Tạp chí Thanh tra tài chính, Số 171, tháng 9/2016.
3. Nguyễn Quỳnh Phương (2016), *Tài chính vi mô- Giải pháp hỗ trợ tài chính cho người nghèo*, Tạp chí Bảo hiểm tiền gửi, Số 33- Quý III/ 2016.
4. Nguyễn Quỳnh Phương (2016), *Hoạt động của tổ chức cho vay bán buôn tài chính vi mô và kinh nghiệm quốc tế*, Tạp chí Ngân hàng, Số 21, tháng 11/2016.
5. Nguyễn Quỳnh Phương (2016), *Vai trò của tổ chức tài chính vi mô đối với phát triển kinh tế*, Tạp chí Thanh tra Tài chính, Số 174, tháng 12/ 2016.
6. Nguyễn Quỳnh Phương (2016), *Nghiên cứu hoạt động của tổ chức cho vay bán buôn tài chính vi mô- Kinh nghiệm quốc tế và bài học áp dụng ở Việt Nam*, NCKH-NCS, Chủ nhiệm đề tài



## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Báo cáo Đánh giá Thẻ chế (2010), Hỗ trợ Kỹ thuật “Chính thức hóa các tổ chức tài chính vi mô”, Ngân hàng Phát triển Châu Á.
2. Báo cáo tài chính của M7 – MFI trong năm 2013, 2014
3. Báo cáo tài chính của CEP trong giai đoạn 2010 – 2014
4. Báo cáo tài chính của Thanh Hóa MFI trong giai đoạn 2011 – 2015
5. Báo cáo hoạt động của CEP trong giai đoạn 2010 – 2015
6. Báo cáo hoạt động của TYM trong giai đoạn 2009 – 2015
7. Báo cáo dự án M7MPA năm 2013
8. Bài báo: *“Các giải pháp thúc đẩy triển khai bảo hiểm vi mô tại Việt Nam”*.  
 Truy cập tại website:  
[http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/cqlgsbh/r/m/ncvdt/kqcdtnc/kqcdtnc\\_chitiet?dDocName=BTC268747&dID=79962&\\_afrLoop=15095201554535662#!%40%40%3FdID%3D79962%26\\_afrLoop%3D15095201554535662%26dDocName%3DBTC268747%26\\_adf.ctrl-state%3Dujb5k3cec\\_29](http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/cqlgsbh/r/m/ncvdt/kqcdtnc/kqcdtnc_chitiet?dDocName=BTC268747&dID=79962&_afrLoop=15095201554535662#!%40%40%3FdID%3D79962%26_afrLoop%3D15095201554535662%26dDocName%3DBTC268747%26_adf.ctrl-state%3Dujb5k3cec_29)
9. Bùi Diệu Anh (2016), Tài chính vi mô trong chương trình phổ cập tài chính tại Việt Nam.  
 Bài báo tại website:  
<http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/tai-chinh-vi-mo-trong-chuong-trinh-pho-cap-tai-chinh-tai-viet-nam-78399.html>
10. Hoàng Quốc Mạnh (2011) Quản lý Nhà nước đối với hoạt động tài chính vi mô theo hướng bền vững và đảm bảo hiệu quả xã hội, Báo cáo tại Hội thảo về tài chính vi mô lần thứ III “Xây dựng ngành tài chính vi mô bền vững hướng tới hiệu quả xã hội”, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Nhóm Công tác tài chính vi mô Việt Nam.
11. Hoàng Văn Thành (2012). Đánh giá chính sách về tổ chức và hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô. Luận văn Thạc sĩ kinh tế.
12. Hà Hoàng Hợp, Nguyễn Minh Hương, Ngô Thị Minh Hương (2008), “Việt Nam sau khi gia nhập WTO: Tài chính vi mô và tiếp cận của người nghèo ở

- nông thôn”, Báo cáo chính của Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CEDI).
13. Nguyễn Văn Chiến (2013), “Bàn về cơ chế lãi suất đối với sự phát triển TCVM của Việt nam”, Thị trường TCTT, tháng 2/ 2013.
  14. Nguyễn Thị Hà (2016), Phát triển tổ chức tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tình thương trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Luận văn thạc sĩ kinh tế quốc tế, Đại học kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
  15. Lê Thanh Tâm (2008) “Phát triển các tổ chức tài chính nông thôn Việt Nam”. Luận án tiến sĩ.
  16. Lê Thanh Tâm (2014). Mức lãi suất trần hiện nay có phù hợp với các TCTCVM Việt Nam. *Bản tin tài chính vi mô số 19*.
  17. Nguyễn Đức Hải (2012), Phát triển tài chính vi mô tại Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Học viện Ngân hàng.
  18. Nguyễn Kim Anh (2010), Phát triển tài chính vi mô ở khu vực nông nghiệp, nông thôn Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê.
  19. Nguyễn Kim Anh (2010) và nhóm tác giả “Phát triển tài chính vi mô ở khu vực nông nghiệp, nông thôn Việt nam”, Nhà xuất bản Thống kê.
  20. Nguyễn Kim Anh, Nguyễn Đức Hải (?) Hoạt động tài chính vi mô: Kinh nghiệm của thế giới và bài học cho Việt Nam.
  21. Nguyễn Kim Anh, Ngô Văn Thứ, Lê Thanh Tâm, Nguyễn Thị Tuyết Mai (2011). Nghiên cứu tài chính vi mô với giảm nghèo tại Việt Nam – Kiểm định và so sánh. *Nhà xuất bản thống kê*.
  22. Nguyễn Hải Đường (2014). Hiệu quả và tác động từ huy động vốn theo mô hình bảo lãnh từ Ngân hàng Vietinbank & BIDV. *Bản tin tài chính vi mô số 21*.
  23. Ngô Thị Thanh Vân (2013). Tiến trình chính thức hóa các TCTCVM – Tại sao vẫn còn quá chậm?. *Bản tin tài chính vi mô số 19*.
  24. Nguyễn Thị Thanh Nhân (2014), Tạo cơ chế để thúc đẩy tài chính vi mô phát triển. *Tạp chí Tài chính số 05/2014*.
  25. Nguyễn Đức Bình (2015). Khó khăn và thách thức trong huy động vốn đối với tổ chức tài chính vi mô sau chuyển đổi. *Bản tin tài chính vi mô số 21*

26. NCS. Viên Thế Giang, “Hình thành hệ thống tổ chức tài chính vi mô ở nước ta hiện nay nhìn từ góc độ pháp lý”, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, số 122, tháng 7, 2012.
27. Quốc hội Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), Luật các TCTD năm 2010
28. Tạp chí Tài chính vi mô Việt nam VNMFB (2005), *Bản tin tài chính* do nhóm công tác tài chính vi mô biên soạn số 6, tháng 3.
29. Yunus, M. (2003), *Giảm phân nửa nghèo đói vào năm 2015*, Báo cáo tại hội thảo quốc tế “Tín dụng nhỏ trong mục tiêu xóa đói giảm nghèo và những thách thức”, Quỹ CEP và Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Úc (AusAID) đồng tổ chức, Thành phố Hồ Chí Minh, 21-24/5/2003.
30. Zook, D. (2005), “Tài chính vi mô và chiến lược giảm đói nghèo”, *Vietnam Microfinance Bulletin* số 6, tháng 3/2005

#### **TÀI LIỆU TIẾNG ANH**

31. Bereket, Z. & Lalitha, R. (2009). Is There a Tradeoff between Outreach and Sustainability of Micro finance institutions? Evidence from Indian Microfinance Institutions (MFIs). *European Journal of Business and Management*.
32. Business Issues Bulletin (2009), Micro finance in Cambodia: Taking the sector to the next level. No. 17, June 2009.
33. David Ellertsson (2012) *Access to Rural credit and its effects on Income Equality: Study about rural households in Vietnam*.  
<https://lup.lub.lu.se/student-papers/search/publication/3021603>
34. Joseph P. Kaboski và Robert M. Townsend (2012), “ The Impact Credit on Village Economies“, *American Economic Journal: Applied Economics* 2012, 4(2): 98-133
35. Khandker, S. R. (2005), "*Microfinance and Poverty: Evidence Using Panel Data from Bangladesh*", World Bank Policy Research Working Paper 2945.
36. Khandker, Shahidur R. (2009), *Welfare Impacts of Rural Electrification: an evidence from Viet Nam*, World bank.
37. Kidzuga Hassan Ali (2013), *The relationship between financial sustainability*

*and outreach of microfinance institution in Kenya.* A research project report submitted to school of business in partial fulfilment of the requirement for the award of the degree of master of business administration of the University of Nairobi.

38. Kioko, J. M. (2012), *An investigation into factors influencing financial sustainability of micro finance institutions in Kenya*, Un published MBA Project, Kenyatta University
39. Morduch, Jonathan (2005), *The Economic of Microfinance*, Massachusetts Institute of Technology, USA
40. “Microfinance Development Strategy 2000. Sector Performance and Client Welfare”, Special Evaluation, September 2012, Independent Evaluation: SS-6, Asian Development Bank.
41. Nguyen, B. and R. Vogel. (2011) *Rural and microfinance in the Lower Mekong Region: policies, institutions, and market outcomes*, Asian Development Bank, 2011.
42. Nobuhiko Fuwa, Seiro Ito, Kenseke Kubo, Takashi Kurosaki, Yasuyuki Sawada (2009), *How Does credit Access Affect Children's time allocation? Evidence from Rural India*, IDE discussion paper No. 183.
43. Quach M.H, A. Mullineux, V. Murinde (2005) *Access to credit and household poverty reduction in rural Vietnam: A cross-sectional study*
44. Report (2009), Workshop “Promoting financial inclusion through innovative policies”, Asian Development Bank Institute.
45. Irene Akuamoah Boateng, Albert Agyei (2013), Microfinance in Ghana: Development, success factors and challenges, *International Journal of Academic research in Accounting, finance and Management Sciences*, Vol. 3, No. 4, p. 153 – 160.
46. National Bank of Cambodia (2007), Microfinance of Cambodia
47. Nepal Rastra Bank (2013), Country Report Nepal
48. Muhammad Imaduddin (2002), *An Overview of Micro credit and SME financing activities in the Maldives Policy & Regulatory Framework for Microfinance Banks/ Institutions in Pakistan*. Paper on saarcfinance seminar

on" microcredit operations dhaka, bangladesh"

49. Jonathan Morduch (1999), "The Microfinance Promise", *Journal of Economic Literature*, Vol. 37, No. 4, pp. 1569-1614.
50. Micro – Credit Ratings International Limited (2012), *Nepal Microfinance review: Microfinance rising above the turmoil*.
51. Sonexay Sithphaxay (2012), *Microfinance in the Lao PDR*.
52. State Bank of Pakistan (2014), *Prudential regulations for microfinance banks*
53. R. M. Bengi, D. Djenje (2016), Assessment of the influence of financial factors on the growth of microfinance institutions in Bahati Sub – county, Kenya, *International Journal of Economics, Vol IV, Issue 3, March 2016, p. 415 – 437*.
54. Pakistan Microfinance Network (2014), *Pakistan Microfinance review review 2014, Annual Assessment of the microfinance industry*.
55. Puspa Raj Sharma (2004), *An Overview of Microfinance services practices in Nepal*.
56. The Economist Intelligence Unit (2012), *Global microscope on the microfinance business environment 2012*.
57. The Economist Intelligence Unit (2013), *Global microscope on the microfinance business environment 2013*.
58. The Economist Intelligence Unit (2014), *Global microscope on the microfinance business environment 2014*.
59. Vuong Q.D (2012), *Determinants of household access to formal credit in the rural areas of the Mekong Delta, Vietnam. African and Asian studies. Vol.11, p.261 – 287. <http://dx.doi.org/10.1163/15692108-12341234>*
60. Vuong Q.D (2012), *Impact of differential access to credit on long and short term livelihood outcomes: group - based and individual microcredit in the Mekong Delta of Vietnam. <http://www.econbiz.de/Record/impact-differential-access-credit-long-short-term-livelihood-outcomes-group-based-individual-microcredit-mekong-delta-vietnam-vuong-quoc-duy/10010203103>*
61. Zeller.M, Diagne A. (2001), *Access to credit and its impact on welfare in Malawi*, International Food Policy Research Institute, Washington D.C.

## **PHỤ LỤC**

## Phụ lục 1 - Bảng hỏi khảo sát các tổ chức tài chính vi mô

### I. THÔNG TIN CHUNG

(Phần này bao gồm 7 câu hỏi, cung cấp những thông tin cơ bản)

- Q1: Người được phỏng vấn : .....
- Q2: Chức vụ : .....
- Q3: Tên tổ chức : .....
- Q4: Địa chỉ trụ sở chính : .....
- Q5: Số năm thành lập tổ chức  < 3 năm  3 – 5 năm  5 – 10 năm  > 10 năm
- Q6: Tư cách pháp nhân  Tổ chức tài chính vi mô được cấp phép
- Quỹ xã hội hoạt động TCVM
- Tổ chức Phi chính phủ quốc tế
- Tổ chức Phi chính phủ địa phương
- Chương trình tài chính vi mô
- Khác: .....
- Q7: Cơ quan chủ quản : .....

### II. MẠNG LƯỚI VÀ QUY MÔ HOẠT ĐỘNG

(Phần này bao gồm 11 câu hỏi, cung cấp thông tin về mạng lưới và quy mô hoạt động)

- Q8: Mạng lưới hoạt động hiện tại của tổ chức  Toàn quốc  Liên tỉnh (... tỉnh)
- Tỉnh  Huyện
- Q9: Trong 1 năm gần đây, tổ chức có mở rộng thêm chi nhánh không?  1. Có
2. Không
- Q10: Địa bàn hoạt động của tổ chức thuộc khu vực  1. Nông thôn
2. Thành thị
3. Vùng sâu vùng xa
4. Vùng dân tộc thiểu số
5. Vùng khác
- Q11: Tổng số cán bộ tín dụng chuyên trách của tổ chức ..... người
- Q12: Tổng số khách hàng hiện tại của tổ chức ..... người
- Q13: Tổng số khách hàng đang vay vốn của tổ chức ..... người
- Q14: Tổng dư nợ tín dụng của tổ chức ..... VND

- Q15: Tổng số khách hàng tiết kiệm bắt buộc của tổ chức .....người
- Q16: Tổng giá trị tiết kiệm bắt buộc của tổ chức ..... VND
- Q17: Tổng số khách hàng tiết kiệm tự nguyện của tổ chức .....người
- Q18: Tổng tiết kiệm tự nguyện của tổ chức ..... VND

### III. THÔNG TIN TÀI CHÍNH CỦA TỔ CHỨC

(Phần này bao gồm 7 câu hỏi về tình hình tài chính của tổ chức)

		2013	2014	2015
<b>A – Thông tin tài chính chung</b>				
<b>Q19: Tài sản</b>				
Q19.1: Tài sản ngắn hạn	VND			
Q19.2: Tổng dư nợ	VND			
Q19.3: Khác	VND			
Q19.4: Tài sản cố định	VND			
Q19.5: Tổng tài sản	VND			
<b>Q20: Nợ</b>				
Q20.1: Tiền gửi	VND			
- Tiết kiệm bắt buộc	VND			
- Tiết kiệm tự nguyện	VND			
Q20.2: Nợ vay	VND			
Q20.3: Nợ khác	VND			
<b>Q21: Vốn chủ sở hữu</b>				
Q21.1: Vốn tự có	VND			
Q21.2: Vốn tài trợ	VND			
Q21.3: Lợi nhuận giữ lại	VND			
<b>Q22: Kết quả kinh doanh</b>				
Q22.1: Tổng doanh thu	VND			
Q22.2: Lợi nhuận trước thuế	VND			
Q22.3: Lợi nhuận thuần	VND			
<b>B – Chỉ số tài chính</b>				
Q23: PAR (30)	%			



Q24: Chỉ số tự vững hoạt động % \_\_\_\_\_  
(OSS)

Q25: Chỉ số sinh lợi trên tài sản % \_\_\_\_\_  
(ROA)

#### IV. HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC

(Phần này bao gồm 11 câu hỏi)

##### A – Hoạt động tín dụng vi mô

Q26: Số lượng sản phẩm tín dụng hiện có của tổ chức  1 – 3  3 - 5  
 5 – 7  > 7

Q27: Trong 1 năm gần đây, tổ chức có phát triển thêm sản phẩm tín dụng mới không?  1. Có  2. Không

Q28: Trong thời gian 1 năm tới, tổ chức ông bà có ý định phát triển thêm sản phẩm tín dụng không?  1. Có  2. Không

Q29: Thông tin về sản phẩm tín dụng:

Tối thiểu:..... VND; Tối

Q29.1: Mức cho vay: đa:..... VND

Q29.2: Lãi suất: ..... (%/.....)

Q29.3: Kỳ hạn cho vay Tối thiểu.....tháng; Tối

đa:.....tháng

Q30: Tỷ lệ khách hàng là nữ giới vay vốn của tổ chức :.....(%)

Q31: Tổ chức có cung cấp vốn vay cho doanh nghiệp siêu nhỏ không  1. Có  
 2. Không

##### B – Hoạt động tiết kiệm vi mô

Q32: Số lượng sản phẩm tiết kiệm hiện có của tổ chức Tiết kiệm bắt buộc (..... sản phẩm)

Tiết kiệm tự nguyện (..... sản phẩm)

Q33: Trong 1 năm tới, tổ chức có ý định phát triển thêm sản phẩm tiết kiệm không?  1. Có  2. Không

Q34: Thông tin về sản phẩm tiết

**kiệm:***Tối thiểu:..... VND; Tối*

Q34.1 : Số tiền gửi:

*đa:.....VND*

Q34.2: Lãi suất tiền gửi:

*..... (%/.....)***C – Hoạt động khác**Q35: Tổ chức có làm đại lý cung cấp bảo hiểm cho công ty bảo  1. Có

hiểm không?

 2. Không

Q36: Bên cạnh các sản phẩm tài chính, tổ chức cung cấp các sản phẩm phi tài chính nào?

 Giáo dục tài chính  Hỗ trợ phát triển kinh doanh (BDS)  Đào tạo nghề Đào tạo tập huấn kỹ năng, kiến thức về sản xuất nông nghiệp  Học bổng Giáo dục về giới, quyền phụ nữ và trẻ em  Hỗ trợ xây dựng nhà ở và công trình vệ sinh Xây dựng chuỗi giá trị  Khác: (.....)**V. KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC ĐANG PHẢI ĐỐI MẶT TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN**

Q37: Ông/bà đánh giá những yếu tố sau đây đang ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển hoạt động hiện tại tại chính tổ chức của ông bà:

	<i>Rất tiêu cực</i>	<i>Tiêu cực</i>	<i>Không ảnh hưởng</i>	<i>Tích cực</i>	<i>Rất tích cực</i>
<b>A – Các yếu tố bên trong tổ chức</b>					
1. <i>Vốn đang ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động của tổ chức</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. <i>Khả năng quản lý tài chính</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. <i>Nguồn nhân lực: cán bộ tại trụ sở chính, cán bộ tại cơ sở</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. <i>Hệ thống quản lý thông tin (MIS)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. <i>Sản phẩm cung cấp còn thiếu đa dạng, chưa đáp ứng nhu cầu của khách hàng</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. <i>Sơ đồ và bộ máy tổ chức</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. <i>Cân bằng giữa lợi ích tài chính và lợi ích xã hội</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8. <i>Sự chuyển đổi sang TCTCVM chính</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

	<i>Rất tiêu cực</i>	<i>Tiêu cực</i>	<i>Không ảnh hưởng</i>	<i>Tích cực</i>	<i>Rất tích cực</i>
<i>thức được NHNN cấp phép</i>					
9. Chưa đáp ứng về nhu cầu vốn vay cho doanh nghiệp siêu nhỏ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
10. Tâm nhìn, sứ mệnh và chiến lược kinh doanh của tổ chức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>B – Môi trường hỗ trợ</b>					
11. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực cho hoạt động tài chính vi mô	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
12. Hệ thống thông tin tín dụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>C – Các yếu tố bên ngoài</b>					
13. Sự quản lý Nhà nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
14. Khung khổ pháp lý chưa hoàn thiện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
15. Sự bất cập về khung khổ pháp lý hiện tại	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
16. Nhu cầu về vốn vay của khách hàng vi mô	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
17. Sự cạnh tranh với hoạt động cho vay trợ cấp của Ngân hàng Chính sách xã hội	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
18. Sự cạnh tranh với Ngân hàng thương mại, Quỹ tín dụng nhân dân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
19. Quy mô về khoản vay còn hạn chế (Khoản vay tối đa 30tr/khoản vay)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
20. Môi trường kinh tế vĩ mô	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
21. Sự đa dạng về văn hoá, tập quán sản xuất kinh doanh giữa các vùng miền	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Q38: (Nếu là tổ chức bán chính thức) Trong thời gian tới, tổ chức có kế hoạch chuyển đổi thành tổ chức chính thức được NHNN cấp phép?**  Có  2. Không

**Q39: (Nếu có) Cản trở lớn nhất trong chuyển đổi của tổ chức là gì?:**

- Yêu cầu về thủ tục pháp lý  Kinh phí thực hiện chuyển đổi
- Yêu cầu về vốn điều lệ  Đối tác thực hiện chuyển đổi
- Năng lực quản lý và vận hành  Cơ cấu tổ chức
- Nguồn nhân lực  Hệ thống quản lý thông tin (MIS)
- Khác (.....)

**Q40: (Nếu không) Lý do vì sao tổ chức không muốn chuyển đổi? (Chi tiết):**

.....

.....

.....

.....

**Q41: Theo tổ chức, các yếu tố sau đây nếu được thực hiện sẽ tác động thế nào đến sự phát triển của tổ chức (tổ chức cho điểm cho từng yếu tố theo thang 5 điểm, số điểm đánh giá căn cứ theo mức độ tác động đến sự phát triển hoạt động của tổ chức)**

<b>Yếu tố</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1. Hoàn thiện khung khổ pháp lý ngành TCVM hiện tại	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Thiết lập Quỹ cho vay bán buôn nhằm giải quyết vấn đề về vốn cho các TCTCVM	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Xây dựng chính sách thúc đẩy phát triển ngành TCVM	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Thu hút các nhà đầu tư tư nhân vào lĩnh vực TCVM	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Đơn giản hoá thủ tục cấp phép cho các TCVM	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Bố trí vốn ODA, vốn ngân sách cho ngành TCVM	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Đào tạo nguồn nhân lực chính quy cho ngành TCVM	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8. Ổn định nền kinh tế vĩ mô tại Việt Nam	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Phụ lục 2 – Danh sách các tổ chức tài chính vi mô thực hiện khảo sát**

<b>STT</b>	<b>Tên tổ chức</b>
1	Tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV Tinh Thương (TYM)
2	Tổ chức tài chính vi mô TNHH M7 (M7 – MFI)
3	Tổ chức tài chính vi mô TNHH Thanh Hóa (Thanh Hóa MFI)
4	Tổ chức tài chính vi mô TNHH CEP
5	Trung tâm phát triển vì người nghèo (PPC)
6	Trung tâm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ (SEDA)
7	Ban Tài chính vi mô – Tổ chức tầm nhìn thế giới (World Vision Vietnam)
8	Quỹ Dariu
9	Quỹ Tài chính vi mô vì sự phát triển cộng đồng (MFCDI)
10	Quỹ phụ nữ phát triển huyện Điện Biên (M7 – huyện Điện Biên)
11	Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển tỉnh Lào Cai (WU Lào Cai)
12	Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển kinh tế tỉnh Tiền Giang (MOM)
13	Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển tỉnh Quảng Bình (WDF Quảng Bình)
14	Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (CWED)
15	Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển kinh tế Cần Thơ (WU Cần Thơ)
16	Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển kinh tế tỉnh Bến Tre (WU Bến Tre)
17	Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển Ninh Phước (M7 – Ninh Phước)
18	Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ tỉnh Bắc Kạn (3PAD – Bắc Kạn)
19	Quỹ Phát triển Phụ nữ tỉnh Hà Tĩnh (WU Hà Tĩnh)
20	Quỹ Phát triển An Phú (Quỹ An Phú)
21	Quỹ Phụ nữ phát triển Thành phố Điện Biên Phủ (M7 – Điện Biên Phủ)
22	Quỹ Trợ vốn công nhân viên chức và người lao động tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
23	Quỹ hỗ trợ gia đình thu nhập thấp phát triển kinh tế (VietED)
24	Đơn vị đào tạo tiêu chuẩn (M7 – STU)
25	Chương trình tài chính vi mô Anh chị em